NĂM THỨ MƯỜI CHÍN • # 221 • SEPTEMBER 2007

THẾ KỶ 21

14771 MORAN STREET WESTMINSTER CA 92683 - USA
EMAIL: tapchitheky21@yahoo.com
Đ.T. TRỊ SỰ: (714) 892- 9414 EXT. 139
TOÀ SOẠN: (714) 839- 8746

Thomas Jefferson và Hoàng Tử Cảnh **TRẦN ĐÔNG PHONG**

Đi Theo Mùa Đỗ Quyên **NGÔ NGUYÊN DŨNG**

Những Khám Phá Của Khảo Cổ Học Về Thánh Kinh **NGUYỄN HOÀI VĂN**

THẾ GIỚI TRONG TẦM TAY

RADIOVNCR.COM with VIDEO

Quảng cáo trên RADIOVNCR.COM sẽ đưa những dịch vụ và sản phẩm của quý vị đi khắp thế giới nhanh chóng và hữu hiệu.

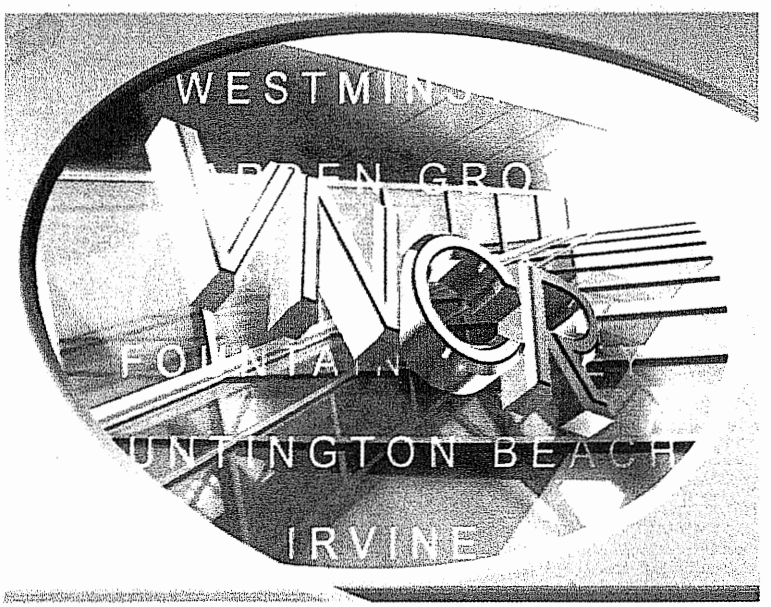

***RADIOVNCR.COM** đặc biệt thông tin qua VIDEO phóng sự và phỏng vấn hấp dẫn, linh động. Nội dung website phong phú, hình thức lôi cuốn, thu hút người xem trên khắp thế giới.*

ĐẸP MẮT! NHANH CHÓNG! HỮU HIỆU!

QUẢNG CÁO NGAY TRÊN

WWW.RADIOVNCR.COM

RADIOVNCR.COM chú trọng đến những dịch vụ về âm nhạc, giải trí, thương mại toàn cầu, thông báo cá nhân/gia đình liên quan đến quan, hôn, tang, tế.

Nhận làm và bảo trì websites cho các cơ sở thương mại.

Liên lạc VNCR (714) 891-8142 để biết thêm chi tiết.

Nhà sách TỰ LỰC hân hạnh giới thiệu:

CUỘC ĐỜI CỦA LUẬN SƯ RAJNEESH CHANDRA
ĐỖ TƯ NGHĨA *sưu tầm và biên dịch*
Rajneesh Chandra thường được biết dưới tên là đạo sư Osho, một đạo sư hết sức kỳ lạ của thế kỷ 20. Ông để lại một số lượng tác phẩm đồ sộ, gây rất nhiều tranh cãi trong số những ai quan tâm đến triết học Đông phương. Nhân cách của Osho có sức thu hút mãnh liệt, biểu hiện trong những tác phẩm và bài thuyết giảng của ông với một tài hùng biện đầy ma lực. Cuốn sách này là một giải đáp quan trọng để hiểu về cuộc đời ông. Giá 16 Mỹ kim.

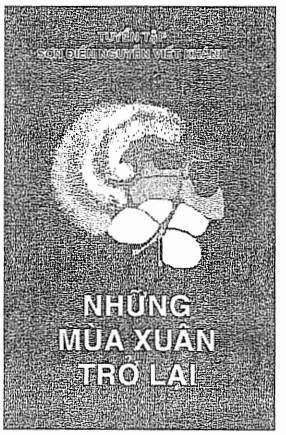

NHỮNG MÙA XUÂN TRỞ LẠI
SƠN ĐIỀN NGUYỄN VIẾT KHÁNH
Tác giả là một nhà báo kỳ cựu, năm nay đã 86 tuổi. Trong suốt 60 năm làm báo ông đã viết đủ mọi thể loại, và đây là Tuyển tập đầu tiên của ông, bao gồm những bài báo ông viết trong thời gian mười mấy năm qua. Ngoài những bài viết về thời sự là đề tài bắt buộc của các nhà báo, ông còn hay viết về các lý thuyết khoa học và các vấn đề tâm linh, với một lối văn giản dị dễ hiểu, giúp cho độc giả bình thường có thể hiểu được những vấn đề khó khăn và cao xa. Giá 12 Mỹ kim.

THIỀN SƯ ZEN MASTERS
Cuốn sách có đến hai đầu đề, một Việt một Anh, vì đây là một cuốn song ngữ, nhằm giúp cho độc giả hiểu được các thiền sư từ thời Đức Phật, 28 tổ Ấn Độ, sáu tổ ở Trung Hoa và các thiền sư nổi tiếng khác của Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản. Qua sách này, người đọc cũng biết được cuộc sống hàng ngày của những thiền sư trong quá khứ, đó có thể là những tấm gương hướng dẫn chúng ta đi đến con đường tu tập đúng đắn, và đây sẽ là dịp để so sánh điều kiện sống và tu tập rất khác nhau giữa thời xưa và thời nay. Giá 20 Mỹ kim.

ĐỜI DÒNG GHI NHỚ
Hồi ký PHẠM BÁ HOA
Tác giả là một cựu đại tá QLVNCH, đã từng giữ những chức vụ mà từ đó có thể biết rõ các biến cố quan trọng của miền Nam từ 1963 cho đến 1975. Tác giả viết theo trí nhớ, với một thái độ rất thành thật và một lối văn trong sáng, các biến cố: đảo chánh ngày 1/11/1963, các vụ đảo chánh và biểu dương lực lượng trong thập niên 1960, những tháng cuối cùng trước khi miền Nam sụp đổ... Một phần các sự kiện trong cuốn sách này tác giả đã ghi lại trong trại cải tạo, lén gửi về gia đình và sau đó chuyển sang Hoa Kỳ. Giá 18 Mỹ kim.

THIẾU PHỤ, CHIẾC XE, KHẨU SÚNG
Truyện phóng tác HOÀNG HẢI THỦY
Hoàng Hải Thủy là nhà văn phóng tác truyện ngoại quốc hay nhất miền Nam Việt Nam trước 1975. Đầu năm 1975 ông chọn truyện *La Dame Dans l'Auto Avec Lunettes Et Fusil* để phóng tác, nhưng biến cố tháng 4.1975 khiến ông không thực hiện được ý định. Mãi hai mươi năm sau, sang Hoa Kỳ ông tìm thấy bản Anh ngữ của cuốn sách trên và thực hiện được ý nguyện xưa: kết quả, cuốn Thiếu Phụ, Chiếc Xe, Khẩu Súng với văn phong tài hoa Hoàng Hải Thủy ra đời hôm nay. Giá 12 Mỹ kim.

ĐỒ MA GIÁO CHỦ
TRẦN THANH VÂN - bản dịch NHẤT GIANG
Đồ Ma Giáo Chủ là một bộ tiểu thuyết kiếm hiệp kỳ tình gồm bảy quyển, lôi cuốn người đọc ngay từ trang đầu với câu chuyện ác liệt và đầy các tình tiết huyền bí của giới võ lâm. Các tình tiết tiếp tục phát triển với những trận đấu võ thuật và kiếm thuật vang dội nói lên tính chất hào hùng của các nhân vật, bên cạnh đó vẫn có các mối tình diễm lệ, làm cho bộ sách xứng đáng được gọi là "kiếm hiệp kỳ tình." Trọn bộ bảy cuốn giá 54 Mỹ kim.

Nơi tập trung tất cả những loại sách cần có trong tủ sách gia đình của bạn: Văn, Thơ, Nhạc, Chính trị, Kinh tế, Xã hội, Tôn giáo, nghiên cứu phê bình Văn học, Lịch sử, Y học, Khoa học Kỹ thuật... cùng nhiều thể loại khác.

Nhà sách TỰ LỰC, 14318 Brookhurst St.
Garden Grove CA 92843 - USA. Tel: (714) 531-5290
E-mail: BuyBooks@TuLuc.com * www.tuluc.com

Tạp chí **THẾ KỶ 21**
14775 Moran Street, Westminster, CA 92683 - USA
Tel: (714) 892-9414 Ext. 141
Email:Theky21@tapchitheky21.com

PHIẾU ĐẶT MUA / GIA HẠN / TẶNG BÁO

SUBSCRIPTION FORM

Họ và tên người nhận / Full name: _____

Địa chỉ / Address: _____

_____

Phone / Fax / E-mail: _____

Kèm theo chi, ngân phiếu số / Check, Money Order #: _____

Số tiền / Amount: _____

Thời hạn mua: Từ số _____ đến số _____

	1 năm / 1 year	2 năm / 2 years	Ghi chú / Notes
Hạng nhất / First Class	US $76.00	US $145.00	
Canada	US $80.00	US $155.00	
Châu Âu / Europe (Air Mail)	US $109.00	US $210.00	
Châu Á, Châu Úc / Asia, Australia (Air Mail)	US $115.00	US $225.00	

Ghi chú: *Giá mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2006 (Effective April 1, 2006)*

TẠP CHÍ
THẾ KỶ 21
CHÍNH TRỊ • VĂN HỌC • LỊCH SỬ

Tạp chí ra hàng tháng
Cty Người Việt sáng lập (1989)
Hội VAALA bảo trợ

14771 Moran Street
Westminster, CA 92683 USA
Tel: Tòa Soạn: (714) 839-8746
Trị sự: (714) 892-9414 Ext. 141
E-mail: **tapchitheky21@yahoo.com**

Hội Đồng Quản Trị:
Đỗ Quý Toàn, Đỗ Ngọc Yến,
Đỗ Việt Anh, Hoàng Ngọc Tuệ,
Phạm Phú Minh, Phan Huy Đạt
Phạm Phú Thiện Giao,
Trần Văn Ngô.

Chủ nhiệm:
Đỗ Ngọc Yến (1989-91)
Lê Đình Điểu (1991-96)
Phạm Phú Minh (1997-2001)
Hoàng Ngọc Tuệ (2001-2004)
Đỗ Việt Anh (2005-)

Chủ bút:
Vương Hữu Bột (1989-2001)
Phạm Phú Minh (2001-)

Bài cho Thế Kỷ 21, xin gửi bằng e-mail, bằng đĩa (có kèm bản in), hoặc bài viết trên một mặt giấy. Bài gửi cho nhiều báo xin ghi rõ để tòa soạn tùy nghi giải quyết. Bài không đăng, không trả lại bản thảo. Tòa soạn nhuận sắc, nếu cần. Bài đăng trên Thế Kỷ 21 không nhất thiết phản ảnh quan điểm của nhóm Chủ trương. Trích đăng bài của Thế Kỷ 21 phải có sự đồng ý của tòa soạn, và ghi rõ ở đầu hoặc cuối bài: Trích Thế Kỷ 21.

Trị sự:
Liên lạc với Ban Trị Sự
(714) 892-9414 Ext. 141
Ngân phiếu đề: THE KY 21

Đại diện phát hành:
Bắc Cali: *Bùi Duy Thuyết*
(408) 225-2199
Đông HK: *Nguyễn Văn Khanh*
(703) 489-7839
Pháp: *Lê Tất Luyện:* 01 45 83 19 12
Hòa Lan: *Nguyễn Quyết Thắng*
0229 231 666
Đức: *Nguyễn Phi Hùng*
02371 43 9238
Canada: *Hoàng Chiều Nhân*
(450) 462-8235

ISSN 1056-4640

BAN BIÊN TẬP
Bùi Bích Hà, Hoàng Chiều Nhân, Hoàng Khởi Phong, Lan Hương, Ngô Nhân Dụng, Nguyễn Ái Nhân, Nguyễn Chí Kham, Nguyễn Đức Tường, Nguyễn Hùng Vũ, Phạm Phú Minh, Thanh Thảo, Trần Doãn Nho, Trần Mộng Tú, Trần Ngọc Tuấn, Trần Quán Niệm.

Bìa: *Cellist*, tranh họa sĩ **Đinh Cường**, sơn dầu, 24" x 30", 1998.
Trình bày bìa: **Nguyễn Đồng** và **Nguyễn Thị Hợp**
Minh họa: **Vũ Thái Hòa, Nguyễn Thị Hợp**
Hý họa: **Babui**
Ảnh: tư liệu

MỤC LỤC

Số 221 – Tháng Chín 2007

CHÍNH TRỊ – THỜI SỰ
6. Thị trường chứng khóan Việt Nam – **Nguyễn Quốc Khải**
10. Khi Trung Cộng muốn dùng Thế Vận Hội để đánh bóng chế độ – **Mai Loan**
14. Ảnh hưởng "lốp-bi" Do Thái ở Hoa Kỳ – **Cổ Lũy**
23. Tại sao giá dầu thô sẽ tăng cao nữa? – **Nguyễn Anh Tuấn**
27. Chiến tranh và sự phát triển tại Iraq – **Đinh Xuân Quân**

LỊCH SỬ
32. Thomas Jefferson và Hoàng tử Cảnh – **Trần Đông Phong**
57. Hồ Chí Minh và hội Tam Điểm – **Trần Gia Phụng**
63. Những khám phá của khảo cổ học về Thánh Kinh – **Nguyễn Hoài Vân**
81. Cao Bá Quát du Hội An – **Trần Công Nghị**

VĂN HÓA
69. Nhân đọc bài báo *Về "thị trấn văn chương"* – **Phạm Phú Minh**
71. Da Màu phỏng vấn nhà văn Nguyễn Tường Thiết – **Da Màu**
83. "Thế à!" – **Trần Kiêm Đoàn**
87. "Nghề" ngồi lê đôi mách – **Tiểu Kỳ**
118. Âm thanh trong tình quê – **Phạm Xuân Đài**

VĂN
74. Đi theo mùa đỗ quyên – **Ngô Nguyên Dũng**
90. Con gà ống – **Tường Hùng**
96. Nếu sách biết nói – **Hòa Đa**
99. Chiều Biển Hồ – **Ngự Thuyết**
105. Mưa – **Miêng**
107. Đi qua bóng tối – **Trần Yên Hòa**
112. Gặp lại Paris – *Sơn Diệm* **Vũ Ngọc Ánh**

THƠ
61. Hương tình – **Mạc Phương Đình**. 77. Mưa đêm và những âm thanh – **Thảo Chi**. 85. Nguồn trăng – **Tường Linh**. 106. Tôi vẫn nợ em một lời xin lỗi – **Trần Trung Đạo**

MỤC THƯỜNG LỆ
4. Bạn đọc viết
5, Thư trị sự
44. Sổ tay – **Ngô Nhân Dụng**
50. Trang chuyện phiếm – **Song Thao**
110. Đọc sách: Nguyễn Chí Kham và tập truyện Chuyến Tàu Ngày Mai – **Lê Đình Cai**

Đỗ Ngọc Yến

...

Càng đọc về huynh trưởng Đỗ Ngọc Yến, càng thấy tiếc đã có một nhân vật như thế trong cộng đồng của mình, trong tờ báo mình thường cộng tác, mà trong suốt lúc sanh tiền của anh, tôi chỉ được biết đến qua loa...

Nguyễn Hoài Vân
(Vitré, Pháp quốc)

Edith Piaf

Chúng tôi vừa đi xem phim "La vie en rose" về. Cảm hứng thôi thúc muốn đi xem ngay cuốn phim này bắt đầu từ sau khi chúng tôi đọc bài "Edith Piaf, Không có gì hối tiếc" của tác giả Xuân Sương đăng trên Thế Kỷ 21 số August 2007. Xem xong mới biết đó là một cuốn phim tuyệt vời về cuộc đời một nữ ca sĩ ngoại hạng của Pháp, cũng là tác giả và người trình bày bản nhạc bất hủ La Vie En Rose đã một thời làm ngất ngây cả một thế hệ chúng tôi khi còn trẻ. Nhưng có đọc bài viết ấy và xem phim này tôi mới hình dung được, lần đầu tiên, toàn bộ cuộc đời đầy bất hạnh của cô ca sĩ tài hoa này mà trước kia tôi chỉ biết đến qua tiếng hát. Từ trong rạp ciné đi ra ngoài phố lời ca của bản nhạc bất hủ Non Je Ne Regrette Rien cứ theo chúng tôi mãi trên đường về nhà.

Cảm ơn tác giả Xuân Sương đã cho người đọc biết về cuộc đời của một con người ngoại hạng. Tôi nghĩ những bài viết như "Edith Piaf, Không có gì hối tiếc" mang lại cho người đọc nhiều kiến thức của nền văn hóa thế giới, Thế Kỷ 21 nên tăng cường những loạt bài như thế.

Nguyễn Tường Thiết
(Seattle)

Gông đóng, tróng mang

Đọc đoạn thơ Bạn Đọc Viết của ông Nguyễn Trọng Lãng trong số báo 220, tôi giựt mình, vội vàng tìm số 119 (đặc biệt về đồng bằng sông Cửu Long) để coi lại. Quả là trong đó chứa nhiều cái hay ho quá, mà do cái tật đọc cái gì cũng lướt qua nhanh, tôi không nhìn thấy, bây giờ ông Lãng nhắc và giải nghĩa, khi xem lại, thì thấy quả thật hay không thể tả. Hầu hết những nghề nêu ra trong bài hò của truyện *Tiếng hò trong đêm vắng* ngày nay không còn, hay còn thì cách sinh hoạt cũng khác xưa nhiều, vì thế nếu không giải thích thì lớp trẻ –ngay cả lớp trẻ đang sống tại vùng đồng bằng sông Cửu Long bây giờ — không thể nào hiểu được.

Tôi cũng tức cười cho ông tác giả Phi Vân khi chú thích chữ "tróng": *cái tróng; gông đóng, tróng mang*. Giải nghĩa chữ "tróng" bằng hai chữ "cái tróng" thì coi như không giảng nghĩa gì hết. Có lẽ ổng cũng thấy như vậy nên thêm một câu tục ngữ "gông đóng, tróng mang" để làm tỏ nghĩa thêm. Có thể đối với người miền Nam thời của ổng (thập niên 30, 40 của thế kỷ trước) khi nghe câu tục ngữ đó thì hiểu liền, nhưng người vùng khác và người của thời nay thì ngay câu đó cũng thành... cổ tích rồi, nên rốt cuộc cũng không hiểu gì cả. Đi hỏi mấy người bạn cùng lứa của tôi cũng không ai biết, cuối cùng phải nhờ đến tự điển tiếng Việt: thì ra là cái cùm!

Gông, cùm là những hình cụ của pháp luật thời phong kiến nước ta, sau năm 1945 thì hầu như biến mất trong mọi cơ quan hành chánh làng xã. Nhưng riêng cái cùm thì miền Bắc vẫn còn, mấy trăm ngàn tù miền Nam sau 1975 được hân hạnh gặp lại nó, nếm mùi nó trong các trại cải tạo khắp Việt Nam. Về hình thức thì nó đã được cải tiến, làm bằng sắt thay vì bằng gỗ như thời xưa, và cũng nhờ làm bằng sắt nên người bị cùm có nhiều cơ hội bị thúi chân, có thể bị cưa bỏ luôn, đó là chỗ ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Nếu đem nó so sánh với "cái tróng" của làng xã ngày xưa thì rõ ràng tróng là một sản phẩm quá lạc hậu lỗi thời của một thời phong kiến, khác hẳn cái cùm tân tiến trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội!

Lê Trọng *(Germany)*

Xuyên Á

Điều ngạc nhiên nhất cho tôi khi đọc cuốn Thế Kỷ 21 đặc biệt về sông Mekong và đồng bằng sông Cửu Long là bài thơ "Ngược dòng vạn dặm trường giang" của Trần Văn Nam. Dĩ nhiên về mặt khảo cứu, tài liệu, hình ảnh đây là một số báo xuất sắc, nhưng chính bài thơ "Ngược dòng vạn dặm trường giang" mới là điểm độc đáo, vì cho thấy cái tâm tình của giới trẻ miền Nam thời giữa thập niên 1960, và tôi cho đây là một vết tích đặc biệt tích cực trong tâm tư thanh niên thời ấy.

Bài thơ đăng lần đầu tiên vào số Xuân Nghệ Thuật năm Nhâm Ngọ 1966, thời những hoạt động thanh niên của miền Nam đang lên cao độ với tất cả vẻ lý tưởng của nó. Thật vậy, suốt chín năm trong chế độ Ngô Đình Diệm hầu như không có hoạt động thanh niên đúng nghĩa, ngoài tổ chức Thanh Niên Cộng Hòa là một thứ xập xí xập ngầu rất tào lao của những đầu óc công chức hủ lậu. Sau khi chế độ này chấm dứt tháng 11 năm 1963, người thanh niên miền Nam mới cảm thấy tự do, và bắt đầu đưa những mơ ước của mình thành những hoạt động cụ thể, và nói lên

những thao thức của mình. Bài thơ này là một bằng chứng.

Một bài trường ca vừa phải, gồm 111 câu, viết về dòng sông Cửu Long, nhưng đã đưa cảm xúc của mình vượt ra khỏi những hình ảnh thân thương quen thuộc của quê hương miền Nam Việt Nam như xóm làng, con kinh, chiếc ghe, cây cầu khỉ..., để đi vào một ý tưởng rộng lớn hơn: Xuyên Á. Khi mô tả vị trí của các xứ dòng sông chảy qua, điệp khúc "xuyên Á, xuyên Á" được lặp lại nhiều lần như một trình bày, nhắc nhở đến một mộng ước lớn lao: các nước trong lưu vực sông Cửu Long sao không kết hợp lại cùng nhau như những kẻ anh em có chung một bà mẹ? Chính bà Mẹ Sông ấy có khả năng đi xuyên châu Á, hình ảnh ấy há không đủ để các dân tộc sống trong vòng tay của bà kết hợp nhau lại thành một đại gia đình? Một ý tưởng thật độc đáo, như một lý tưởng chính trị mà đồng thời là một mộng ước đầy lãng mạn của tuổi trẻ. Mà nhiều cái lớn lao trên đời bắt nguồn từ các ý tưởng lãng mạn như thế...

Bởi đâu mà tranh chấp
Sao chẳng hòa đồng hát bản tình chung
Việt Nam là duyên hải
Ai Lao, Cam Bốt thành miền Trung
Miến Điện, Thái Lan: sườn Tây vững chắc
Gió không nhà trên rừng lá cây rung
Dòng Mekong thông nguồn đi suốt tận
Trường giang ca trên sóng nước chập chùng...

Đó há không phải là hình ảnh của một Liên Bang Đông Nam Á Châu sao? Hình ảnh này còn mạnh mẽ hơn là tổ chức Asian ngày nay. Biết đâu đây chẳng là một tiên tri (nghệ sĩ lớn thường có những lời lẽ tiên tri) cho một tương lai Á châu trong thế kỷ 21, khi mà Trung Quốc thành một đại cường và muốn nuốt chửng luôn cả vùng Đông Nam Á châu? Các nước trong vùng sao không dựa vào Bà Mẹ Sông Mekong như một sợi dây thần kỳ để liên kết nhau lại, hầu có thể đương cự để sống còn bên cạnh kẻ khổng lồ gian ác kia? Thật là một bài thơ gây cảm hứng trùng trùng!

Phan Bá Văn *(Australia)*

Sản phẩm của Trung Quốc

Tôi đề nghị Thế Kỷ 21 làm một số đặc biệt, hoặc ít ra cũng có một số bài vở chuyên về vấn đề các sản phẩm của Trung Quốc gây độc hại hoặc nguy hiểm cho đời sống chúng ta. Càng ngày người ta càng phát giác ra nhiều thứ nguy hại mà người Trung Quốc đã trao tặng cho cả thế giới, vì sản phẩm của họ cùng khắp, rẻ tiền, đủ mọi loại, không phải chỉ nguy cho người mà còn cho con vật nuôi trong nhà, không phải chỉ nguy cho người lớn mà còn cho trẻ em, không chỉ nguy khi ở nhà mà còn khi lái xe trên đường... Họ đang đầu độc cả thế giới, trong mọi ngõ ngách của đời sống. Chúng ta có thể tiếp tục sống an vui nếu dùng sản phẩm của họ?

Khi một hãng làm lốp xe hơi thuê một hãng Trung Quốc làm bánh xe thì dĩ nhiên phải ký giao kèo ghi rõ những điều kiện sản xuất như phẩm chất của bố, của cao su, bố lót bao nhiêu lớp v.v... Bây giờ một số bánh xe người Hoa Kỳ đang dùng bỗng dưng bị nổ khi xe đang chạy, mới biết ra là người Trung Quốc không theo đúng các điều kiện sản xuất, bớt các lớp bố lót nên bánh xe không đủ độ bền. Thức ăn chó mèo họ trộn những độc chất, ăn vào chó mèo lăn đùng ra chết. Đồ chơi trẻ em thì sơn có trộn chất chì quá cao, trẻ em chơi bị nhiễm độc. Kem đánh răng thì vừa giả kem Colgate vừa chứa những độc chất làm hư răng hư miệng. Đũa tre (dùng rồi bỏ) đã được ngâm trong một hóa chất rất độc, nhiều người dùng đã bị bệnh ung thư... Đó chỉ mới là một vài thứ đã bị phát giác. Trong cái rừng mênh mông hàng hóa Trung Quốc còn bao nhiêu thứ nguy hiểm nữa? Nghĩ đến đã thấy rùng mình! Như là đang chơi với... ma!

Một tờ báo ở Little Saigon đã đặt câu hỏi tại sao chỉ có Trung Quốc (và một phần nhỏ là Việt Nam) phạm những lỗi lầm này, trong khi những nước khác trong khu vực như Đài Loan, Thái Lan, Indonesia v.v... thì không. Và tờ báo đó đã thử tìm ra câu trả lời: vì Trung Quốc và Việt Nam là những nước cộng sản, cho nên về mặt thành tín, đạo đức rất kém, từ bao lâu vẫn cai trị theo lối không đếm xỉa gì đến sinh mạng dân chúng của họ nên bây giờ làm ăn với thế giới vẫn chưa bỏ được cái thói quen đó. Một giả thuyết rất hay! Quý vị trong Tòa soạn Thế Kỷ 21 thử nghiên cứu sâu vấn đề này đi, sẽ có ích cho mọi người lắm!

Phan Kỳ Hiền *(Dallas)*

Độc Giả Gia Hạn

Sam D. Vo – CA; Nguyễn Thanh Bích – Belgium; Phan Ngọc Báu – LA; Nguyễn Quý Bổng – Canada; TuyetMai thi Nguyen – CA; Nguyễn Viết Lang – Canada; Lê Hữu Chí – CA; Lê Duy Thống – CA; Nguyễn Văn Toàn – CA; Trương Văn Thành – CA; Lâm Nguyệt Anh – Canada; Vĩnh Để – Canada; Thanh Can Huỳnh – Australia; Christine Nguyễn – FL.

Độc giả thay đổi địa chỉ:

Brian Ngô – DC; Vo Viet Hung – San Diego.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT-NAM:
Nguyên Nhân và Hậu Quả của Sự Bất Ổn

NGUYỄN QUỐC KHẢI

Thị trường chứng khoán là một phần của khu vực tài chánh của một quốc gia. Đây là một nguồn vốn dài hạn quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của một nước. Người Việt trước đây có tiền thường theo thói quen mua vàng, ngoại tệ, hoặc bất động sản để tiết kiệm và kiếm lời đồng thời giảm ảnh hưởng của lạm phát. Số tiền này là tiền chết, không lưu hành được trong thị trường, không sản xuất gì được. Ngày nay người dân Việt Nam có thêm một môi trường để đầu tư. Thị trường chứng khoán thu hút một phần nào món tiền chết khổng lồ kia và làm giảm bớt gánh nặng của hệ thống ngân hàng về nguồn vốn.

Bài phân tách dưới đây có ba phần. Tình trạng bất ổn của thị trường chứng khoán được bàn trong phần đầu. Tiếp theo là phần trình bầy về nguyên nhân của sự bất ổn. Sau cùng là phần hậu quả.

Tình trạng bất ổn

Chỉ số của thị trường chứng khoán Việt Nam tăng 85% trong hai năm 2004-2005 và tăng vọt 145% vào năm 2006. Nhưng trong sáu tháng đầu của năm 2007 chỉ số này chỉ tăng được 35%. Phân tách kỹ lưỡng hơn, người ta thấy rằng vào cuối tháng 1 và đầu tháng 2, 2007, chỉ số của thị trường chứng khoán Việt-Nam trong vòng một tuần lễ đã tăng gần 100 điểm từ 974.76 vào ngày 26-01-2007 nhẩy vọt lên đến 1,074.55 vào ngày 02-02-2007. Đây là một mức gia tăng cao nhất từ khi thị trường chứng khoán được thiết lập vào tháng 7, 2000 với chỉ số đầu tiên là 100.

Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (State Securities Commission — SSC) tiên đoán rằng trị giá chứng khoán liệt kê trên thị trường trị giá khoảng 4.5 tỉ Mỹ kim hay khoảng 30% của tổng sản phẩm nội địa (gross domestic products — GDP) vào năm 2007 và sẽ gia tăng đến 30-40 tỉ Mỹ kim tương đương vào khoảng 30-40 % của GDP vào năm 2010.

Vào đầu tháng 8-2007 Việt-Nam có 110 loại chứng khoán liệt kê trên thị trường, 367 loại trái phiếu mà phần lớn là công phiếu, và hai quỹ đầu tư, tổng cộng trị giá 5.11 tỉ Mỹ kim. Số người tham gia vào việc đầu tư chứng khoán ở Việt Nam hiện nay vào khoảng 80,000. Vào năm 2010, con số này có thể tăng gấp 3-4 lần.

Số công ty trung gian mua bán chứng khoán mọc lên như nấm, từ 16 vào năm 2006 đã tăng lên đến 56 cuối tháng 2, 2007. Công ty dệt may Vinatex vừa mới đây tuyên bố sẽ mở một phân bộ chuyên về chứng khoán. Số chương mục chứng khoán cũng tăng gần bốn lần từ 32,000 lên đến 120,000.

Tuy nhiên đến giữa năm nay của thị trường chứng khoán đã nguội bớt. Chỉ số vẫn tăng nhưng mức tăng ít hơn. Người ta không thấy hiện nay thị trường có khả năng vượt lên quá xa mức tâm lý 1,000 điểm. Trong khi đó vào tháng 5 và tháng 6, chỉ số chứng khoán của Việt-Nam đã có lúc giảm dưới 1,000 điểm. Chỉ số này xuống còn 883.9 vào ngày 6-8-2007.

Người ta hi vọng kế hoạch cổ phần hóa một số công ty quốc doanh lớn sẽ có thể làm cho chỉ số của Việt-Nam lên cao trở lại. Nhưng vì trạng thị trường chứng khoán suy yếu, nhà nước đã xếp kế hoạch này lại.

Nguyên nhân của sự bất ổn

Vào đầu năm nay Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã thi hành một số biện pháp để minh bạch hóa thị trường chứng khoán, đồng thời hạn chế việc đầu cơ bừa bãi một cách vô trách nhiệm, hãm bớt đầu tư và làm giảm cơn sốt của thị trường này.

Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước tiếp tục duy trì mức đầu tư ngoại quốc tối đa là 49% của tổng số cổ phần của mỗi công ty. Trong khi đó Ngân Hàng Nhà Nước chỉ cho phép các ngân hàng được sử dụng tối đa 20% vốn để mua chứng khoán. Đối với tư nhân muốn vay tiền để mua cổ phiếu họ phải dùng tích sản như đất,

nhà hoặc dụng cụ để bảo đảm món tiền nợ. Những biện pháp này nhắm làm giảm sức mua trên thị trường chứng khoán.

Tuy nhiên đây cũng là những dấu hiệu của một chính sách quản trị thị trường một cách vá víu, thiếu chặt chẽ, làm giảm sự tin cậy. Đây cũng chính là một số những lý do khiến cho tập đoàn tài chánh Hoa-Kỳ Merrill Lynch phải đổi hướng đi 180 độ.

Vào đầu năm 2006, Merrill Lynch công bố một bản phúc trình về tài chánh nói rằng Việt-Nam là ưu tiên hàng đầu của công ty ở vùng Á châu. Từ đó, chỉ số cuả thị trường chứng khoán Việt-Nam đã tăng 212% so với 45% cho cả vùng Á châu và Thái Bình Dương. Vào đầu tháng 7, 2007 công ty Merrill Lynch phổ biến một phúc trình mới nhất, và công bố quyết định rút ra khỏi thị trường chứng khoán Việt-Nam đang bị xoi mòn vì giá cao quá trị giá thực để đầu tư vào thị trường Trung Quốc và khuyến cáo khách hàng cũng nên làm như vậy. Một trong những lý do Merrill Lynch quyết định chuyển qua thị trường Trung Quốc là tại Việt-Nam tỉ lệ P/E (price/earnings) tức là giá của chứng khoán trên tiền lời thu về vào khoảng 40% trong khi đó tại Trung Quốc tỉ lệ này khá hơn gấp đôi là 18.9%. Nhiều chứng khoán ở Trung Quốc có tỉ lệ P/E dưới 19% và tỉ lệ EPS (earnings per share) tức là lợi nhuận cho mỗi cổ phần, trên 20%.

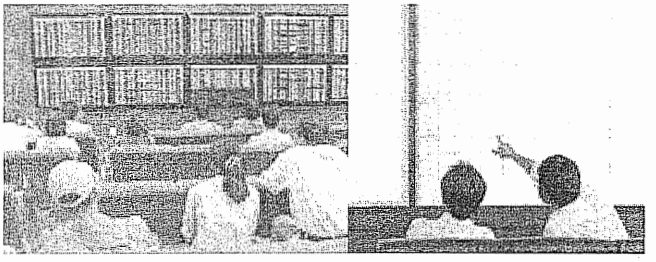

Phần đông những tư nhân mua chứng khoán lại không hiểu biết về thị trường và chỉ nhắm vào lợi nhuận trong ngắn hạn, chưa thể tính đến việc đầu tư dài hạn. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm giá cả lên xuống thất thường. Họ chạy theo đám đông (yếu tố bầy đàn) chứ không có một quyết định tính toán sâu xa của những người chuyên môn trong nghề. Mặt khác, những báo cáo tài chánh của các công ty cổ phiếu vừa dài vừa phức tạp với những danh từ chuyên môn khó hiểu và mức tin cậy không bảo đảm còn rất xa lạ với quần chúng Việt-Nam.

Nhiều người đầu tư cả Việt lẫn ngoại quốc đổ tiền vào thị trường chứng khoán vì muốn kiếm lời nhanh chóng. Nhân viên của nhà nước và các công ty ở thành thị bỏ sở đi mua bán chứng khoán trong giờ làm việc khiến cho nhà nước phải ban hành luật lệ cấm nhân viên dùng giờ làm việc để mua bán chứng khoán.

Mặt khác, các công ty môi giới mua bán chứng khoán thường lại dấu diếm tin tức về các công ty và thị trường tài chánh và còn cố tình trì hoãn việc mua bán. Do đó gây bất lợi cho người đầu tư.

Ngoài ra, những công ty ghi danh bán chứng khoán chỉ đệ nạp phúc trình tài chánh cho UBCHNN. Phải mất vài ngày những phúc trình này mới được phổ biến ra ngoài. Trong thời gian chờ đợi những nhân viên phụ trách môi giới chứng khoán này có thể sử dụng tin tức trong các bản phúc trình để mua bán chứng khoán cho chính mình. Trên thực tế đây chính là một hình thức mua bán nhờ thông tin nội bộ (insider trading). Theo những nhà phân tách thị trường, những bản phúc trình của nhiều công ty Việt-Nam vẫn thiếu minh bạch và sai lệch.

Trầm trọng hơn là hiện tượng lũng đoạn thị trường chứng khoán bởi những "đại gia" từ cuối năm 2005. Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước chỉ ghi nhận sự kiện này mà không đưa ra biện pháp nào cả. Như ai cũng có thể tiên đoán được, việc vi phạm luật chứng khoán này đã lặng lẽ qua đi như không có gì cần phải thắc mắc cả.

Một nhược điểm khác của thị trường chứng khoán Việt-Nam là các công ty Việt Nam có thói quen phát hành quá nhiều cổ phiếu làm cho tỉ lệ EPS thấp xuống đến 10% mà không cân nhắc lợi hại. Nguyên tắc là các công ty chỉ nên phát hành thêm cổ phiếu, khi việc kinh doanh phát triển tốt đẹp. Trái lại các công ty Việt-Nam trên thực tế thường vội vã phát hành thêm cổ phiếu khi mà công việc kinh doanh không khả quan như mong đợi. Các công ty này làm như thế để không phải trả thuế trên số vốn thu vào. Nhưng làm sao để tiêu thụ số tiền này có lời lại là một vấn đề gai góc khác. Trong nhiều trường hợp các công ty cổ phiếu chỉ tách cổ phiếu ra làm nhiều cổ phiếu nhỏ hơn chứ không phải vì lợi nhuận tăng.

Quan trọng không kém là việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước. Sau nhiều năm trì trệ, Việt-Nam đã phải thi hành kế hoạch này

sau khi gia nhập Tổ Chức Thương Mại Quốc Tế (World Trade Organization — WTO). Việt-Nam dự trù ghi danh thêm 30 công ty quốc doanh lớn vào thị trường chứng khoán. Với số cổ phiếu của những công ty này dự trù phát hành, mức cung cầu chứng khoán sẽ thay đổi và số vốn của thị trường chứng khoán sẽ gia tăng 100%, tức là vào khoảng 10 tỉ Mỹ kim. Người ta ước đoán rằng giới đầu tư sẽ bán cổ phiếu của các công ty nhỏ và chuyển qua những công ty lớn như Vietcombank.

Như đã đề cập ở phần trên, kế hoạch cổ phần hóa các công ty quốc doanh lớn đã bị tạm hoãn lại. Hai Ngân Hàng Thương Mại Việt-Nam (Vietcombank) và Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt-Nam (BIDV) công bố đình hoãn lại việc bán cổ phiếu dự trù vào cuối năm nay. Thủ Tướng Nguyễn Tấn Dũng cũng ra chỉ thị cho các doanh nghiệp nhà nước, kể cả các ngân hàng quốc doanh, nghiên cứu lại kế hoạch cổ phần để làm giảm số cổ phiếu trên thị trường. Do đó, nhiều nhà phân tách thị trường cho rằng sẽ không có một cơ sở kinh doanh lớn nào của nhà nước sẽ bắt đầu cổ phần hóa trong thời gian còn lại của năm 2007 và có thể kể cả 2008.

Hiện nay tại Việt-Nam không một công ty nào ghi danh với thị trường chứng khoán được kiểm toán bởi một công ty quốc tế. Việt-Nam chỉ có 11 công ty kiểm toán địa phương được phép hoạt động mà phần lớn còn yếu kém và mức tin cậy và minh bạch của những báo cáo tài chánh do những công ty soạn thảo còn là một vấn đề cần được bàn thảo.

Để mở một công ty chứng khoán cần có 3 triệu Mỹ kim trong đó có 2 triệu Mỹ kim dành cho phần mềm. Nhưng trên thực tế, các công ty này chỉ đầu tư vài chục ngàn Mỹ kim vào hệ thống thông tin.

Hàng ngàn người ở Việt-Nam đầu tư vào chứng khoán của các công ty bán tư nhân trong một thị trường bán chính thức qua Internet và các mạng lưới mà tiếng Anh gọi là over-the-counter (OTC) market. Tại Việt-Nam thị trường hoàn toàn tự do, không có luật lệ nào chi phối. Ngay cả người môi giới cũng không cần giấy phép. Phần lớn các vụ mua bán chứng khoán OTC xẩy ra ở ngoài đường phố.

Mặt khác mức lạm phát của Việt-Nam hiện nay khá cao. Vào tháng 7-2007, chỉ số giá tiêu thụ ở Việt-Nam tăng 8.4% so với năm ngoái, cao hơn mức tăng trưởng GDP hàng năm 8.1% trong 6 tháng đầu của 2007. Điều này tạo sức ép trên lãi suất. Ngân Hàng Trung Ương có thể tăng lãi suất để ngăn chặn lạm phát hoặc bắt buộc các ngân hàng tăng quỹ dự trữ để giảm khối lượng tín dụng gia gia tăng trên thị trường. Trong trường hợp này giá chứng khoán sẽ giảm xuống.

Hậu quả của sự bất ổn

Vào cuối tháng 2, 2007, Ông Il Huong Lee, đại diện Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế tại Hà Nội nhận xét rằng "Chính phủ Việt-Nam lo ngại một cách rõ rệt rằng giá chứng khoán trên thị trường tiếp tục tăng, và nhiều quan sát viên cho rằng giá cao hiện nay là giả tạo. Điều nay sẽ dẫn đến một số vấn đề nếu có sự điều chỉnh giá chứng khoán quá nhanh vì hiện nay có rất nhiều người địa phương đầu tư vào thị trường chứng khoán."

Thật vậy vào giữa tháng 4-2007, khi chỉ số chứng khoán của Việt-Nam giảm xuống dưới mức 1,000 điểm, người ta bắt đầu lo ngại rằng thị trường sẽ bị khủng hoảng. Trong trường hợp này hàng ngàn người sẽ bị phá sản và dẫn đến bất ổn xã hội vì nhiều người vay nhiều tiền của ngân hàng hoặc cầm nhà để vay nợ mua chứng khoán.

TS Marc Faber, người đã tiên đoán sự khủng hoảng tài chánh vào năm 1987, vào đầu năm 2007 đã nhận xét rằng chứng khoán của Việt-Nam có thể giảm 50% để phản ảnh trị giá thực tế. Tại Hội Nghị về tài chánh ở Hà Nội vào tháng 3-2007, các nhà phân tách đã cảnh báo rằng thị trường Việt-Nam giảm 30% trong năm nay là một điều khá rõ ràng.

Tuy nhiên một số người lạc quan không tin như vậy. Dragon Capital, một công ty quản trị vốn đầu tư ở Việt-Nam, nhận định rằng Merrill Lynch phân tách sai lầm về thị trường chứng khoán Việt-Nam vì công ty này không có văn phòng ở Việt-Nam nên không hiểu rõ thị trường Việt-Nam. Merrill Lynch chỉ dùng dữ liệu của một vài công ty chứng khoán. Thật vậy, tỉ lệ P/E sẽ là khoảng 20% hay cao hơn một chút nếu công thức bao gồm nhiều chứng khoán. Cũng theo công ty Dragon Capital, chỉ số P/E của Việt-Nam sẽ là 26% trong năm 2007, và 22% trong năm 2008. Như vậy, đầu tư vào Việt-Nam là một việc hợp lý.

Việt-Nam có một ưu điểm là thị trường chứng khoán còn trong giai đoạn đầu của tiến trình phát triển. Do đó, ở Việt-Nam có nhiều cơ hội để mua những chứng khoán ít rủi ro với giá

thấp hơn là ở Trung Quốc, nơi mà thị trường chứng khoán đã phát triển mạnh. Rất khó tìm mua được cổ phiếu của các công ty lớn tại Trung Quốc với giá cả hợp với túi tiền.

Một số người lập luận rằng kinh tế Việt-Nam đang phát triển tốt đẹp, đầu tư nước ngoài tiếp tục đổ vào Việt-Nam, và những nhà lãnh đạo cao cấp của Đảng CSVN đầu tư rất nhiều vào chứng khoán. Vì vậy thị trường không thể khủng hoảng được. Tuy vậy, khả năng kiểm soát thị trường của CSVN còn là một điều phải cứu xét lại vì nhà nước hiện không đủ chuyên viên để điều hành thị trường chứng khoán một cách đúng mức. Ngay cả Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước chỉ có 10 thanh tra trông coi 198 công ty ghi danh với hai trung tâm chứng khoán Sài Gòn và Hà Nội.

Ngược lại, một số người lo ngại rằng Việt-Nam là một nước Cộng sản. Những nhà lãnh đạo Hà Nội có thể thay đổi chính sách bất cứ khi nào nếu họ cảm thấy mất quyền kiểm soát. Việt-Nam đã từng toan tính làm như thế vào cuối thập niên 80 sau khi có cuộc khủng hoảng tài chánh Á châu và các nước chư hầu của Liên Xô ở Đông Âu bắt đầu nối tiếp nhau xụp đổ. Theo người viết, sự lo ngại này không có căn bản vững chắc. Ngày nay, Việt-Nam đã hội nhập vào nền kinh tế thế giới với nhiều cam kết song phương và đa phương. Sự kiện này giới hạn khả năng hành động tùy tiện của những người lãnh đạo Đảng CSVN.

Nếu thị trường chứng khoán không điều chỉnh được an toàn và thay đổi mau chóng, tình trạng này sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế quốc gia. Sự phát triển sẽ giảm xuống. Theo sự ước đoán của tập đoàn tài chánh Merril Lynch, nếu mức tăng trưởng kinh tế của Việt-Nam giảm xuống dưới 7% sẽ đưa đến sự bất ổn xã hội vì mỗi năm lại có khoảng 1.4 triệu người mới bước chân vào thị trường việc làm.

Kết luận

Sau một thời gian khá dài với nhu cầu mua cổ phiếu rất cao đã đẩy chỉ số chứng khoán và giá cổ phiếu lên mạnh, thị trường chứng khoán Việt-Nam đang bước vào giai đoạn điều chỉnh.

Sau khi Merrill Lynch xuất bản phúc trình tài chánh vào tháng 2, 2006, chỉ số chứng khoán của Việt-Nam đã tăng gấp ba và giá cổ phiếu cũng gia tăng một cách đáng kể. Trước khi bản phúc trình mới nhất của Merrill Lynch phổ biến vào đầu tháng 7, 2007, chỉ số chứng khoán cũng đã bắt đầu giảm.

Ông Spencer White trước đây làm cho Merrill Lynch nhận định rằng bản phúc trình mới đây của Merrill Lynch chỉ phản ảnh quan điểm đầu tư ngắn hạn của công ty này trên căn bản so sánh Việt-Nam với các thị trường khác ở Á châu và đặc biệt là Trung Quốc.

Các công ty tài chánh lớn khác của Hoa-Kỳ như J.P. Morgan và Citigroup vẫn tiếp tục hoạt động tại Việt-Nam. Trong vòng vài tháng tình trạng sẽ lại thay đổi. Chỉ những cá nhân ít vốn, đầu tư theo đám đông là có thể bị thiệt hại lớn trong giai đoạn xáo trộn.

Thị trường chứng khoán Việt-Nam còn phôi thai và mong manh. Tỉ lệ vốn của thị trường chứng khoán so với GDP còn rất thấp. Như một đứa bé đang tập đi, thị trường chứng khoán Việt-Nam còn nhiều khiếm khuyết phải sửa đổi và sẽ phải trải qua nhiều gian nan mới có thể đứng vững. Hiện nay chỉ có khoảng 5% dân số sử dụng dịch vụ ngân hàng. Do đó, thị trường tài chánh Việt-Nam bao gồm cả chứng khoán và trái phiếu là lãnh vực với tiềm năng lớn đang chờ được khai thác.

Nếu Việt-Nam không cải tiến thị trường chứng khoán, những nhà đầu tư không những có thể chuyển tiền qua thị trường Trung Quốc đã phát tiển rộng lớn mà còn có thể chọn lựa Nam Dương, một quốc gia dân chủ lớn thứ ba trên thế giới, có tiềm năng như Việt-Nam nhưng phát triển và ít rủi ro hơn Việt-Nam.

15-08-2007

Tài liệu tham khảo:

(1) Intellsia, "Government Could Delay IPO Of Giants Over Bear Stock Market", 08-08-2007.

(2) Hong Le, "Khi nàng Merrill Lynch cho điểm 0", 20-07-2007.

(3) Roger Milton, "Fears of a Viet stock crash lead to social unrest," The Straights Times (Singapore), April 21, 2007.

(4) Amy Kazmin, "Stock market mania grips Vietnam's middle classes," Financial Times, February 24, 2007.

(5) Kay Johnson, "Vietnam's Stock market madness," Time, February 22, 2007.

(6) Matt Steinglass, "Vietnam Introduces New Rules to Curb Stock speculation," January 22, 2007.

(7) Lara Wozniak, "Merrill Lynch touts the virtues of Vietnam, Finance Asia, February 9, 2006.

(8) Carl Delfeld, "Next stop is Vietnam," Forbes, August 24, 2006.

(9) Frederik Nalfour, "Saigon's Stock market surges," Business Week, September 11, 2006.

(10) Vietnam Investment Review, "PM sees bourse as integral part of the economy," July 5, 2004.

Khi Trung Cộng muốn dùng Thế Vận Hội để đánh bóng chế độ:

Liệu sẽ xảy ra cảnh gậy ông đập lưng ông?

MAI LOAN

Từ ngữ "*unintended consequences*" thường được sử dụng khá thường trong làng báo Mỹ để nói về những hậu quả bất ngờ có thể gây lúng túng không ít cho những người chủ xướng một chính sách hay kế hoạch to lớn nào đó. Trong nhiều trường hợp tệ hại hơn nữa, nó có thể dẫn đến những hậu quả đập ngược lại những ước muốn chủ quan lúc ban đầu. Trường hợp điển hình nhất là kế hoạch ra tay tấn công trước để dẹp chế độ Saddam Hussein mà chính quyền Bush đã hùng dũng tiến hành mấy năm trước đây sau khi thấy có vẻ như quân đội Mỹ sẽ dễ dàng "ăn gỏi" bất cứ lực lượng quân sự nào dám đương đầu như phe Taliban tại chiến trường A Phú Hãn (Afghanistan). Thế nhưng, cuối cùng nó đã làm tiêu ma luôn cái uy tín của Hoa Kỳ trên trường thế giới, dẫn đến những thất bại thê thảm tại quốc nội của phe cầm quyền thuộc đảng Cộng Hoà như trong cuộc bầu cử vào năm 2006, và nhiều phần là sẽ còn xuống dốc nữa vào năm tới. Chẳng thế mà cuối cùng gần như tất cả các chuẩn ứng viên sáng giá của đảng Cộng Hoà hiện nay không nhiều thì ít cũng đều có những lời lẽ chê bai chính sách của TT Bush tại Iraq, chứ không còn cái hình ảnh thích vỗ ngực kiêu căng kiểu tỏ ra ái quốc và hiếu chiến như hình ảnh mấy năm trước. Việc ông phụ tá Karl Rove, cố vấn chính trị tối cao của ông Bush, vừa loan báo là sẽ rời Bạch Cung vào cuối tháng này đã cho thấy là viễn tượng chiến thắng vững mạnh và lâu dài của phe Cộng Hoà bảo thủ trên chính trường Hoa Kỳ (mà các ông Bush, Cheney và tuỳ tùng như ông Rove rất kỳ vọng là sẽ hiện thực) đã trở thành một ảo tưởng.

Trong ngôn ngữ bình dân của làng báo tiếng Việt, thuật ngữ "*gậy ông đập lưng ông*" có lẽ dễ hiểu hơn nhiều, nhất là đối với những ai từng thích đọc truyện kiếm hiệp Tầu của Kim Dung, chắc chắn phải biết đến món võ công này của nhân vật Cô Tô Mộ Dung. Và những tình cờ lá lay của lịch sử lại khiến cho một diễn biến tương tự cũng đã xảy ra tại nước Tầu, nhưng lần này là trong chuyện thời sự hiện nay chứ không phải chỉ là chuyện chưởng đời xưa qua óc tưởng tượng của nhà văn. Đó là trường hợp của chính quyền Trung Cộng đang muốn đánh bóng cho chế độ qua những hình ảnh chứng tỏ việc sửa soạn chu đáo và kỹ lưỡng cho kỳ Thế Vận Hội sắp tới sẽ được tổ chức tại thủ đô Bắc Kinh (Beijing) vào tháng Tám năm 2008.

Đây là một nỗ lực to lớn mà các nhà lãnh đạo cộng sản ở Trung Quốc đã cố công dồn mọi nỗ lực từ nhiều năm qua, bắt đầu từ việc mua chuộc, dụ dỗ, mời mọc hay áp lực các thành viên trong Uỷ Hội Thế Vận Quốc Tế (International Olympic Committee, IOC) bỏ phiếu cho Trung Cộng giành được quyền tổ chức lần đầu. Lý do là vì đây là cơ hội tốt đẹp nhất để cho giới lãnh đạo được dịp phô diễn cho thế giới hình ảnh của một quốc gia đang trỗi dậy một cách vững mạnh trong hai thập niên qua, nhất là ở địa hạt kinh tế với mức tăng trưởng to lớn và kéo dài. Bộ máy của chính quyền đã không ngần ngại vận động tất cả nhân lực và tài lực để dồn vào công tác này, được coi như là điểm son để chứng minh sự thành công trong tham vọng của các con cháu của đức Khổng Tử muốn giành lại vị thế hàng đầu của mình trong quá khứ.

Đối với người Hoa, số tám (tiếng Hán Việt là "*bát*") là con số biểu tượng đầy may mắn, tốt đẹp, nhất là đối với những ai tin dị đoan. Từ ngữ "bát đạt" (như tên của một nhà hàng nổi tiếng trong Chợ Lớn trước kia) thật ra cũng chỉ là biến âm của "bát bát" (*double eight*). Lần này, các con cháu hậu duệ của "Mao xếnh xáng" không những chỉ hài lòng với hai con số 8, mà còn được hưởng đến năm lần con số may mắn này. Do vậy, phút giây khai mạc để chứng tỏ cho thế giới thấy sự sửa soạn của chính quyền và nhân dân Trung Cộng cho kỳ Thế Vận Hội sắp tới đã được mở màn vào đúng 8 giờ 8 phút 8 giây tối ngày 8 tháng 8 năm nay. Qua đến

năm sau (2008), con số may mắn sẽ được tăng lên thành 6 và sẽ chắc chắn cũng sẽ bắt đầu vào đúng những ngày giờ và phút giây đặc biệt đó. Buổi lễ kéo dài hơn hai tiếng đồng hồ này đã diễn ra với màn bắn pháo bông rực rỡ tại quảng trường Thiên An Môn với sự tham dự của khoảng 10,000 tình nguyện viên trong các màn hợp múa huy hoàng trong một nhạc cảnh vĩ đại với nhạc phẩm chủ đề cho kỳ Thế Vận Hội này là "Chúng Ta Đã Sẵn Sàng" (We're Ready).

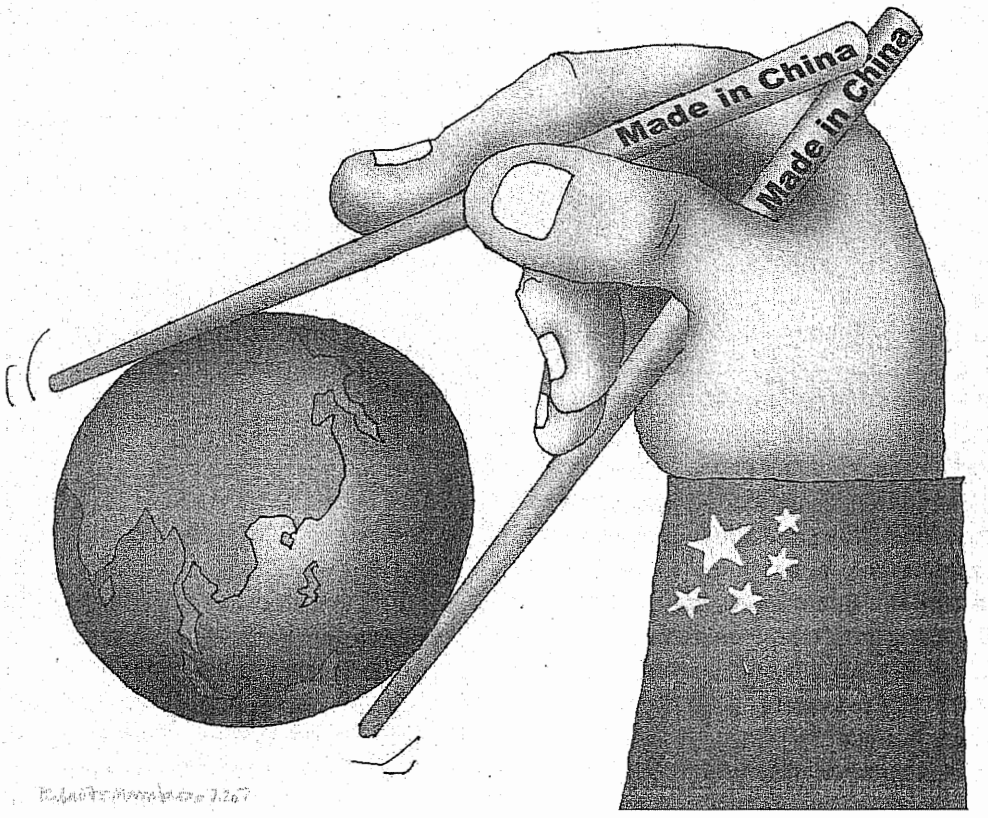

Khách quan mà nói thì quả tình là ban tổ chức của kỳ Thế Vận Hội này, với sự hỗ trợ đắc lực của chính quyền Trung Cộng, đã tỏ ra sẵn sàng để thực hiện được một kỳ đại hội thể thao to lớn thế này, dự kiến sẽ là kỳ Thế Vận Hội tốn kém nhất trong lịch sử. Chẳng thế mà ông Jacques Rogge, chủ tịch điều hành của IOC, đã phải khen tặng hết mình nỗ lực của ban tổ chức: "*Dựa vào những gì tôi đã chứng kiến, rõ ràng đây là một sự chuẩn bị cho một kỳ Thế vận hội đầy đủ và để lại những ấn tượng rất tốt đẹp. Tôi không nghĩ là chúng ta đã từng được chứng kiến một sự chuẩn bị nào chu đáo đến mức như vậy.*"

Thật vậy, khác với ban tổ chức lần trước, tức là kỳ Thế Vận Hội tại thủ đô Athens của Hy Lạp vào năm 2004, đã phải chật vật đến giờ chót để thực hiện cho xong những sân vận động trước ngày khai mạc khiến cho nhiều viên chức của IOC phải lo sốt vó, lần này thì các viên chức của Trung Cộng đã hoàn thành công tác sớm hơn dự trù từ lâu, nhất là không gặp trở ngại nào về tài chánh nhờ vào sự tiếp tay của chính quyền. Trong số 37 địa điểm để thi đua các môn thể thao lần này, thì đã có đến 36 nơi đã được xây cất xong, chỉ còn lại có Vận Động Trường Quốc Gia, thật huy hoàng và hoành tráng, với cái nhìn từ xa rất bắt mắt giống như là một tổ chim (*bird's nest*), có lẽ cũng sẽ được hoàn tất vào đầu năm 2008. Nhiều đường rầy xe lửa và xe điện ngầm đã được khánh thành, kể cả một đường hoả tốc đặc biệt nối liền từ phi trường tới trung tâm thành phố.

Để đối phó với những lời chỉ trích về bầu không khí ô nhiễm của thủ đô Bắc Kinh (với mức phát triển kỹ nghệ ồ ạt và thiếu cẩn trọng về mặt bảo vệ môi sinh trong thời gian qua),

chính quyền Trung Cộng cũng đã cố gắng có nhiều biện pháp đáng kể: lo trồng hàng triệu cây xanh trong thành phố từ hơn sáu năm qua, đóng cửa nhiều nhà máy lọc dầu hoặc các cơ xưởng cũ kỹ thường thải ra nhiều chất khí độc hại, lên kế hoạch giảm bớt số lượng lưu thông của khoảng một triệu chiếc xe trong tổng số hơn ba triệu chiếc trong thành phố trong thời gian diễn ra kỳ Thế Vận Hội.

Về mặt văn hoá, các viên chức nhà nước cũng không ngần ngại tìm cách thay đổi những thói hư tật xấu lâu đời và nổi tiếng của người Hoa. Biết bao chiến dịch được phổ biến rộng rãi để dạy cho người dân cần phải bỏ những tính xấu như khạc nhổ bừa bãi, xả rác ở nơi công cộng, chen lấn giành giật nhau thay vì chịu khó đứng xếp hàng có trật tự, lái xe ẩu tả. Tất cả mọi người, từ các tài xế taxi cho đến các bà lão, cũng đều được khuyến khích học hỏi dăm ba câu xã giao bằng tiếng Anh, hầu có thể tạo ấn tượng tốt với khoảng hơn nửa triệu du khách ngoại quốc cũng như hàng chục ngàn lực sĩ và các đội phóng viên, ký giả từ khắp nơi đổ về. Chính quyền cũng còn cẩn thận lo dạy dỗ người dân là hãy nên chịu khó có "tinh thần mã thượng" (vô tư, và thắng không kiêu, bại không nản) trong lúc ngồi dự khán các trận tranh tài thể thao. Điều này cũng không phải là một yêu cầu nhỏ nhoi khi người ta biết rằng đã có lúc người dân Tầu bực mình và chống đối dữ dội khi đội bóng tròn của Trung Cộng thua Nhật Bản cách đây vài năm, và còn bị nhiều người khai thác để tạo nên một cuộc căng thẳng ngoại giao giữa hai nước.

Về mặt an ninh, điều gây khó khăn và tốn kém nhiều nhất cho các ban tổ chức và những chính quyền giữ gìn an ninh công cộng cho những kỳ tụ họp đông đảo như vầy, nhất là trong bối cảnh sau vụ 9/11, thì lần này chính quyền Trung Cộng lại không lo lắng gì nhiều về những mối nguy có thể xảy đến từ những tổ chức khủng bố như Al-Qaeda. (Có nhóm khủng bố nào có thể hoạt động được trong những nước cộng sản như Cuba, Bắc Hàn, Trung Cộng và Việt Cộng khi mà chính quyền sở tại đã có hệ thống cùm kẹp khủng bố người dân chặt chẽ hơn thế nữa!) Ngược lại, lần này ban tổ chức địa phương, và các vị lãnh đạo ở trung ương đảng, lại lo phải đối phó về mặt an ninh với những tên tuổi không lấy gì làm hung bạo, nếu không muốn nói là rất cao thượng, như các hội Amnesty International (Ân Xá Quốc Tế), Falun Gong (Pháp Luân Công), Human Rights Watch (Tổ Chức Nhân Quyền), Reporters Without Borders (Phóng Viên Không Biên Giới). Những tổ chức đấu tranh cho tự do và nhân quyền này, cùng với nhiều nhóm tình nguyện viên khác tranh đấu cho nhiều mục tiêu cao đẹp khác nhau (như đòi tự trị cho Tây Tạng, đòi độc lập cho Đài Loan, đòi bảo vệ quyền lao động căn bản cho thợ thuyền trong nước, đòi chính quyền Trung Cộng bớt ủng hộ các thể chế độc tài như tại Darfur) chắc chắn sẽ mượn cơ hội mở cửa này để gióng lên tiếng chuông cảnh báo trước công luận về những thiếu sót của nhà nước Trung Cộng mà có thể đã bị tìm cách che đậy hay không được để ý đến.

Trước đây, trong nỗ lực đánh bóng cho chế độ nhân dịp tổ chức kỳ Thế Vận Hội sắp tới, các viên chức của Trung Cộng đã sáng chế ra một khẩu hiệu rất ăn ý: "*One World, One Dream,*" tạm dịch là "Một Thế Giới, Một Ước Mơ." Có lẽ ngụ ý họ muốn nói đến một ước mơ to lớn của người dân Trung Quốc được hình thành trước sự chứng kiến của một thế giới đại đồng.

Để rồi trong những ngày qua, khi một số các phóng viên và ký giả ngoại quốc đổ về thủ đô Bắc Kinh để tham dự buổi lễ chứng minh sự sửa soạn chu đáo của ban tổ chức cho kỳ Thế Vận Hội sắp tới, một nhóm người dân Tây Tạng đã tìm cách treo được một tấm bích chương, bằng hai thứ tiếng Hoa và Anh, với nội dung ngắn gọn nhưng quá đầy đủ: "*One World, One Dream: Free Tibet 2008*". Ai cũng biết là Tây Tạng đã bị đặt dưới sự đô hộ của Trung Cộng sau năm 1951, khiến cho vị lãnh đạo tối cao của nước này là Đạt Lai Lạt Ma (Dalai Lama) đã phải sống lưu vong từ nhiều thập niên qua. Tấm bích chương này đã được treo trên Vạn Lý Trường Thành và được thu vào ống kính của nhiều phóng viên ngoại quốc trước khi các toán cảnh sát địa phương đã đến bắt nhốt tất cả những người Tây Tạng này.

Cũng trong thời gian đó, một số các nhà báo trong tổ chức "Phóng Viên Không Biên Giới" cũng đã tìm cách treo một tấm biểu ngữ ở ngoài văn phòng của ban tổ chức Thế Vận tại thủ đô Bắc Kinh, với nội dung kêu gọi chính quyền thả tự do cho 29 nhà báo Tầu đã bị chính quyền bắt giam. Tấm biểu ngữ đã lợi dụng hình ảnh năm vòng tròn móc vào nhau (tiêu biểu của Thế Vận Hội) và biến thành năm cái còng số 8, biểu tượng cho việc đàn áp tự do ngôn luận

trong nước. Các nhà báo này sau đó cũng đã bị cảnh sát địa phương đến hốt về bót.

Cùng lúc đó, một nhóm khoảng 40 nhà ly khai nổi tiếng của Trung Cộng, trong số đó cũng có những người đang nằm trong nhà giam, đã đồng ý ký tên trong một bức thư ngỏ đồng gửi đến hai lãnh tụ Hồ Cẩm Đào (Hu Jintao), chủ tịch và tổng bí thư đảng Cộng sản Trung Quốc và Jacques Rogge, chủ tịch IOC. Nội dung bức thư kêu gọi những nhân vật này hãy lợi dụng cơ hội tốt đẹp của cuộc tranh tài thể thao của hàng chục ngàn lực sĩ từ khắp nơi trên thế giới đổ về, để lấy những hành động tốt đẹp như ân xá cho các tù nhân chính trị, cho phép các người Hoa lưu vong được phép trở về cố quốc, cũng như phải có chính sách đền bù xứng đáng cho những người dân phải dời chỗ ở vì các công trình xây dựng như tại Đập Tam Hợp (Three Gorges Dam) hoặc các cơ sở thể thao cho kỳ Thế Vận Hội này.

Còn tổ chức Ân Xá Quốc Tế thì đưa ra một bản báo cáo mới nhân dịp này để chỉ trích giới cầm quyền tại Trung Cộng đã vi phạm những lời hứa trước đây (về cải tổ nhân quyền và tự do báo chí) khi nộp đơn xin được tổ chức Thế Vận Hội. Những sự vi phạm này được thể hiện qua việc theo dõi hay áp lực bạo hành các nhân vật đối kháng về chính trị hay tôn giáo, hoặc giam cầm các ký giả và đóng cửa các toà báo nào chú trọng đến các đề tài bất công trong phát triển xã hội. Bà Irene Khan, tổng thư ký của Amnesty International, phát biểu: "*Trừ khi chính quyền Trung Cộng có những hành động cấp thiết để ngăn chặn những sự vi phạm nhân quyền này trong năm tới, còn không thì họ sẽ làm hoen ố đi hình ảnh của quốc gia này cũng như cái di sản cao đẹp của kỳ Thế Vận Hội.*"

Tổ chức có tên là The Committee to Protect Journalists (Uỷ Ban Bảo Vệ Ký Giả) thì nhắc lại rằng khi Uỷ Hội Thế Vận Quốc Tế IOC bỏ phiếu chuẩn thuận vào bảy năm trước đây để cho Trung Cộng quyền được tổ chức Thế Vận Hội vào năm 2008 thì chính quyền này đã hứa rằng họ sẽ bảo đảm cho các nhà báo được quyền tự do hành nghề tại Trung Cộng. Trong một nghị quyết được loan báo trước đây, nhà nước Trung Cộng cho phép các ký giả ngoại quốc được dịp di chuyển trong nước cũng như thực hiện các cuộc phỏng vấn mà không cần phải xin phép trước của chính quyền. Quyết định này sẽ có hiệu lực từ ngày 1 tháng Giêng cho đến 15 tháng 10 năm 2008, nhưng những quyền tự do tạm thời này sẽ không được áp dụng cho các nhà báo trong nước.

Cho đến nay, dường như một số những áp lực cũng đạt được một số thành quả tích cực, tuy có hơi khiêm nhượng. Tuần trước, Trung Cộng đã đồng ý tham dự vào nỗ lực giữ gìn hoà bình tại Darfur, sau nhiều năm từ chối và tránh né vì muốn tìm lợi riêng với chính quyền độc tài tại đây để có thể tự do buôn bán về dầu hoả. Một số các tên tuổi nổi tiếng trong kỹ nghệ phim trường tại Hollywood, như đạo diễn Steven Spielberg, đã hăm he rằng họ sẽ tìm cách tẩy chay kỳ Thế Vận Hội này, nếu như không có những sự cải thiện về nhân quyền. Những tên tuổi nổi tiếng này đã được thuê mướn để dàn dựng cho các chương trình khai mạc và bế mạc được thật tráng lệ và huy hoàng. Và dường như để giảm bớt những lời chỉ trích về chính sách của Trung Cộng đối với Tây Tạng, mới đây chính quyền tại Bắc Kinh cũng đã tìm cách mở lại các cuộc đối thoại với đức Đạt Lai Lạt Ma.

Nhận định về tình hình hiện nay của chính quyền Trung Cộng trước sự kiện được đứng ra tổ chức kỳ Thế Vận Hội sắp tới, tờ nhật báo Handelsblatt tại Đức đã viết trong bài xã luận như sau: "*Có lẽ không có công trình nào được sửa soạn tại Trung Cộng được chu đáo bằng kỳ Thế Vận Hội năm 2008. Nếu thành công, nó sẽ là dịp giúp cho chính quyền và đảng Cộng Sản Trung Quốc thực hiện được giấc mơ làm nổi tiếng hơn không phải riêng cho thủ đô Bắc Kinh mà là còn cho toàn nước Trung Hoa của họ. Thế nhưng liệu họ có thành công hay không còn tuỳ thuộc vào thái độ của họ đối với những tiếng nói chỉ trích. Nếu như nhà nước tiếp tục bóp chặt tiếng nói của báo giới, giam cầm các nhà đối kháng, tức là phủ nhận những giá trị phổ quát về nhân quyền, thì cái giấc mơ huy hoàng của họ sẽ không bao giờ hiện thực được. Đây là cơ hội hãn hữu cho giới cầm quyền dám lấy quyết định thực hiện những bước tiến phát triển tự do dân chủ này. Chỉ cần họ dám can đảm hành động.*"

Bằng không thì cái ước mộng kia có thể trở thành ác mộng, giúp cho thế giới bên ngoài được nhìn thấy nhiều hơn bộ mặt thật của một chế độ độc tài và bạo quyền, núp dưới những hào quang sáng chói về phát triển kinh tế. Và chừng đó thì quả đúng là cảnh "gậy ông đập lưng ông."

Houston, Texas
Mailoan74@yahoo.com

THẾ-GIỚI THẾ-KỶ 21 ĐI VỀ ĐÂU
ẢNH-HƯỞNG "LỐP-BI" DO-THÁI Ở HOA-KỲ

CỔ-LŨY

Một tuần lễ trước cuối tháng Bẩy, và là lần đầu tiên trong lịch-sử năm-mươi-chín năm của Do-Thái, bộ Giáo-dục nước này chấp-thuận một tập sách giáo-khoa xác-định điều những công-dân thiểu-số gốc người Palestine đã biết cả hàng thế-hệ nay: việc thành-lập nước Do-Thái trên lãnh-thổ Palestine là một thảm-kịch vĩ-đại cho người Palestine. Khi bà bộ-trưởng giáo-dục Yuli Tamir, thuộc đảng khuynh-tả Lao-Động và cũng là người sáng-lập phong-trào hòa-bình Peace Now, đưa tập sách lớp ba tiểu-học này ra trước công-chúng, nước Do-Thái như nổ bùng lên ào-ạt phản-đối, nhất là người hữu-phái bảo-thủ chỉ muốn dậy lịch-sử một chiều—dù sách này sẽ chỉ được giảng-dậy trong các trường học dành riêng cho trẻ em gốc người Palestine ở Do-Thái mà thôi (khoảng hai-mươi phần trăm dân-số nước này) .

Dưới tựa-đề "Sống Chung Với Nhau Trong Nước Do-Thái" tập sách mô-tả những biến-cố trong hai năm 1948 và 1949, khi Liên-Hiệp-Quốc dưới áp-lực của những đế-quốc lâu đời Anh, Pháp (dù đã thắng phe Trục Đức-Ý-Nhật trong Thế-chiến Hai, 1939-1945, nhưng đã điêu-tàn tan-nát) và Hoa-Kỳ (đế-quốc toàn-cầu đang lên) chấp-nhận sự hình-thành nước Do-Thái tại vùng đất ở "Trung-Đông" dưới quyền quản-trị của Anh. Những thế-lực ngoại vùng muốn đặt-để một nước Do-Thái trên vùng đất của người Palestine, và quyết-định thù-nghịch ngang-ngược này gây phản-ứng chống-đối từ những nước Ả-Rập, Hồi-giáo anh em quanh vùng với người Palestine. Xung đột bùng nổ từ đây —và vẫn tiếp-tục gần sáu mươi năm, dưới nhiều hình thức và mức độ khác nhau— đưa đến việc mất nước lưu vong hàng triệu ngườiPalestine, nỗ lực giải-phóng đất nước của những người này, cùng một cái nhân chính của phong trào "khủng-bố"Hồi-giáo cực-đoan quốc-tế hiện nay. Tập sách mới lần đầu tiên cho thấy người Palestine bị đuổi ra khỏi nhà cửa đất nước mình và thành người tị nạn sau khi kẻ chiến-thắng Do-Thái chiếm đất và cấm họ trở về.

Sách-sử "chính-thống" Do-Thái dùng từ trước đến nay mô-tả cuộc chiến lập-quốc với những lý-do như liên-hệ lịch-sử của người Do-Thái với Thánh-Địa hay vùng đất hứa (Holy Land, theo Cựu-Ước Old Testament) và nhu-cầu cần phải có một đất nước vì những tàn-sát, ngược đãi có tính cách diệt-chủng ("Holocaust") bởi Đức Quốc-xã cùng các đồng-minh châu Âu thời Thế-chiến Hai. Sách sử này ca ngợi những chiến-thắng oai-hùng của Do-Thái và xem việc người Palestine phải bỏ xứ ra đi như hành-động tự-nguyện. Sách-sử chính thống nói đây là "Cuộc chiến Giành Độc-lập;" tập sách mới gọi đây là "Nakbar," tiếng Ả-Rập có nghĩa là cuộ -chiến tai-họa và tàn-phá. Sự thật thường gây lo sợ, bất mãn cho những người đang nắm quyền lực, quyền lợi to lớn.

Phái chính-thống bảo-thủ không đặt nghi-vấn những sự-kiện lịch-sử về cuộc-chiến, nhưng giảng dậy những sự-kiện này ở Do-Thái là một chuyện khác. Ông Limor Livnat, nguyên bộ-trưởng giáo-dục thời đảng hữu-khuynh Likud còn nắm quyền, nói: "Một khi học-sinh [Palestine] Ả-Rập được dậy rằng việc thành-lập nước Do-Thái là một tai-họa, chúng có thể nghĩ phải chống lại chúng ta. Hệ-thống giáo-dục của ta có thể đang xây-dựng Đạo-quân thứ Năm ("kẻ thù giữa lòng cộng-đồng")." Những người chống đối khác đòi chính-quyền cách chức bà Tamir. Bà Dalia Fenig, một thanh-tra bộ Giáo-dục, cho biết tập sách mới được xem xét, mổ xẻ cặn kẽ và chấp thuận bởi một ủy-ban gồm ba mươi nhà giáo-dục chuyên-nghiệp thuộc mọi khuynh-hướng chính-trị khác nhau. Ông Avigdor Lieberman, một bộ-trưởng thuộc đảng hữu-phái Yisrael Beiteinu (Do-Thái Quê-hương Ta), tuyên-bố, "Phe tả phái luôn luôn tìm kiếm lý do biện-hộ cho bên kia, trong khi chúng ta không có gì để phải xin lỗi cả."

Sách giáo-khoa cho học-sinh trung-học và sinh-viên đại-học Mỹ mới nhất ghi nhận rõ-ràng

như sau. Ngay sau Thế-chiến Hai, hàng ngàn người Do-Thái sống sót qua nạn Holocaust ở châu Âu muốn định-cư tại Palestine (từ thế-kỷ 19, phong-trào Zionism đã muốn xây-dựng và bảo-tồn một nước mới ở Palestine cho người Do-Thái ở khắp thế-giới, và họ bắt đầu mua đất-đai và định cư, sống hòa-hoãn với người địa-phương; trước Thế-chiến Một, năm 1914 mười hai phần trăm dân số trong vùng là Do-Thái) khi dư-luận thế-giới cởi mở với ý-nguyện này. Nước Anh lúc đó nắm quyền ủy-thác (mandate) vùng Tranjordan "trông-coi, dậy-dỗ" dân Ả-Rập trong vùng để đi đến hai nước Palestine (tả ngạn) và Jordan (hữu ngạn) của ranh-giới là sông Jordan, đưa ra đề-nghị thành-lập nước Do-Thái trước LHQ (mới thành hình sau Thế-chiến, với Hoa-Kỳ đóng vai chủ-chốt). Năm 1947 LHQ đưa ra kế-hoạch chia lãnh-thổ Palestine thành hai nước: một cho người Palestine Ả-Rập, một cho người Do-Thái. Người Ả-Rập, Hồi-giáo nguyên vùng "Trung-Đông" không đồng-ý nhưng nước Do-Thái vẫn được lập ra ngày 14 tháng Năm, 1948. Ngay tức khắc Ai-Cập, Syria, Lebanon, Jordan, Iraq, Ả-Rập Saođi và Yemen mở cuộc chiến ngăn-chặn Do-Thái. Do-Thái chống lại nhiều đợt tấn-công (với sự ủng-hộ liên-tục của Hoa-Kỳ) bằng những chiến-thắng quân-sự vẻ-vang. Và mỗi lần thắng trận Do-Thái lại chiếm thêm đất-đai của người Ả-Rập, Hồi-giáo để gia-tăng diện-tích kiểu đế-quốc với chiêu-đề "an-ninh quốc-gia." Cuộc chiến giằng-co đã kéo dài suốt gần sáu-mươi năm qua với hệ-quả rõ-rệt: chưa có một nước Palestine, và hàng triệu người Palestine phải lưu-vong ngay trên đất mình hay sống lây-lất qua nhiều thế-hệ trong những trại tị-nạn do LHQ bảo-trợ ngoài ranh-giới Do-Thái. Từ đây hai nhóm phục-quốc chính Al Fatah (từ thập niên 1950) và Hamas (sau này) ra đời đấu-tranh với chiến-thuật du-kích, cảm-tử của người yếu-thế—mà nhiều giới truyền-thông, báo chí thiếu hiểu-biết gọi một cách "vơ đũa cả nắm" là "khủng-bố."

Lịch-sử nhược-tiểu bi-thảm của người Palestine đã kéo dài gần sáu thập-niên do việc thành-lập và bành-trướng quốc-gia Do-Thái trong vùng—hầu như luôn luôn với sự ủng-hộ, trợ-lực độc-nhất của nhiều chính-quyền Hoa-Kỳ chịu ảnh-hưởng ghê-gớm của "lốp-bi" Do-Thái ở Hoa-Kỳ. "Lốp-bi" Do-Thái có thể thừa phương-tiện, khả-năng phủ-nhận điều này, nhưng hầu như không một người làm chính-trị nào, không một ai trong giới truyền-thông, báo-chí dám nhắc-nhở đến sức mạnh lớn-lao quá khổ của "lốp-bi" này. Tất cả đều không thể chối-cãi rằng giới "lốp-bi" tại Hoa-Kỳ (nhân-số đã gia-tăng gần gấp ba lần với sáu năm chính-quyền George W. Bush) nói chung, cũng như các nhóm di-dân tới Hoa-Kỳ đều mơ-ước và ganh-tị khả-năng, phương-tiện và ảnh-hưởng bao trùm của "lốp-bi" Do-Thái.

Người viết xin cố-gắng ghi lại trung-thực những gì trong bài tiểu-luận dài "The Israel Lobby" (đăng trên "The London Review of Books," số tháng Ba 2006) thẳng-thắn cương-trực của hai học-giả gốc Do-Thái: giáo-sư John Mearsheimer thuộc phân-khoa chính-trị-học, viện Đại-học Chicago, Illinois, và giáo-sư Stephen Walt thuộc phân-khoa bang-giao quốc-tế, viện Đại-học Harvard, Massachusetts. Tác-phẩm mới nhất của giáo-sư Mearsheimer là "The Tragedy of Great Power Politics," của giáo-sư Walt là "The Global Response to US Primacy;" cả hai đều liên-hệ đến thế-lực quá-quắt của Hoa-Kỳ trên trường quốc-tế, nhất là với chính-quyền George W. Bush và phái tân-bảo-thủ (néo-conservative, với đa-số lý-thuyết-gia gốc Do-Thái—xin xem thêm "Phái Tân-Bảo-Thủ Và Chính-Sách Ngoại-Giao Mỹ," Thế-Kỷ 21, tháng Mười 2004; loạt bài về chiến-tranh của Mỹ ở Iraq suốt năm năm qua trên Thế-Kỷ 21; "Lò Lửa 'Trung-Đông' Lại Bùng Nổ," tháng Chín 2006; "Từ Iraq Tới Iran: Chưa Thấy Ánh Sáng Cuối Đường Hầm," tháng Tư 2007; tất cả đều liên-hệ đến vai-trò "lốp-bi" Do-Thái tại Hoa-Kỳ, và cùng người viết).

Cũng xin người đọc lưu-ý một số vấn-đề kỹ-thuật quan-trọng. Hai giáo-sư học-giả trên, cũng như những người nghiên-cứu học-hỏi phải làm và viết đúng truyền-thống đại-học và báo-chí—để ra cả thập-niên hoặc cả đời học-hỏi nghiên-cứu một hai khu-vực chuyên-môn (chứ không phải "cái gì cũng biết, cũng viết được") rồi viết theo những kiến-thức thu-thập từ các nhà nghiên-cứu, học-giả khác (chứ không phải tự mình đưa ra ý-kiến không dựa vào đâu, hoặc "nhai lại" kiến-thức già-nua, hay mất thì giờ ngồi phát minh lại "cái bánh xe" cũ rỉ) nhằm chứng-minh luận-đề mình đưa ra (nói một cách khác là ngồi trên vai người khổng lồ—kho tàng kiến-thức học-thuật có sẵn—để nhìn thấy và đi đến gần với sự-thật hơn). Vì khuôn-khổ tạp-chí không cho phép, người viết không thể liệt-kê những nguồn kiến-thức (sources) mà hai giáo-

sư dựa vào (những chú-thích của hai tác-giả dài hơn nửa số trang bài tiểu-luận hai-mươi-hai trang). Người viết cũng mạn phép đặt những tiêu-đề vào bài tiểu-luận rất dài để người đọc dễ theo rõi. Những chú-thích, giải-thích thêm để trong ngoặc đơn cũng là của người viết.

Theo đúng tinh-thần vô-tư, người viết đã theo-dõi, tìm-tòi nhưng vẫn chưa thấy một bài trả lời đầy-đủ, đúng-đắn những điều hai giáo-sư nêu ra trong tiểu-luận, tuy đã có ngay những phản-ứng gay-gắt rải-rác từ giới Do-Thái khiến tờ London Review nói trên phải tổ chức một hội-thảo rộng-rãi với nhan-đề "Lốp-Bi Do-Thái: Có quá nhiều ảnh-hưởng trên chính-sách ngoại-giao Mỹ không?" cuối tháng Chín 2006 tại viện đại-học Cooper Union (New York). Trong tinh-thần học-hỏi, người viết rất trân-trọng những chỉ-dẫn xây-dựng từ người đọc.

CỔ-LŨY

Trong gần bốn-mươi thập niên qua, và nhất là sau Cuộc-chiến Sáu Ngày (1967), nét căn bản trong chính sách của Hoa-Kỳ ở "Trung-Đông" (người Âu, Mỹ thường lấy mình làm tiêu chuẩn, trung tâm thế giới nên khi nhìn qua hướng Đông với cái nhìn thực dân cổ hũ thấy khu vực châu Á gần với châu Âu thì gọi là Cận-Đông, Near East; tiếp theo là Trung-Đông, Middle East—đúng ra là Tây-Nam châu Á và phần nhỏ Đông-Bắc châu Phi ráp ranh—Đông và Đông-Nam Á gồm Nhật-Bản, Việt-Nam, các đảo quốc, vân vân, thì gọi là Viễn-Đông, Far East. Người viết không đồng ý với danh xưng có ý miệt thị này, mà nhiều người đã chấp nhận từ thời thực dân châu Âu cả năm, sáu trăm năm trước, và tạm để danh xưng trong ngoặc kép cho đến khi chính danh được dùng) vẫn là liên hệ đặc biệt giữa Hoa-Kỳ và Do-Thái. Hai điểm chính trong chính sách, ủng hộ vô điều kiện cho Do-Thái và nỗ lực xiển dương "dân chủ" của Hoa-Kỳ trong khắp vùng đã tạo ra những bất bình rực lửa trong thế giới Ả-Rập, Hồi-giáo và gây đe dọa lớn lao cho an ninh không những của Hoa-Kỳ mà còn khắp nơi trên thế giới. Hiện tượng này thật ra chưa từng thấy trong lịch sử chính trị Mỹ: Tại sao Hoa-Kỳ sẵn sàng bỏ qua một bên an ninh của chính mình cũng như của nhiều đồng minh để phục vụ quyền lợi của một nước khác (Do-Thái)? Người ta có thể nêu lý do liên hệ mật thiết giữa hai nước được đặt trên những quyền lợi chiến lược chung hoặc những bổn phận lương tâm to lớn; nhưng cả hai lý do này không thể biện minh cho mức độ ủng hộ vật chất và ngoại giao lớn lao ngoài mức tưởng tượng mà Hoa-Kỳ dành cho Do-Thái.

NHỮNG ƯU-ĐÃI VÀ ẢNH-HƯỞNG GHÊ-GỚM

Đúng ra, chính sách trong vùng của Hoa-Kỳ như thể rút từ chính trị nội bộ Mỹ, và nhất là từ những hoạt động tích cực, mạnh mẽ của "Lốp-bi Do-Thái." Những nhóm quyền lợi khác cũng ảnh hưởng mạnh vào chính sách ngoại giao Mỹ, nhưng không một nhóm nào trừ nhóm Do-Thái có thể ảnh hưởng đến mức chính quyền Mỹ đi ngược lại quyền lợi nước Mỹ, đồng thời lại thuyết phục được người Mỹ rằng quyền lợi của Hoa-Kỳ và Do-Thái là một.

A. Viện trợ Mỹ lớn lao

Từ Cuộc-chiến Tháng Mười (1973, giữa Do-Thái với các nước Ả-Rập, Hồi-Giáo quanh vùng) Hoa-Kỳ, hết đời tổng thống này sang tổng thống khác, đã viện trợ tiền bạc cho Do-Thái ở mức cao gấp bội tất cả các nước khác. Do-Thái là nước nhận viện trợ kinh tế và quân sự lớn nhất trực tiếp từ Hoa-Kỳ kể từ năm 1976, và cũng là nước nhận tổng số viện trợ lớn nhất kể từ Thế-chiến Hại (1939-1945) ở mức 140 tỉ đô-la tính theo thời giá năm 2004. Do-Thái nhận ba tỉ đô-la viện trợ trực tiếp từ Hoa-Kỳ hàng năm, vào khoảng một-phần-năm tổng số viện trợ Mỹ cho toàn thế giới, và tính ra khoảng 500 đô-la cho mỗi người Do-Thái hàng năm. Viện trợ lớn lao khác thường này lại càng khác thường hơn vì Do-Thái không thuộc khối nước nhận viện trợ nghèo khó hoặc chậm tiến; Do-Thái là một nước kỹ nghệ giầu có và dân chúng hưởng lợi tức đồng niên ngang hàng với người Tây-Ban-Nha hoặc Nam-Hàn (đầu tháng Tám vừa qua, trước chuyến viếng thăm "Trung-Đông" của ngoại trưởng Condoleezza Rice và tổng trưởng Quốc phòng Robert Gates chính quyền Bush tuyên bố sẽ viện trợ quân sự cho Ả-Rập Sao-đi cùng năm nước dầu hỏa lớn nhỏ khác đi với chính sách Hoa-Kỳ chống Ba-Tư ở mức hai-mươi tỉ đô-la trong mười năm tới; Do-Thái sẽ nhận được ba-mươi tỉ riêng cho viện trợ quân sự mà thôi trong cùng thời gian).

Những nước nhận viện trợ khác nhận tiền từ Hoa-Kỳ cho góp ba tháng một lần, nhưng Do-Thái được phép nhận tổng số tiền viện trợ ngay từ đầu tài khóa hàng năm, và do đó có thể dùng

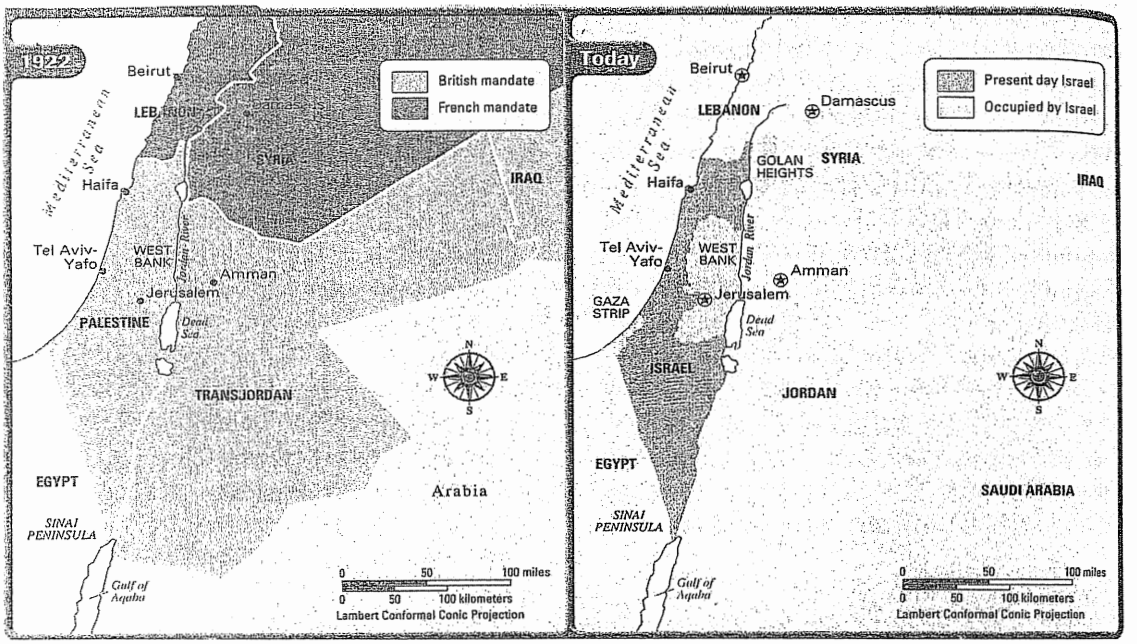

LẬP-QUỐC VÀ BÀNH-TRƯỚNG: Bản đồ "Trung-Đông"trước và sau khi Do-Thái thành một nước Do-Thái-giáo giữa những nước Ả-Rập, Hồi-giáo có mặt sẵn trong vùng.

tiền chưa dùng tới từ tổng số lớn lao vào các đầu tư kiếm thêm lời—gia tăng thêm tổng số ngân sách tiêu dùng. Phần lớn nước nhận viện trợ quân sự Mỹ phải dùng ngân sách này để mua hàng hóa quân sự Mỹ, nhưng Do-Thái được phép dùng một-phần-tư ngân sách này để tài trợ kỹ nghệ quốc phòng rất phát triển của mình (ai cũng biết Do-Thái đã phát triển kỹ thuật nguyên tử từ lâu và có vũ khí hạch nhân; những hỏa tiễn và vũ khí như súng máy tự động gọn nhẹ UZI dùng trong cận chiến rất được ưa chuộng). Do-Thái là nước nhận viện trợ Mỹ độc nhất không phải tường trình cách sử dụng viện trợ; như thế nước này có thể tự do dùng tiền này để dựng những "khu chiến lược" (đuổi người Ả-Rập Palestine để dựng những thôn xóm, đồn điền trên đất Palestine ở Tây ngạn sông Jordan và gia tăng diện tích Do-Thái—rồi khi người Palestine phản đối chống lại thì bị Hoa-Kỳ và Do-Thái gọi là "khủng bố"). Hơn nữa, Hoa-Kỳ đã viện trợ gần ba tỉ đô-la để Do-Thái phát triển những hệ thống vũ khí, và chia sẻ với Do-Thái kỹ thuật quốc phòng bí mật như trực thăng chiến đấu tối tân Blackhawk và máy bay chiến đấu/oanh tạc F-16. Sau hết, Hoa-Kỳ cho phép Do-Thái biết những tin tức tình báo mà Hoa-Kỳ không chia sẻ với những nước đồng minh trong Minh-ước Bắc Đại-Tây-Dương phòng thủ châu Âu (NATO) và để Do-Thái toàn quyền phát triển vũ khí hạch nhân (so với Bắc-Hàn và Ba-Tư hiện nay).

B. Tích cực ủng hộ chính trị

Hoa-Thịnh-Đốn cũng giành cho Tel Aviv (thủ đô Do-Thái) những ủng hộ ngoại giao trước sau như một và tích cực. Từ năm 1982 (nhiệm kỳ đầu tổng thống Cộng-hòa bảo thủ Ronald Reagan) Hoa-Kỳ đã sử dụng quyền phủ quyết đặc biệt trong Hội-đồng Bảo-an LHQ (chỉ thêm bốn nước "anh chị" có quyền này ngoài Hoa-Kỳ: Anh, Nga, Pháp, Trung-Hoa) 32 lần (để ngăn chặn những lên án chính sách/biện pháp ngược đãi người Palestine của Do-Thái); con số này cao hơn tổng số tất cả những phủ quyết của năm thành viên trong Hội-đồng trong cùng thời gian! Hoa-Kỳ chặn đứng nỗ lực của các nước Ả-Rập nhằm đưa lò vũ khí hạch nhân của Do-Thái vào nghị trình của Cơ-quan Nguyên-tử-năng thuộc LHQ (cơ quan kiểm soát chế tài IAEA, có trụ sở ở Thụy-Sĩ). Hoa-Kỳ cứu khổn Do-Thái trong thời chiến và đứng về phe Do-Thái trong thời bình. Chính quyền Richard Nixon (Cộng-hòa bảo thủ, 1969-1974) bảo vệ Do-Thái chống lại những đe dọa từ Nga Xô-viết và cung cấp thêm vũ khí cho Do-Thái trong Cuộc-chiến Tháng Mười. Hoa-Thịnh-Đốn tham gia chặt chẽ và ráo riết trong những mặc cả chấm dứt cuộc chiến, trong tiến trình "từng bước một" dài đặc sau đó, cũng như đóng vai trò chính trong những điều đình trước và sau Thỏa-

ước Oslo (ở Thụy-Điển năm 1993, đầu thời tổng thống Dân-chủ hai nhiệm kỳ Bill Clinton). Trong những điều đình, mặc cả này thỉnh thoảng có những va chạm giữa viên chức Mỹ và Do-Thái, nhưng Hoa-Kỳ đều đặn ủng hộ lập trường và quyền lợi Do-Thái. Một viên chức Mỹ tham dự những gặp gỡ ở Trại David (nơi "tĩnh tâm" của tổng thống Mỹ) năm 2000 (đầu thời tổng thống Cộng-hòa bảo thủ hai nhiệm kỳ George W. Bush) sau này cho biết: "Hầu như luôn luôn chúng ta cư xử... như luật sư biện hộ cho Do-Thái." Sau hết tham vọng của chính quyền Bush nhằm thay đổi "Trung-Đông" ("dân chủ hóa" vùng này, như tham vọng, nay đã thành ảo tưởng, của ông Bush) ít nhất có mục tiêu cải thiện thế thượng phong chiến lược của Do-Thái.

C. Những lý do

Những rộng rãi khác thường các chính quyền Mỹ liên tục dành cho Do-Thái có thể hiểu được nếu Do-Thái là một lợi điểm chiến lược sinh tử, hoặc có một căn bản đạo đức lớn lao nào khiến các chính quyền Mỹ hành động theo một chiều có lợi cho Do-Thái. Nhưng cả hai đều này đều không giải thích được việc các chính quyền luôn luôn ủng hộ Do-Thái. Có thể nói Do-Thái là một lợi điểm cho Hoa-Kỳ trong thời Chiến-tranh Lạnh ý thức hệ hơn bốn-mươi năm giữa Hoa-Kỳ và Nga với Trung-Hoa (chính thức từ năm 1947 với tổng thống Harry Truman ở Hoa-Kỳ, Stalin ở Nga Xô-viết và Mao-Trạch-Đông ở Trung-Hoa). Như một trong nhiều nước "đồng minh/bù nhìn" hay "vệ tinh/khách hàng" đánh thuê cho một trong hai bên trong cuộc chiến mà những nước cầm đầu không bao giờ chính thức hay trực tiếp tương tranh (kiểu "trâu bò [chưa] húc nhau: ruồi muỗi [đã] chết") Do-Thái giúp Hoa-Kỳ ngăn chặn/be bờ ("containment") sự bành trướng của Nga Xô-viết trong vùng "Trung Đông" và cho các khách hàng của Nga như Ai-Cập và Syria những thất bại nhục nhã. Thỉnh thoảng Do-Thái cũng giúp bảo vệ những đồng minh của Hoa-Kỳ (như cố hoàng đế Hussein ở Jordan với hoàng hậu người Mỹ), và sức mạnh quân sự của Do-Thái cũng buộc Mạc-Tư-Khoa phải chật vật tiền bạc ủng hộ các nước khách hàng. Do-Thái cũng cung cấp cho Hoa-Kỳ những tin tức tình báo hữu ích về khả năng của Nga trong vùng.

Nhưng ủng hộ Do-Thái mang cái giá rất cao, và chính sách này cũng gây nhiều khó khăn phức tạp cho Hoa-Kỳ trong liên hệ với thế giới A-Rập không chấp nhận và thù nghịch với Do-Thái. Ví dụ như việc Hoa-Kỳ chuyển hơn hai tỉ đô-la viện trợ quân sự khẩn cấp cho Do-Thái trong Cuộc-chiến tháng Mười khiến tổ chức các nước sản xuất và xuất cảng dầu hỏa (OPEC, đồng lòng hạn chế việc sản xuất và xuất cảng dầu thô) gây khủng hoảng kinh tế ghê gớm cho các nước kỹ nghệ hóa lệ thuộc vào dầu hỏa thời giữa thập niên 1970 (có ước lượng rằng nếu việc phong tỏa dầu hỏa này kéo dài thêm hai tháng, hệ thống kỹ nghệ tân tiên lớn lao Nhật-Bản sẽ hoàn toàn kiệt quệ—vì nước đại kỹ nghệ này tùy thuộc hoàn toàn vào nhiên liệu cùng các tài nguyên thiên nhiên nhập cảng). Với quân đội tinh nhuệ và trang bị tối tân Do-Thái không đủ khả năng bảo vệ quyền lợi Mỹ trong vùng. Thí dụ như Hoa-Kỳ không thể dựa vào Do-Thái khi cuộc cách mạng (tôn giáo và văn hóa đạo Hồi dưới sự lãnh đạo của đại giáo sĩ Rullolah Khomeini, đánh đuổi Sa Hoàng chót triều đại Pahlavi do CIA Mỹ đảo chính dựng lên từ đầu thập niên 1950) năm 1979 đe dọa an ninh đường cung cấp dầu hỏa "Trung Đông" (qua eo biển Hormutz, mà Ba-Tư có thể ngăn chặn dễ dàng, đi đến các nước Âu, Mỹ và Nhật). Hoa-Kỳ phải tức khắc thành lập lực lượng biệt động tốc chiến (Rapid Deployment Force) của riêng mình để bảo vệ nguồn dầu sinh tử.

Cuộc Chiến-tranh vùng Vịnh Ba-Tư đầu tiên (Gulf War, năm 1991 dưới thời tổng thống George H. W. Bush bố, khi Iraq dưới quyền Saddam Hussein tấn công nước dầu hỏa láng giềng Kuwait) cho thấy rõ mức độ Do-Thái đã thành một gánh nặng chiến lược cho Hoa-Kỳ. Hoa-Kỳ không thể sử dụng những căn cứ quân sự Do-Thái vì sợ đụng chạm đến những đồng minh Á-Rập, Hồi-giáo trong liên minh chống Iraq, và phải chuyển địa điểm những giàn hỏa tiễn Patriot, e rằng Do-Thái sẽ làm những điều bất lợi cho liên minh. Lịch sử lại lập lại lần nữa trong cuộc Chiến-tranh vùng Vịnh thứ nhì năm 2003: dù Do-Thái rất hồ hởi khi Hoa-Kỳ tấn công Bagdahd tổng thống Bush con không thể để Do-Thái trực tiếp đi vào cuộc chiến vì e ngại tai tiếng đánh hộ Do-Thái và làm mất lòng những đồng minh Ả-Rập. Và Do-Thái một lần nữa lại giữ vị trí đứng bên lề (dù trong cuộc chiến bị cả nước và thế giới chống đối tổng thống Bush con rất cần đồng minh).

D. Cuộc chiến chống khủng bố

Bắt đầu thập niên 1990, và ngay sau vụ

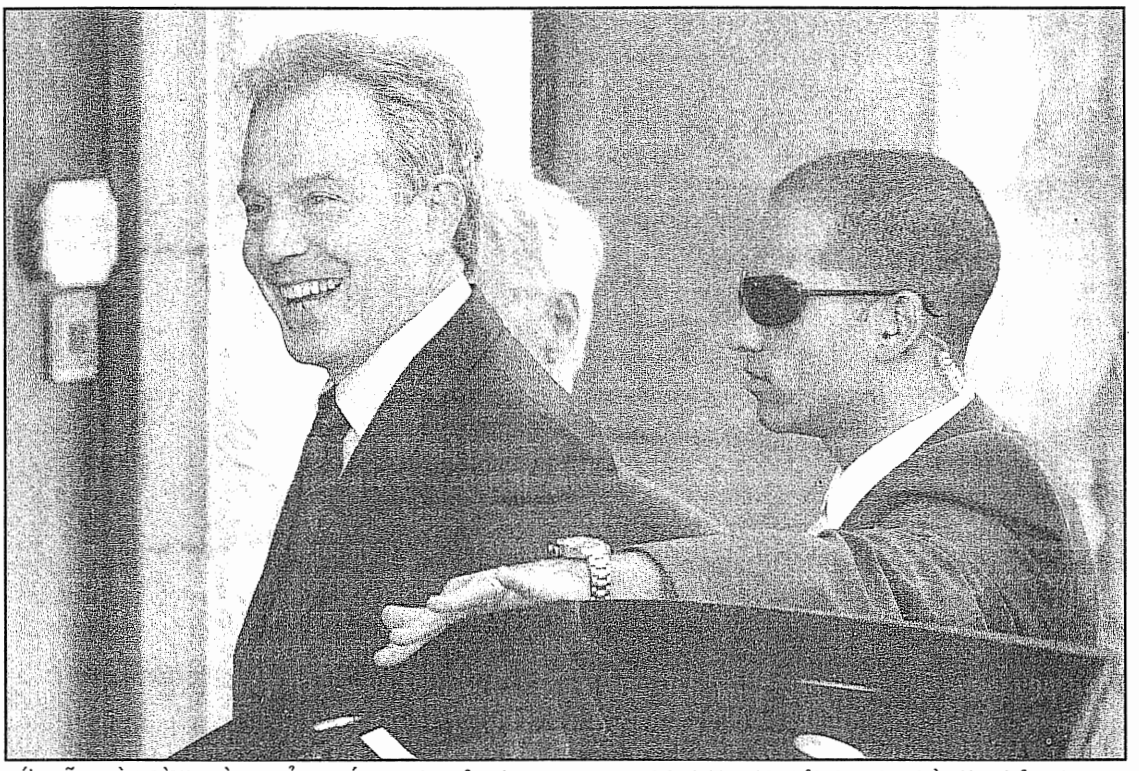

CỨU-VÃN HÒA-BÌNH VÀ DI-SẢN CHÍNH-TRỊ: Thủ-tướng Anh Tony Blair (giữa, đã phải từ-chức phần lớn vì ủng-hộ chính-sách Iraq của tổng-thống George W. Bush) được bổ-nhiệm chức đặc-sứ "Trung-Đông"trong nỗ-lực cực-ky` khó-khăn nhằm cứu-vãn hòa-bình ở đây—và có lẽ cả di-sản chính-trị tiêu-cực của hai ông.

khủng bố tấn công Hoa-Kỳ ngày 11 tháng Chín năm 2001, sự ủng hộ tuyệt đối Hoa-Kỳ dành cho Do-Thái được cớ là để bảo vệ hai nước bị đe dọa bởi các nhóm khủng bố từ thế giới Ả-Rập và Hồi-giáo, cùng những "nước chiên ghẻ" ("rogue states/nations," những nước đứng ngoài công pháp, qui ước quốc tế) ủng hộ các nhóm này và theo đuổi tìm kiếm vũ khí có tầm sát hại lớn (Weapons of Mass Destruction, WMD, được chính quyền Bush bịa đặt lấy lý do tấn công và chiếm đóng Iraq cho đến nay). Đây không những có nghĩa là Hoa-Thịnh-Đốn phải để cho Do-Thái toàn quyền ngược đãi người Palestine (bị Do-Thái chiếm đóng từ năm 1948), và Do-Thái không phải nương tay cho đến khi tất cả người "khủng bố" Palestine bị bỏ tù hoặc giết hết, mà còn dành cho Hoa-Kỳ quyền tấn công những nước như Ba-Tư và Syria (Hồi-giáo, và là kẻ thù mạnh nhất của Do-Thái, sau khi Saddam Hussein bị tiêu diệt ở Iraq). Như thế Do-Thái được xem là đồng minh số một của Hoa-Kỳ trong cuộc chiến chống khủng bố, vì kẻ thù của Do-Thái là kẻ thù của Hoa-Kỳ. Thực tế cho thấy Do-Thái là gánh nặng chính cho Hoa-Kỳ trong cuộc chiến chống khủng bố cùng nỗ lực rộng lớn hơn nhằm đối phó với các nước "chiên ghẻ."

"Khủng bố" không phải là một đối thủ độc nhất, nhưng đúng ra là một chiến thuật được vô số nhóm chính trị khác nhau sử dụng. Các tổ chức khủng bố đe dọa Do-Thái không đe dọa Hoa-Kỳ—trừ phi Hoa-Kỳ can thiệp chống lại những nhóm này (như vụ khủng bố cho nổ chết hơn 240 lính thủy quân lục chiến Mỹ trong nội chiến ở Lebanon năm 1982, thời tổng thống Ronald Reagan). Hơn nữa, khủng bố Palestine không sử dụng những bạo động bừa bãi nhắm vào Do-Thái hay "Tây phương;" bạo hành "khủng bố" phần lớn là phản ứng của người Palestine yếu thế (không có quân đội, vũ khí như xe tăng, máy bay, vân vân) chống lại chiến dịch thuộc địa hóa kéo dài trên vùng Tả Ngạn (phía tây sông Jordan) và Giẻo Gaza (hai vùng đất còn sót lại cho người Palestine sau khi Do-Thái từ châu Âu và Mỹ về dùng vũ lực chiếm hết lãnh thổ nước này từ 1948; đa số người Palestine phải bỏ nước ra đi tị nạn).

Quan trọng hơn nữa, nói rằng Do-Thái và Hoa-Kỳ đoàn kết với nhau vì đe dọa "khủng bố" chung là nói ngược tiến trình nguyên nhân và hậu quả: Hoa-Kỳ bị khủng bố đe dọa (hậu quả) phần lớn cũng bởi những gắn bó mật thiết

với Do-Thái (cái nguyên nhân chính—cũng như nước Anh từ thời thủ tướng Tony Blair, "con chó kiểng của ông Bush," thành nạn nhân khủng bố vì mật thiết gắn bó với tổng thống Bush trong việc tấn công và chiếm đóng Iraq). Ủng hộ Do-Thái không phải là lý do độc nhất khiến khủng bố nhắm vào Hoa-Kỳ, nhưng nó là lý do vô vùng quan trọng, và nó đẩy cuộc chiến chống khủng bố thành cuộc chiến khó thắng được (vì thiếu chính nghĩa, không chiếm được "hearts and minds" của người Ả-Rập, Hồi-giáo cũng như dân chúng có hiểu biết khắp thế giới—trừ đa số người Do-Thái và Mỹ). Rõ ràng là nhiều người trong giới lãnh đạo al-Qaeda, kể cả Osam bin Laden, bị thôi thúc bởi sự hiện diện của Do-Thái ở thánh địa Jerusalem cùng thân phận bi thảm của người anh em Palestine mất nước. Việc Hoa-Kỳ ủng hộ Do-Thái vô điều kiện giúp những người cực đoan dễ lấy được ủng hộ của dân chúng cũng như thu hút được nhiều người sẵn sàng hy sinh cho thánh chiến (Jihad).

Những nước gọi là "chiên ghẻ" nói trên không phải là đe dọa ghê gớm cho quyền lợi Mỹ, trừ khi những nước này đe dọa Do-Thái. Ngay cho cả những nước này có được vũ khí hạch nhân—dĩ nhiên đâylà điều đáng lo ngại—cả Hoa-Kỳ lẫn Do-Thái không dễ gì bị "tháu cáy," vì những nước này không thể nào tấn công Do-Thái hoặc Hoa-Kỳ mà không bị trả đũa tới mức tận cùng. Mối nguy chuyển vũ khí hạch nhân vào tay khủng bố cũng rất xa vời, vì các nước "chiên ghẻ" không thể nào chắc chắn việc chuyển giao có thể che giấu mấy ai, hoặc họ không bị phát giác có tội và trừng phạt nặng nề. Liên hệ chặt chẽ với Do-Thái thật sự gây nhiều khó khăn cho Hoa-Kỳ trong việc đương đầu với những nước này. Kho vũ khí nguyên tử của Do-Thái là một lý do chính tại sao một số các nước Ả-Rập, Hồi-giáo láng giềng muốn có vũ khí nguyên tử, và nếu Hoa-Kỳ đe dọa "thay đổi chính quyền" những nước này (như đã làm ở Iraq) chỉ làm gia tăng hơn ý muốn này.

Lý do sau cùng cho việc phải xét lại giá trị chiến lược của Do-Thái là Do-Thái không cư xử như một đồng minh trung thành. Các viên chức Do-Thái thường không cần biết những yêu cầu của Hoa-Kỳ và không giữ lời hứa như chấm dứt lập đồn điền định cư chiếm đất còn lại của người Palestine hoặc "ám sát nhắm vào giới lãnh đạo " Palestine. Do-Thái từng cung cấp những kỹ thuật quân sự tối mật cho các đối thủ của Hoa-Kỳ, như Trung-Hoa chẳng hạn, mà tổng thanh tra bộ Ngoại-giao Mỹ gọi là "một khuôn mẫu chuyển giao không có phép với tầm vóc rộng lớn qui mô." Theo cơ-quan thanh tra Kiểm-kê Liên-bang (GAO), Do-Thái cũng "mở rộng những chiến dịch tình báo gián điệp trên nước Mỹ đồng minh với Do-Thái." Ngoài vụ án gián điệp Do-Thái Jonathan Pollard ở hoa-Kỳ lấy vô số những hồ sơ Mỹ tối mật cho Do-Thái đầu thập niên 1980, để chuyển cho Nga Xô-viết nhằm đổi lấy xuất cảnh cho người Do-Thái ở Nga về nước, lại thêm điệp viên Larry Franklin ở bộ Quốc-phòng thời 2004 chuyển tin tức tối mật cho một nhà ngoại giao Do-Thái. Dĩ nhiên Do-Thái không phải là nước độc nhất hoạt động gián điệp ở Hoa-Kỳ, nhưng việc Do-Thái sẵn sàng dò la theo dõi những bí mật ở Hoa-Kỳ, nước đồng minh ủng hộ Do-Thái tuyệt đối, khiến nhiều người nghi ngờ giá trị của Do-Thái như một đồng minh chiến lược hơn.

DO-THÁI CẦN ỦNG HỘ TUYỆT ĐỐI?

Nhưng giá trị chiến lược của Do-Thái không phải là vấn đề duy nhất. Những người ủng hộ Do-Thái lý luận rằng Do-Thái cần ủng hộ vô điều kiện vì nước này yếu kém và bị phong tỏa bởi cả chục nước (Ả-Rập, Hồi-giáo) thù nghịch chung quanh; rằng Do-Thái là nước dân chủ độc nhất trong vùng; rằng người Do-Thái từng bị áp chế trong quá khứ (diệt chủng trong Thế-chiến Hai, ngược đãi ở nhiều nước—vì họ thường bóp chặt quyền lợi kinh tế ở nhiều nơi, như người Hoa ở châu Á); và rằng lối hành xử của Do-Thái "đạo đức" hơn những nước thù nghịch (?). Nhìn kỹ, không một lập luận đưa ra có thể thuyết phục mấy ai. Có lý do lương tâm phải ủng hộ cái sinh tồn của Do-Thái, nhưng lý do này không bị đe dọa chút nào. Nhìn một cách hoàn toàn khách quan, lối cư xử của Do-Thái trong quá khứ và hiện nay không xứng đáng để người ta bênh vực ưu đãi Do-Thái hơn người Palestine.

A. Người khổng lồ Do Thái

Do-Thái thường được mô tả như chú bé David chống chọi với người khổng lồ Goliath, nhưng sự thật Do-Thái đúng ra là người khổng lồ. Ngược với những kiến thức thông thường và tuyên truyền sai lạc, người Zionist (với mục tiêu xây dựng và bảo toàn sự sống còn của Do-Thái trong vùng "Trung-Đông") có lực lượng quân sự lớn hơn, trang bị tối tân hơn và lãnh đạo toàn hảo hơn hết trong vùng từ thời lập

quốc 1947-1949 với "Cuộc-chiến Giành Độc-lập" (đúng ra là cuộc chiến chiếm đất của người Palestine), và Lực-lượng Quốc-phòng Do-Thái (Israel Defence Force) đã chiến thắng dễ dàng và nhanh chóng trước những nước Ả-Rập, Hồi-giáo (trên dưới hai-mươi nước lớn nhỏ) anh em với Palestine như Ai-Cập năm 1956, và thêm nữa Ai-Cập, Jordan và Syria năm 1967—Do-Thái đạt tất cả những chiến thắng vẻ vang này trước khi Hoa-Kỳ đổ hàng loạt viện trợ quân sự, kinh tế lớn lao quá khổ cho Do-Thái. Ngày nay, Do-Thái là cường quốc quân sự mạnh mẽ nhất trong vùng. Lực lượng chính qui Do-Thái được trang bị và thiện chiến gấp bội những đối thủ, và Do-Thái là nước độc nhất với vũ khí hạch nhân trong vùng. Ai-Cập và Jordan đã phải ký hòa ước với Do-Thái, và Ả-Rập Sao-đi cũng ngấp nghé hòa đàm. Syria đã mất bảo trợ của Nga-Xô-viết, Iraq đã bị tiêu tan vì ba cuộc chiến (cuộc chiến tám năm với Ba-Tư thập niên 1980, cuộc chiến vùng Vịnh 1991; cuộc tiến chiếm Iraq dưới quyền Saddam Hussein bắt đầu năm 2003 của chính quyền Bush đã triệt hạ nhân sự, tài nguyên và hạ tầng cơ sở đối thủ đáng kể nhất của Do-Thái) và Ba-Tư thì ở khá xa (trong vòng hai năm qua chính quyền Bush và Do-Thái nhiều lần đe dọa tấn công triệt hạ Ba-Tư, với cớ nước này sửa soạn chế bom hạch nhân; ít nhất hai hàng không mẫu hạm Mỹ với hàng trăm máy bay đủ loại và vũ khí hạch nhân đều đặn tuần phòng duyên hải Ba-Tư). Người Palestine chỉ có lực lượng cảnh sát yếu ớt giữ dìn an ninh trật tự nội bộ, chứ không nói gì quân lực đe dọa an ninh của Do-Thái. Theo một ước lượng của Trung-tâm Nghiên-cứu Chiến-lược Jaffe thuộc viện đại học Tel Aviv "cán cân chiến lược nghiêng rõ rệt về phía Do-Thái, với khả năng gia tăng khoảng cách về phẩm lượng quân sự giữa mình và các nước láng giềng mỗi ngày một lớn lao hơn." Nếu bênh vực kẻ yếu thế là hành động lương tâm cần làm Hoa-Kỳ lẽ ra phải ủng hộ những đối thủ của Do-Thái.

B. Nước dân chủ kiểu Tây phương độc nhất trong vùng

Sự kiện Do-Thái là nước dân chủ kiểu Tây-phương độc nhất nằm giữa những chế độ độc tài thù nghịch không giải thích thỏa đáng mức độ viện trợ Mỹ lớn lao ghê gớm: có rất nhiều nước dân chủ kiểu này trên thế giới nhưng không một nước nào được hưởng mức độ viện trợ xấp xỉ Do-Thái. Trong lịch sử đế quốc của Hoa-Kỳ trong hai thế kỷ qua, Hoa-Kỳ từng lật đổ vô số những nước dân chủ và thay thế bằng—cũng như ủng hộ—những chính quyền độc tài khi những chính quyền này được xem như có ích cho quyền lợi Mỹ (từ Tây sang Đông đến Phi châu). Hoa-Kỳ vẫn giữ liên hệ và viện trợ nhiều nước độc tài tàn bạo ở Đông Âu, Phi châu và châu Mỹ La-Tinh hiện nay.

Một số khía cạnh "dân chủ" ở Do-Thái đi ngược lại những giá trị nhân bản Mỹ. Do-Thái rõ ràng được thành lập như một nước Do-Thái giáo và quyền công dân dựa trên tôn giáo cũng như liên hệ gia đình ruột thịt, khác với hiến pháp Mỹ theo đó mọi người đều bình đẳng không kể đến chủng tộc, tôn giáo và mầu da. Gần một triệu rưỡi người Ả-Rập ở Do-Thái bị đối xử như công dân hạng nhì; một ủy hội nhà nước Do-Thái mới đây kết luận Do-Thái "bỏ bê và kỳ thị ngược đãi" những người này. Danh nghĩa dân chủ Do-Thái cũng bị nhơ bẩn vì nước này từ chối không chịu chấp nhận một nước của người Palestine với đầy đủ quyền chính trị.

Một sự kiện khác là lịch sử người đạo Do-Thái bị ngược đãi ở Tây phương theo đạo Ki-Tô, nhất là trong khổ nạn Holocaust. Vì người Do-Thái bị ngược đãi qua bao thế kỷ và chỉ có thể yên thân trong một nước Do-Thái giáo, nhiều người ngày nay tin rằng Do-Thái đáng được Hoa-Kỳ đối xử đặc biệt. Việc tạo ra nước Do-Thái chắc chắn là một đáp ứng lại những tội ác lâu dài người Do-Thái phải chịu đựng, nhưng nó cũng gây ra những tội ác ghê gớm mà người bàng quan vô tội Palestine phải gánh chịu. Các lãnh tụ lập quốc Do-Thái hiểu điều này rất rõ. Anh hùng dân tộc David Ben Gurion (một người "khủng bố" đích thực trong thời chiến tranh lập quốc) nói với chủ tịch Nghị-hội Do-Thái Thế-giới (World Jewish Congress, WJC) như sau, "Nếu tôi là một lãnh tụ Ả-Rập tôi sẽ không bao giờ hòa hoãn với Do-Thái. Đây là điều đương nhiên: Chúng ta đã chiếm đất nước họ... Chúng ta là từ Do-Thái, nhưng đã từ hai nghìn năm trước, và điều này không có ý nghĩa gì với họ. Tinh thần và hành động chống Do-Thái (anti-semitism) đã có hàng thế kỷ, Đức quốc xã, Hitler, (trại tập trung Do-Thái kinh hồn) Auschwitz, nhưng đây đâu phải lỗi người Ả-Rập. Họ chỉ nhìn thấy một việc: chúng ta đã đến đây chiếm lấy đất nước họ. Tại sao họ phải chấp nhận điều này?"

Kể từ thời đó giới lãnh đạo Do-Thái liên tiếp

phủ nhận một nước Palestine. Khi sinh thời bà thủ tướng Golda Meir đã nổi danh vì nhận xét "không có một người dân Palestine nào hết." Áp lực từ những bạo động cực đoan cùng nhân số gia tăng của người Palestine đã buộc giới lãnh đạo Do-Thái phải nới lỏng kiểm soát Giảo Gaza cùng những thỏa nhượng đất đai khác, nhưng ngay cả thủ tướng Yitzhak Rabin (người được xem như ôn hòa với Palestine, sau này bị một sinh viên hữu phái cực đoan bắn chết) cũng không bao giờ nghĩ đến chuyện có một đất nước cho người Palestine. Thủ tướng Ehud Barak xem như đã đề nghị tại Trại David (với đại diện Palestine và tổng thống Bill clinton, thời 1990) một hình thức "nước ủy nhiệm" Palestine cấm có vũ khí và nằm dưới quyền kiểm soát của Do-Thái. Quá khứ bi thảm của người Do-Thái không bó buộc Hoa-Kỳ phải giúp đỡ Do-Thái làm bất cứ điều gì nước này muốn ngày nay.

Những người ủng hộ Do-Thái mô tả nước này như một nước luôn luôn tìm kiếm hòa bình và rất là e dè thận trọng ngay cả khi bị thách thức từ bên ngoài. Ngược lại, người Ả-Rập bị xem như là đã hành động vô cùng ác độc. Nhưng trong thực tế xung đột giữa hai bên những gì người Do-Thái làm không khác mấy đối thủ của mình. Ông Ben Gurion công nhận những người Do-Thái Zionist đầu tiên không vị tha bác ái đối với người Ả-Rập Palestine, những người chống lại nỗ lực Zionist chiếm cứ đất đai của họ để lập quốc. Hai năm đầu 1947-1948 thành lập nước Do-Thái có đầy rẫy hành động diệt chủng, bao gồm xử tử, tàn sát và cưỡng hiếp người Palestine, và những hành động về sau này vẫn đầy tàn bạo, vô lương tâm. Từ 1949 đến 1956 lực lượng an ninh Do-Thái giết chết từ 2,700 đến 5,000 người Ả-Rập, đại đa số không có vũ khí. Lực lượng IDF ám sát hàng trăm tù binh Ai-Cập trong hai cuộc chiến 1956 và 1967; đồng thời trong năm 1967 IDF trục xuất từ một trăm ngàn đến 260 ngàn người Palestine từ khu West Bank mới bị Do-Thái chiếm đóng (Tả Ngạn sông Jordan), và đánh đuổi tám-mươi ngàn người Syria ra khỏi vùng Golan Heights (xin xem bản đồ).

Trong đợt nổi dậy phản đối chính sách, hành động Do-Thái đầu tiên của người Palestine ("intifada," một hiện tượng và hình ảnh khá thông thường trên báo chí và truyền hình quốc tế với sự tham dự của cả phụ nữ và trẻ con dưới mười tuổi ném hay bắn đá vào xe thiết giáp Do-Thái), lực lượng IDF phân phát dùi cui (gậy ngắn với cao su bọc kim loại bên trong) và khuyến khích binh lính đập gẫy xương người tham dự intifada. Phân bộ ở Thụy-Điển của tổ chức Cứu-giúp Con-trẻ (Save the Children) quốc tế ước lượng khoảng "23,600 tới 29,900 trẻ em bị đánh đập cần tới nhà thương bác sĩ trong hai năm đầu cuộc intifada." Gần một phần ba con số trẻ em ở tuổi lên mười hoặc nhỏ hơn. Phản ứng trước cuộc intifada thứ nhì còn tàn bạo hơn nữa khiến tờ báo Do-Thái hàng đầu *Ha'aretz* phải viết rằng "lực lượng IDF ... đang biến thành bộ máy giết người với hiệu năng khủng khiếp rùng rợn." IDF bắn một triệu viên đạn trong những ngày đầu tiên cuộc intifada. Kể từ đây với mỗi lính Do-Thái thiệt mạng IDF giết 3.4 người Palestine, phần lớn là người đứng bên lề; tỉ số trẻ em bị giết còn cao hơn, một Do-Thái đổi 5.7 Palestine. Cũng nên lưu ý là những người Zionist đầu tiên dùng bom khủng bố chống lại người Anh ở Palestine, và nguyên thủ tướng Yitzhak Shamir, trước đây là một người khủng bố, tuyên bố "đạo đức Do-Thái cũng như truyền thống Do-Thái không loại bỏ khủng bố như một chiến thuật." Như thế, việc người Palestine sử dụng chiến thuật khủng bố là điều đáng trách, nhưng cũng không có gì đáng ngạc nhiên cả. Họ tin rằng họ không có phương thức nào khác để buộc Do-Thái nhượng bộ. Như nguyên thủ tướng Ehud Barak có lần cũng nhận nếu ông là người Palestine, ông "đã gia nhập tổ chức khủng bố rồi."

Dựa trên những sự kiện và lý luận trên, nếu Hoa-Kỳ ủng hộ Do-Thái không phải vì lợi ích chiến lược hay lương tâm đạo đức, làm sao người ta có thể giải thích việc ủng hộ lâu dài và gần như tuyệt đối này?

(còn tiếp trong số *TK 21* tới).

Xin đón đọc từ ngòi bút độc-lập, tin-cậy đã quen thuộc với người đọc qua Thế-Kỷ 21 và nhật-báo Người-Việt từ thập-niên 1970:

THẾ-GIỚI THẾ-KỶ 21 ĐI VỀ ĐÂU:
NHỮNG VẤN-ĐỀ HÔM NAY VÀ SẮP TỚI
TUYỂN-TẬP I*

CỔ-LŨY

* Sẽ xuất-bản - như một lời hứa không nói ra với anh ĐNY.

Tại sao giá dầu thô sẽ tăng cao nữa?

* Tại sao giá dầu gia tăng kỷ lục từ bốn năm qua lại không tác hại lên sự tăng trưởng kinh tế toàn cầu?

* Liệu giá dầu thô có thể tăng lên mức 90 Mỹ-kim một thùng hay không?

NGUYỄN ANH TUẤN

Nếu như nền kinh tế Hoa Kỳ nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng tiếp tục tăng trưởng vững mạnh và đều đặn trong bốn năm qua, thì giá dầu thô cũng đã gia tăng mạnh mẽ khiến cho những ai sở hữu kho "vàng đen" này cũng làm giầu mạnh trong những năm qua, và trong nhiều trường hợp cũng đã dẫn đến nhiều thay đổi quan trọng trên cả hai mặt xã hội và chính trị. Trong bối cảnh giá dầu thô gia tăng khiến cho giá xăng cũng tăng theo (mặc dù cả hai sự gia tăng này không hoàn toàn đồng bộ) gây nhiều tiếng kêu ca từ phía quần chúng, nhiều chính trị gia, nhất là các vị dân biểu, nghị sĩ tại Quốc Hội Mỹ thường tìm cách đổ lỗi cho các đại tổ hợp năng lượng như ExxonMobil, Chevron, BritishPetroleum, ConocoPhillips là đã lợi dụng tình thế để làm giầu. Những vị dân cử này thường lớn tiếng hăm doạ rằng sẽ điều tra hoặc kéo các vị tổng giám đốc của các đại công ty dầu hoả và khí đốt này ra điều trần trước Quốc Hội để tìm hiểu xem các công ty đó có làm ăn theo kiểu đầu cơ tích trữ hay không, hay đã nương theo tình thế "khan hiếm," hay đúng hơn là mức cầu vẫn cao hơn mức cung, để trục lợi.

Thoạt nhìn, thì những lời tố cáo trên cũng dễ lọt tai khi người ta nghe những bản báo cáo tài chánh thường niên của các đại công ty năng lượng này để thấy rằng những nhân vật chóp bu cỡ tổng giám đốc (CEO) của những hãng như ExxonMobil được thưởng "tiền hoa hồng" (*bonus*) lên đến hàng trăm triệu Mỹ-kim! Nhưng công bình mà nói, không phải những vị ngồi trong hội đồng quản trị (*board of directors*) của các công ty ấy mập mờ với nhau để chia chác hưởng lợi, mà chẳng qua họ chỉ làm đúng công tác quản trị của mình, tức là thưởng phạt công bằng. Nếu như công ty thu lời được nhiều, thì sau khi phân chia lợi nhuận (*dividend*) đến cho các cổ đông, ban quản trị bắt buộc phải tưởng thưởng cho những người có công đóng góp vào sự thành công đó, và người đóng góp công lao lớn nhất là vị tổng giám đốc chắc chắn phải được hưởng tiền thưởng cao nhất. Người ta chỉ thích chú ý đến những vị CEO, CFO, president với những số tiền bonus khổng lồ, chứ có biết đâu rằng bất cứ ai có cổ phần thuộc về các hãng năng lượng và dầu hoả cũng đều được hưởng lợi cao trong vòng bốn năm qua. Đó là lý do tại sao các hãng ExxonMobil và Chevron làm giầu từ vài năm qua trong khi hai hãng General Motors và Ford thì lại bị thua lỗ nặng. Khó ai biết trước được chuyện làm ăn buôn bán, lời ăn lỗ chịu.

Thật vậy, có thể nói là kỹ nghệ dầu hoả đem lại lợi nhuận cao nhất từ trước tới nay. Bản báo cáo tài chánh mới nhất của ExxonMobil cho tam cá nguyệt sau cùng cho thấy tiền lời cao đến mức 8,4 tỷ Mỹ-kim. Theo lời của nhà báo Stanley Reed, trong một bài viết chính cho chủ đề đăng trên tuần san *Business Week* số đề ngày 15-05-2007, thì nếu cộng lại tất cả lợi nhuận trong năm 2006 của các đại công ty năng lượng và dầu hoả như British Petroleum, Royal Dutch Shell, Chevron, Total, ConocoPhillips và ExxonMobil, người ta sẽ giật mình trước con số to lớn khoảng 135 tỷ Mỹ-kim, còn cao hơn tổng sản lượng quốc gia của hàng chục nước trên thế giới.

Dĩ nhiên, không phải chỉ có các tư nhân sở hữu chủ các cổ phần của đại công ty trên là hưởng lợi mà nhiều lãnh tụ của các quốc gia có các kho dầu hoả này cũng tình cờ được hưởng cái lợi thiên nhiên này một cách hết sức may mắn. Đó là trường hợp của các ông như Tổng thống Hugo Chavez của Venezuela hoặc Tổng thống Vladimir Putin của Nga, hoặc các ông hoàng cai trị các vương quốc Ả Rập được trời ban cho may mắn có mỏ dầu hoả. Điều này cũng dễ hiểu khi nhìn lại mức gia tăng đến chóng mặt của giá dầu thô trong vòng bốn năm qua. Trong nhiều năm dài cho đến năm 2003, giá dầu thô ở mức khoảng 29 đô-la cho 1 thùng phi (*barrel*). Qua đến năm 2004, nó tăng vọt lên mức 38 Mỹ-kim.

Chưa hết, bước sang năm 2005, nó lại nhảy vọt lên thành 54,5 Mỹ-kim. Đã vậy, qua đến năm sau, 2006, nó lại tăng lên thành 65 Mỹ-kim. Đến đầu năm nay, nó gia giảm xuống ở mức 60 Mỹ-kim và nhiều người nghĩ rằng có thể sẽ khó tăng lên nữa khi mà tình hình không lấy gì làm bất ổn, không có tai ương bão lụt gây trở ngại cho việc sản xuất dầu, cũng như không có biến động ghê gớm như chiến tranh nổ bùng với Ba Tư. Thế nhưng đột nhiên chỉ trong vòng 7 tháng của năm 2007, giá dầu đã tăng vọt đến gần 30%, từ 60 Mỹ-kim đã nhảy lên đến mức 78,77 Mỹ-kim trong tuần qua. Từ giá bán 30 Mỹ-kim để rồi tăng vọt lên thành 60 hay 70 Mỹ-kim một thùng trong khi giá thành để sản xuất không có gì thay đổi, người ta dễ dàng hình dung mức lời sẽ to lớn như thế nào.

Chỉ cần làm một bài toán nhỏ để nhân mức lời trên với con số hàng triệu thùng dầu thô sản xuất mỗi ngày thì ta sẽ hiểu vì sao ngân sách các quốc gia sản xuất dầu thô đã gia tăng mạnh bạo trong thời gian qua. Và điều đó cũng giải thích dễ dàng vì sao các ông hoàng cai trị các nước Ả Rập, dù là vương quốc nhỏ như UAE, Bahrain, Kuwait hay lớn như Saudi Arabia, đã có dư dả tiền bạc để đầu tư vào các công trình cải thiện hạ tầng cơ sở hoặc mua sắm dụng cụ tối tân về dân sự và quốc phòng. Và cũng vì sao mà ông Hugo Chavez có thể huênh hoang xì tiền ra để mua chuộc nhiều nước Nam Mỹ trong vùng trong khi vẫn lớn tiếng chửi bới Hoa Kỳ, cũng như vì sao mà ông Putin có thể ngang nhiên áp lực các nước chư hầu cũ phải gần như thần phục trở lại cũng như khiến cho Âu Châu và Hoa Kỳ phải nể sợ mặc dù chỉ hơn một thập niên trước, Nga Sô dưới thời của TT Boris Yeltsin phải chịu nhục để ngửa tay xin viện trợ của phương Tây qua Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế IMF vì tình hình kinh tế và tài chánh kiệt quệ sau ngày Liên Sô sụp đổ.

Điều đáng ngại hơn nữa là dường như sự gia tăng về giá dầu thô này có vẻ như chưa muốn ngừng lại. Cả hai yếu tố cung và cầu đều cùng có hậu quả khiến cho giá dầu tiếp tục gia tăng. Nhu cầu tiêu thụ tiếp tục gia tăng, không phải chỉ riêng ở thị trường tiêu thụ lớn nhất là Hoa Kỳ, mà quan trọng hơn nữa là sự tăng trưởng kinh tế không ngừng của các nước ở Á Châu, nhất là hai nước lớn và đông dân là Trung Cộng và Ấn Độ. Trong khi đó thì mức sản xuất không thể gia tăng theo kịp, vì các hãng xưởng cũng như các quốc gia sở hữu các mỏ dầu không thể đầu tư nhanh chóng vào các máy móc hay giàn khoan tối tân để có thể gia tăng mức sản xuất theo kịp mức cầu. Trong bối cảnh mọi dự kiến đều cho rằng mức cầu tiếp tục tăng trong khi mức cung có thể bị giảm, những tay buôn đều phải tiên đoán rằng giá dầu sẽ tăng lên nữa. Và với việc buôn bán ngày nay diễn ra trên thị trường trao đổi (*futures commodities market*) theo đó các tay buôn trục lợi có thể tìm cách mua trước nhiều hơn (để bán lại sau này khi giá tăng cao), sự tiên đoán (*speculation*) kiểu đầu cơ tích trữ này sẽ càng tạo nên áp lực khiến cho giá dầu dễ tăng giá hơn.

Theo lời của ông Peter Beutel, chủ tịch của văn phòng quản trị rủi ro đầu tư năng lượng có tên là Cameron Hanover, cho biết "*thì dường như cái lực đẩy giá dầu thô đang tiến khá mạnh, và cái con số gây phản ứng khích động mạnh nhất hiện nay là 81 Mỹ-kim.*" Nói một cách khác, nếu như trong một ngày gần sắp tới tình cờ giá dầu có thể lên mức 81 Mỹ-kim thì tâm lý của nhiều tay trục lợi sẽ ào ào tin rằng rồi có lúc nó sẽ lên đến mức 91 Mỹ-kim hay hơn nữa. Tâm lý suy đoán kiểu hoang mang này là phản ứng thông thường của mọi người chứ không riêng gì chỉ có ở những tay đầu cơ tích trữ. Hãy lấy thí dụ như khi giá xăng chưa bao giờ lên quá mức 2 Mỹ-kim cho 1 gallon thì ít ai chịu tin rằng giá xăng một ngày này đó sẽ ở luôn mức trên 2 đô-la, chứ đừng nói là ở mức 3 đô-la. Tuy nhiên, một khi giá xăng bắt đầu tăng lên thành $2.09, rồi $2.19, $2.49, $2.79, $2,99 v.v. . . thì lúc bấy giờ mọi người đều nghĩ rằng sẽ không bao giờ nó xuống trở lại dưới mức 2 đô-la nữa, cho dù là việc giá gia tăng không có một lý do giải thích nào hợp lý. Thậm chí lúc đó, người ta còn hốt hoảng tin rằng nếu ngày nào nó vọt qua mức 3 đô-la thì e rằng có lúc nó cũng có thể nhảy lên ở mức 4 Mỹ-kim cho 1 gallon, như tình trạng hiện nay tại một số tiểu bang miền Tây Hoa Kỳ. Trong tất cả những tình huống đó, người ta thường nói đến một con số ảo thuật (*magic number*) tức là có thể tạo nên một sự thay đổi quan trọng trong suy nghĩ khi mà con số đó được hiện thực.

Một điểm đáng lo khác là trái với những lần tăng giá dầu thô trước đây, động lực thúc đẩy việc tăng giá lần này không phải là những biến động bất ngờ như xung đột chiến tranh, tai ương bão lụt hoặc tai nạn hư hại các giàn khoan dầu hay các nhà máy lọc dầu v.v... Thậm chí cũng không có sự toa rập của các nước sản xuất dầu trong khối OPEC như trường hợp đã xảy ra vào

năm 1974 khi các nước này chơi ép thế giới bằng cách tự động tăng giá lên gấp bốn lần. Trớ trêu thay, lần này, việc giá dầu gia tăng là hệ quả của sự tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Thật vậy, nền kinh tế Hoa Kỳ vẫn vững mạnh trong nhiều năm qua, cho dù có một số lo ngại nhỏ cho thị trường địa ốc gần đây. Các quốc gia con rồng châu Á như Trung Cộng và Ấn Độ thì cứ tiếp tục vẫy vùng mạnh bạo hơn nữa với mức tăng trưởng kinh tế hàng năm lên đến gần 10%. Còn toàn khối Âu Châu thì vẫn tiếp tục phát triển vững vàng. Đây là lý do chính giải thích vì sao mà mặc dù giá dầu thô đã gia tăng mạnh mẽ và gần như phi lý trong thời gian qua, đã không có những lời ta thán hay kêu ca hoặc lên tiếng cảnh báo. Điều này cũng là phản ứng thông thường của giới con buôn cũng như người tiêu thụ. Cho dù giá hàng nhập vào cứ gia tăng, chủ tiệm sẽ vẫn không phàn nàn gì hết nếu như các món hàng đó vẫn được bán chạy như thường, và người tiêu thụ vẫn không kêu ca, hay có thể bình phẩm một vài lời nhưng vẫn tiếp tục mua, nếu như đồng lương thu nhập của họ tiếp tục gia tăng theo để cho phép họ có thể tiêu xài rộng rãi. Nói một cách khác, giá cả chung quanh có thể gia tăng nhưng sẽ không ảnh hưởng gì lớn lao nếu như ta vẫn có dư khả năng để mua sắm tiếp.

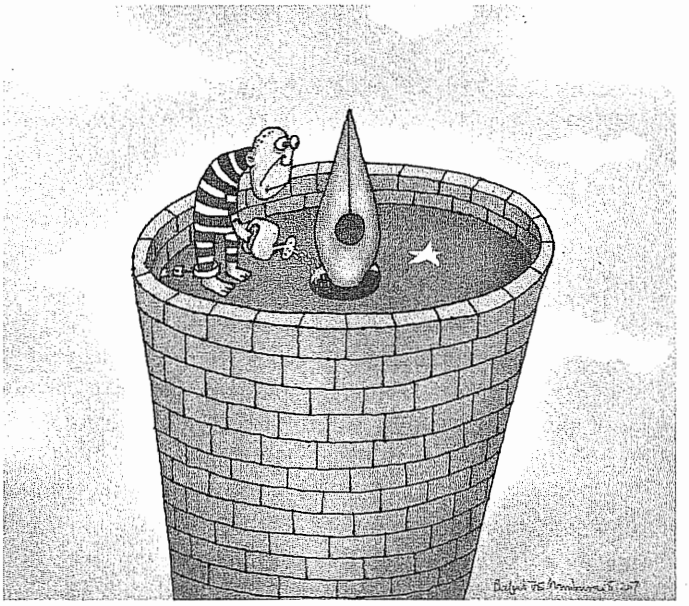

Dĩ nhiên, điều đáng lo là nếu đà tăng giá này tiếp tục, nó có cơ nguy tạo nên tình trạng lạm phát, dẫn đến một sự suy thoái kinh tế và có thể tạo nên những xung đột địa dư chính trị nếu như sự tăng giá này bắt nguồn từ việc tranh giành nguồn cung cấp dầu hoả có thể mỗi ngày mỗi khó khăn hơn.

Thống kê mới nhất vào đầu tháng 7 của Cơ quan Năng lượng Quốc tế (International Energy Agency, IEA) đã đưa ra lời báo động rằng khả năng tích trữ phòng hờ về khối lượng dầu hoả trên toàn cầu sẽ bắt đầu bị giảm vào năm 2010, vì kể từ năm này, nhu cầu tiêu thụ trên toàn cầu sẽ bắt đầu vượt qua mức cung ứng của mọi nguồn sản xuất. Cho dù là Tây Âu và Hoa Kỳ đã thành công phần nào trong việc giảm bớt nhu cầu năng lượng (qua các biện pháp tiết kiệm cũng như gia tăng hiệu năng của máy móc), nhưng tổng số mức nhu cầu trên thế giới vẫn gia tăng, do bởi đà tăng trưởng tiếp tục mạnh bạo của nhiều nước tại Á Châu và nhiều quốc gia mới phát triển khác.

Một yếu tố khác cũng khá quan trọng khiến cho giá dầu thô tiếp tục gia tăng trong thời gian qua là sự cạnh tranh của giới tư nhân trong kỹ nghệ dầu hoả cùng với các chính quyền trong việc sở hữu hay khai thác các mỏ dầu. Cho đến thập niên 1960, có khoảng 85% các kho dự trữ dầu thô trên thế giới được mở rộng ra cho các công ty ngoại quốc khai thác. Nhưng giờ đây, tỉ lệ này đã tụt xuống còn ở mức 16%. Theo lời của ông T. Boone Pickens, một tỷ phú và doanh gia lâu năm trong ngành dầu hoả, cho biết thì thế giới ngày nay không còn tự do và dễ dàng đi tìm các mỏ dầu để khai thác được nữa. Mọi người thường hay nghe nói nhiều đến các đại công ty dầu hoả như ExxonMobil, BP, Chevron v.v. . . nhưng thật ra thì khả năng và trữ lượng của các công ty này không thể nào sánh với các công ty dầu hoả quốc doanh như Saudi Aramco (Saudi Arabia), Kuwait Petroleum (Kuwait), Pemex (Mễ Tây Cơ), PDVSA (Venezuela) hoặc Gazprom (Nga).

Trong quá khứ khi mà giá dầu thô còn thấp (vào khoảng 20 Mỹ-kim một thùng) không đem lại lợi nhuận nhiều, đa số các quốc gia có thể không để ý nhiều đến việc phải nắm quyền sở hữu hay chủ động trong các giao kèo với các công ty tư nhân trong việc sản xuất dầu hoả. Hầu hết đều sẵn sàng để cho các đại công ty năng lượng mặc tình hưởng những điều kiện thuận lợi nếu như việc sản xuất thành công, bởi lý do dễ

hiểu là chỉ có các đại tổ hợp giầu mạnh này mới có đủ tư bản và kỹ thuật tân tiến để đầu tư vào các dự án to lớn, khá tốn kém nhưng cũng không kém phần rủi ro này. Bởi vì không phải tốn công đào bất cứ chỗ nào cũng có mỏ dầu, ấy là chưa kể các công ty này phải tốn tiền để thiết lập các giàn khoan vĩ đại. Đến khi sản xuất thành công, các đại công ty năng lượng dĩ nhiên phải được hưởng lợi nhiều, sau khi đã chia một phần hoa hồng cho các chính quyền địa phương. Mối tương quan hai bên cùng có lợi này có lẽ sẽ được tiếp tục dài lâu nếu như không có những đột biến hay những sự thay đổi giá cả sâu rộng. Nếu như giá dầu xuống quá thấp, các công ty dầu hoả sẽ rút lui. Ngược lại, nếu như giá dầu tăng cao, các chính quyền địa phương sẽ nổi máu tham, và thấy tiếc rằng mình đã vô tình để cho các công ty khai thác lợi dụng lúc ban đầu để ký những giao kèo có lợi cho họ. Từ đó, mới nảy sinh ra những quyết định quốc hữu hoá các cơ sở hay mỏ dầu trong nước, cũng như việc đơn phương thay đổi các giao kèo đã ký từ trước, với mục đích là giành lại phần lợi cho nhà nước thay vì cho các công ty ngoại quốc từ bấy lâu nay đã hưởng lợi.

Thái độ "lật lọng" này thật ra lại được sự ủng hộ của đa số quần chúng khi tự ái dân tộc bị kích thích đúng chỗ. Đó là trường hợp đã xảy ra tại các nước như Venezuela hoặc Bolivia, mặc dù trong đường dài có thể đem lại những bất lợi cho các quốc gia này vì các công ty ngoại quốc trong tương lai sẽ ngần ngại không muốn đầu tư tiếp, và do đó sẽ làm trì trệ mức phát triển trong nước. Đó là điều đã xảy ra như tại Venezuela mới đây khi hai đại công ty năng lượng ExxonMobil và ConocoPhillips đã quyết định rút lui khỏi thị trường này thay vì chịu những điều kiện bất chẹt của chính quyền Chavez.

Tuy vậy, Venezuela không phải là quốc gia duy nhất chơi trò bắt ép các công ty ngoại quốc. Vào tháng Sáu vừa qua, chính phủ Nga cũng đã buộc hãng BritishPetroleum phải nhường lại phần hùn của mình trong mỏ khí đốt Kovykta với giá hời là 700 triệu Mỹ-kim thay vì với giá thực sự của nó cao hơn nhiều. Hồi năm ngoái, chính quyền Putin cũng đã chơi ép hãng Royal Dutch Shell phải nhường lại chủ quyền khai thác một dự án khai thác khí đốt Sakhalin II cho Nga, và giờ đây cũng đang tìm cách ép buộc tương tự với ExxonMobil cho một dự án gần đó.

Dĩ nhiên những thái độ này có thể đem lại bất lợi trong ngắn hạn cho các quốc gia này khi mà sản lượng sẽ không còn mạnh mẽ như lúc trước với sự rút lui của kỹ thuật và kiến thức của các đại công ty năng lượng. Điều này có thể dẫn đến những áp lực xã hội nếu như tình trạng sản xuất thấp đem lại lợi tức thấp và có thể khiến cho ngân sách nhà nước tụt xuống theo hoặc khiến cho nhiều nhân công bị thất nghiệp. Tuy nhiên, chỉ vì giá dầu thô gia tăng quá nhanh, cho nên dù mức sản xuất có thấp thì cũng đem lại một nguồn lợi tức to lớn dư sức bù đắp vào, khiến cho các chính quyền này không gặp áp lực nào.

Dĩ nhiên một mối lo khác nữa cũng có thể tạo áp lực khiến cho giá dầu thô sẽ ở mức cao, đó là tình hình chiến tranh có thể nổ bùng ra bất cứ lúc nào, như trường hợp giữa Hoa Kỳ và Ba Tư, với những hệ quả trầm trọng như việc Ba Tư có thể khuynh loát vùng eo biển Hormuz khiến cho đường giao thông cho các tầu dầu sẽ gặp gián đoạn. Chẳng hạn như tình trạng bất ổn tại Iraq từ vài năm qua cũng đã khiến cho mức sản xuất của nước này vẫn còn thấp hơn so với mức trước đây khi còn dưới chính thể của Saddam Hussein.

Tất cả những yếu tố trên đều dẫn đến những kết luận bi quan, cho cả các công ty sản xuất lẫn giới tiêu dùng. Nhu cầu tiêu thụ xem ra không có dấu hiệu suy giảm, trong khi mức cung ứng không thể nào theo kịp nếu như không có sự gia tăng đầu tư về máy móc và kỹ thuật của các đại công ty tư nhân. Thế nhưng trong bối cảnh giá dầu tiếp tục gia tăng cao mãi, dường như các chính quyền tại các nước như Nga, Venezuela và nhiều quốc gia với các kho trữ lượng khổng lồ sẽ không thấy áp lực nào để nhường quyền sản xuất và hưởng lợi cho các công ty tư nhân. Thay vào đó, họ sẽ để cho các công ty quốc doanh như PDVSA, Pemex và Gazprom khai thác và hưởng lợi, cho dù biết rằng sự hiệu năng sẽ không bằng với các công ty ngoại quốc khác.

Điều này có thể đúng cho quyền lợi của người dân và chính quyền các nước này, vừa bớt lệ thuộc và bị bóc lột bởi các công ty ngoại quốc trong lúc đẩy mạnh các công ty quốc doanh. Thế nhưng đối với cộng đồng thế giới đang cần tiêu thụ dầu hoả, như tại Hoa Kỳ, Âu Châu và Nhật Bản, điều này sẽ báo hiệu một tình trạng càng ngày càng lệ thuộc vào các nguồn sản xuất từ ngoại quốc, và do đó nhiều phần là sẽ phải tiếp tục chịu đựng với cái giá càng ngày càng cao.

Houston, Texas
nguyenanhtuan@sbcglobal.net

THƯ BAGHDAD
CHIẾN TRANH VÀ SỰ PHÁT TRIỂN TẠI IRAQ

TS. ĐINH XUÂN QUÂN

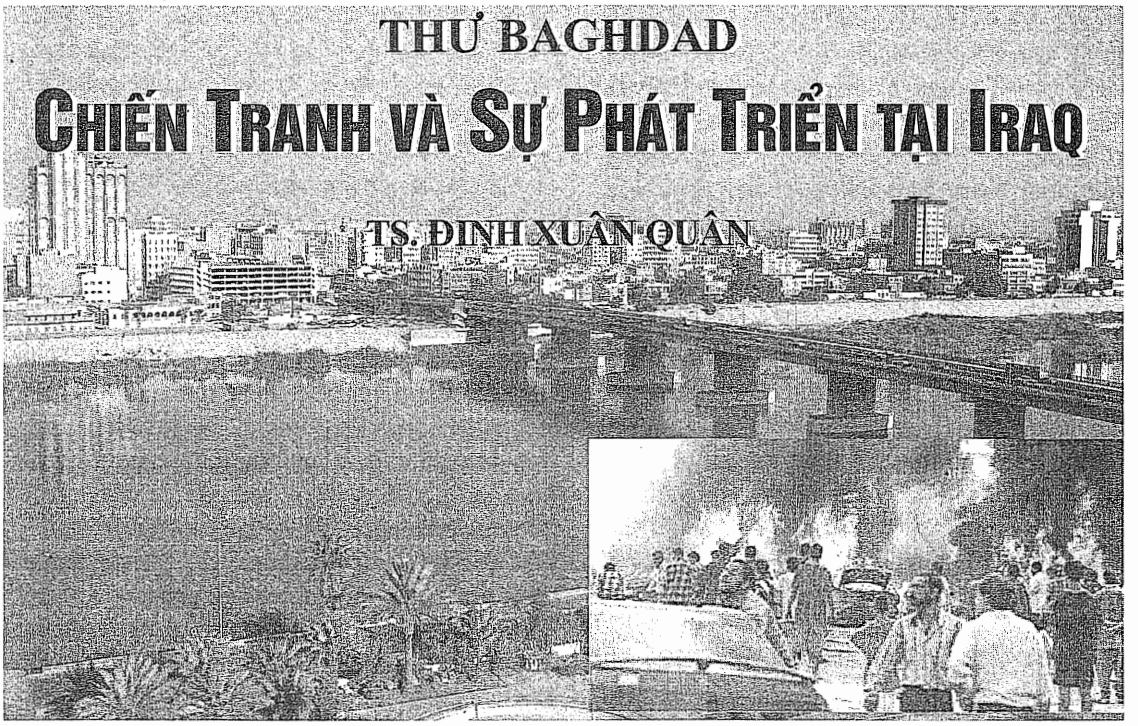

Thường người Việt Nam biết rất ít về Trung Đông, hình ảnh chúng ta thường có về vùng này nhiều khi chỉ là... "Ali baba và 40 kẻ cướp." Nhưng nếu nhìn kỹ thì thấy rằng văn hóa Trung Đông rất sâu sắc, có nguồn gốc rất xa trong lịch sử, là thánh địa của nhiều tôn giáo lớn (Do Thái, Hồi và Thiên Chúa Giáo), có ảnh hưởng rộng rãi trên thế giới.

Văn hóa Trung Đông

Trung Đông là nôi của nhiều nền văn hóa và nó bắt nguồn từ hai con sông Tigris và Euphrates, còn gọi là Mesopotamia (mảnh đất giữa hai con sông). Nhờ hai con sông này với hệ thống đập, đê và thủy nông khá phát triển, đất Mesopotamia trù phú, từ xưa nhiều dân cư đã đến đây lập nghiệp.

Dọc theo bờ biển thì có một số cảng giúp cho việc buôn bán trong vùng biển Địa Trung Hải. Đồng bằng Mesopotamian và vùng ven biển Địa trung hải (Mediterranean) không có núi non cản trở nên dân cư tại các vùng này hay bị ngoại bang xâm lăng và điều này đã giúp tạo nên nhiều sắc thái văn hóa khác nhau làm phong phú hẳn nền văn hóa tại đây. Vùng Mesopotamia nay chính là Iraq ngày nay.

Vùng Mesopotamia được coi là nôi của nhiều văn hóa. Trước khi có nền văn hóa Ai Cập, Hy Lạp, La Mã, 4000 năm trước công nguyên (CN) đã có văn hóa gọi là Sumerian. Nền văn hóa Sumerian chịu ảnh hưởng rất lớn của hai con sông Tigris và Euphrates, tuy thường bị lụt lội gây nhiều thiệt hại nhân mạng nhưng ngược lại nhờ phù sa làm cho vùng đất trù phú. Từ rất sớm cư dân tại đây phải tìm cách tổ chức hệ thống thủy nông đê điều để có nước phục vụ cho nông nghiệp. Vùng này trở nên giàu có và nền văn hóa phát triển nhanh chóng. Nhiều học giả coi dân Sumerian là những người đầu tiên của nhân loại đã có hệ thống kinh đê tân tiến thành công trong việc trồng lúa và cũng là nhóm dân đầu tiên có chữ viết để lại trên gạch nung. Nhờ sự phát triển của chữ viết, dân Sumerian đã truyền cho các thế hệ sau các kỹ thuật về nông nghiệp kể cả chế độ sở hữu đất đai. Hệ thống chữ viết này phát triển từ 3,000 năm trước CN gần như đã có đầy đủ bảng chữ cái alphabet.

Dân Sumerian cũng đã có hệ thống kế toán để ghi lại các trao đổi thương mại. Trái ngược với Ai Cập, nơi mà tất cả đất đai là sở hữu của vua Pharaoh, dân Sumerian có chế độ sở hữu cá nhân và nhà vua phải có trách nhiệm với dân. Người Sumerian cũng chế ra bánh xe và cái cày từ 3700 năm trước CN. Họ cũng tìm ra hệ thống toán học không phải dựa trên hệ 10 nhưng dựa trên hệ 60. Gia đình Sumerian theo "mẫu hệ". Hệ thống ngân hàng bắt nguồn từ Babylonia, nơi mà các đền và các cung điện được dùng là

chỗ gởi tiền và của cải (lúa, bò v.v...). Một trong những kho tàng văn hóa Sumerian là thơ và truyện cổ tích trong đó có truyện một ông già đã sống sót qua trận lụt nhờ việc đóng một chiếc tàu, giống như truyện ông Noah và trận hồng thủy trong Thánh kinh. Nông nghiệp phát triển và lịch nông nghiệp - trồng tỉa được ghi lại bằng chữ tại đây. Hệ thống hành chính Sumerian điều hành do các giáo sĩ. Vùng Sumerian dần dần bị các dân Akkadian, những người nói tiếng gốc Semit (Hebrew — con cháu của Noah, Arập, Assyrian và Babylonian) chiếm và lập thủ đô tại Babylon.

Vua Hammurabi của Babylon (1792-1750 trước CN) thống nhất vùng này và nền văn hóa Sumerian sụp đổ. Nhà vua cai trị vùng đất gồm từ sông Tigris-Euphrates đến bán đảo Arabia và đến cả vùng Địa Trung Hải. Dưới triều các vua Hammurabi (dài 200 năm), vùng đất này giàu có và được sống yên ổn trong hòa bình. Nhà vua Hammurabi tổ chức hàng hải, sửa sang và phát triển hệ thống thủy nông, thu thuế, và đã xây dựng nhiều đền thờ - các nơi thờ phượng.

Mặc dù vua Hammurabi nổi tiếng là một nhà quân sự và hành chính tài ba nhưng ông được lịch sử nhớ qua "bộ luật Hammurabi." Dưới thời vua Hammurabi, hai văn hóa của vùng Mesopotamia (Assyrian và Babylonian) hợp nhất một cách nhịp nhàng.

Bộ luật Hammurabi của Babylon

Bộ luật Hammurabi có những quan niệm mới về luật: dân chúng được luật bảo vệ, nhà nước có trách nhiệm gìn giữ và thực thi luật, công bằng xã hội được công nhận và hình phạt phải tương xứng với tội trạng. Bộ luật Hammurabi còn ảnh hưởng đến ngày nay (qua quan niệm "mắt đổi mắt, răng đổi răng"), được coi là bộ luật đầu tiên trên thế giới.

Văn hóa Assyrian gần như đến mức tột đỉnh của thời đó nhờ những nhà toán học và khoa học. Người Assyrians đã tìm cách chia vòng tròn ra thành 360 độ, họ tìm ra nhiều điều mới về y khoa và đã ảnh hưởng nền y khoa tại Hy Lạp. Vào thế kỷ 6 trước CN (586 CN), vua Nebuchadnezzar chiếm xứ Judea, phá thành Jerusalem, phá đền vua Solomon và bắt hơn 15,000 con tin mang về Babylonia.

Vào đời vua Naboplashar (625-605 trước CN) văn hóa Mesopotamia gần như đến tột đỉnh thời đó và con vua Nebuchadnezzar đệ II (604-562 trước CN) đã xây "vườn hoa treo" (Hanging Gardens), trên nóc nhà cao 23 thước, vườn được tưới bằng một hệ thống nước từ sông Euphrates và được coi nhưng một trong bảy kỳ quan thế giới. Vườn này cách Baghdad 50 km về phía nam.

Vào năm 612 trước CN, dân Assyria bị dân Iranian/Persia đe dọa và thành phố Nineveh thất thủ và bị đốt.

Các cuộc xâm lăng (Hy lạp, Iran/ Persia)

Nhiều đội quân đã xâm lăng và chiếm mảnh đất Mesoppotamia kể cả quân Iranian/Persia của hoàng đế Cyrus (539 trước CN) [qua các trang lịch sử ta hiểu được mối thù giữa người Persia/ Iran và người A rập]; sau đó là hoàng đế Alexander đệ nhất của Hy lạp vào năm 331 trước CN. Vào thế kỷ thứ hai trước CN, Mesopotamia dưới quyền của đế quốc Iran/Persia.

Vào thế kỷ thứ 7 quân Arập bắt đầu chiếm vùng này. Năm 636 quân Persia bị quân Arập đánh đại bại. Từ đó quân Arập đóng đồn và trấn thủ tại nhiều nơi và tiếng Arập thay thế tiếng Persia. Dân Iraq (Sumerian + Semit) lấy người Arập và dần dần bị đồng hóa

Các triều đại a rập - Abbasid (Calipha)

Vào thế kỷ 8 nhà vua (còn gọi là calipha - tiếng a rập) lấy Baghdad làm thủ đô và thành phố này trở thành trung tâm thương mại, văn hóa, và cũng là một trung tâm học thuật. Baghdad là một trung tâm của thế giới Arập thời đó và đã giữ được cương vị này đến thế kỷ thứ 10. Tại đây văn hóa Persia và văn hóa A rập hội nhập một cách nhịp nhàng. Nhờ sự thành công này dân số tăng gia mau chóng và thành phố phát triển mở rộng rất nhanh. Đến thế kỷ 8-9, Baghdad chỉ nhỏ hơn thành phố Constantinople của thời đó mà thôi.

Nhờ hệ thống thủy nông, các sản phẩm nông nghiệp rất phong phú, Baghdad có thể nuôi dân chúng của họ và còn thặng dư để xuất khẩu. Văn hóa Arập đã phát triển đến tột đỉnh vào thời hoàng đế al-Mamun vào thế kỷ thứ 9 với rất nhiều đại học. Đại học Baghdad trở thành một nơi mà nhiều khoa học gia lui tới và nhiều tài liệu Hy Lạp (Aristotle, Plato, Hippocrates, Euclid, v.v) được dịch sang tiếng Arập. Các nhà toán học Arập như Abu Ja'far Muhammad ibn Musa al-Khawarizmi (680-750), đã tìm thấy các phương trình đại số (algebra) trong khi đó Al-Khawarizmi viết nhiều sách toán học với hệ thống chữ số mà nay thế giới gọi là số a rập. Ngoài toán học, y

khoa cũng tiến nhanh chóng và tại Baghdad đã có một nhà thương đại học (teaching hospital) chuyên đào tạo các bác sĩ.

Bấy giờ dân số Baghdad đã trên một triệu người trở thành trung tâm văn hóa của thế giới. Đế quốc Arập kéo dài từ miền tây Trung Quốc đến Bắc phi và bờ biển Địa trung hải. Vì tranh chấp giữa nhiều phe phái, vì chiến tranh, trung tâm đại học này được chuyển dần từ Baghdad sang Cairo, Cordoba và Toledo ở bên Tây Ban Nha.

Thời kỳ Mông Cổ

Đến thế kỷ 13, quân Mông Cổ dưới sự chỉ huy của Thành Cát Tư Hãn (Genghis Khan), đã xâm chiếm thế giới và từ năm 1219 với quân số trên 700,000 người đã chiếm Bokhara, Samarkand (ở Uzbekistan), Balkh (ở Afghanistan), Merv ở Turkmenistan, và Neyshabur ở Iran, đi đến đâu thì "cỏ không còn mọc" đến đấy.

Những con cháu của TCTH đã chiếm Baghdad vào năm 1258, để lại một đống tro tàn. Quân Mông Cổ giết hàng trăm ngàn người, sông đầy xác người. Baghdad đã trở thành bình địa - chỉ trừ hệ thống thủy nông không bị phá mà thôi.

Từ đó Baghdad nằm dưới sự kiểm soát của đế quốc Mông cổ và thủ đô được đặt ở Tabriz - Iran. Sau khi hoàng đế Mông Cổ qua đời vào năm 1335, triều Jalayirids chiếm quyền trong thời gian ngắn nhưng Baghdad trở lại thuộc Mông cổ dưới thời Tamerlane (1336-1405) đặt thủ đô ở Samarkand (Uzbekistan). Vào năm 1401 Tamerlane đốt phá Baghdad và từ đó ảnh hưởng của đô thị này sa sút dần và hệ thống thủy nông có tiếng của Iraq bị bỏ hoang.

Đế quốc Ottoman 1534-1918 (Thổ)

Từ thế kỷ 16 đến 20, lịch sử Iraq chứng kiến sự tranh chấp giữa các triều đại Safavid gốc Iran/Persia và các triều đại Ottoman của Thổ/Arập. Triều Safavids của Iran, triều đại đầu tiên theo hệ Shiai muốn kiểm soát các thánh địa của họ tại thành phố Najaf và Karbala thuộc Iraq.

Các triều đại Ottomans sợ hệ Shiai lấn đến Anatolia muốn Iraq trở thành một nước trái độn do phe Sunni kiểm soát. Năm 1535 quân Ottomans do Sultan Suleyman (1520-66) chiếm Baghdad từ triều Safavids của Iran. Quân của triều Safavids tái chiếm Baghdad năm 1623 nhưng lại bị trục xuất năm 1638. Từ nay trở đi Iraq thuộc vào đế quốc Ottoman do sultan Murad IV đứng đầu. Quân Ottomans đã thống nhất cả Trung Đông dưới quyền đế quốc Ottoman (Thổ/Arập). Từ thế kỷ 18 trở đi, nhiều khi các lãnh tụ - các bộ tộc làm ngơ chính quyền trung ương của đế quốc Ottoman (vì quá lớn và quá xa), từ đó ở cấp địa phương xuất hiện nhiều tranh chấp giữa các bộ tộc.

Quân Mamluks (một thứ quân tinh nhuệ của đế quốc Ottoman) bắt đầu lấn chính quyền trung ương và lấn quyền tại vùng Iraq (đồng bằng sông Tigris và Euphrates, từ bán đảo Arabia đến Kurdistan). Quân Mamluks cai trị vùng đất này một cách khéo léo, giúp bình trị và mang lại an ninh trật tự cho vùng đất này. Người đứng đầu quân Mamluk, Suleyman đệ II (1780-1802), và sau đó Daud (1816-31), đã canh tân vùng đất Iraq, sửa chữa lại hệ thống thủy nông và xây dựng lại quân đội.

Triều Mamluk chấm dứt vào năm 1831 và Iraq trở lại dưới quyền kiểm soát của đế quốc Ottoman. Giai đoạn này (1831-1869) rất bất ổn, cho đến thời kỳ Midhat Pasha làm tỉnh trưởng (governor) Baghdad. Ông này tiếp tục canh tân và hiện đại hóa Iraq theo kiểu tây phương. Các cải cách của Midhat Pasha nhằm vào quân đội, hệ thống tư pháp với các bộ luật thương mại, cải cách giáo dục và củng cố chính quyền hành chính địa phương. Năm 1858 tiến hành cải cách ruộng đất và đã có chương trình tư hữu hóa đất đai.

Năm 1908 một số sĩ quan trẻ gọi là "Young Turks" nắm quyền tại Istanbul (thủ đô đế quốc Ottoman) và muốn làm cách mạng canh tân - thay đổi đế quốc Ottoman theo kiểu tây phương và cùng lúc củng cố "tính cách Thổ nhĩ kỳ".

Đế quốc Anh

Trong thời kỳ đệ nhất thế chiến, đế quốc Ottoman thiên về phe Đức. Anh và Pháp đã hứa giúp các nhóm Arập kể cả gia đình Hashemite của Hussein ibn-Ali (gia đình vua Jordan hiện nay) là nếu quân Arập ra tay giúp phe Anh - Pháp chống đế quốc Ottoman, thì khi đế quốc Ottoman sụp đổ sẽ cho phe Arập độc lập. Quân Anh tiến vào Mesopotamia vào năm 1917 và bản thỏa ước đình chiến đã được ký vào 1918.

Các lãnh đạo Arập cố chia cắt đế quốc Ottoman nhưng vào 1920, "Hội Quốc Liên - International League of Nations" một tổ chức tiền thân LHQ được lập sau đệ nhất thế chiến đã chia đế quốc Ottoman và trao quyền cho Anh bảo hộ và do đó Mesopotamia (Iraq) nằm dưới sự "bảo hộ - mandate" của Anh. Chính phủ Anh có nhiệm vụ xây dựng một chính phủ Arập trên lãnh thổ

họ bảo hộ. Việc bảo hộ Mesopotamia phần nào là do ý đồ của Anh muốn kiểm soát các giếng dầu và hơn nữa vì Anh muốn xây một đường xe lửa từ Âu châu, qua Thổ, xuống Iraq, Kuwait đến Ấn. Đường xe lửa sẽ giúp cho việc thương mại giữa Âu châu và các thuộc địa Anh tại Á châu Ấn Độ - tránh đi đường thủy phải đi vòng Phi châu.

Vùng Mesopotamia bất trị do đó chính quyền Anh xây dựng một cơ chế cho Iraq và mang nhà vua Hashemite về cai trị Iraq. Người Anh đặt Emir Faisal ibn Hussain, (em là vua ở Jordan) dòng họ Hashemite làm vua Iraq. Ông này được bầu làm vua vào 1921 nhưng độc lập Iraq chỉ được công nhận vào 1932, sau khi Anh hết thời gian bảo hộ. Chính quyền Anh cũng không ngần ngại dùng võ lực để trấn áp Iraq. Chính phủ Iraq (dưới quyền nhà vua thân Anh) cho phép công ty "Iraqi Petroleum Company" một công ty do Anh kiểm soát độc quyền khai thác dầu tại Iraq và Kirkouz. Năm 1945, Iraq là thành viên sáng lập "Hội các nước A rập" (Egypt, Jordan, Lebanon, Saudi, Syria, và Yemen) và 1945 trở thành thành viên LHQ.

Vua Ghazi, bị "đảo chính" năm 1936, phải trao quyền cho Thủ Tướng Sulayman. Một năm sau chính ông Sulayman cũng bị đồng đội trong quân đội ám sát. Năm 1938, nhà vua Ghazi muốn sát nhập Kuwait vào Iraq, quân Iraq đã được đưa đến sát biên giới Kuwait nhưng chưa kịp chiếm thì ông chết vì tai nạn xe. Vua Ghazi được thay thế bằng người con mới có ba tuổi.

Từ 1936 - 1939 có nhiều vụ nổi loạn chống người Anh trong quân đội. Trong thế chiến, nhiều phe chống và ủng hộ Anh đã gây nhiều cuộc nổi loạn và rốt cuộc phe Anh thắng phe Đức. Tại Iraq, Anh thắng vì quân đội đã đổ bộ vào Basrah năm 1941 và đây là cuộc tái chiếm lần thứ hai bởi quân đội Anh tại Iraq.

Một chính phủ Iraq thân Anh được thành lập tại vương quốc Iraq. Iraq đã trở thành một căn cứ hậu cần tiếp tế vũ khí cho quân đội Liên Xô chống quân Đức qua ngõ miền nam (trong đệ nhị thế chiến, phe đồng minh đã trợ giúp LX để chống Đức).

Lịch sử cận đại

Sau đệ nhị thế chiến, chiến tranh với Israel bùng nổ vào 1948 - 1949. Kinh tế Iraq bị sút rất nhiều vì chính phủ phải dành 40% ngân sách cho quân đội và cho dân tỵ nạn Palestine. Doanh nhân gốc do thái bỏ Iraq và từ 1950-1951, trên 110,000 dân Iraq gốc Do Thái được chở qua Israel.

Vào 1955, TT Nuri as-Said tuyên bố là Vương quốc Iraq sẽ vào hiệp ước phòng thủ với Iran, Pakistan, và Turkey gọi là "Baghdad Pact" (do Anh ủng hộ) và cũng muốn Kuwait tham gia. Cũng nên nhớ là lúc đó Đại tá Gamal Abdel Nasser đã lật nhà vua Farouk thân Anh và gây phong trào Arập chống Anh. Cùng lúc đó quan Anh-Pháp-Israel đánh kinh Suez và TT Eisenhower và Kroutchev phải ra tay can thiệp. Việc chính phủ Iraq thân Anh đã làm nhà vua mất cảm tình đối với dân chúng thiên Arập.

Theo gương Gamal Abdel Nasser của Egypt, quân đội do tướng Abdul-Karim Qassem đảo chính và hạ bệ triều vua Hashimite vào 14/7/1958. Vua Faisal II bị xử tử và TT Nuri as-Said cũng bị giết. Tướng Qassem rút Iraq ra khỏi hiệp ước phòng thủ Bagdad. Nhiều vụ đảo chính chống tướng Kassem xẩy ra nhưng bất thành. Năm 1959, một vụ ám sát hụt tướng Kassem do đảng Baath (đảng xã hội A rập) có bàn tay Saddam Hussein nhúng vào. Qassem cho phép đảng CS hoạt động nhưng ông cũng đòi các hãng dầu quốc tế tăng tỷ lệ lời cho chính phủ. Qua luật PL 80 Iraq đã "quốc hữu hóa" các hãng dầu. Vì vậy, Mỹ cho là Qassem thân cộng và hỗ trợ đảng Baath chống lại Qassem.

In 1961, khi Kuwait được độc lập, tướng Qassem đòi quyền trên mảnh đất này và cho đến 1963, Iraq mới công nhận độc lập của Kuwait. Tướng Qassem bị ám sát và đảng Ba'ath tái nắm quyền vào 1967 củng cố quyền của đảng Baath trên toàn lãnh thổ Iraq.

Iraq ký thỏa ước với Iran của vua Shah vào 1975 tại Alger với điều kiện vua Shah chấm dứt giúp đỡ về quân sự cho quân Kurds. Đổi lấy thì trong hiệp ước này, Iraq công nhận biên giới giữa hai nước và người Kurd được tự trị. Vào 1977, kinh tế Iraq khá mạnh nhờ giá dầu tăng.

Saddam Hussein và Kuwait - Chiến tranh vùng Vịnh kỳ 1

Tháng 7 1979 Sad[illegible]ein nắm quyền. Vào tháng 9 1980, S[illegible]ệp ước Alger ký với vua Shah của Ira[illegible]tranh Iran-Iraq bắt đầu kéo dài trong tám [illegible]m, hai bên hòa nhau nhưng trên một triệu người đã thiệt mạng. Trong thời kỳ này, Saddam tiêu diệt nhiều làng Kurd bằng chất hóa học, QH Mỹ muốn trừng phạt Iraq nhưng bị chính phủ Reagan và Bush cha cản trở vì Mỹ giúp Iraq trong chiến tranh với Iran. Tháng

7, 1988, Iran và Iraq chấp nhận nghị quyết 598 của LHQ yêu cầu hai bên làm hòa.

Chiến tranh Iraq-Kuwait có nguồn gốc sâu xa trong vụ chia vùng Trung Đông. Saddam tố Kuwait và các tiểu vương phá giá dầu bằng cách bán quá mức và tố Kuwait hút dầu vùng Rumaila và đòi Kuwait không đòi nợ (Kuwait giúp Iraq trong chiến tranh chống Iran).

Saddam Hussein gặp Đại sứ Mỹ bà April Glaspie, trong đó Mỹ nói sẽ không can thiệp vào tranh chấp Iraq/Kuwait. Ngay sau đó Iraq xâm chiếm Kuwait vào tháng 8, 1990. LHQ lên án và ra lệnh trừng phạt Iraq. Kuwait bị sát nhập thành tỉnh thứ 19 của Iraq.

Mỹ ra tay bảo vệ A rập Saoudi và LHQ ra nghị quyết 678 (Resolution 678,) cho phép các nước dùng võ lực để trục xuất Iraq ra khỏi Kuwait. Vào tháng 1, 1991, quân đội đồng minh (28 nước) bắt đầu chiến dịch "Desert Storm" đó là chiến tranh vùng Vịnh kỳ 1 và trong sáu tuần trên 100,000 quân của Saddam đã thiệt mạng.

Chiến tranh vùng Vịnh kỳ 2

Sau đình chiến, quân Kurds do HK xúi dục nổi loạn và dân Shiai cũng làm như vậy. Họ bị quân Iraq triệt hạ. Trên 2.5 triệu dân đi tỵ nạn và HK cấm không quân Iraq bay từ vĩ tuyến 32 đến 36 để tránh một cuộc thảm sát.

Trong vùng Kurd, quân của Saddam giúp phe KDP chống phe KUP của thiểu số Kurds. Sau nhiều năm bị LHQ cấm vận, Iraq yếu và hứa làm việc với ủy ban điều tra vũ khí của LHQ (UNSCOM).

TT Bush cho là Iraq nằm trong trục ma quỷ. Tháng 9, 2002 TT Bush nói là Saddam đã không chấp hành nghiêm chỉnh 16 nghị quyết của LHQ và đòi Iraq chấp hành. Tháng 11 2002, LHQ qua nghị quyết (UNSC 1441) cho 30 ngày để Iraq trả lời về vũ khí tiêu diệt hàng loạt. Iraq chấp nhận cho LHQ trở lại và nói là Iraq không có "vũ khí giết hàng loạt." Iraq cho là đây chỉ là cớ mà Hoa kỳ và Anh dựa vào để tấn công Iraq (sau này quả đúng như vậy). Ngày 17/3/2003, TT Bush đòi Saddam và hai con trai của ông ta phải rời khỏi Iraq trong 48 tiếng. Dĩ nhiên Saddam từ chối và chiến tranh vùng Vịnh kỳ hai xẩy ra.

Kết luận

Qua văn hóa và lịch sử Trung Đông chúng ta thấy đây là một vùng có văn hóa rất cao từ thời thượng cổ. Vùng Trung đông nhất là Iraq là nơi phát sinh nhiều nền văn hóa và nhiều tuyệt tác của thế giới về luật, y khoa, toán học, vv. đã xuất hiện từ nơi này.

Đây là nơi có nhiều vụ tranh chấp, tranh giành lãnh thổ, hết giữa người địa phương tranh với nhau đến quân Mông Cổ, quân Thổ nhĩ kỳ, Arập, Persia/Iran, v.v. đánh nhau vì tranh chấp đất đai, vì hận thù từ xưa chồng chất. Các nước trong vùng tranh chấp nhiều nhất là giữa thế giới A rập và Iran/Persia và nhờ vậy chúng ta có thể hiểu mối thù Saddam/arập và Iran/persia. Hoa Kỳ triệt hạ Saddam thì đó là một may mắn cho Iran.

Trong thời kỳ cận đại đế quốc Anh đã gây nhiều hậu quả xấu vì đã chia đất của đế quốc Ottoman ra thành nhiều nước nhỏ với biên giới chưa hợp lý (ví dụ Iraq và Kuwait) cho nên hậu quả tai hại còn đến ngày nay. Hậu quả nặng nhất là tranh chấp Israel và Arập.

Vấn đề dầu hỏa cũng rất quan trọng - kéo từ đệ nhất thế chiến đến nay và gần đây tranh chấp Do thái - A rập ảnh hưởng đến cả vùng này. Hoa kỳ đã nhúng tay nhiều vào vùng này và đã nhiều lần giúp Iraq. CIA đã giúp Iraq đánh Iran (vì Iran của Khomeni là kẻ thù của Hoa Kỳ), giúp Iran (vì lúc đó Hoa kỳ đồng minh với vua Shah, chống cộng và chống sự bành trướng của Liên Xô), giúp người Kurd (để đánh Saddam) chưa kể việc Hoa kỳ ủng hộ triệt để Do Thái. Nay Hoa kỳ sa lầy vì đã bước vào vũng lầy của những cuộc tranh chấp nội bộ giữa phe Shiai và phe Sunni. Lỗi lầm là do chính phủ Bush vì "ngây thơ" hay vì có cái "nhìn một chiều" cho nên sau cuộc chiến với Saddam chính HK đã cho lập một chính phủ Iraq với nhiều thành phần - Shiai và Sunny, dựa trên số đông mà quên lịch sử Iraq. Hai phe này đánh nhau và Hoa kỳ với sức mạnh quân sự và kinh tế như vậy vẫn chưa hòa giải được. Giống như trong phim Hollywood, Hoa kỳ đã mở chai giam giữ ông thần, nay ông thần đã thoát ra khỏi chai, và bây giờ thì khó mà kềm chế được ông thần ấy.

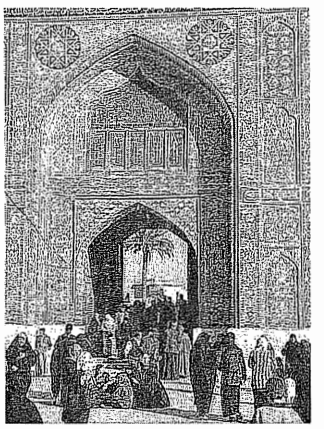

(Kỳ tới: Đời sống dân Baghdad và tình hình chính trị và quân sự tại Iraq)

Bước Khởi Đầu Trong Liên Hệ Hoa Kỳ-Việt Nam:

THOMAS JEFFERSON và HOÀNG TỬ CẢNH

TRẦN ĐÔNG PHONG

Việc người Mỹ dính dáng đến Đông Dương không phải chỉ khởi đầu từ khi ông Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền ở Việt Nam vào tháng 7 năm 1954, không phải từ những năm đầu của thập niên 1940, trước khi Đệ Nhị Thế Chiến kết thúc mà còn xa hơn nữa, từ thời Chúa Trịnh Chúa Nguyễn và thời Gia Long và Minh Mạng.

Kể từ sau khi Hiệp định Genève được ký kết vào ngày 20 tháng 7 năm 1954 cho đến rạng sáng ngày 30 tháng 4 năm 1975, khi người lính Mỹ cuối cùng, Trung sĩ Juan Valdez thuộc Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ rời khỏi Việt Nam, trong hơn 20 năm, Hoa Kỳ đã đóng một vai trò vô cùng tích cực, có thể nói là một vai trò có tính cách quyết định trong lịch sử chính trị, kinh tế, xã hội và nhất là quân sự tại quốc gia Việt Nam Cộng Hoà. Trước đó một ngày, vào ngày 29 tháng 4 năm 1975, Đại sứ Hoa Kỳ cuối cùng tại Việt Nam Cộng Hoà, Graham Martin, đã đến thăm Cụ Trần Văn Hương, vị tổng thống hợp hiến hợp pháp cuối cùng của Việt Nam Cộng Hòa, để mời Cụ ly hương thì Cụ Trần Văn Hương đã từ chối và có nói với Đại sứ Martin rằng: "*đã đến đổi như vầy thì Hoa Kỳ cũng có phần trách nhiệm trong đó.*"

Tuy nhiên, Hoa Kỳ đã không có trách nhiệm, vai trò này của Hoa Kỳ đã không diễn ra, hai cuộc chiến tranh Đông Dương cũng đã không xảy ra nếu mà Tổng Thống Hoa Kỳ Franklin Delano Roosevelt đã không đột ngột từ trần vào muà Xuân năm 1945, chỉ 4 tháng trước khi Nhật Bản đầu hàng; cũng có thể đã không xảy ra nếu mà vào đầu thế kỷ thứ 19, Vua Gia Long biết được rằng người con trai của ông là Hoàng Tử Cảnh đã có một thời từng quen biết với một nhân vật nổi tiếng của nước Mỹ, vào năm 1801 khi Vua Gia Long thống nhất sơn hà tại Việt Nam thì nhân vật đó cũng trở thành vị tổng thống thứ ba của Hoa Kỳ, đó là Tổng Thống Thomas Jefferson; và tình hình Việt Nam cũng có thể đã có nhiều thay đổi nếu mà Vua Minh Mạng chịu ký kết hiệp ước giao thương với ông Edmund Roberts, đặc sứ của Tổng Thống Hoa Kỳ Andrew Jackson vào giữa thập niên 1830.

Dưới Thời Trịnh Nguyễn

Không rõ người Tây phương đầu tiên đến Việt Nam từ bao giờ nhưng theo tài liệu còn lưu trữ được thì hình như người Âu châu đặt chân lên vương quốc *Champa* (Chiêm Thành,) phần đất mà sau này sẽ là miền Trung Việt Nam, là nhà du hành người Ý *Marco Polo* vào năm 1285, dưới thời nhà Nguyên bên Trung Hoa và nhà Trần tại Việt Nam.

Sau đó, từ thế kỷ thứ 16 cho đến thế kỷ thứ 19, nhiều nhà hàng hải, nhiều thương gia thuộc các nước Âu châu và ngay cả Mỹ châu cũng đã có đi ngang qua hoặc ghé đến vùng đất mà sau này được gọi là *Cochin-China* (Xứ Đàng Trong) với mục đích trao đổi thương mại.

Năm 1519, *Ferdinand de Magellan* gốc Bồ Đào Nha nhưng phục vụ cho vua nước Tây Ba Nha, dẫn một đoàn năm chiếc thuyền buồm vượt qua Đại Tây Dương, vòng qua cực nam châu Mỹ, bây giờ được mang tên là Mũi Magellan, rồi tiến vào một đại dương khác. Thấy vùng biển này gió yên biển lặng, Magellan đã đặt tên là *Pacific Ocean* (Thái Bình Dương) rồi sau đó, vào năm 1521, đến một vùng quần đảo ở Nam Thái Bình Dương mà ông gọi là Cebu. Tuy nhiên trong một cuộc xung đột với thổ dân, ông bị giết chết cùng với một phần lớn trong đoàn thám hiểm này, chỉ còn một chiếc thuyền duy nhất cùng với 15 thủy thủ dưới quyền chỉ huy của *El Cano* vượt qua được Ấn Độ Dương và trở về đến Tây Ba Nha vào năm 1522. Năm năm sau đó, vua nước Tây Ba Nha là *Charles Quint* đã gửi một đạo thủy quân hùng hậu sang chiếm nhóm quần đảo đó rồi lấy tên con trai là Hoàng Tử Philippe để đặt tên cho quần đảo này là Philippines và người Tây Ba Nha đã cai trị nước này trong 370 năm. Từ Phi

Luật Tân, có nhiều giáo sĩ Tây Ban Nha đã sang Việt Nam giảng đạo và người đầu tiên có lẽ là *Inigs Ignatio* (I-Nê-Khu) đến giảng đạo ở trấn Sơn Nam, tức là vùng Nam Định ngày nay, vào năm 1533 nhưng sau đó bị Mạc Đăng Doanh đuổi về Phi Luật Tân.

Theo cuốn "*Relation de la Nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jesus au Royaume de la Cochinchine*" của *Christoforo Borri1* thì nhà truyền giáo người Tây Phương đầu tiên đến vùng đất sau này là Việt Nam là giáo *sĩ Odorico de Pordenone* khi ông ta ghé vào nước Chiêm Thành dưới thời *Vua The-A-Nan* (1318 – 1342) trên đường sang Trung Hoa và đến năm 1533, vào thời *Vua Lê Trang Tông* thì có người "*Dương nhân*" (homme de l'océan,) có lẽ là *Inigs Ignatio*, nhân danh Jesus (Gia Tô) đến truyền đạo tại huyện Nam Chân và Huyện Giao Thủy tỉnh Sơn Nam, bây giờ là Nam Định. Tuy nhiên theo Khâm Định Việt Sử thì vào thời Vua Lê Trang Tông, từ năm 1553, triều đình đã có ban chiếu chỉ cấm việc truyền đạo Thiên Chúa giáo tại Việt Nam.

Theo Sanford Wexler, tác giả cuốn *"The Vietnam War: an Eyewitness History"* thì sau khi Vasco da Gama thành công trong việc vượt qua Mũi Hảo Vọng (Cape of Good Hope) ở Phi châu để đến Ấn Độ vào năm 1498, nhà hàng hải này đã mở một con đường trực tiếp cho người Tây phương đi sang Á châu. Sau đó người Bồ Đào Nha đã mở những thương điếm tại vùng bờ biển Ấn Độ rồi tiến dần sang phương Đông, chiếm một vài khu vực ở Mã Lai (Malacca) làm tiền đồn cho việc mở đường để tiến sâu vào vùng Biển Trung Hoa nhằm bành trướng nền thương mại của họ trong toàn vùng Á châu.

Theo một tài liệu của người Pháp thì vào đầu thế kỷ thứ 16, năm 1516, có một nhà hàng hải người Bồ Đào Nha tên là Fernao Perez de Andrade đã đến tận bờ biển Việt Nam, tuy nhiên tài liệu này không nói rõ người Bồ này có lên thăm viếng đất liền hay không.

Năm 1535, Thuyền Trưởng Antonio de Faria, người nước Bồ Đào Nha (Portugal) và cũng là một trong những tùy tướng của Vasco de Gama, đã chỉ huy một chiếc thương thuyền ghé vào *Vịnh Tourane*, bây giờ là thành phố Đà Nẵng, và ông ta đã tìm thấy một địa điểm thích hợp để cho tàu cập bến, đó là hải cảng *Faifo*, bây giờ là Hội An, cách Đà Nẵng khoảng 15 dặm về phía nam. Tuy De Faria đã không thành công trong việc biến Faifo trở thành một căn cứ thương mại quan trọng như là Goa ở Ấn Độ hay là Malacca, nhưng cho đến năm 1540 thì Faifo đã trở thành một hải cảng chính để đưa hàng hóa ngoại quốc vào "*Cauchi-China*," cái tên mà người Bồ Đào Nha dùng để gọi nước Việt Nam lúc bấy giờ. "*Cauchi*" là do chữ "*Giao Chỉ*," cái tên mà ngày xưa người Trung Hoa dùng để gọi người Việt Nam và người Bồ Đào Nha đã thêm vào chữ "China" để phân biệt với một thành phố tên là "*Cochin,*" một thuộc địa của họ ở Ấn Độ. Về sau thì người Pháp đã dùng chữ "*Cochin-chine*" này để gọi xứ Nam Kỳ là thuộc địa của họ, còn hai xứ bảo hộ là Trung Kỳ thì họ gọi là Annam và Bắc Kỳ là Tonkin. Tuy nhiên họ lại dùng chữ "*Annamite*" để nói chung cho tất cả mọi người Việt Nam dù sống bất cứ tại vùng nào.

Đến cuối thế kỷ thứ 16, vào năm 1596, một vị thầy dòng người Tây Ban Nha tên là *Don Diego d'Averte* đã đặt chân đến Huế nhưng sau đó không rõ vì lý do gì ông ta lại bị Chúa Nguyễn đuổi đi.

Sang đến thế kỷ thứ 17 thì người Âu châu vào Việt Nam truyền đạo cũng như là phát triển việc thương mại lại còn đông đảo hơn những thế kỷ về trước.

Năm 1616, *Dòng Tên* (Société de Jésuites) đã cho thành lập Mission de Cochinchine (Giáo hội Truyền giáo Đàng Trong) nhằm mục đích truyền đạo tại xứ Đàng Trong.

Theo tài liệu của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp thì *Vua Louis XIV* có gửi một bức thư và quà cho *Chúa Trịnh Tạc* (1657-1682) đề ngày 10 tháng Giêng năm 1681 đề nghị Chúa Trịnh cho phép người Pháp được truyền đạo Gia Tô:

"Kính thưa Quân Vương tối cao, tối hảo, tối dũng và tối hào hiệp, vị bằng hữu vô cùng thân thiết và tốt bụng của chúng tôi, cầu xin Thượng Đế ban sủng cho sự vĩ đại của Ngài trọn cuộc đời hạnh phúc.

"Chúng tôi được nghe từ các thần dân của chúng tôi đã sống tại vương quốc của Ngài về sự bảo vệ mà Ngài đã ban cấp cho họ. Chúng tôi tán thưởng tất cả điều này nhiều hơn nữa bởi vì chúng tôi đã sẵn dành cho Ngài tất cả sự tôn kính có được đối với một vị quân vương như được minh họa qua những chiến công anh dũng và sự thán phục vì lẽ công bình mà Ngài đã thực thi tại vương quốc của Ngài.

"Chúng tôi cũng được thông báo rằng Ngài đã không vui lòng để ban bố sự bảo vệ tổng quát này cho các thần dân của chúng tôi, nhưng

Ngài đã đặc biệt ban cấp các sự che chở hữu hiệu cho các ông Deydier và de Bourges. Chúng tôi ao ước rằng họ có dịp thừa nhận mọi sự ân sủng mà họ nhận được từ Ngài bằng việc dâng lên Ngài các món quà quý giá. Thế nhưng bởi chúng tôi đã trải qua nhiều năm chiến tranh trong đó tất cả các nước Âu châu đã liên kết chống lại chúng tôi, đã ngăn chặn tàu thuyềncủa chúng tôi đi sang Ấn Độ dương; hiện nay chúng tôi đã ở vào thời bình sau khi đã dành được nhiều chiến thắng và mở rộng vương quốc chúng tôi xuyên qua sự chinh phục nhiều địa điểm quan yếu, chúng tôi tức thời ra lệnh cho Hiệp Hội Hoàng Gia2 phải hiện diện tại vương quốc của Ngài càng sớm càng tốt, và đã chỉ thị cho các ông Deydier và de Bourges ở lại bên Ngài để duy trì mối giao hảo giữa các thần dân của chúng tôi với các thần dân của Ngài, đồng thời để báo cho chúng tôi hay biết về những cơ hội giúp chúng tôi có thể xuất trình Ngài những bằng chứng về lòng tôn kính của chúng tôi và về ước muốn của chúng tôi được hòa đồng vào sự hài lòng của Ngài cũng như với các quyền lợi tốt đẹp nhất của Ngài.

"Để làm bằng cớ sơ khởi, chúng tôi đã ra lệnh dâng lên Ngài một số tặng phẩm mà chúng tôi tin sẽ làm vừa lòng Ngài. Nhưng một điều trong thế giới mà chúng tôi ao ước nhất, cho chính Ngài lẫn vương quốc của Ngài, là xin hãy để cho các thần dân của Ngài, những kẻ vốn đã sẵn tin ở định luật chỉ có một Thượng Đế chân chính duy nhất bao gồm cả đất và trời, được quyền tự do theo đạo. Bởi nay là luật tối thượng, cao quý nhất, thiêng liêng nhất và đặc biệt nhất để tạo ra các vị quân vương có quyền trị vì tuyệt đối trên người dân.

"Chúng tôi còn hoàn toàn cả tin rằng, nếu Ngài hay biết được các chân lý và châm ngôn của đạo này (Thiên Chúa giáo) rao giảng, ngay chính Ngài sẽ đem lại trước tiên cho các thần dân một gương mẫu chói rạng về việc tin đạo. Chúng tôi cầu chúc Ngài nhận được ân sủng vô lượng này cùng với thời gian trị vì lâu dài và hạnh phúc và chúng tôi cầu nguyện Thượng Đế vui lòng tăng tiến sự cao cả của Ngài bằng các thành quả vui sướng nhất.

Viết tại Saint-Germain-en Laye ngày 10 tháng Một năm 1681.

Người bạn vô cùng thân thiết và tốt bụng của Ngài.

Ký tên: Louis"

Chúa Trịnh Tạc từ chối không cho phép việc truyền đạo và đã phúc đáp quốc thư của Vua Louis XIV tóm lược như sau:

«Chúa Miền Bắc Việt Nam gửi đến Quốc Vương nước Pháp một bức thư để bày tỏ với Ngài những cảm tình tốt đẹp nhất của Chúa, cho biết rằng Chúa lấy làm vui mừng được biết rằng sự tín thủ đạo (tin và trung thành với tôn giáo) là một đức tính vững chắc của con người và rằng lẽ công bình là một điều quan trọng nhất. Do đó việc thực hành lòng tín đạo và lẽ công bình chỉ có thể mang lại các kết quả tốt đẹp mà thôi. Trong thực tế, mặc dù nước Pháp và vương quốc chúng tôi có sông núi và biên cương khác nhau, nhưng nếu lòng tín đạo và lẽ công bình bao trùm khắp làng xã chúng ta, sự điều hành của chúng ta sẽ biểu lộ tất cả thiện cảm và chứa chất những tặng phẩm quý báu.

"Sự thông tin của Ngài, đến từ một xứ sở cách xa ngàn vạn dặm và phát xuất từ trái tim, là một sự chứng nhận cho sự thành thật của Ngài, thật đáng cứu xét kỹ lưỡng và đáng ca ngợi vô cùng.

"Phép lịch sự đối với khách lạ không phải là điều bất thường tại xứ sở chúng tôi. Không có một khách ngoại quốc nào mà lại không được chúng tôi đón tiếp nồng hậu. Như thế làm thế nào mà chúng tôi lại từ chối được một người đến từ Pháp Quốc, một trong những vương quốc nổi danh nhất trên thế giới, yêu mến chúng tôi và mong muốn đến thăm viếng chúng tôi và mang hàng hóa đến với chúng tôi? Những cảm xúc về lòng tin đạo và lẽ công bình này thực sự đáng được ca ngợi biết bao!

"Liên hệ đến ước muốn của Ngài rằng chúng tôi nên hợp tác trong việc truyền bá tôn giáo của Ngài, chúng tôi không dám cho phép làm việc này bởi có một phong tục cổ truyền được ban ra bằng các chỉ dụ chính thức ngăn cấm việc này. Ngày nay, các chỉ dụ được ban hành chỉ là để thi hành một cách trung thực (cổ tục đó,) không có lòng trung thành, sẽ không có gì ổn định. Làm thế nào mà chúng tôi lại có thể xem nhẹ một tập tục đã được thiết lập vững chắc để thỏa mãn cho một quan hệ bằng hữu riêng tư?

"Ngày nay nước Pháp mang sang cho chúng tôi hàng hóa của mình để bán hay trao đổi, nước Pháp thực hành lẽ công bằng xuyên qua sự thịnh vượng của mình và thực thi lòng tín đạo... Trong cung cách này, tình hữu nghị được đặt trên lẽ công bình và lòng tín đạo, và chính vì thế mà có thể bền chặt như vàng hay đá. Khi đó tại sao

lại bắt buộc rằng chúng ta phải có cùng một ước muốn (tôn giáo)?

"Chúng tôi xin Ngài hiểu rõ rằng đây là sự thông đạt của chúng tôi liên hệ đến sự quen biết hỗ tương của chúng ta. Khi đó, đây là phúc thư của tôi.

"Chúng tôi gửi đến Ngài một món quà khiêm tốn với lòng hảo tâm của chúng tôi.

Thư này được viết vào tiết lập Đông và trong một ngày tươi đẹp."3

Bức thư này không thấy có ký tên nhưng Chúa Trịnh Tạc là Hoằng Tổ Dương Vương mất vào năm 1682, chỉ mấy ngày sau khi nhận được quốc thư và quà của Vua Louis XIV. Như vậy thì bức thư phúc đáp phải được viết vào thời Chúa Trịnh Căn lên ngôi năm 1982 và trị vì cho đến năm 1709.

Hai bức thư này có thể được xem như là hai lá quốc thư đầu tiên được trao đổi giữa một vị vua Âu châu và một vị chúa Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ 17, mở đường cho những mối liên lạc giữa Tây Phương với Việt Nam trong những thế kỷ kế tiếp.

Từ thế kỷ thứ XVII, đã có một số sách viết v ViC-t-Nam một cách khá tường tận, đa số là do các nhà truyền giáo Âu châu như Linh mục Cristoforo Borri, người Ý, được xem như là một trong những người Tây Phương đầu tiên viết về Việt Nam: cuốn "*Relation de la Nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jesus au Royaume de la Cochinchine*" viết bằng tiếng Ý, xuất bản vào năm 1631 và về sau được dịch ra sáu thứ tiếng như La-tinh, Pháp, Hòa Lan, Đức và Anh.

Linh mục Alexandre de Rhodes, được người Việt Nam gọi là Đắc Lộ, đã viết cuốn hồi ký *Voyages et Missions*, có công hoàn chỉnh việc phiên âm tiếng Việt ra mẫu tự La-tinh sau này gọi là Chữ Quốc Ngữ và hoàn chỉnh việc biên soạn bộ Tự Điển Việt-Bồ-La-tinh (*Dictionaire Annamite-Portuguais-Latin*) dựa vào hai cuốn tự điển Việt-Bồ của Linh mục Gaspar d'Amaral người Bồ Đào Nha biên soạn trước khi từ trần vào năm 1645 và bộ tự điển Bồ-Việt do Linh mục Antonio Barbosa, từ trần năm 1647, biên soạn. Như vậy thì Linh Mục Alexandre de Rhodes không phải là người duy nhất có công sáng lập ra chữ quốc ngữ như nhiều người lầm tưởng mà ông chỉ là người hoàn tất công việc này khi Hội Thánh Truyền Giáo cho xuất bản cuốn "*Tự điển An-Nam-Bồ Đào Nha và La-tinh*" vào năm 1651 tại La Mã. Linh mục A. de Rhodes cũng còn có công biên soạn bộ *Văn Phạm Việt Nam* (Grammaire Annamite) cũng như là cuốn Kinh Nghĩa (Catéchisme) tên là "*Giáo Lý 8 Ngày La-Việt*" bằng tiếng Việt và La-tinh...

Ngoài ra còn có Sammuel Baron, người Hòa Lan nhưng sinh trưởng tại Kẻ Chợ (Thăng Long), viết cuốn "*Description du Royaume de Tonquin*" xuất bản năm 1685 giới thiệu Xứ Đàng Ngoài v.v...

Vào đầu thế kỷ thứ 17, sau khi Nữ Hoàng Anh Elisabeth I ký bản Hiến chương thành lập *London East India Company* tức là Công Ty Đông Ấn và công ty này đã khởi đầu tìm cách buôn bán với các nước Á Đông. Vào năm 1616, Thuyền Trưởng *John Sarris* đến mở một xưởng chế tạo tại Hirado, Nhật Bản và ít lâu sau đó vị giám đốc xưởng là Richard Cocks đã gửi một chiếc thuyền buồm dưới quyền chỉ huy của *Marchand* sang Việt Nam. Chiếc thuyền này đổ bộ ở *Failo* (có lẽ là *Phố Lở,* một khu thương mại của người Minh Hương trong vùng Bao Vinh ở phía đông-bắc Phú Xuân tức là Huế bây giờ) và trong thời gian đầu thì mọi sự diễn ra vô cùng tốt đẹp, tuy nhiên ít lâu sau đó thì một thương nhân là Walter Carwarden đi lên đất liền và không rõ vì lý do gì, ông ta đã bị người Việt Nam giết chết.

Sau hơn một thế kỷ hoạt động ở các vùng thuộc miền Nam dưới quyền cai trị của các vị Chúa Nguyễn, người Bồ Đào Nha đã không mấy thành công vì địa vị của quốc gia này trên trường quốc tế không còn mạnh như trước và họ mất dần ảnh hưởng ở Á châu, nhường chỗ cho người Hòa Lan và người Anh. Đúng một trăm năm sau khi người Bồ đến Faifo, người Hòa Lan (Holland) đã đến Việt Nam và mở một thương điếm đầu tiên tại Xứ Đàng Trong vào năm 1636. Một năm sau, 1637, người Hòa Lan lại thành công trong việc mở một thương điếm thứ hai tại Phố Hiến ở Xứ Đàng Ngoài dưới quyền cai trị của Chúa Trịnh. Vì thấy miền Bắc giàu có và mạnh hơn miền Nam cho nên để lấy lòng nhà Trịnh, người Hòa Lan đã từ bỏ sự buôn bán với miền Nam mà chỉ chú trọng đến miền Bắc, do đó Phố Hiến hồi đó ngày càng trở nên vô cùng thịnh vượng:

"Thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì Phố Hiến."

Người Anh đến Việt Nam chậm hơn, họ mở thương điếm đầu tiên tại Phố Hiến vào năm 1672 rồi về sau di chuyển lên Hà Nội. Người Pháp thì đến Việt Nam chậm nhất, mãi đến năm

1680, họ mới mở thương điếm đầu tiên ở Phố Hiến.

Tuy các nước Âu châu đến Việt Nam và cung cấp đủ mọi thứ hàng hóa cũng như là vũ khí cho cả hai phe Chúa Trịnh ở miền Bắc và Chúa Nguyễn ở miền Nam, nhưng về phương diện chính trị thì họ không gây được ảnh hưởng như là tại Malacca và Java (Nam Dương) vì người Việt Nam vốn ghét người ngoại quốc và nhờ có một nền văn hóa cao dựa theo văn hóa của người Trung Hoa. Đến cuối thế kỷ thứ 17 thì việc buôn bán không mấy gì phát đạt cho lắm, do đó mà người Hòa Lan, người Anh và cả người Pháp đều đóng cửa các thương điếm của họ ở Phố Hiến và Hà Nội.4

Linh mục Alexandre de Rhodes đến Faifo vào cuối năm 1624 và một năm rưỡi sau đó thì được gửi ra Xứ Đàng Ngoài vào năm 1627, ở lại đó chừng ba năm thì bị Chúa Trịnh Tráng trục xuất sang Macao vào năm 1630. Ông ở lại Macao trong 10 năm và đến năm 1640 thì trở lại sống ở Xứ Đàng Trong cho đến năm 1645 thì bị Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan trục xuất và trở về Âu châu.

Linh mục Benigne Vachet sống tại Faifo và Huế trong gần 15 năm (1671-1685) và đã được Chúa Nguyễn mời đến chữa bệnh cho một vị hoàng tử. Ngoài ra, cũng trong khoảng thời gian này, có một số linh mục người Âu châu đã được các vị chúa Nguyễn mời vào cung chữa bệnh như là Linh mục Langlois, Linh mục Bartholomeu de Costa, người Bồ Đào Nha lai Nhật Bản, chữa bệnh cho Chúa Hiền Vương và Ngãi Vương, các linh mục Sanna, Sardes và Sébastien Pirès, cũng là người Bồ Đào Nha đã chữa bệnh và làm ngự y cho Chúa Minh Vương vào đầu thế kỷ thứ 18 và đặc biệt là Linh Mục Siebert, thuộc dòng Tên (Jésuite), một nhà toán học và thiên văn học người Đức đã làm ngự y và cố vấn rất thân tín cho Chúa Võ Vương, ông nội của Vua Gia Long sau này. Sau khi L.M. Siebert từ trần tại Huế vào năm 1745 thì Linh mục Slamenski, người Hung Gia Lợi thay thế làm ngự y. L.m. Slamenski rất được kính trọng vì ông vốn là một bác sĩ giải phẫu trong quân đội Hung Gia Lợi trước khi trở thành linh mục và sau khi ông từ trần vào năm 1746 thì được L.m. Koffler thay thế. Linh mục Jean Koffler là người được Chúa Võ Vương vô cùng trọng đãi vì ông là một người thông thái, tài giỏi, thông thạo nhiều môn học cho nên ngoài chức vụ ngự y, Chúa Võ Vương còn dùng L.m. Koffler như là một vị cố vấn thân tín nữa.

Dưới thời nhà Lê, vào năm 1672, Chúa Trịnh Tạc đã cho phép người Anh tên là William Gyfford mở một thương điếm (comptoir) ở Hiến Nam, về sau được dời về Thăng Long, tuy nhiên đến năm 1697 thì bị đóng cửa. Khi thấy bị thất bại ở Xứ Đàng Ngoài, Công Ty Đông Ấn đã tìm cách mở rộng giao thương với Xứ Đàng Trong và vào năm 1695, dưới thời Chúa Minh Vương (1691-1725), họ đã gửi ông *Thomas Bowyear* đến xứ Đàng Trong, mang theo một lá thư của Giám đốc công ty là *Nathaniel Higginson* và nhiều tặng phẩm gửi cho Chúa Nguyễn. Bowyear ở lại Việt Nam từ tháng 9 năm 1695 đến tháng 2 năm 1696 và khi rời Xứ Đàng Trong thì có mang theo một lá thư của Chúa Nguyễn cùng với một số tặng phẩm gửi cho Giám Đốc Công Ty Đông Ấn. Tuy sự liên lạc giữa ông với Chúa Nguyễn rất tốt đẹp nhưng sau đó thì không thấy công ty này hoạt động tại Xứ Đàng Trong.

Những tài liệu và điều ghi chép của Thomas Bowyear về sau được xuất bản dưới tựa đề "*Book Containing Several Copies of Letters, Instructions, Journals etc. Relating to the Pegu and Cochin-china Trade, Fort St George, May 1695 to September 1697*," ấn hành tại London vào năm 1897. Trong tập tài liệu này, có bức thư của Tổng Giám Đốc Công Ty là Nathaniel Higginson gửi cho Vua Nước Cochin-china và thư của Chúa Nguyễn, Minh Vương, gửi cho Nathaniel Higginson.

Có lẽ đây là một trong những tài liệu hiếm có giữa một vị nguyên thủ Xứ Đàng Trong với một người Âu Châu còn được ghi chép lại. Đây cũng là một trong những tài liệu vô cùng quý giá về Việt Nam đối với người Âu Châu thời đó vì Thomas Bowyear đã mô tả rất đầy đủ và chính xác về tình hình chính trị tại Việt Nam, nói rõ nguyên nhân tại sao có sự phân chia Nam-Bắc từ thời Trịnh Kiểm và Nguyễn Hoàng. Đặc biệt nhất là trong tài liệu này, Bowyear đã kể lại chiến thắng của quân Nhà Nguyễn dưới thời Chúa Hiền Vương trong trận hải chiến chống lại ba chiếc tàu của người Hòa Lan tại Tourane (Đà Nẵng) vào khoảng năm 1650: tàu Hòa Lan đã bắn phá thành phố và các chiến thuyền Việt Nam trong suốt một ngày trời, sau đó chiến hạm lớn nhất của Hòa Lan bị bắn chìm, thủy thủ đoàn bị giết và Chúa Nguyễn đã bắt hơn 30 thương nhân Hòa Lan ở Faifo đưa về Huế cũng như là đóng cửa thương cuộc Hòa

Lan tại Faifo. 5

Linh mục Guillaume Mahot sinh năm 1630 tại Argentan, Pháp, thuộc Giáo Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris (Société des Missions Étrangères de Paris) đến Việt Nam vào năm 1666 và được phong làm Đại Diện Tòa Thánh (Vicaire Apostolique) vào năm 1680 và từ trần tại Faifo (Hội An) năm 1684. Trong một cuốn sách ấn hành năm 1680 tại Paris, các nhà truyền giáo cho biết rằng Giám Mục Guillaume Mahot đã chữa lành bệnh cho vị hoàng tử đứng hàng thứ nhì của Chúa Hiền Vương là Hoàng Tử Hiệp, về sau được cử làm nguyên soái chỉ huy quân đội và đã đánh bại quân của Chúa Trịnh vào năm 1672, tức là trận đánh lần thứ bảy cũng là trận đánh cuối cùng giữa hai Xứ Đàng Ngoài và Đàng Trong, nhờ vậy mà từ đó miền Nam của Chúa Nguyễn không còn bị nhà Trịnh mang quân vào xâm lấn nữa.6

Một trong những người đáng được nhắc nhở là *Jean de la Croix*, cũng còn được biết dưới cái tên *Jao de la Cruz*, người Bồ Đào Nha lai Ấn Độ đã được Chúa Hiền Vương trọng dụng và ông là người đã đúc súng đại bác được người Việt nam gọi là "*súng thần công*" (canons génies) cũng như một số vạc đồng (vasque) hiện còn được trưng bày tại Huế. Ông cũng là người đã huấn luyện những người gọi là "*thợ đúc*" và lập ra một làng chuyên về đúc đồ đồng tại Huế từ thời Chúa Hiền Vương gọi là "*Phường Đúc*" ngày nay vẫn còn tồn tại.

Sang đến thế kỷ thứ XVIII, Pierre Poivre, người Pháp đã từng sống tại Huế, đã viết cuốn "*Voyage d'un Philosophe, ou Observations sur les Moeurs et les Arts des Peuples de l'Afrique, de l'Asie et de l'Amérique*" xuất bản năm 1768, và cuốn "*Voyage de Pierre Poivre en Cochinchine,*" (về sau do Henri Cordier, tạp chí Revue d'Extrême Orient xuất bản vào năm 1744). Chính nhờ đọc hai cuốn sách này của Pierre Poivre mà sau này *Thomas Jefferson* biết đến Xứ Cochin-china tức là Xứ Đàng Trong.

Những người Âu châu đến Việt Nam trước thời Gia Long còn có nhiều người nữa, tuy nhiên trong phạm vi bài này, người viết chỉ chú trọng đến những người sau này có ghi lại những kỷ niệm hoặc những điều tai nghe mắt thấy của họ tại cả hai xứ Đàng Ngoài và Đàng Trong vào thời đó.

Nói tóm lại, mối liên lạc giữa người Âu Châu đối với Việt Nam, cả chế độ của Chúa Trịnh tại miền Bắc lẫn chế độ của Chúa Nguyễn tại miền Nam đã bắt nguồn từ thời Lê Trang Tông, đã gia tăng ảnh hưởng vào hai thế kỷ thứ 17 và 18, một số giáo sĩ lại được các Chúa Nguyễn trọng dụng cho đến vị chúa Nguyễn cuối cùng là Chúa Võ Vương, ông nội của Vua Gia Long.

Như vậy thì việc một số ý kiến sau này cho rằng chính Nguyễn Phúc Ánh là người đã nghe theo lời Giám Mục Bá Đa Lộc đưa người Pháp sang Xứ Đàng Trong vào cuối thế kỷ thứ 18 để rồi khoảng 100 năm sau nước Việt Nam bị người Pháp đô hộ là một luận điệu không đứng vững vì các nhà truyền giáo Tây Phương đã đến Việt Nam với mục đích truyền đạo từ thế kỷ thứ 16 và Dòng Tên đã thành lập Mission de Cochinchine từ năm 1616 để truyền giáo tại Xứ Đàng Trong, khoảng 150 năm trước khi Nguyễn Phúc Ánh ra đời.

Người Mỹ và Việt Nam

Về phía Hoa Kỳ thì việc người Mỹ đến Việt Nam buôn bán vào thời đó không có gì rõ ràng vì không hề được ghi chép lại trong sách báo. Theo Giáo sư William Appleman Williams, giáo sư Sử Học tại Oregon State University ở tiểu bang Oregon thì:

"Những người Mỹ đầu tiên đến vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Việt Nam rất có thể là những vị thuyền trưởng và thủy thủ bị lôi cuốn bởi sự phiêu lưu mạo hiểm cũng như là những lời đồn đại hoang đường về sự giàu có và những kho tàng ở Á châu cho nên họ đã mạo hiểm sang vùng đó trong cuộc chiến tranh của Vua William (King William's War: 1689-1697). Họ trở thành những tên "hải tặc quốc tế" (international pirates) và khi trở về Hoa Kỳ thì họ đã phô trương những túi đầy ắp vàng bạc cùng những của cải từ ngoại quốc trên mọi đường phố ở Boston cũng như là những thành phố hải cảng ở miền Nam như là Charleston. Họ ăn mặc những trang phục quái dị đầy màu sắc và đã tán tỉnh những phụ nữ thuộc mọi thành phần một cách vô cùng nhố nhăng và lố bịch."

"Những cuộc thám hiểm, phiêu lưu can trường nhưng cũng đầy những hành vi chẳng lấy gì là quang minh chính đại của các nhà thám hiểm nổi tiếng như là Sir Francis Drake và John Hawkins đã được 'tiểu thuyết hóa' khiến cho nhiều người trong quần chúng đã xem chuyện cướp bóc (piracy) trong những vùng biển xa lạ như là một lợi khí của chế độ tư bản cũng như là đế quốc của Anh Quốc và Hoa Kỳ. Tuy nhiên, mục tiêu tối hậu là tạo dựng nên một hệ thống

có trật tự liên quan đến việc khai thác một cách có phối hợp những nguồn tài nguyên, nhân lực và thị trường trên bình diện toàn cầu. Nhằm vào một phần trong tiến trình đó, người Mỹ đã dần dần mở liên lạc giao thương với Trung Hoa và các nước trong vùng Đông Nam Á như là một quốc gia thành viên của Đế quốc Anh Cát Lợi.

"Chính sự bành trướng đế quốc này đã giúp cho các thuộc địa của người Anh ở Mỹ châu ngày càng trở nên cường thịnh và nhờ đó đã thúc đẩy họ đấu tranh để dành cho được nền độc lập. Tuy nhiên một trong những cái giá phải trả sau khi chiến thắng người Anh trong cuộc Chiến tranh Cách Mạng (Revolutionary War) lại là việc mất đi những quyền lợi về kinh tế cũng như là hàng hải mà người Mỹ đã được hưởng khi còn bị lệ thuộc vào Đế Quốc Anh. Người Mỹ phải đi tìm những thị trường mới, tài nguyên thiên nhiên mới cũng như là những loại hàng hóa trao đổi để bù vào sự mất mát đó.

"Được sự hỗ trợ của một nhóm thương gia ở New York, ông Robert Morris thuộc thành phố Philadelphia, tiểu bang Pennsylvania, có lẽ là nhà tư bản Mỹ đầu tiên đã mở cánh cửa cho người Mỹ đầu tư vào vùng Viễn Đông. Robert Morris đã kêu gọi một số nhà đầu tư đóng góp được một số vốn là 120,000 mỹ kim rồi vào ngày sinh nhật của Tổng Thống George Washington vào năm 1784, chiếc thương thuyền của công ty này mang tên là "Empress of China" đã trương buồm rời nước Mỹ lên đường sang Viễn Đông. Chiếc thuyền này đã được người Pháp dẫn đạo, luồn lách qua những eo biển đầy nguy hiểm trong vùng Nam Dương quần đảo, đi qua Việt Nam rồi cập bến Canton (Quảng Đông) ở Trung Hoa.

"Khi thương thuyền Empress of China trở về Hoa Kỳ thì công ty này đã thu hoạch được một số tiền lời là 37,727 đô la. Số tiền lời này cũng chẳng lấy gì là lớn lắm hồi đó, tuy nhiên so với số vốn đầu tư thì số tiền lời này lên tới một phần ba. Ngay cả cho đến bây giờ thì đó là một tỷ lệ tiền lời vô cùng hấp dẫn. Điều này đã gây khích lệ cho giới thương gia và họ đã triệt để vận động với chính quyền ban hành những biện pháp nhằm cung cấp những hình thức trợ giúp của chính phủ dành cho các lãnh vực kinh doanh tư nhân.

"Quốc Hội Hoa Kỳ ngay sau đó đã biểu quyết một bản quyết nghị ca ngợi thương thuyền Empress of China với lời lẽ như sau: 'Quốc Hội bày tỏ sự mãn nguyện đặc biệt đối với sự thành công của thương thuyền Empress of China trong nỗ lực đầu tiên nhằm thiết lập giao thương trực tiếp với Trung Hoa'." 7

Cũng nhằm khuyến khích công cuộc phát triển giao thương với Á châu, chính phủ Mỹ đã ban hành một số biện pháp nhằm tài trợ cho việc buôn bán này, chẳng hạn như là dành nhiều đặc miễn không đánh thuế vào hàng hóa nhập cảng. Được sự khuyến khích như vậy, vào năm 1800, chiến hạm Essex đã được phái sang vùng biển Á châu để bảo vệ cho việc phát triển sự buôn bán của người Mỹ trong khu vực này. Sau đó vì có cuộc chiến tranh với người Anh vào năm 1812 cho nên sự buôn bán này có phần bị ảnh hưởng, tuy nhiên sau khi cuộc chiến tranh này kết thúc thì vào năm 1818, hải quân Hoa Kỳ đã được tăng cường với những chiến thuyền tối tân như chiến thuyền *Congress* được trang bị với 36 khẩu thần công và chiến thuyền *Vincennes* của Hoa Kỳ đã lập ra kỷ lục đi vòng quanh quả địa cầu lần đầu tiên vào đầu thế kỷ thứ 19.

Một số học giả Hoa Kỳ nhận xét rằng đối với người Mỹ vào thời đó thì họ không biết gì về Việt Nam, chỉ chú trọng đến Trung Hoa mà thôi:

"Tuy nhiên người Mỹ lúc đó chỉ chú trọng đến Trung Hoa. Người Mỹ cũng đã thành công trong việc ký kết thương ước với nước Xiêm La (Thái Lan) nhưng lại lãng quên nước Việt Nam và do đó đã tạo ra khe hở khiến cho người Pháp lợi dụng và khai thác cho mục tiêu của họ nhằm xâm nhập vào Trung Hoa từ phía nam. Điều đó đã khiến cho một vài nhà ngoại giao Hoa Kỳ lên tiếng cảnh cáo, tuy nhiên sự cảnh cáo đó đã không được giới chính quyền quan tâm vì họ chú trọng nhiều hơn vào mục tiêu bành trướng nền thương mại với Trung Hoa mà thôi." 8

Thomas Jefferson muốn mua lúa giống từ Việt Nam

Một trong những vị chính khách người Mỹ đầu tiên biết đến nước Việt Nam xa xôi qua cái tên Cochin-China hay Xứ Đàng Trong từ cuối thập niên 1780 là ông Thomas Jefferson, vị tổng thống thứ ba của Hoa Kỳ, khi ông đang đảm nhận chức vụ Sứ Thần Toàn Quyền của Hiệp Chủng Quốc Hoa Kỳ tại nước Pháp.

Thomas Jefferson là một con người đa tài. Mọi người ai cũng biết ông là tác giả bản *Tuyên Ngôn Độc Lập* (Declaration of Independence)

đã được Quốc Hội Hoa Kỳ chấp thuận thông qua vào ngày 4 tháng 7 năm 1776 tại Philadelphia, sau đó ông làm Ngoại Trưởng, Phó Tổng Thống rồi đắc cử trở thành vị tổng thống thứ ba của nước Mỹ (1801-1809). Ngoài những chức vụ nói trên, Thomas Jefferson còn được nổi tiếng trong nhiều lãnh vực khác: luật sư, đại biểu Quốc Hội, Thống Đốc tiểu bang Virginia, sứ thần toàn quyền tại Pháp, kiến trúc sư, một nhà phát minh về khoa học, một nhà trí thức, một triết gia và một người say mê trong việc khảo cứu về nông học, trong đó có việc nghiên cứu để cải thiện việc trồng trọt các loại cây ăn trái tại Hoa Kỳ và đặc biệt là ngành trồng lúa tại hai tiểu bang North và South Carolina.

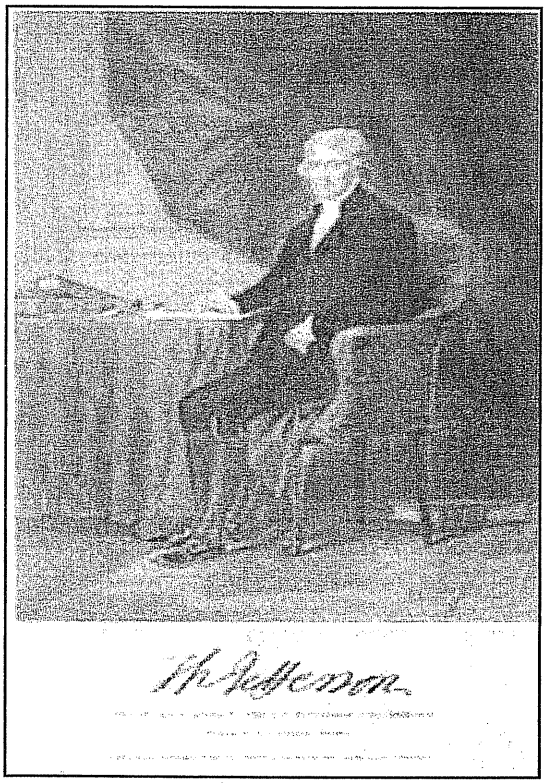

Thomas Jefferson, vị tổng thống thứ ba của Hoa Kỳ

Chính vì việc đi tìm một giống lúa thích hợp cho vùng Carolina mà trong thời gian làm Sứ Thần Toàn Quyền tại Paris, Thomas Jefferson đã gặp gỡ và quen biết với một vị hoàng tử người Việt Nam vào năm 1787:

"*Jefferson muốn quốc gia của ông trở thành một cường quốc về nông nghiệp. Ông đã nhập cảng nhiều loại cây, từ cây nhỏ đến cây lớn, từ khắp nơi trên thế giới sang Hoa Kỳ để các nông gia Mỹ có thể trồng và làm cho các sản phẩm nông nghiệp được phong phú hơn. Ông mang về Mỹ cây mơ, cây nho, cây olive v.v. Ông quyết định rằng giống lúa đang được trồng tại vùng Carolina cũng có thể cạnh tranh được với bất cứ loại lúa nào khác trên thị trường thế giới, do đó ông đã tìm cách ghép giống lúa Carolina với lúa của Ý Đại Lợi (mà ông đã ăn cắp mang về) và lúa của Trung Hoa với loại lúa Phi Châu không cần nhiều nước. Kế hoạch của Jefferson thành công và ngày nay Hoa Kỳ là một trong những quốc gia sản xuất lúa gạo hàng đầu trên thế giới.*" 9

Trong nỗ lực đi tìm loại lúa giống tốt và thích hợp cho nước Mỹ, Thomas Jefferson đã không ngần ngại dùng bất cứ phương thức nào, dù rằng bất hợp pháp như là "*mang lậu*" hay là "*ăn cắp*," để mang giống lúa từ Ý Đại Lợi về trồng tại Mỹ:

"*Thomas Jefferson hỏi mọi người lý do tại sao lúa gạo sản xuất tại Carolina giá rẻ và tốt hơn mà lại bán không chạy bằng lúa gạo của Ý. Mỗi người được hỏi lại có những câu trả lời trái ngược khác nhau cho nên ông ta đã vượt núi Alps để sang Ý, có khi phải đi bằng lừa vì dốc núi quá cao xe ngựa không lên được. Tại Ý Đại Lợi, Thomas Jefferson được biết rằng chính phủ nước này kết án tử hình những người mang lậu lúa giống ra khỏi nước, do đó Jefferson đã thuê một người Ý tên là Pogio lén chở lậu một bao lúa giống bằng lừa đến Genoa. Pogio không bao giờ đến Genoa nhưng Thomas Jefferson đã bỏ vào hai túi áo một nắm hạt lúa giống của Ý rồi sau đó gửi về Carolina.*" 10

Một tác giả khác cho biết thêm về chuyện này với nhiều chi tiết hơn:

"*Thomas Jefferson cũng tìm hiểu xem nguyên nhân tại sao gạo của vùng Piedmont nước Ý lại được ưa chuộng trên thị trường Âu châu hơn là gạo của vùng Carolina ở Mỹ. Tại Paris, ông nghe nói rằng người Ý dùng một loại máy xay lúa tối tân hơn của Mỹ cho nên gạo của Ý không bị bể ra thành tấm như gạo Mỹ. Trong chuyến đi thăm miền Nam nước Pháp, khi đến Marseilles thì ông được biết rằng chỉ cần vượt qua dãy núi Alps thì ông có thể sang tới nước Ý và có thể quan sát được những cánh đồng trồng lúa của vùng Piedmont và máy xay lúa. Do đó ông đã quyết định kéo dài chuyến đi sang tận miền Bắc nước Ý. Khi đến Nice, ông được biết thêm rằng các cánh đồng lúa còn ở xa hơn nữa, tận vùng Lombardie, tuy nhiên vì quyết tâm đi tìm giống lúa cho nên ông quyết định tiếp tục đi cho đến cùng...*

Khi đến vùng lân cận Vercelli, Jefferson mới được nhìn thấy tận mắt những cánh đồng lúa của nước Ý và nhất là máy xay lúa. Ông ngạc nhiên khi khám phá ra rằng máy xay lúa của Ý cũng chẳng có gì khác máy xay lúa của Mỹ, có điều ông thấy là giống lúa của Ý thuộc một loại lúa giống khác với lúa Mỹ. Mặc dù biết rằng nước Ý có luật xử tử hình những người xuất cảng lậu lúa giống sang các nước khác, Thomas Jefferson đã quyết định mang lậu loại lúa giống này về Mỹ và lén thuê một người Ý chở một vài bao lúa bằng lừa đến Genoa. Tuy thuê người chở lúa như vậy nhưng Jefferson cũng không mấy tin tưởng người Ý đó sẽ mang lúa về Genoa cho ông, do đó ông đã bốc lúa giống Vercelli, loại lúa tốt nhất, bỏ vào đầy hai túi áo rồi chính ông mang những hạt lúa đó về Paris."11

Thomas Jefferson đã lưu giữ gần như hầu hết những thư từ người ta gửi cho ông và những thư từ ông viết cho người khác, về sau được xuất bản trong bộ sách "*The Papers of Thomas Jefferson*" gồm 19 bộ, dài trên mười mấy ngàn trang, trong đó người ta có thể đọc thấy mối quan tâm của ông về việc tìm kiếm một loại lúa giống thích hợp cho vùng Carolina của Hoa Kỳ và theo ông thì loại lúa đó là loại lúa cạn của nước Cochin-china tức là nước Việt Nam ngày nay.

Trong một bức thư gửi cho ông William Drayton ở tiểu bang South California vào ngày 30 tháng 7 năm 1787, Thomas Jefferson nói rằng một người Pháp tên là Pierre Poivre đã từng du hành sang nhiều nước trong vùng Á Châu để quan sát về ngành nông nghiệp, đã cho biết rằng tại xứ Cochin-China tức là Xứ Đàng Trong hồi đó, người Việt Nam đã trồng sáu loại lúa: ba loại lúa cạn và ba loại lúa nước.

Thomas Jefferson vốn là một người có đầu óc thích tìm hiểu và nghiên cứu để cải thiện ngành nông nghiệp tại Hoa Kỳ cho nên khi nghe đến việc người Việt Nam biết cách trồng lúa cạn tức là không cần đến nước thì ông đã nghĩ ngay đến việc nhập cảng loại lúa này để trồng tại Hoa Kỳ. Ông cho William Drayton biết thêm về phẩm chất của loại lúa này:

"*Chúng ta biết rằng tại Á châu họ có nhiều loại giống khác nhau về loại lúa tốt (hơn là lúa của Ý và Carolina.) Ông Pierre Poivre, một nhà nông học người Pháp trong vùng Isle of France, một người đã từng du hành qua nhiều nước Á Châu và đã quan sát rất kỹ lưỡng về nền nông nghiệp của họ, đã cho chúng ta biết rằng tại xứ Cochin-china, người ta đã trồng sáu loại lúa mà ông ta mô tả rằng có ba loại trồng trong nước và ba loại trông trên cạn. Chúng ta nghe nói rằng loại lúa đang được trồng tại Carolina là xuất phát từ đảo Madagascar và ông Poivre thì lại cho biết rằng loại gạo trắng đó là xuất phát từ bên Á châu.*"

Sau khi nói với Drayton rằng ông sẽ cố gắng gửi một ít hạt giống của loại lúa đang được trồng tại Ý về Mỹ để trồng thử trong vùng Carolina và Georgia, Thomas Jefferson vẫn còn hy vọng sẽ tìm được loại "*gạo trắng*" của xứ Cochin-china để đưa về Hoa Kỳ. Jefferson cho biết thêm về gạo của Cochin-china như sau:

"*Hạt gạo của loại lúa cạn từ Xứ Đàng Trong được nổi tiếng là trắng tinh, ăn rất ngon, năng suất rất cao và lại rất dễ trồng. Như vậy thì loại lúa này dường như có thể phối hợp được tất cả những đặc tính tốt của cả hai loại lúa Carolina và Ý Đại Lợi. Nếu chúng ta trồng được loại lúa này thì đó là một điều vô cùng may mắn vì như vậy thì chúng ta có thể bỏ đi những cái ao đầy nước đọng vô cùng có hại cho sức khỏe và đời sống của con người. Tuy không lấy gì làm chắc chắn là việc này sẽ đạt được thành công nhưng tôi nghĩ rằng nếu như mà việc thí nghiệm này sẽ sản xuất được một loại lúa thứ ba nữa thì cũng đáng làm vì sẽ gia tăng mức tiêu thụ về lúa gạo. Tôi sẽ cố tìm mua một ít lúa giống này từ Cochin-china, tuy nhiên việc này cũng chẳng lấy gì làm chắc cho lắm và cũng còn có vẻ xa vời ..*"12

Sáu tháng sau, vào ngày 13 tháng Giêng năm 1788, Thomas Jefferson lại viết thư cho William Drayton và lần này ông ta có vẻ hy vọng hơn về việc tìm được loại lúa giống này cho để đưa về Hoa Kỳ vì vào thời gian đó ông ta có làm quen được với một vị hoàng tử của Xứ Đàng Trong tại Pháp. Sau khi cho Drayton biết rằng đã nhờ Thuyền Trưởng Shewell mang một số lượng hạt giống lúa của Ai-Cập về hải cảng Charleston cho Drayton và một số khác thì sẽ được gửi sang New York đưa cho các vị đại biểu của tiểu bang South Carolina tại Quốc Hội, Thomas Jefferson cho biết một tin đầy lạc quan về loại lúa Cochin-china:

"*Tôi có rất nhiều hy vọng sẽ nhận được một ít hạt giống lúa cạn từ Xứ Đàng Trong vì một vị hoàng tử trẻ của xứ Cochin-china hiện đang*

có mặt tại Pháp, đã hứa hẹn một cách chắc chắn với tôi rằng ông ta sẽ cung cấp cho tôi loại lúa đó. Tuy nhiên cũng cần phải chờ đợi một thời gian nữa. Tất cả những việc này cũng chỉ là những thí nghiệm và điều khôn khéo nhất là chúng ta phải cứ thử tất cả nhưng cái gì tốt nhất thì chúng ta mới giữ lại."13

Bá Đa Lộc và Hoàng Tử Cảnh Sang Pháp Cầu Viện

Vị hoàng tử trẻ của Xứ Cochin-china mà ông Thomas Jefferson đề cập đến ở đây chính là Hoàng Tử Cảnh, con trưởng của Chúa Nguyễn Phúc Ánh đã được ông gửi cho Giám Mục Bá Đa Lộc đưa sang Pháp để cầu viện vào giữa thập niên 1780.

Bá Đa Lộc là tên phiên âm tiếng Việt của Giám mục Pigneau de Béhaine, được Giáo Hoàng Clément XIV phong làm Giám Mục Adran và Đại diện Tòa Thánh La Mã tại Cochinchina vào năm 1771. Vào khoảng năm 1778, khi người Cao Miên đánh phá Hà Tiên và đốt cháy chủng viện tại đây, Giám mục Bá Đa Lộc dời về hoạt động tại Biên Hòa và tại đây ông được quen biết với một vị hoàng tử 17 tuổi, hậu duệ của vị Chúa Nguyễn cuối cùng đang bôn đào tại đất Gia Định. Trong những khi nhàn rỗi, Nguyễn Ánh có đến đàm đạo với Bá Đa Lộc. Theo tài liệu của Phái bộ Truyền Giáo Hải Ngoại thì tuy vị hoàng tử mất ngôi này không theo đạo Thiên Chúa giáo (Chrétien) nhưng ông ta đối xử rất tử tế với những người theo đạo này. Bá Đa Lộc có ý muốn thuyết phục Nguyễn Ánh theo đạo Thiên Chúa nhưng Nguyễn Ánh nhất định từ chối, tuy nhiên ông không đàn áp những người theo đạo này như nhà Tây Sơn.

Nguyễn Phúc Ánh sinh ngày 15 tháng Giêng năm 1762 là con của Hoàng tử Nguyễn Phúc Côn (Nguyễn Phúc Luận), cháu nội của Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Sau khi Chúa Võ Vương từ trần, đáng lý ra phải đưa Hoàng tử Nguyễn Phúc Luận lên kế vị nhưng lại bị quyền thần Trương Phúc Loan bắt giam vào lãnh thất rồi đưa người em mới có 12 tuổi lên nối ngôi.

Trương Phúc Loan là con thứ hai của Trương Phúc Phan, cha của Túc Tôn Hiếu Ninh Hoàng Hậu, vợ của Ninh Vương và là mẹ của Chúa Võ Vương. Như vậy, Trương Phúc Loan là cậu của Võ Vương. Trương Phúc Phan, lấy người con gái thứ ba của Ngãi Vương là công chúa Ngọc Nhiễm. Con trai trưởng của Trương Phúc Loan là Trương Phúc Thặng lấy con gái thứ hai của Võ Vương là công chúa Ngọc Nguyên và một người con trai khác, là Trương Phúc Nhạc lại lấy con gái thứ bảy của Võ Vương là công chúa Ngọc Thọ.

Dưới thời Võ Vương, Trương Phúc Loan giữ nhiều chức vụ trọng yếu trong triều như Ngoại Tả, trông coi về việc tài chánh và binh bị v.v.; các anh em và con của ông ta chia nhau nắm giữ nhiều chức vụ then chốt khác trong triều.

Khi Chúa Võ Vương mất, người con trưởng đã chết và đáng lý ra theo di chiếu của Võ Vương thì hoàng tử Nguyễn Phúc Luận, thân phụ của Nguyễn Phúc Ánh, phải được lên kế vị. Tuy nhiên vì Hoàng tử Nguyễn Phúc Luận là người thông minh và có tài, cho nên Trương Phúc Loan sợ rằng nếu ông này lên nối ngôi thì y cùng phe cánh nhà họ Trương sẽ không còn có thể thao túng triều đình được, do đó y đã thông đồng với thái giám Chữ Đức và viên chỉ huy Cấm Thành là Nguyễn Phúc Thông giả mạo một chiếu chỉ đem giam hoàng tử Nguyễn Phúc Luân vào lãnh thất. Sau đó bọn họ làm một bức di chiếu giả của Võ Vương đưa Duệ Tôn Nguyễn Phúc Thuần mới có 12 tuổi lên kế vị. Duệ Tôn phong cho Trương Phúc Loan làm *Phụ Chánh Triều Đình* (regent du royaume,) kiêm Thượng thư bộ Hộ, tổng chỉ huy đoàn Tượng Binh và đô đốc Thủy Quân v.v.

Giáo sư Nguyễn Lý Tưởng cho biết rõ thêm nhiều chi tiết về việc này như sau:

"Hưng Tổ là cha của vua Gia Long tên thật là Nguyễn Phúc Luân sinh năm 1733, mất năm 1765. Ông là con trai thứ hai của Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765.) Sau khi người con trưởng mất sớm, Chúa đã lập người con trai thứ tư là Nguyễn Phúc Hiệu lên làm thế tử để nối ngôi nhưng sau đó Nguyễn Phúc Hiệu cũng chết sớm. Con Nguyễn Phúc Hiệu là Nguyễn Phúc Dương, còn được gọi là Hoàng Tôn Dương, còn quá nhỏ nên Thế Tử Chương Võ Nguyễn Phúc Luân, là cha của Nguyễn Phúc Ánh, được chọn để lên kế vị Võ Vương.

"Ngày Giáp Ngọ, tháng 5 năm Ất Dậu (1765,) Chúa Võ Vương mất. Quyền thần Trương Phúc Loan âm mưu với thái giám là Chữ Đức (không rõ họ) và Chưởng Dinh là Nguyễn Cửu Thống, thay đổi di chiếu, bắt giam Nguyễn Phúc Luân vào lãnh thất. Hai vị quan đại thần là Nội Hữu Trương Văn Hạnh và Thị

Giảng Lê Cao Kỷ ủng hộ Thế tử Nguyễn Phúc Luân và chống lại âm mưu này cho nên đã bị Trương Phúc Loan giết chết. Ông buồn rầu, sinh bệnh mà chết tại nhà riêng vào ngày Quý Mùi, tháng 9 năm Ất Dậu (1765,) thọ 33 tuổi và được an táng tại làng Cư Chánh, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên...

"Ông mất vào thời buổi loạn lạc, người nhà liệm xác và âm thầm mang lên núi để chôn. Giữa đường gặp một vị ẩn sĩ chỉ cho chỗ đất tại núi Cư Chánh (về sau gọi là núi Bảng Lãng). Sau khi lên làm vua, Gia Long tin rằng nhờ ngôi mộ của cha mình ở núi Bảng Lảng kết phát nên đổi tên núi này là Hưng Nghiệp Sơn." (G.S. Nguyễn Lý Tưởng cũng cho biết thêm rằng vào năm 1953, một trận lụt lớn xảy ra ở Huế và núi Bảng Lãng bị sụp đổ, sang năm 1954 đất nước bị chia đôi và sang đến tháng 10 năm 1955 thì Quốc Trưởng Bảo Đại bị truất phế... Nhiều người tin rằng vì ngọn núi này bị sụp đổ mà nhà Nguyễn đã bị mất ngôi.) 14

Năm 1775, Chúa Trịnh sai Hoàng Ngũ Phúc mang quân vào đánh Phú Xuân, cùng lúc đó Nguyễn Nhạc chiếm được Quy Nhơn và Quảng Ngãi. Chúa Nguyễn Phúc Thuần mang vợ con và cháu là Nguyễn Phúc Ánh chạy vào Gia Định. Trương Phúc Loan bị Hoàng Ngũ Phúc bắt và bị chết trên đường bị giải về Bắc theo lệnh của Chúa Trịnh. Về sau, Chúa Nguyễn Phúc Thuần, Hoàng Tôn Dương đều bị quân Tây Sơn giết chết. Riêng Nguyễn Phúc Ánh cũng có bốn người anh em đều bị Tây Sơn giết: Nguyễn Phúc Hạo, Nguyễn Phúc Mân là con của Nguyễn Phúc Luân và bà Nguyễn Từ Phi, chị ruột của mẹ vua Gia Long; Nguyễn Phúc Đồng, anh ruột và Nguyễn Phúc Điển, em ruột của vua Gia Long.

Năm Mậu Tuất (1778) sau khi Chuá Nguyễn bị giết, các tướng tôn Nguyễn Phúc Ánh lên làm đại nguyên soái để lãnh đạo quân nhà Nguyễn chống lại nhà Tây Sơn. Tuy nhiên trong những năm sau đó thì nhiều lần Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn đánh đuổi, phải chạy trốn từ nơi này sang nơi khác, từ đảo này sang đảo khác và có lần phải mang cả gia đình chạy sang nương náu ở Xiêm La.

Năm 1783, quân Tây Sơn vào đánh Gia Định, Giám Mục Bá Đa Lộc phải chạy ra trú ẩn tại đảo Puolo-way trong Vịnh Xiêm La. Trong khi đó, Nguyễn Ánh cũng bị quân Tây Sơn đánh đuổi phải mang quân chạy ra đảo

Giám Mục Bá Đa Lộc (1788)

Poulo-way, tại đây Nguyễn Ánh cùng đám tàn quân của ông đã được Bá Đa Lộc chia cơm xẻ áo nhờ đó mà được sống sót và do đó mà Nguyễn Ánh mang ơn và rất có cảm tình cũng như là tin tưởng vào vị giám mục người Pháp này.

Học giả Võ Thu Tịnh cho biết rằng theo ông John Barrow, tác giả cuốn "*Voyage en Cochinchine*" thì "*vào tháng 10 năm 1777, hoàng tử trẻ tuổi Nguyễn Ánh cùng vợ, con trai còn thơ ấu và người em gái đã trốn thoát quân Tây Sơn do sự giúp đỡ của Đức Cha Bá Đa Lộc. Nhờ có đêm tối, họ chạy được rất xa kinh thành (thị trấn Long Xuyên) và trú ẩn trong một khu rừng, nơi đó trong nhiều tháng họ đã sống dưới những tùm lá. Đức Cha sai linh mục Paul Hồ Văn Nghị, không quản nguy hiểm đến tính mạng, hàng ngày đem lương thực đến tiếp tế. Sau đó Nguyễn Ánh và gia quyến chạy ra Phú Quốc rồi đến trú ẩn tại đảo Thổ Châu (Poulo Panjiang.)*15

Vào thời đó, những người Anh theo đạo Tin Lành Anh giáo, người Hòa Lan theo Cơ Đốc Giáo Calvin (Calvinists) và người Bồ Đào Nha tuy rằng cũng theo Thiên Chúa giáo nhưng lại không phải là đồng minh của Pháp, họ từng lui tới Xứ Đàng Trong và cũng đã tìm cách mua chuộc cảm tình cũng như lôi kéo Nguyễn Ánh về phe với họ, tuy nhiên Bá Đa Lộc thấy rằng đây là lúc thuận tiện nhất để lấy cảm tình với Nguyễn Ánh cho nên ông ta đã đề

nghị Nguyễn Ánh nên tìm sự giúp đỡ của triều đình nước Pháp, quốc gia hùng mạnh nhất ở Âu châu để chiếm lại ngai vàng trong tay nhà Tây Sơn. Nguyễn Ánh nghe lời và ủy nhiệm cho Bá Đa Lộc làm đại diện cho Nguyễn Ánh, mang theo quốc ấn và Đông Cung Thái Tử, cầm đầu một phái đoàn sang Pháp yêu cầu Vua Louis XVI viện trợ cho Nguyễn Ánh chống lại quân Tây Sơn.16

Bá-đa-lộc đã muốn Nguyễn Ánh theo đạo Thiên Chúa để làm gương cho giới sĩ phu và dân chúng noi theo, và tuy có nhiều cảm tình với vị giám mục này nhưng Chúa Nguyễn không nghe. Theo Ngô Giáp Dậu trong Hoàng Việt Long Hưng Chí thì về sau Nguyễn Ánh từng nói: "*Bá-đa-lộc đánh Đông dẹp Bắc, là người ngu xuẩn, trí trá, nhưng có thể sai khiến được.*" Trong Sử Ký Đại Nam Việt cũng có chỗ chép rằng "*mỗi khi Vua muốn sai khiến điều gì mà Bá-đa-lộc cưỡng lại thì y như rằng mấy hôm sau các quan nào có đạo đều bị bắt bớ khiến Bá-đa-lộc phải đến xin tha, chịu nước lép v.v...*"

Trong một lá thư gửi cho Linh mục Ledontal ở Macao, Giám mục Bá Đa Lộc cho biết rằng Nguyễn Ánh không chống lại việc truyền đạo Thiên Chúa giáo nhưng lại đả kích việc đạo này không cho phép giáo dân thờ cúng ông bà tổ tiên. Nguyễn Ánh đã nói với Bá Đa Lộc như sau:

"*Nên ước mong rằng tập quán ấy (việc thờ cúng tổ tiên) có thể hòa hợp với đạo lý Ky Tô, bởi vì theo tôi nhận thấy ngoài việc ấy ra thì chẳng có chi ngăn cản toàn vương quốc tôi biến thành một nước Ky Tô. Chính tôi đã cấm đoán những cổ tục đồng bóng và tử vi (l'astrologie "judicaire"); tôi coi sự thờ thần thánh như sai lầm và dị đoan mê tín... Tục độc thê (một vợ một chồng) cũng không phải là một nguyên tắc mà chúng tôi phải khó khăn chấp nhận. Tuy nhiên tôi tha thiết với việc thờ cúng tổ tiên và như tôi đã nói với ông, tôi không thấy tập tục ấy có gì là đáng chê cười (ridicule) vì tập tục đó là căn bản của nền giáo dục của chúng tôi. Tục ấy khiến cho trẻ con, ngay từ khi tuổi hãy còn thơ, phải kính trọng cha mẹ và dành cho cha mẹ cái uy quyền cần thiết để ngăn chặn bao nhiêu hỗn loạn trong gia đình. Việc tôn kính tổ tiên đã thành ra công khai, lan rộng và bắt rễ... Tôi yêu cầu ông lưu ý đến điểm ấy mà cho phép giáo dân được tiến gần hơn tý nữa với những người dân khác của tôi (những người không theo đạo Ky Tô). Việc đó rất đáng mong mỏi cho người thường dân và cũng lại rất cần thiết đối với những người giữ địa vị cao quý trong quốc gia.*" 17

(Còn tiếp)

Chú thích:

1. Đây là bản dịch và hiệu đính bằng tiếng Pháp của Trung Tá A. Bonifacy, Giảng Viên Sử Học của Trường Đại Học Hà Nội và cũng là Hội viên của École Française d'Extrême Orient (Trường Viễn Đông Bác Cổ) trong Bulletin des Amis du Vieux Hue, số 3-4 năm 1931, dựa vào ấn bản bằng tiếng Ý in vào năm 1631 tại La Mã.

2. *Compagie des Indes Orientales* (Công ty Đông Ấn) do chính phủ Hoàng gia Pháp thành lập.

3. Ngô Bắc: " *Quốc Thư Trao Đổi Giữa Vua Louis XIV và Chúa Trịnh Năm 1681*" (nguồn: Georges Taboulet. Ed. "*La geste Francaise en Indochine,*" Paris: Ådrien-Maisonneuve 1955. Volume I, trang 84-86 . <gio-o.com>

4. Sanford Wexler: "***The Vietnam War: An Eyewitness History,***" Facts On File, Inc., New York, NY 10016, 1992. Trang 1-2.

5. ***Les Européens Qui Ont Vu le Vieux Hue**: Thomas Bowyear (1695-1696)*, traduction par Mme Mir, Bulletin des Amis du Vieux Hue, Avril-Juin 1920.

6. *Relation des Missions et des Voyages des Évesques Vicaires Apostoliques et de leurs Ecclésiastiques ès Anées 1672, 1673, 1674 et 1675*, Charles Angot, Paris 1680, pages 257-258.

7. W. Appleman Williams, Thomas McCormick, Lloyd Garner and Walter LaFeber: "***America In Vietnam: A Documentary History,***" Anchor Press/Doubleday, Garden City NY, 1985. Trang 3-4.

8. W. Appleman Williams, Thomas McCormick, Lloyd Garner and Walter LaFeber: sđd, trang 4.

9. ***Thomas Jefferson and His World***, American Heritage Publishing Co., Inc. New York 1960, trang 96.

10. ***Thomas Jefferson and His World***, trang 81.

11. Noble E. Cunningham: ***"In Pursuit of Reason: the Life of Thomas Jefferson,"*** Louisiana State University Press, Baton Rouge 1987, trang 110.

12. ***The Papers of Thomas Jefferson***, Princeton University Press, Princeton, N.J., 1958, Volume 11, trang 645-646.

13. The Papers of Thomas Jefferson, Volume 12, trang 507-508.

14. Nguyễn Lý Tưởng: "***Đưa EmTới Chốn Nhà Hồ,***" tác giả xuất bản, Westminster, California 2005, trang 12-13.

15. Võ Thu Tịnh: "***Sự Thật Trong Vụ Pháp Giúp Nguyễn Ánh Khôi Phục Miền Nam,***" www.vothutinh.net

16. Archives des Missions Etrangères de Paris: *Pierre Joseph Pigneau de Béhaine.*

17. Hoàng Cơ Thụy: *Việt Sử Khảo Lược* cuốn 2, Nam Á, Paris 2002, trang 893.

NGÔ NHÂN DỤNG

Nước Mỹ nặng nợ

Tổng Thống Bush và quốc hội Mỹ đang cãi nhau về chuyện rút khỏi Iraq, nhưng có người thấy Iraq thực ra là chuyện nhỏ. Ông David Walker so sánh, mỗi năm chính phủ Mỹ chỉ tiêu pha chừng 100 tỷ Mỹ kim ở Iraq, mà trong năm 2006 ngân sách chính phủ Mỹ thiếu hụt lên tới 434 tỷ, gấp bốn lần chiến phí Iraq. Thiếu hơn 400 tỷ cũng vẫn là chuyện nhỏ nữa. Vì ông Walker tính, tới cuối năm 2006 chính phủ Mỹ đang phải lo thiếu nợ 50,000 tỷ Mỹ kim, nợ người ngoài cũng như phải trả cho dân Mỹ! Chia cho đầu người, mỗi người dân Mỹ nợ khoảng 170,000 đô la - đủ tiền mua một căn nhà rồi (nếu không mua ở California)!

Những con số ông Walker nêu ra có sức nặng thuyết phục, vì ông đang là "kế toán viên trưởng" cho cả nước Mỹ, với chức tổng kiểm tra (comptroller general), đứng đầu Cơ Quan Giải trình Trách nhiệm chính phủ (General Accountability Office), trước đây gọi là Cơ quan Kiểm toán Chính Phủ (General Accounting Office, GAO), một tổ chức độc lập do quốc hội đặt ra, có nhiệm vụ kiểm tra sổ sách chi tiêu của nhà nước để thực hiện quy tắc cân bằng và kiểm soát.

Ông Walker báo động rằng nước Cộng Hòa Bắc Mỹ có thể sẽ lâm vào cảnh suy tàn của Cộng Hòa La Mã, trước đây 2,000 năm. Trong một lần thuyết trình trước công chúng gần đây, David Walker nói, "...Có rất nhiều điểm tương đồng giữa tình trạng nước Mỹ ngày nay và tình trạng một đại cường quốc thời xưa: La Mã. Đế Quốc La Mã kéo dài 1,000 năm, nhưng chỉ có một nửa thời gian đó sống trong thể chế cộng hòa. Cụng Hòa La Mã sụp đổ do nhiều nguyên nhân, nhưng có ba nguyên nhân đáng nhớ: suy sụp trong các giá trị tinh thần và tinh thần công dân trong chính trị; quá tự tin và bành chướng quá rộng về mặt quân sự ra các lãnh thổ bên ngoài; còn chính quyền trung ương thì vô trách nhiệm trong việc chi tiêu."

Bất cứ quốc gia nào, khi được đem ví với Đế Quốc La Mã, tất phải tự lấy làm hãnh diện. Dù được đem ví với một đế quốc vào lúc suy tàn chăng nữa. Nước Mỹ quả đang gặp nhiều vấn đề giống như nền Cộng Hòa ở La Mã vào thế kỷ thứ nhất trước Công Nguyên.

Ông Walker cho rằng vấn đề đáng lo nhất là tinh thần. Khuynh hướng vị kỷ càng ngày càng tăng lên, tinh thần cộng đồng giảm. Các nhà chính trị thì tinh thần bè phái cao quá cho nên không thỏa hiệp được để hợp lực giải quyết những vấn đề chứa nhiều xung khắc. Ông nói, "Chúng ta cần lãnh đạo. Một đường lối lãnh đạo để thay đổi sâu và lâu dài phải có tính cách liên đảng và được đại đa số dân chúng ủng hộ." Nước Mỹ hiện nay đang gặp các vấn đề chính trị, những tranh chấp phe đảng làm mọi người quên lợi ích chung của quốc gia, tương tự như Thượng Viện La Mã trước khi Cesar về nắm quyền (năm 49 trước công nguyên).

Vấn đề thứ hai mà David Walker nêu lên là tình trạng phân tản lực lượng quân sự quá rộng, một hiện tượng đã làm nhiều đế quốc tan rã, từ nhà Tần bên Trung Quốc, đến Đế Quốc Ottoman Hồi Giáo, và cả Liên Xô gần đây. Hiện nay quân đội Mỹ mạnh nhất thế giới, mà ngân sách quốc phòng Mỹ lớn hơn tổng số các nước lớn khác cộng lại. Nhưng cuộc tranh luận về chuyện rút hay không rút khỏi Iraq chứng tỏ sức mạnh của nước Mỹ cũng đang bị trải ra quá mỏng.

Ông David Walker là người giữ sổ sách kế toán cho cả nước Mỹ, cho nên những điều ông nói về ngân sách sẽ làm mọi chính trị gia Mỹ phải lắng nghe. Cuối năm 2004, Walker đã cảnh cáo chính phủ Mỹ về số "nợ" của cả quốc gia. Lúc đó chính phủ liên bang đang mang nợ hơn 7 ngàn tỷ Mỹ kim. Dân chúng nợ 4.3 ngàn tỷ, gồm nợ của các xí nghiệp và của các cá nhân. Tổng số nợ lớn bằng hai phần ba trị giá số sản phẩm và dịch vụ mà cả nước làm ra trong một năm. Ông Walker tính bình quân mỗi người dân Mỹ mang nợ 25,000 đô la.

Nhưng còn các món chi tiêu bắt buộc khác, có áp lực như phải trả nợ. Đặc biệt là các chi tiêu cho những người về hưu, ngày càng lên cao. Chính phủ Mỹ từ hơn nửa thế kỷ qua đã hứa sẽ trả tiền hưu bổng và lo sức khỏe cho người già. Nửa thế kỷ trước, cứ một người Mỹ về hưu thì có 16 người đang làm việc để góp tiền t rong quỹ hưu bổng. Năm 2004, chỉ còn ba người. Mai

mốt sẽ chỉ còn hai người làm nuôi một người nghỉ hưu!

Sang năm 2008 lớp người sinh sau Đại Chiến Thứ Hai (baby boomers) bắt đầu về hưu, và họ rất đông. Tính trị giá hiện tại của những món tiền chi về y tế và hưu bổng cho người già đó trong tương lai, cộng với số nợ của cả quốc gia, coi như cả nước Mỹ đang mắc nợ 50 ngàn tỷ Mỹ kim!

Bản báo cáo của ông Walker không gây được tiếng động lớn như các vụ bom nổ ở Baghdad. Nhưng đó là những lời báo động mà dân Mỹ sẽ dần dần thấy thấm thía, sẽ đến lúc các nhà chính trị Mỹ sẽ phải đối diện với những câu hỏi khó khăn.

Nhưng bao giờ thì "Đế Quốc Mỹ" suy tàn, như Đế Quốc La Mã?

Chính ông David Walker phải minh xác: "Xin đừng hiểu lầm thông điệp của tôi. Đúng là nước Mỹ sắp phải quyết định những chọn lựa khó khăn về nhiều vấn đề. Nhưng tôi tin rằng dân tộc Hoa Kỳ sẽ đứng lên đối diện được với các thử thách đó." Ông Walker không phải là người bi quan.

Một điều khiến chúng ta chia sẻ được niềm lạc quan của ông Walker là xã hội nước Mỹ đủ cởi mở để những tiếng kêu báo động được cất lên và được lắng nghe. Các nhà chính trị không thể bịt tai được khi dân chúng đã lắng nghe. Xã hội Cộng Hòa La Mã tuy có diễn đàn trong Thượng Viện để các nghị sĩ cãi nhau, nhưng đại đa số người dân không có quyền bỏ phiếu. La Mã không có một nền báo chí tự do mà cũng không có mạng lưới Internet để mọi người trao đổi thông tin nhanh chóng, như dân Mỹ bây giờ.

Ngày xưa La Mã không thể tồn tại được nếu không có các nước thuộc địa cung cấp của cải và nhân lực. Ngày nay nhiều nhà chính trị Mỹ vẫn còn muốn nước Mỹ thu tay, rút chân về, giảm bớt các liên hệ với thế giới bên ngoài. Chắc không chính phủ Mỹ nào sẽ theo chính sách đó; nhưng điều đó cho thấy nước Mỹ không tùy thuộc thế giới bên ngoài như La Mã ngày xưa. Sở dĩ nước Mỹ nợ như Chúa Chổm là vì các nước bán dầu lửa cho Mỹ thấy không đem tiền đầu tư ở đâu lời bằng ở Mỹ. Chính phủ Trung Quốc ép dân tiết kiệm tối đa, nhưng tiền dành dụm được cũng đem cho nước Mỹ vay!

Một khác biệt quan trọng nữa là tuy chính phủ Mỹ lâu lâu hành động như là đế quốc, nhưng đa số dân chúng Mỹ, những người quyết định sau cùng, không bao giờ nuôi tham vọng đế quốc. Một cuộc tham khảo ý kiến dư luận của công ty Pew Research cách đây bốn năm cho biết 80% dân Mỹ muốn các nước Âu Châu phải đảm nhiệm vai trò quan trọng hơn trên trường chính trị quốc tế. Trong lúc đó chỉ có 60% dân Âu Châu muốn nước Mỹ đóng vai sen đầm như vậy! Cuộc nghiên cứu đó diễn ra trước khi Tổng Thống Bush ra lệnh tấn công Iraq. Bây giờ, sau kinh nghiệm Iraq, chắc dân Mỹ còn chán cảnh đóng vai đế quốc hơn nữa!

Lạm phát, nông dân khổ nhất

Trận tấn công nạn lạm phát có thể trở thành một thử thách lớn cho chính phủ Nguyễn Tấn Dũng trong vài năm tới. Một điều đáng lo nhất là nhà nước chỉ gãi ngứa nhất thời mà không cải thiện được đời sống của nông dân. Nông dân hiện gánh chịu những tai họa vì lạm phát lớn hơn dân thành thị, mà các biện pháp cắt thuế của nhà nước Việt Nam thì nhắm giúp cho dân thành phố.Cuối năm ngoái Bộ Tài Chánh Việt Nam dự đoán mức lạm phát trong năm 2007 sẽ lên khoảng 6 tới 7 phần trăm, trong khi dự tính tỷ lệ tăng trưởng kinh tế sẽ lên 9, 10 phần trăm. Nếu được đúng như vậy thì kinh tế tăng nhanh hơn lạm phát khoảng 2 tới 3%, cũng đủ để cung ứng cho mức gia tăng dân số. Nếu tỷ lệ gia tăng của tổng sản lượng nội địa mà cao vừa bằng tỷ lệ lạm phát thì tất cả con số tăng lên chỉ là do tính theo giá mới, chứ thực sự nền kinh tế không lên tí nào cả.Từ Tháng Sáu, Tháng Bảy vừa qua, đã có những con số báo động, lạm phát lên tới 7.6%. Tỷ lệ riêng trong Tháng Bảy là 8.4% và từ đây đến cuối năm chắc chắn còn tăng thêm nữa. Bây giờ, ông Nguyễn Sinh Hùng cho biết nhà nước sẽ cố giữ mức lạm phát dưới 8 phần trăm, chứ không còn là 6 hay 7 nữa. Tuy nhiên ông Hùng vẫn chỉ hy vọng kinh tế gia tăng thêm được 8.5%. Nghĩa là, sau khi trừ đi số gia tăng vì giá cả lên cao 8%, tỷ lệ tăng trưởng thật của kinh tế quốc gia sẽ chỉ có nửa phần trăm. Nếu dân số cả nước trong cùng thời gian đó tăng 1%, 2% thì, tính bình quân, mỗi người dân Việt Nam sẽ nghèo hơn năm ngoái. Tính riêng, nhiều người vẫn giầu hơn, cho nên những người nghèo sẽ càng nghèo.Khi thấy tỷ lệ lạm phát ở 8.4%, chúng ta có thể nghĩ lầm rằng tất cả mọi người trong nước đều chịu cùng nạn khi giá sinh hoạt tăng như nhau. Nhưng sự thật lại khác. Vì con số tính lạm phát bao gồm nhiều thứ hàng người tiêu thụ cần đến, mà người tiêu thụ thì chi tiêu không giống nhau. Có người mua xe, mua tủ lạnh, máy lạnh, sắm mỹ phẩm; số tiền tiêu vào việc ăn uống của

họ (kể cả khi đi ăn nhà hàng) chỉ chiếm 5%, 10% tới 20% lợi tức. Nhiều người khác thì hễ kiếm được đồng nào là chi ngay vào việc ăn uống hết 60%, 70%, còn dư mới đi mua quần áo, còn dư nữa thì cho con tiền đóng học phí "xã hội hóa"; cả đời không nghĩ đến việc lắp cái máy lạnh cho căn lều tranh của mình.Trong thống kê về lạm phát Tháng Bảy vừa qua, chúng ta biết riêng giá thực phẩm tăng lên đến 15%, cao hơn con số 8.4% của chỉ số giá sinh hoạt nói chung. Sở thống kê ở Việt Nam tính thực phẩm chiếm trung bình 42% ngân sách người tiêu thụ. Từ các con số đó chúng ta nhận ra rằng mức lạm phát thực sự mà người nông dân Việt Nam phải gánh chịu cao hơn số thống kê nhiều lắm. Nếu một gia đình ở nông thôn chi tiêu 60% vào thức ăn, thức uống, thì tỷ lệ lạm phát thực mà họ gánh chịu là trên 10% chứ không phải 8%, còn người dân thành phố có lợi tức cao, chạy xe ô tô con và ở nhà máy lạnh họ chịu một tỷ lệ lạm phát thấp hơn nhiều, vì thực phẩm chiếm một tỷ lệ nhỏ trong ngân sách của họ.Những biện pháp chống lạm phát đầu tiên mà chính phủ Nguyễn Tấn Dũng mới đưa ra có vẻ cốt trấn an dân thành thị. Chuyện đầu tiên là giảm thuế nhập cảng thịt. Thịt bò, thịt lợn nhập cảng đang đánh thuế 30% cho xuống chỉ còn 12%. Thuế xe hơi nhập cảng nguyên con giảm từ 80% xuống 70%. Một ông/bà chủ lớn mua xe 50 ngàn đô la tiết kiệm ngay được 10%, suýt soát 5 ngàn Mỹ kim! Những thứ như máy lạnh, tủ lạnh, thậm chí đến hàng mỹ phẩm làm đẹp cũng mới được giảm thuế 10% giá hàng, từ 40 xuống 30 phần trăm! Mẹ con thằng Tèo ở nhà quê không được hưởng tí nào trong việc giảm thuế của ông Nguyễn Tấn Dũng. Trong khi đó thì thằng cu Tèo bây giờ đi học đến nhà trường xã hội chủ nghĩa phải đóng tiền chứ không được học miễn phí như thời ngụy!Ông Nguyễn Tấn Dũng đã ra lệnh các công ty về bưu điện, viễn thông, vận tải, vân vân phải ngưng tăng giá. Ông cũng ra lệnh Bộ Nông Nghiệp phải "ổn định giá cả." Ra lệnh Bộ Y Tế phải kiểm soát giá thuốc gắt gao hơn, Bộ Giáo Dục kiểm soát giá sách giáo khoa, vân vân. Một điều thắc mắc là những mệnh lệnh của ông thủ tướng có "chạy" hay không. Bộ Nông Nghiệp làm sao kiểm soát giá cả? Lại tái lập các công ty thu mua như thời xã hội chủ nghĩa ngày xưa hay sao? Bộ Giáo Dục làm sao không tăng giá sách khi các khâu sản xuất đều chịu phí tổn cao hơn? Và chỉ những công ty độc quyền của nhà nước mới giữ giá vận chuyển tại chỗ được để chịu lỗ, còn các công ty tư nhân làm sao không tăng giá khi giá xăng dầu lên cao khắp thế giới?

Người nghèo ở miền quê phải tiêu phần lớn tiền kiếm được vào việc ăn uống, mà giá thực phẩm thì tăng tới 15% trong khi mức lạm phát nói chung chỉ tăng trên 8%. Nông dân làm ra thực phẩm, nhưng họ không đủ tiền để cạnh tranh với các công ty xuất cảng thực phẩm, cho nên đói!

Đây là một điều mà người đọc báo ở trong nước cũng có thể thấy rõ. Năm ngoái, một tờ báo điện tử trong nước viết: "Cuối Tháng Hai, chính phủ đã ký kế hoạch xuất cảng 5 triệu tấn gạo, (tăng 500 ngàn tấn so với năm trước)... Để đạt mục tiêu này, chính phủ yêu cầu Bộ Thương Mại phối hợp với Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn chỉ đạo doanh nghiệp xuất khẩu gạo tổ chức thu mua hết lúa hàng hóa." (VNExpress, ngày 6 Tháng Ba năm 2006). Đến Tháng Tám cũng năm ngoái, báo Lao Động viết một bài tả cảnh dân 12 xã thuộc huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang không có gạo ăn. Phóng viên báo Lao Động về tận thôn Xé, xã Xa Lý, thuật lại lời cụ bà Trần Thị Sình nói từng câu đứt hơi, "Hết gạo từ nửa năm nay rồi. Từ hôm nhận được gạo cứu đói thì sáng ăn một tí, nhịn bữa trưa, đến tối ăn một tí. Nếu không ăn thì chả ngủ được. Nhà có mấy con gà phải bán đi để mua gạo hết rồi, bây giờ chỉ lên đồi tìm rau sam, rau dền, nấu lên ăn với cơm, không có cả tiền mua muối nữa." Huyện Lục Ngạn "đã tích cực tiến hành các biện pháp cứu đói khẩn cấp... huy động được 62.7 triệu đồng" mua gạo cứu đói cho 1,356 gia đình.

Cảnh tượng trên diễn ra trong thời gian mà ông Bùi Tiến Dũng, tổng giám đốc PMU 18 đang đánh bạc bằng tiền Nhật Bản viện trợ để xây đường sá (xây đường chắc cũng là để giúp phát triển nông thôn!) Bữa rồi ra tòa ông Dũng tươi cười khai rằng ông dùng tới một triệu Mỹ kim đánh bạc, tính ra tiền Việt Nam là khoảng 16 tỷ đồng, gấp 254 lần số tiền cứu đói của huyện Lục Ngạn!

Kể những chuyện đó ra không phải để bôi bác cá nhân ông Bùi Tiến Dũng hay để "chống Cộng." Tự nó, tình trạng bất công xã hội đã chống Cộng đủ lắm rồi! Ông Dũng cũng chỉ là một quân cờ trong bàn cờ chính trị và kinh tế, quy luật chơi cờ ra sao ông Dũng cứ theo đó mà làm. Câu hỏi chúng ta nên đặt ra là tại sao, sau 20 năm gọi là "đổi mới", vẫn để cho tình trạng bất công xã hội diễn ra như vậy?

Xưa nay lạm phát vẫn được mô tả là một thứ

thuế đánh trên dân nghèo. Ở Việt Nam những người bị "đánh thuế" này mạnh nhất là giới công chức, giáo viên, những người lao động với đồng lương cố định. Nhưng gánh thuế nặng nhất vẫn là nông dân. Muốn giúp nông dân tránh thứ "thuế lạm phát" thì phải cải thiện kinh tế nông thôn. Nhưng hiện nay tiền đầu tư thường đổ hết vào các thành phố.

Ở một nước có tự do báo chí thì thế nào người ta cũng đặt ngay câu hỏi: Chính phủ này là chính phủ của loại người dân nào? Đó là một nhà nước phục vụ nông dân, dân lao động, hay phục vụ các nhà nhập cảng xe, nhập cảng son, phấn, nước hoa; và những ông bà ở nhà máy lạnh, đi xe hơi, và mua mỹ phẩm?

Giầu nghèo chênh lệch hơn

Mọi quốc gia khi bắt đầu phát triển kinh tế đều có cảnh có người chạy nhanh, người đi chậm. Nhà giầu giầu thêm, và người nghèo dù không nghèo hơn cũng càng ngày càng nghèo hơn khi so với người giầu. Nhưng khoảng cách giầu nghèo rộng hay hẹp là do cách xếp đặt trong xã hội, do chính sách quốc gia, chứ không phải cứ số trời bắt sao phải chịu vậy. Một điều mà các nhà phân tích kinh tế nhận thấy là ở Trung Quốc hiện nay mức chênh lệch giầu nghèo nặng nề nhất Á Châu, mà càng ngày khoảng chênh lệch càng rộng hơn. So sánh với những nước Á Đông cùng sống trong một nền văn hóa, như Nhật Bản, Nam Hàn, Đài Loan, trong thời gian họ cùng ở trong một trình độ phát triển như Trung Quốc hiện nay, thì mức độ chênh lệch giầu nghèo của các nước đó, diễn tả bằng chỉ số Gini, không quá đáng như ở Trung Hoa Lục Địa bây giờ.

Tháng trước, Ngân Hàng Phát Triển Á Châu mới công bố những "chỉ số Gini," một thước đo tình trạng chênh lệch giầu nghèo. Gini là một con số tính từ số không đến số một trăm, số 100 là bất công tuyệt đối nếu tài sản cả nước tập trung trong tay một người; zero là khi tất cả mọi người có tài sản, lợi tức bằng nhau. Chỉ số từ 30 đến 40 được coi là mức chênh lệch tự nhiên khó tránh được, con số càng lên cao là càng bất công. Các nước Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch có chỉ số Gini khoảng 25, lợi tức người dân trong xã hội bình đẳng hạng nhất. Canada, Thụy Sĩ và Pháp có chỉ số Gini 33; trong khi ở Nga là 40, Mỹ là 45.

Chỉ số Gini của Trung Quốc đang lên cao nhất Á châu. Mức chênh lệch giầu nghèo ở Trung Quốc bây giờ nặng hơn cả Nga lẫn Mỹ. Chính phủ Trung Quốc vẫn được khen là đã xóa bỏ được nạn chết đói, đã giảm bớt số người sống dưới "mức nghèo khó." Nhưng khi định nghĩa thế nào là mức nghèo khó, con số lợi tức của "người nghèo" mà Bắc Kinh chọn chỉ cao bằng 5% con số lợi tức bình quân của cả nước. Tức là nếu trung bình mỗi người dân kiếm được 100 đồng, anh chị nào kiếm từ 5 đồng trở xuống được xếp hạng nghèo. Tỷ lệ những người Mỹ dưới mức nghèo khó cao hơn ở Trung Quốc, nhưng điều đáng chú ý là mức lợi tức gọi là nghèo ở Mỹ cũng cao bằng 12% lợi tức bình quân. Nước Mỹ tư bản có nhiều tỷ phú, nhiều triệu phú, nhưng sự chênh lệch giầu nghèo không nặng nề bằng Trung Hoa.

Một điều hiển nhiên đáng cho người Việt Nam suy ngẫm, là sau 30 năm cải tổ kinh tế, mức chênh lệch giầu nghèo ở Trung Quốc mỗi năm càng nặng nề hơn; vào năm 1993 là 40, năm 2002 đã lên tới 44, năm sau là 45, và tới nay đã lên tới 47. Một quốc gia từng theo chế độ "cào bằng" tài sản và lợi tức, ít nhất trên lý thuyết, nay là một nước mà lợi tức và tài sản người giầu so với người nghèo ngày càng cách xa nhau hơn, hơn hẳn các nước tư bản.

Còn chỉ số Gini của Việt Nam là bao nhiêu? Các cơ quan tài chánh quốc tế không công bố chỉ số Gini của các nước tính cùng một năm, cho nên khó so sánh. Tài liệu của cơ quan tình báo CIA (đọc tự do trên mạng lưới) cho biết chỉ số Gini của Việt Nam là 36, nhưng đó là con số tính từ năm 1999. Vì Việt Nam đang mô phỏng theo đường lối kinh tế của Trung Quốc, chúng ta có thể đoán là chỉ số Gini của Việt Nam trong bẩy năm qua cũng lên cao đều đều, tức là khoảng cách giầu nghèo ngày càng chênh lệch hơn.

Khi đảng Cộng Sản Việt Nam tuyên bố họ chủ trương "xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" thì chắc họ cũng muốn xã hội công bằng hơn thật, chứ không ai nỡ chủ trương có những ông Bùi Tiến Dũng bên cạnh những người dân đói ở huyện Lục Ngạn. Nhưng ước muốn là một chuyện, chính sách như thế nào để đạt được những ước muốn đó, lại là vấn đề khác.

Không phải các nước "cộng sản cũ" đều lâm vào cảnh chênh lệch giầu nghèo nặng như ở Trung Quốc và Việt Nam. Chỉ số Gini của Ba Lan là 34; Hungary và Cộng Hòa Chếch đều là 27, có thể so sánh giống như các nước Bắc Âu. Tại sao các nước Đông Âu này không để cho xã

hội thành bất công như ở Trung Quốc và Việt Nam? Muốn biết tại sao chúng ta phải nhìn xem trên căn bản thì việc "đổi mới kinh tế" của các nước cộng sản nghĩa là gì.

Đổi mới kinh tế: Trả lại tài sản đã tịch thu

Quyền sở hữu bao gồm nhiều thứ quyền khác nhau. Khi sở hữu một vật gì, anh có quyền giữ nó cho mình. Anh có quyền dùng nó, quyền bán, quyền cho thuê nó, cho đến quyền hủy bỏ nó đi. Nếu anh được đứng tên làm chủ, mà quyền sử dụng lại do người khác "quản lý giúp," anh không được ngó vào, thì anh là ông chủ giả!

Nhìn một cách tổng quát thì chúng ta thấy các cuộc cách mạng cộng sản đều đưa tới việc tập trung tài sản cho một nhóm người quản lý, tức là Bộ Chính Trị và Trung Ương Đảng Cộng Sản. Họ không đứng tên làm chủ nhưng có toàn quyền sử dụng các tài sản quốc gia. Họ phân chia lợi tức cho những người khác theo các quy luật họ đặt ra. Đảng Cộng Sản kiểm soát tất cả các phương tiện sản xuất, việc phân phối do họ quyết định, chia cho ai bao nhiêu người đó được hưởng.

Đến khi thay đổi cơ cấu kinh tế, chúng ta thấy các đảng Cộng Sản bắt đầu nhả bớt quyền sở hữu tập trung đó, trao bớt một phần các tài sản quốc gia cho người dân sử dụng. Nhà cửa, đất đai, nhà máy, vân vân, coi như xóa bài, bầy lại. Khi đó, giống như đang đánh bài cào đổi sang chơi cờ tướng, tất cả luật chơi đều thay đổi. Luật chơi thay đổi như thế nào, có thay đổi thật hay không và thay đổi nhiều hay ít, sẽ sinh ra các hậu quả khác nhau. Luật chơi bao gồm cả các khía cạnh kinh tế lẫn chính trị, pháp luật.

Ở các nước Đông Âu cựu cộng sản mới nêu tên, người ta mượn ngay luật chơi của các nước dân chủ tự do đem về áp dụng. Có báo chí tự do, lập hội tự do, bầu cử, ứng cử và đảng phái chính trị được tự do. Những luật chơi rất quan trọng là tôn trọng quyền tư hữu và tinh thần trọng pháp, mọi người đều phải sống theo pháp luật. Khi đó, các tài sản được trao lại cho dân thì mọi người dân được quyền sử dụng, được phép tranh đua một cách công bình, trên một sân chơi bằng phẳng.

Ở Trung Quốc và Việt Nam thì không làm như vậy. Đảng Cộng Sản ở hai nước vẫn đóng vai trò chuyên chế về chính trị, đứng ngoài và đứng trên pháp luật. Không phải chỉ ở cấp trung ương, mà tai hại nhất là ở cấp địa phương. Ở trung ương thì Đảng chỉ lo nhất là bảo vệ quyền chuyên chính, không cho ai bất đồng ý kiến được nói lên. Không cho tự do báo chí, cấm tự do lập hội, ban hành đủ các sắc lệnh bảo vệ độc quyền chính trị. Họ sợ nhất là có những thế lực mới nổi lên, nhất là thế lực của kim tiền, có thể cạnh tranh với quyền lực của Đảng. Cho nên họ vẫn nắm chặt lấy các đặc quyền quyết định về kinh tế. Vì thế lãnh vực tư doanh không được phép phát triển đúng mức, dù các xí nghiệp do chính các đảng viên kinh doanh. Khi Trung Ương Đảng ra lệnh rằng từ nay cho tự do kinh doanh, thì đó chỉ là một khẩu hiệu để hô lên thôi. Đến lúc địa phương áp dụng, họ làm như thế nào là do sáng kiến của họ. Với thói quen cố hữu thời "kinh tế xã hội chủ nghĩa" thì các cán bộ khó lòng mà tôn trọng các quy luật của cuộc chơi thị trường!

Một thứ độc quyền mà đảng Cộng Sản vẫn nắm lấy, từ trên xuống dưới, là quyền tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn. Trong kinh tế thị trường, ai được dùng vốn là người đó có cơ hội phát tài. Đảng Cộng Sản kiểm soát các ngân hàng để đem tiền vốn chung của toàn dân tiết kiệm chuyển đến những nơi, những người nào lọt vào mắt xanh của Đảng. Tiền của quốc gia, tiền ngoại quốc viện trợ, đều trong tay các đảng viên cao cấp. Người nông dân ở huyện Lục Ngạn không có cách nào vay nợ ngân hàng, vì ngay mảnh đất mà họ trồng trọt cũng của nhà nước, nhà nước cho "cấy rẽ" được bao nhiêu năm thì biết bấy nhiêu. Còn các quan chức ở PMU 18 thì thò tay bốc tiền lúc nào cũng được, tiền chùa cả! Làm sao cảnh bất công không diễn ra? Cơ chế kiểm soát này không những làm kinh tế cả nước chậm tiến. Và cảnh chênh lệch giầu nghèo nặng nề hơn.

Còn rất nhiều thứ khác trong cơ chế cai trị khiến cho ở Trung Quốc và Việt Nam cảnh chênh lệch giầu nghèo sẽ càng ngày càng tệ hơn. Những cơ chế đó đều do độc quyền chính trị của đảng Cộng Sản. Không phải người Hungary, người Chếch, người Ba Lan tử tế với nhau hơn người Việt Nam, người Trung Hoa cho nên xã hội họ không quá bất công. Chính cơ chế độc quyền độc đảng tạo nên bất công xã hội. Đã thay đổi luật chơi thì nên thay đổi hẳn. Kinh tế thị trường phải đi đôi với chế độ tự do dân chủ. Nếu không thì chỉ tạo điều kiện cho một thiểu số làm giầu mà thôi!

Bịt miệng báo chí

Trong tháng trước, sau khi đã lập ra một bộ mới trong chính phủ và phong một ông bộ trưởng, ông Nguyễn Tấn Dũng đã ban chỉ thị mới cho các cán bộ "Bộ Thông Tin và Truyền Thông." Ông Dũng lập lại khẩu quyết: "Không để sót bất cứ khía cạnh nào về quản lý nhà nước trên lãnh vực thông tin và truyền thông."Việc ghép các ngành bưu chính, viễn thông, công nghệ tin học vào Bộ Thông Tin, tuyên truyền để thành một bộ mới chứng tỏ đảng Cộng Sản Việt Nam lo ngại trước đà phát triển của phương tiện thông tin mới: Internet. Các mạng lưới Internet đã ra đời, nhiều blog đang hoạt động ở Việt Nam, ngay cả những nhà vận động tự do dân chủ cũng dùng Internet để liên lạc với nhau và phổ biến ý kiến, tin tức khác với ban tuyên giáo. Internet sẽ liên hệ với các điện thoại cầm tay, sẽ giúp cho tin tức đi nhanh, đi xa, và khó kiểm soát hơn. Lập ra những bộ máy công an nằm trong bưu điện, trong công ty viễn thông nhà nước, cũng tốt thôi. Nhưng các tờ báo do đảng kiểm soát cũng có những trang tin tức online, thành ra một tờ báo phải có hai ông chủ, một ông bên thông tin, một ông bên viễn thông, hai ông ấy có khi ông này không biết ông kia làm gì. Cho nên phải đặt ngành viễn thông, tin học vào nằm trong một Bộ Thông Tin tuyên truyền cho nó gọn. Và có như thế mới đạt được mục đích, "Không để sót bất cứ khía cạnh nào về quản lý nhà nước trên lãnh vực thông tin và truyền thông."Đây là một lời đe dọa cho tất cả các nhà báo và những người sử dụng tin học ở Việt Nam. Họ sẽ được theo dõi sát nút, trên đầu có những cơ quan mang tên như Cục An Toàn Thông Tin, Cục Quản Lý Phát Thanh, Truyền Hình và Thông Tin Điện Tử, vân vân. Tất cả các "cục" này gom lại thành bàn tay to lớn của chế độ, để bịt miệng các nhà báo, các người dùng Internet, cả những người gọi điện thoại nữa. Xứng đáng danh hiệu một ông thủ tướng bịt miệng. Sau khi ông Bộ Trưởng Lê Doãn Hợp tuyên bố rằng các nhà báo ở Việt Nam được tự do miễn là họ đi trên lề đường bên phải (phải nói thêm: đường một chiều), có nhà báo hỏi ông rằng lằn ranh giữa lề đường bên phải và bên trái có rõ không, ông cho biết, "Chúng ta đang hoàn thiện cơ chế." Ông Lê Doãn Hợp mô tả cái cơ chế đó hoàn thiện như thế này: "Ban tuyên giáo định hướng về mặt nội dung, tư tưởng. Bộ Thông Tin định hướng về mặt quản lý nhà nước. Cơ quan chủ quản định hướng về tổ chức, nhân sự. Còn lại là trách nhiệm của tổng biên tập!"Tức là người làm tổng biên tập một tờ báo ở nước ta hiện nay đội trên lưng một con quái vật ba đầu, sáu tay. Đầu lớn nhất là ban tuyên giáo của đảng. Đầu thứ nhì là Bộ Thông Tin. Cái đầu gần nhất là cơ quan chủ quản đứng tên xin phép làm báo! Đúng là một cô con dâu với ba bà mẹ chồng! Riêng một việc làm sao cả ba bà mẹ chồng đều khen cơm dẻo, canh ngọt là đủ tiêu hết thời giờ và tâm trí rồi, còn thời giờ đâu làm báo nữa? Nhưng mà sống trong một chế độ độc tài thì đâu có cách nào khác!Nhiều người nhìn vào báo chí ở trong nước thường nghĩ lầm rằng các nhà báo đều là tay chân của đảng cộng sản cả. Bằng cớ? Họ không dám đòi các quyền tự do của họ trong việc hành nghề, họ chịu cúi đầu để cho đảng nay cho làm thì được làm, mai cất chức thì mất chức. Có lúc hai ông phó tổng biên tập báo Tuổi Trẻ bị mất chức, chẳng ai biết tại sao cả. Ông Võ Văn Kiệt cũng phải than thở. Nhưng không nên nghĩ rằng người làm báo ở Việt Nam đều bắt buộc phải hèn. Thời Pháp thuộc, biết bao nhiêu người làm báo, các báo cũng bị chính quyền kiểm soát, nhưng vẫn có báo của tư nhân. Các nhà báo thời đó sướng hơn thời nay nhiều. Nhưng những nhà báo lỗi lạc thời 1930 có mấy ai dám công khai đòi xóa bỏ chế độ thực dân ngay trên báo mình đâu? Cho nên phải thông cảm với giới truyền thông ở Việt Nam. Sống dưới chế độ khủng long ba đầu, họ vẫn tìm cách lấn tới. Nói như nhà thơ Bùi Chí Vinh, họ có lúc cũng "dám ăn dám nói," và tìm cách "đứng về phía nhân dân." Đó là lời khuyến cáo của ông Bùi Chí Vinh gửi cho báo các nhà lãnh đạo báo Tuổi Trẻ mà trước đây ông đã cộng tác.Muốn "đứng về phía nhân dân" thì phải quay mặt lại đối diện với con rắn ba đầu của đảng cộng sản, không thể nào tránh được. Trong các chỉ thị của các ông Nguyễn Tấn Dũng và Lê Doãn Hợp, không thấy quý ông nói đến chuyện nhà báo phải trung thành với độc giả và nhân dân. Các ông chỉ nhấn mạnh các bổn phận đối với "lãnh đạo đảng." Cuối cùng, muốn cho các nhà báo ở Việt Nam có cơ hội thi triển hết khả năng của họ, chỉ có một cách là tách đảng cộng sản ra khỏi guồng máy nhà nước, tách đảng và nhà nước ra khỏi việc lãnh đạo các sinh hoạt bình thường của người dân, ở trong một xã hội công dân. Tức là phải xóa bỏ điều số 4 trong hiến pháp hiện nay.

SONG THAO

DỊ

Chuyện xảy ra ngay trước mắt tôi. Bà bạn tôi ở Vancouver biết rất rõ là mình không kham nổi một múi mít. Đã nhiều lần mít làm khổ bà. Bữa đó, nhân tôi sang chơi, thấy mít ngon và rẻ nên mua về nhà bà ăn. Tôi đâu có biết mít có mối thù thâm sâu với bà! Nhìn mọi người ăn, múi mít vàng ngậy thơm như... múi mít, bà cầm lòng không đậu. Bà muốn thử lại xem mối thù của mít có giảm đi không. Ông chồng bà rối rít can ngăn. Nhưng bà tỏ ra là dân chịu chơi. Một múi ăn thua chi! Vậy mà ăn thua. Vừa nuốt xong múi mít, mặt bà bỗng sưng phồng lên, đỏ gay. Ông chồng cuống quít tìm nước giải... độc. Miệng ông không ngớt thở than. *Anh đã bảo mình rằng đừng / Mình hảy mình nguýt mình ăn ngay vào ? Bây giờ cái mặt... tào lao!*

Bà bạn tôi bị dị ứng. Dị ứng của bà là dị ứng hạng sang vì mít ở Canada rất đắt tiền. Có nhiều người bị dị ứng... bình dân hơn. Như dị ứng đậu phọng, hạt dẻ, mè. Toàn những thứ rẻ rề! Hoặc sữa, trứng gà, hải sản, đậu nành, bột mì. Cũng còn rẻ hơn mít. Dị ứng sang như vậy mà bà bạn tôi còn cự nự. Tại sao mọi người ăn được mà tôi ăn không được! Số trời đã định vậy thì đôi co làm chi cho... dị! Người không dị ứng thì nhiều, người dị ứng thì ít, bà thuộc vào số ít. Rất quý! Được trời chọn. Vậy thì còn kêu ca nỗi gì!

Tôi thuộc dân cầu bơ cầu bất, trời không chỉ mặt, nên thứ gì người ta ăn được thì mình ăn được. Số đông dân chúng trên trái đất này đều như vậy. Tại Canada chỉ có từ 2% đến 3% bị dị ứng thực phẩm, đa phần là dị ứng đậu phọng. Tại Hoa Kỳ, hàng năm có khoảng 150 người qui tiên vì dị ứng thực phẩm, trong số đó có 50 người chết vì dị ứng đậu phọng. Dị ứng chi mà đưa đến tử vong? Đó là dị ứng quá nặng đưa đến co thắt đường hô hấp, phù cuống họng đưa đến rối loạn hô hấp, suy huyết áp, mất ý thức. Thường thì nhẹ hơn như cỡ: nổi mày đay, ngứa hoặc lở loét da, sưng môi, mặt, lưỡi, họng, thở khò khè, xung huyết mũi, đau bụng, tiêu chảy, buồn nôn hoặc nôn, chóng mặt, choáng váng hay ngất xỉu. Toàn những thứ khó thương.

Nhân vật Thái trong truyện ngắn "Xuân Bất Tái Lai"của tác giả Nguyễn Trung Tây còn khổ vì dị ứng hơn bà bạn tôi. *"Trời lạnh. Người tự nhiên nổi sần sượng, ngứa. Ngứa gãi sướng tay sướng chân. Cứ thế mà gãi. Càng gãi những vết sần sượng càng đỏ tươi, nhìn như ghẻ, nhìn thấy sợ, nhìn thấy ngán. Lấy lotion bôi. Da bớt khô nhưng vẫn nứt ngang nứt dọc tương tự như ruộng lúa vào một ngày nắng hạn, như đường đèo bới ngổn ngang của những con cái ghẻ."* Bởi đâu mà Thái có những ruộng lúa, đường đèo trên người vậy? Anh đi khám bác sĩ. *"Ông Bác sĩ nói: 'Ông bị dị ứng với thịt bò. Ông càng ăn thịt bò, ông càng bị ngứa.' Thái trợn tròn mắt: 'Bác sĩ nói sao chớ cả đời tôi ăn thịt bò mà có thấy chi đâu?' Không nói chi, ông Bác sĩ lật hồ sơ cá nhân của Thái lên, cười nhếch mép, chậm rãi nói, giọng hơi đểu: 'Ông năm nay bốn mươi mốt tuổi, tuổi đã toan về già. Ông còn ăn thịt bò ông sẽ còn ngứa dài dài. Ông nhìn những vết mề đay nổi đầy trên người đi. Ông tiếp tục ăn thịt bò, có ngày mất mạng. Ông trên bốn mươi rồi, tôi đề nghị kỳ tới lấy hẹn đi khám prostate đi'."* Hóa ra anh thịt bò cũng gây ra chuyện. Tôi bỗng thấy mềm người. Tôi vốn không phải tuổi con bò nên rất khoái ăn thịt bò. Phở thì vừa tái vừa nạm. Hết một tô thì còn thêm một tô tái nước chỉ có thịt bò. Trong thâm tâm tôi cứ nghĩ rằng thịt bò phục hồi sinh lực. Càng già càng phải... bò. Vậy mà chơi nhau một cú ngang xương dị dị ứng ứng như thế này, sống sao nổi? Nhịn mít còn được, nhịn thịt bò: *no way!* Từ ngày được ông Nguyễn Trung Tây tiết lộ thứ dị ứng thịt bò, mỗi lần ăn thịt bò cứ phải nghe ngóng trong người. Mệt!

Nghe ngóng trong người. Khi cơ thể tiếp xúc với một chất gây dị ứng, nó sẽ phản ứng lại bằng cách tạo ra trong máu một loại kháng thể đặc biệt gọi là *Immunoglobuline E* (viết tắt là *IgE*). *IgE* sau đó sẽ nằm vùng trong tế bào *mastocytes* vốn là thành phần của một mô liên kết nằm dưới da cũng như tại các vùng niêm mạc. Đó là lần đầu cơ thể tiếp xúc với chất dị ứng. Sau đó, nếu chất dị ứng đó mon men đến nữa, cơ thể sẽ báo động, kháng thể *IgE* sẽ dễ dàng nhận biết... kẻ thù và khơi mào cho tế bào *mastocytes* xua các hóa chất trung gian ra.

Chất quan trọng nhất là *histamine*. Chính *histamine* chạy tới các mô, bám vào các thụ thể H1 hiện diện hầu như khắp nơi trong cơ thể để gây ra các phản ứng viêm sưng, tăng sức thẩm thấu của các mạch máu nhỏ, làm đỏ da, gây phù thủng, ngứa ngáy, chảy nước mắt nước mũi, khó thở..v..v.. Ngoài ra , một loại thụ thể khác là H2 nằm trong dạ dày có nhiệm vụ tiết ra chất *acid chlorhydric*.

Dị ứng thực phẩm, nếu nhẹ thì chỉ cần dùng thuốc chống *histamin* để ngăn chặn sự bài tiết *histamin* của hệ miễn dịch. Lười dùng thuốc thì có thứ kem bôi ngoài da giúp giảm bớt phản ứng miễn dịch. Nếu thấy choáng váng thì chuyện đã lớn. Cần chích ngay *adrenalin* rồi gọi 911 mang xe ò e tới mang đi cứu cấp.

Dị ứng chẳng thể chỉ vạch mặt thủ phạm là thực phẩm. Chính không khí chúng ta hít thở hàng ngày mới đích danh thủ phạm lớn. Không khí trong nhà chúng ta thường chứa rất nhiều bụi bặm đủ loại và loại dễ gây dị ứng nhất là những vi sinh vật nhỏ li ti bay theo bụi bặm trong không khí. Có bạn sẽ cãi lại: nhà tôi có máy điều hòa không khí, cửa đóng then cài kín mít, có thấy vi sinh vật nào đâu? Đã gọi là vi sinh vật thì nó li ti, mắt chúng ta làm sao mà thấy được. Những vi sinh vật này tự chúng không tạo ra dị ứng mà chính những chất bài tiết ra từ cơ thể chúng vương lại trên bàn, ghế, nệm, thảm, giường chiếu hoặc khi những vi sinh vật này chết xác của chúng tan thành bụi tiếp tục bay trong không khí mới chính là những thứ gây nên dị ứng. Nếu nhà bạn nuôi chó nuôi mèo thì lông của chúng cũng gây dị ứng. Ra ngoài đường thì phấn hoa, ô nhiễm từ các khu kỹ nghệ, bào tử mốc meo. Rồi các chất hóa học dùng trong nhà hoặc xịt trên người. Những thứ đeo trên người như vòng vàng xuyến bạc, dây đồng hồ. Rồi thời tiết thay đổi từ mùa nọ qua mùa kia. Rồi thay đổi chỗ ở hay chỗ làm cũng dị ứng. Các thứ làm chúng ta dị ứng bao quanh chúng ta như một vòng vây khó thoát. Ngay cái thứ tưởng chừng như hơi thở yêu thương cũng làm khó chúng ta.

em ngồi tỉa chậu hoa xuân
nụ còn khép cánh, hương lừng khắp nơi
hương từ em ngát đấy thôi
lòng tôi dị ứng suốt đời nhớ nhung
(Luân Hoán)

Thứ dị ứng nhớ nhung trong lòng của ông nhà thơ Luân Hoán ra sao thì quả thật chỉ có ông cảm thấy. Dị ứng trên đầu thì rất nhiều người biết nếu họ xí xọn nhuộm tóc. Nhuộm tóc vì muốn níu kéo xuân thì hay nhuộm tóc vì theo mốt cũng như nhau. Thuốc nhuộm tóc là một tổng hợp các hóa chất tiềm ẩn nhiều nguy cơ cho sức khỏe mà dị ứng là nguy cơ trước mắt. Vậy mà ngày nay trăm người thì chín mươi chín người chơi thuốc nhuộm tóc. Người còn lại là... tôi! Thực ra bên cạnh tôi còn ông Từ Công Phụng. Nhưng khi tôi đang viết bài này thì chàng gọi phôn qua báo cáo là vừa mới bị đè đầu ra nhuộm lần đầu, tóc tai làm mình lạ với mình. Vậy là tôi cô đơn! Chẳng phải vì tóc tôi không đáng nhuộm, cũng muối tiêu như ai, càng về chiều càng ăn mặn nên càng nhiều muối. Nhưng tôi thích sống thuận theo mệnh trời. Trời bảo sao thì dạ theo đó. Bởi vậy nên trời thưởng: ai hỏi cũng đều có thể vênh mặt lên mà phán. Thưa đây là thứ gin 72 phần dầu! Còn 99 phần trăm còn lại gồm già trẻ lớn bé từ 13 đến 113 tuổi. Nhỏ thì chơi màu, phất phơ vài lọn khi tím khi đỏ, khi nâu khi vàng, lớn thì chơi... đen cứ như đời chưa bao giờ bạc! Bà giáo Trần Thị D. ở Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội, năm nay đã 70 tuổi, than thở: "Tôi bắt đầu bị ngứa sau một năm nhuộm tóc, nhưng chỉ gội đầu hai lần là hết ngứa. Mới đây tôi được cô con dâu gửi cho thuốc nhuộm tóc Revlon từ Mỹ về, trước tôi đã từng dùng thuốc nhuộm của Hàn Quốc, Nhật, Đức... Hai lần đầu dùng thuốc mới tôi cũng bị dị ứng nhưng đều nhẹ. Đến lần thứ ba, thứ tư thì bị nặng. Mặt và đầu sưng vù, hai mắt sưng húp, tôi bị ngứa hết hai hàng mi mỗi sáng ngủ dậy, nước mắt chảy ra, mụn nổi đầy mặt như lên sởi, mặt lúc đỏ lúc đen, hai tai chảy nước suốt ngày." Ông doanh nhân Lê Tiến T., 68 tuổi, dùng thuốc nhuộm tóc của Nhật hơn chục năm nay không sao, lần này sau khi nhuộm ông bị dị ứng nặng. "Ngủ dậy tôi thấy mặt mình to béo, hai mắt sưng vù, da đỏ như gà chọi, ngứa đến nỗi chỉ muốn cào thịt, gãi tứa máu, đầu chảy nước vàng, nước chảy đến đâu sưng tấy đến đấy!"

Nghe hai nhân chứng nạn nhân của tóc tai... recycle phát biểu chắc nhiều người dựng tóc gáy. Nhuộm thì dị ứng, không nhuộm thì... dị ỏm. Ra đường cứ phất phơ tuyết trắng trên đầu xem ra như đội cả mùa đông lạnh giá. Run chết! Khổ một nỗi là theo thống kê của các cơ quan y tế thì nhuộm tóc màu đen bị dị ứng nhiều hơn nhuộm các màu khác. Sao vậy? Bởi vì những người nhuộm đen thường là những người có tuổi, sức đề kháng kém, hay có những bệnh mạn

tính, hơn nữa những người này thường nhuộm trong thời gian dài và dùng loại thuốc rẻ tiền chứa nhiều nguy cơ gây dị ứng. Thì ra tiền cũng quan trọng thật! Đắt tiền và rẻ tiền khác nhau cái chi chi? Khác về thành phần hóa chất trong thuốc nhuộm. Trong bất kỳ loại thuốc nhuộm tóc nào đều có hai lọ riêng biệt nhau, một lọ thuốc màu và một lọ thuốc pha hay là thuốc trợ (*hydrogen peroxide*). Chính cái anh thuốc trợ này mới là đất làm ăn của anh chàng dị ứng. Đây là một chất oxy hóa rất không tốt cho sức khỏe của người sử dụng nhưng lại là căn bản của thuốc nhuộm tóc. Bởi vì nó là chìa khóa mở lớp biểu bì cho phép các chất màu nhuộm thấm sâu vào chân tóc và không bị phai màu sau nhiều lần gội. Nghiên cứu khoa học gần đây cho biết là chính chất PPD (*paraphenylenediamin*) trong thuốc nhuộm là thủ phạm gây ra dị ứng.

Mới chỉ có tí hóa chất trên tóc đã làm phấn khởi anh dị ứng, vậy thì những công nhân làm trong các nhà máy kỹ nghệ có dùng hóa chất thì sao? Dĩ nhiên là có hại, nhiều phần là dị ứng, nhưng thường thì quen đi. Một anh bạn tôi, sang tới đây, nửa đời nửa đoạn, phải xin vào làm trong một hãng nhuộm vải để nuôi con. Mới làm được nửa giờ, mặt mũi anh sưng vù, khó thở, đành bỏ *job*, chuyện sinh kế tính sau. Một anh khác, mới đụng vào một hỗn hợp hóa chất để làm cho vải mềm mại thì cả người nổi lên những mụn đỏ li ti. Nói chi đến những nhà máy chuyên chế tạo các hóa chất!

Mùa xuân năm 1990, cậu bé Kevin Ryan, 11 tuổi đã có mặt trong cuộc họp của tiểu ban Thượng Viện Hoa Kỳ về bảo vệ môi trường với tư cách nhân chứng. Từ khi gia đình cậu có một người hàng xóm mới là nhân viên của một công ty chuyên chế tạo chất diệt trừ sâu bọ thì tay chân cậu bị tê dại, các khớp xương bị đau, ngực tức tối, thỉnh thoảng cậu còn bị tiêu chảy và nôn ói. Tình trạng khó chịu này kéo dài cả tháng trời không hết. Trong cuộc họp, các Nghị sĩ đã không đồng ý được với nhau. Người thì tin là cậu bé nói thật, người thì nghi là cha mẹ cậu bé bầy chuyện để moi tiền của hãng bảo hiểm. Các chứng liệu của bác sĩ cũng không xác định được cậu bé mắc bệnh gì. Cho tới khi đại diện của hãng hóa chất nơi người hàng xóm của cậu Kevin làm việc được mời ra trình bày. Người này vừa ngồi xuống cạnh cậu bé, lập tức cậu thấy khó thở và dần dần ngất xỉu. Bác sĩ có mặt trong phiên tòa xác nhận cậu Kevin bị dị ứng cấp tính kéo theo sưng phù cổ họng và tăng nhanh nhịp tim. Cậu được cứu khẩn cấp. Nếu không cậu có thể mất mạng vì ngạt thở! Chuyên gia về dị ứng xác nhận trong buổi họp là cậu bé bị dị ứng do mùi bốc ra từ quần áo của nhân viên hãng hóa chất.

Thân thể con người cũng là một nhà máy sản xuất hóa chất. Nói cho to chuyện vậy thôi chứ thực sự, theo y học, thì có những trường hợp lẻ tẻ khi một người mang theo mình pheromone nhận từ người khác và các chất này có thể gây dị ứng ảnh hưởng đến sức khỏe của người thứ ba. Chúng ta có một thí dụ bi thảm về trường hợp người dị ứng người này. Sviatoslav, 50 tuổi, lăng nhăng với một đồng nghiệp trẻ dạy tiếng Đức tên Kachia. Mối tình ngoài lề hôn nhân của họ ngày càng sâu đậm. Sviatoslav thường đi sớm về khuya. Ông giải thích với bà vợ Lena là ông đang soạn luận án tiến sĩ nên rất bận rộn. Cứ mỗi lần ông... soạn luận án về là Lena lại cảm thấy rất mệt mỏi và ho khủng khiếp. Ngày nào mà ông về sớm, không làm "luận án" với tình nhân thì Lena thấy dễ chịu hơn. Bác sĩ khám bệnh cho Lena kết luận là cô bị hen suyễn nên cho dùng thuốc suyễn thường xuyên. Thứ suyễn của Lena là do bị dị ứng về thứ gì? Các chuyên gia về dị ứng cố mầy mò cho rõ nguyên nhân. Họ mời ông chồng Sviatoslav tới để xác định một số chi tiết. Họ hỏi ông có thay đổi nước hoa, hoặc đổi công việc, hoặc trong chỗ ông làm có sửa chữa phòng ốc gì không? Không tìm thấy gì khả nghi, các chuyên gia bèn yêu cầu ông kể hết mọi thay đổi trong cuộc sống vào thời gian gần đây nhất. Ông chồng này chắc thuộc hạng thật thà có cầu chứng tại tòa nên kể sơ sơ về những liên lạc gần đây với cô giáo dạy tiếng Đức mới tới làm việc. Bác sĩ lập tức xoáy vào mục tiêu mới này. Họ đề nghị ông đưa cô giáo trẻ Kachia tới cho họ gặp. Thật vớ vẩn! Ông nghĩ như vậy nhưng vẫn đưa cô Kachia tới. Chuyện cũng chẳng đi đến đâu.

Trong khi đó thì một giọng phụ nữ báo qua điện thoại với bà vợ Lena là ông chồng của bà đang tù ti với cô Kachia. Cơn ghen nổi lên, bà này vội phóng tới phòng làm việc của chồng. Bà không gõ cửa mà xộc vào ngay hy vọng bắt được quả tang cả chả lẫn nem. Trong phòng khi đó chỉ có nem là Kachia. Vừa thấy mặt Kachia, mặt Lena nhợt nhạt, xanh xao. Hơi thở nặng nề, khó khăn. Bà không thể đứng vững được mà phải dựa người vào một lưng ghế. Sau

đó Lena quỵ xuống và nổi cơn ho từng chập. Kachia vội chạy ra ngoài gọi cấp cứu. Khi bác sĩ cấp cứu tới thì Lena đã chết. Nguyên nhân: sốc dị ứng đột ngột dẫn đến phù và ngạt thở! Tên chuyên môn y khoa của loại phù này là phù *Quincke*. Hiện tượng phù này thường dẫn đến sốc dị ứng với cảm giác căng trên mặt, môi, mi mắt, tai, lưỡi, khí quản bị phù dẫn tới mức bị ngạt. Trong trường hợp của Lena, nguồn gốc của chất gây dị ứng xuất phát từ Kachia. Nếu có cứu cấp kịp thời thì Lena cũng chết vì bà bị dị ứng từ tác nhân trực tiếp. Bài học rút ra từ trường hợp này là nếu các ông chồng có hoa lá cành thì nhớ phải chọn người có *pheromone* không gây dị ứng cho vợ. Nếu có gây dị ứng thì phải đổi... *pheromone* khác nếu không muốn mang tội sát nhân!

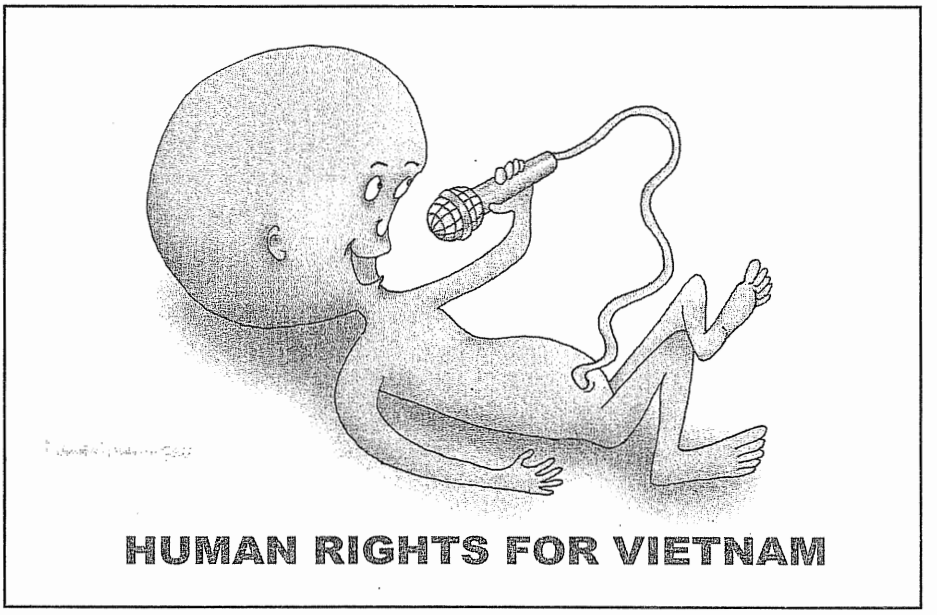

Có một thứ dị ứng mà chúng ta thường gặp tuy không xảy ra chết chóc nhưng rất phiền cho lỗ mũi của chúng ta. Thứ dị ứng này ai cũng có thể ban phát cho người khác mà mặt không hề đỏ vì nó thuộc dạng... chui. Thôi, không loanh quanh nữa. Tôi mời cụ Tiên Điền về giúp tôi giải mã. Đây là nguyên văn hai câu thơ trong truyện Kiều.

Trông theo nào thấy đâu nào
Hương thừa dường hãy ra vào đâu đây.

Tôi phải thưa ngay với cụ Nguyễn Du là tôi vô tội. Cụ nói chuyện hồn ma Đạm Tiên *bye bye* với nàng Kiều trong giấc mơ mà nhiều người trước tôi lại hiểu là cụ muốn giỡn vui với lũ hậu sinh. Tôi có cái tật ham giỡn nên a-dua theo. Cụ có khiển trách thì xin chừa tôi ra. Để tôi còn đi tìm nhà văn Võ Phiến. Ông nhà văn họ Võ là một người thật thà. Nói như Nguyễn Bính, ông là một người chân quê. Cứ có sao nói vậy người ơi! Ông hồn nhiên kể chuyện về cái thứ mà tôi đã coi là thứ dị ứng phổ thông nhất trong chốn nhân gian. Bên Á cũng như bên Âu. *"Năm 1987, trong một tiệm chạp phô ở ngoại ô Portland (Oregon) có thầy từng khậu này kiện thầy từng khậu kia, đòi bồi thường trăm nghìn Mỹ kim. Lý do là thầy kia cứ cố tình phát trung tiện trước mặt thầy này, làm cho thầy này cảm thấy bị hạ nhục, thấy tâm thần bị thương tổn trầm trọng. Ngược lại, thầy kia nhất định viện dẫn quyền tự do 'phát biểu' được ghi trong tu chánh án của Hiến Pháp để bào chữa hoạt động chính đáng của mình."* (Kiện Cáo).

Động tới chuyện kiện cáo có viện dẫn Hiến Pháp thì tôi chịu thua. Tôi vốn... dị ứng với những thứ rắc rối này. Không dám... phát biểu chi cả!

07/2007

LÃO

Lão nghe ra có vẻ... già hơn già. Ngày nay hình như ít có người lão vì cỡ trăm tuổi cũng vẫn chưa là già. Ít nhất những công dân của vương quốc lụ khụ đều nghĩ vậy. Vương quốc này ngày nay đã tràn lan ra khắp thế giới. Chuyện thất thập nay đã xưa như trái đất! Dân Nhật Bản đã đạt tới tuổi thọ trung bình là 81,9 tuổi. Bám sát theo sau là dân Monaco 81,2 tuổi, dân San Marino 80,6 tuổi, dân Úc 80,4 tuổi, Pháp 79,8 tuổi và dân Mỹ là 77,3 tuổi. Đó là bản xếp hạng *top six* của Tổ Chức Y Tế Thế Giới (WHO) năm 2004.

Nhưng sống lâu mà bệnh tật rề rề thì chán

chết. Sống phải là sống hùng sống mạnh mới đáng kể. Vì vậy trong bản thống kê này mới có thêm tiết mục "tuổi thọ mạnh khỏe." Làm thế nào để xác nhận tuổi thọ mạnh khỏe? Tổ Chức Y Tế Thế Giới đã dùng một chỉ số để đo số năm mà người ta có khả năng đáp ứng những nhu cầu hàng ngày như ăn, mặc và tự lo toan vệ sinh hàng ngày được. Nếu xét theo chỉ số này thì dân Nhật Bản vẫn *number one* với số tuổi 75. Thứ tự bám theo sau thì thay đổi. Dân San Marino vượt lên hạng nhì với 73,4 năm, Monaco xuống hạng ba với 72,9 năm. Tiếp theo đó là Úc với 72,6 năm, Pháp với 70,6 năm và Mỹ với 69,3 năm.

Thống kê của Liên Hiệp Quốc thì chắc phải đúng. Nhưng sự đời nhiều khi cố hiến cho chúng ta những bất ngờ. Có khi nói vậy mà không phải vậy. Ba ông lão ngồi nói chuyện với nhau về "tuổi thọ mạnh khỏe" của mình. Một ông nói:

"Hàng ngày tôi sống rất điều độ nên chưa ốm đau đến một ngày!"

Ông thứ hai tiếp:

"Còn tôi, từ khi 20 đến 40 tuổi, tôi theo một thời khóa biểu rất chính xác. Sáng nào cũng dậy từ 5 giờ, tập thể dục đến 6 giờ, ăn sáng rồi làm việc một mạch tới 5 giờ chiều, lại tập thể dục và luôn luôn đi ngủ vào đúng 9 giờ tối. Bởi vậy nên bây giờ sức khỏe tôi toàn hảo!"

Ông thứ ba run rẩy nói:

"Tôi xin lỗi hai ông, nhưng tôi không hiểu tới tuổi này rồi mà các ông còn nói dối để làm gì vậy?"

Tuổi thọ mạnh khỏe không phải là tuổi thanh niên. Chấp nhận hay không, lão cũng có những hạn chế của lão. Làm sao mà đã hưởng được bao nhiêu năm sống nhiều hơn người khác mà vẫn cứ phom phom được. Nếu tiếc của trời thì... chép miệng. Biết làm sao hơn! Cũng ba ông lão trên ngồi chơi trong một công viên. Một cô gái xinh đẹp có thân hình bốc lửa đi ngang qua. Ông thứ nhất thở dài đến xoạch một tiếng không nói năng gì nhưng nét mặt ra chiều đăm chiêu. Ông thứ hai không kìm lòng được thốt lên bằng giọng bi ai:

"Giá mà chúng mình bây giờ mới 20 tuổi nhỉ!"

Ông thứ ba, vẫn với cái giọng run rẩy, xua xua tay:

"Thôi, thôi. Tôi xin hai ông! Chỉ vì một bóng hồng mà phải quần quật đi cầy thêm 40 năm nữa mới được lãnh lương hưu ấy à? Xin lỗi! Không có tôi!"

Cụ thứ ba thực tế nhưng xưa rồi. Thế giới của lão bây giờ khác xa. Họ không yên phận như vậy nữa. Vui thú điền viên, vui chơi với con cháu, những hoạt động đại loại như vậy không còn là những hoạt động của xã hội lão ngày nay. Họ đông đảo nên họ còn chiếm nhiều chỗ trong cuộc sống này. Nhiều đến nỗi một nhà thơ chưa lão đã cự nự.

Không có một chỗ trú cho chúng ta
Đây là thời đại của những người già cả
Anh muốn đi chơi buổi chiều với em quá xá
Tìm sao không thấy một chỗ ngồi
Anh đã thử ra công viên lựa một chỗ khá tồi
Nhưng vừa đứng dậy lại bị người chiếm mất
Anh đã hung hăng đi lùng trong rạp hát
Chỉ thấy toàn những bộ phim câm
Cuối cùng chúng ta đành âm thầm
Yêu nhau bằng cách khoanh tay bó gối.
(Bùi Chí Vinh)

Có một dân số đông đảo, có được tuổi thọ khỏe mạnh, họ không còn là những chiếc bóng quanh quẩn bên lũ hậu duệ của họ nữa. Họ cũng quậy như ai. Cụ ông Gong Duruo, năm nay đã 105 tuổi, có hai bằng Tiến sĩ, đã rao tìm kiếm người yêu trên *blog*. Khiếp thật! Tôi chưa lão, cũng chơi với anh *computer* hàng ngày, vậy mà còn chẳng biết *blog* nó ra làm sao. Vậy mà vị tiền bối Gong này đã thông thạo *blog* lại còn rao riếc đàng hoàng. Cụ lão này rao như sau: "Tôi không thể chịu cảnh sống mà không có tình yêu thêm một phút nào nữa, và tôi muốn tìm một người để chia sẻ nốt quãng đời còn lại." Quãng đời dài dài dằng dặc của cụ, cụ đã từng chia sẻ với ba người vợ nhưng nay cụ đã ly dị tuốt! Không phải chỉ rao khơi khơi mà cụ cũng kèm theo điều kiện hẳn hoi. Người cụ tìm phải có hiểu biết chút ít về y tế (chắc là để săn sóc thuốc men cho cụ!), và khoảng 50 tuổi (ý cụ muốn có chút con mọn để nối dõi chăng?). Tưởng là rao chơi như vậy thế mà chỉ trong vòng hai ngày cụ đã nhận được cả chục phúc đáp xin nâng khăn sửa... râu (hình cụ kèm theo cho thấy cụ có chùm râu bạc như cước giống như râu của... Khổng Tử!). Vậy là có màn tuyển thê. Cuối cùng cụ chọn được bà Zhang, 52 tuổi. Bà này cũng phải vất vả lắm mới... trúng tuyển. Bà cho biết đã đi chụp ảnh nghệ thuật để gửi kèm theo... đơn và ghi rõ bà là chủ một thẩm mỹ viện ở Thẩm Dương. Hơn nửa thế kỷ cách biệt tuổi tác đối với bà là chuyện nhỏ: "Bố tôi hơn mẹ tôi 20 tuổi, có sao đâu! Khi nhìn thấy

những bức ảnh của chàng trên mạng, tôi thấy một cảm giác ấm áp chạy qua người tôi!"

Cụ bà Lorys Crisafulli, 80 tuổi, lại thấy cảm hứng khi nhìn thấy các cô gái khoe thân hình trên màn ảnh. Số là một ngày nọ, lão bà này đi xem xi nê, phim *Calender Girls* do cô đào đoạt giải Oscar Helen Mirren đóng vai chính. Không hiểu cụ nghĩ sao mà bỗng nổi máu bắt chước. Sự gì người ta làm được thì mình cũng làm được. Tuổi tác mà ăn thua chi! Người ta khoe thân hình để làm lịch bán lấy tiền giúp cho việc nghiên cứu bệnh ung thư thì mình cũng có tấm lòng nhân hậu chứ. Bộ lão rồi không có tấm lòng sao? Cụ không những phô ra tấm lòng mà còn muốn phô ra thân hình của mình. Vậy là cụ cũng làm lịch khỏa thân. Một năm có 12 tháng thì phải tìm được 12 cụ cùng chí hướng chứ chẳng lẽ tháng nào cũng là tháng Lorys Crisafulli không áo quần cả sao? Nhàm chết! Vậy là cụ đi tìm thêm 11 lão bà can đảm dám phô trương đường nét gợi cảm của mình ra trước bàn dân thiên hạ. Chuyện không khó. Cụ có đủ số 12 lão bà, toàn đúng tiêu chuẩn từ 70 tuổi trở lên cả, tất cả đều cư ngụ trong tiểu bang Pennsylvania. Có "tài tử" rồi, cụ mới đi tìm nhà tài trợ, kiếm nhiếp ảnh gia chịu khó chụp những người mẫu nhăn nheo mà không lấy tiền công. Vậy mà cụ cũng tìm được. Buổi chụp hình diễn ra tại những di tích lịch sử của thị trấn nơi họ cư trú. Các cụ cũng xí xọn trang điểm, tạo dáng gợi cảm và nở những nụ cười quyến rũ trước ống kính. Lịch sẽ được phát hành vào tháng tới. Bạn nào thích chiêm ngưỡng những hình ảnh... lạ nhớ đón mua.

Nhớ chỉ chiêm ngưỡng thôi. Anh chàng Carlos Barahoma thì đã đi quá đà. Anh không ngừng lại mà đi sâu vào... đường hầm. Đường hầm của cuộc đời anh. Anh chàng này mới 33 cái xuân xanh, làm việc tại một nhà dưỡng lão ở bên Úc. Anh có vợ và một con gái. Nghĩa là một người bình thường. Vậy mà anh đã tự sa vào một tình trạng bất thường. Ngày 5 tháng 12 năm 2005, anh Carlos không cưỡng lại được sức hấp dẫn của thân hình một lão bà 83 tuổi, bệnh nhân của anh ta, anh đã làm hỗn. Một bạn đồng sự của anh Carlos đã khai trước tòa: "Bà ấy chắc rằng vợ của nạn nhân sẽ vô cùng đau khổ nếu biết chuyện vì bà đã 83 tuổi rồi. Nhưng hắn nói hắn không thể kìm hãm được vì trông bà rất hấp dẫn và sạch sẽ." Anh chàng mê đồ cổ này đã hãm hiếp cụ bà ngay trên giường của cụ. Sau đó, anh đã đe dọa sẽ "xử" bà nếu tiết lộ với người khác. Bà cụ vốn đã bị suy nhược tâm thần nay lại bị chấn động tâm lý mạnh nên sức khỏe sa sút trông thấy. Chín ngày sau bà mới báo cáo sự việc với giới chức tại nhà dưỡng lão. Lập tức anh chàng Carlos bị bắt và mang ra xử tại tòa án Melbourne. Không hiểu tòa đã cho anh ta xé bao nhiêu cuốn lịch. Chắc không phải thứ lịch của cụ bà Loris Crisafulli!

Thế giới của... lão không chỉ lỉnh kỉnh với tình mà còn lấn cấn với tiền nữa. Dùng chữ "lấn cấn" cho nó nhẹ chứ sự việc đã có cái búa chen chân vào. Lão ông Richard Edison Johnson Man, 76 tuổi, nằm dưỡng già tại nhà dưỡng lão Lend-a-Hand ở thành phố Davenport thuộc tiểu bang Iowa. Cụ Johnson là một người ham mê bài bạc tuy cụ đánh bài không giỏi. Đó là tôi nghĩ như vậy vì nếu giỏi thì cụ đã không phải vay tiền nhiều lần. Chủ nợ của cụ là lão bà Alwine, 81 tuổi, cũng ngụ tại nhà dưỡng lão này. Ngày 5 tháng 3 vừa qua, cụ lại tới phòng bà Alwine để vay tiền nữa. Bà này không cho vay. Cụ Johnson tức giận, vác ngay một cái búa vào búa loạn xạ. Khi nhân viên nhà dưỡng lão nghe tiếng kêu cứu, chạy vào coi sự tình thì cụ bà Alwine đã bê bết máu, và hai người đang dành nhau chiếc búa. Trong lúc chờ cấp cứu, cụ Johnson đã nhận là mình tấn công cụ bà và thách thức: "Tôi già rồi. Họ sẽ làm gì được tôi? Giam tôi vào tù à?" Chắc chắn cụ Johnson này cũng được tòa án cho ngồi bóc lịch. Chắc cũng không phải thứ lịch của 12 cụ bà có lòng từ thiện, hy sinh tới... sắc đẹp cuối cùng của mình!

Cũng ở tù. Bóc tới 18 cuốn lịch lận nhưng đó là chuyện xưa của cụ ông José Temprana, người Cuba, năm nay đã 105 tuổi. Cụ sinh ngày 26 tháng 9 năm 1901 và là một dân chài lưới. Năm 1959, Fidel Castro làm cách mạng đặt đất nước Cuba dưới chế độ Cộng sản. Ông José, lúc đó mới 58 cái xuân xanh, đã chống đối bằng cách tham gia vào một lực lượng nhằm lật đổ Castro. Họ được tiếp tế súng ống đạn dược để chiến đấu. Năm năm sau, tổ chức của họ bị bể vì bị chính quyền gài người vào phá vỡ. Cụ José đi tù 18 năm và sau đó bị quản chế thêm 12 năm nữa. Mãn hạn, cụ sang Mỹ và cư ngụ tại Miami thuộc tiểu bang Florida. Cuối tháng 6 vừa qua, ở tuổi 105, cụ đã được nhập quốc tịch Hoa Kỳ. Cụ ngồi xe lăn, mặc áo *guayabera* trắng có thêu một lá cờ Mỹ bên ngực trái, tới tuyên thệ. Cụ rất hãnh diện được trở thành một công dân Mỹ. Trong niềm vui lớn lao, cụ tuyên

bố ngay là mục tiêu kế tiếp của cụ là... lấy vợ! Ai mà ngờ được cái tình già vẫn có thể bùng lên một cách mãnh liệt như vậy. Tôi nghĩ cụ này hứng chí tuyên bố vung vít cho vui vậy thôi chứ cái máu... Mỹ vừa được bơm vào chẳng lẽ lại hùng mạnh đến vậy sao? Tôi không tin như vậy. Vì bạn tôi, cũng được bơm máu Mỹ vào cái tuổi trẻ hơn cụ José rất nhiều mà biết thân biết phận hơn. Bạn tôi là một nhà thơ nên đã thơ rằng:

nghĩ không còn sức trẻ
quấy phá cõi buồn em
người tình già lên núi
thương em, ngồi tham thiền

mây qua đầu mỏi bạc
dưới chân, ngày thu phai
tình yêu dường lãng nhách:
một mình ông yêu thôi

biết đời kia gió cát
hay chi những dãi dầu
người tình già phải chết
một ngày, trên núi cao
(Hoàng Lộc)

Tình và tiền là hai... lẽ sống trên đời. Trẻ đã vậy mà lão cũng vậy. Cụ ông Johnson đã thèm tiền, dùng búa để búa tiền của cụ bà Alwine thì chắc nhiều cụ khác cũng thèm tiền chẳng kém. Vì vậy mới bị lừa. Dân đi lừa thường nghĩ là các cụ già lẩm cẩm nên dễ lừa hơn người trẻ. Nghĩ như vậy cũng không sai. Già mà tham thì mắc lỡm của dân bợm mấy hồi. Chỉ nội trong ngày hôm nay, trong hộp thư điện tử của tôi đã nhận được hai thư của người lạ. Một của ông Musa Mohammed, chức vụ kê ra nguyên con như thế này: "*Chief Auditor, African Development Bank Burkina Faso West African.*" Ông ta lại còn kỹ lưỡng cho số phôn: 002226 78043538. Lại cả địa chỉ e-mail riêng: musa_moha1958@yahoo.fr. Ông cho biết là một khách hàng của ông tên Ron Morris đã bị tai nạn máy bay chết cùng cả gia đình vào ngày 25 tháng 12 năm 2003 để lại một gia tài là 10 triệu 183 ngàn đô Mỹ. Chi tiết về tai nạn này đã được để trong website của CNN *http://www.cnn.com/2003/WORLD/africa/12/26/benin*. Tôi tò mò vào thử địa chỉ này thì quả thật có tin chiếc máy bay Boeing 727 xuất phát từ phi trường Cotono, thủ đô thương mại của nước Benin, đã bị rớt làm thiệt mạng 111 hành khách. Danh sách các nạn nhân chưa được tiết lộ. Như vậy thì vụ rớt máy bay là có thật. Cũng theo bức thư điện tử gửi cho tôi thì, theo luật của nước Burkina Faso (tôi chưa hề nghe tới cái tên này!) thì sau thời gian ba năm, nếu không có ai đứng ra nhận lãnh thì số tiền này sẽ được xung vào tài sản của quốc gia. Ông ta đề nghị tôi đứng ra nhận là bà con xa với ông Ron để lãnh số tiền khổng lồ trên. Như vậy "thành quả lao động của ông Ron sẽ không lọt vào tay những viên chức chính quyền tham nhũng để sau đó sẽ được dùng để đỡ đầu cuộc chiến tranh ở Phi Châu và giết người dân lành để tìm kiếm sức mạnh chính trị"! Nghe ra rất dễ xuôi tai. Vừa có tiền lại vừa làm việc nghĩa. Họ đề nghị tôi tiếp xúc với họ và số tiền lãnh được sẽ được chia theo phần trăm.

Bức e-mail thứ hai tôi nhận được trong ngày thuộc một... trường phái khác. Đó là thư báo cho tôi biết là địa chỉ e-mail của tôi đã "dính" vào vé số 123-765-90 thuộc serie 42243-98-01 mang số trúng 06-14-17-28-30-41. Vì vậy, nhân danh cơ quan British Charities Lottery Promotions, United Kingdom, họ báo cho tôi biết để lãnh số tiền trúng là 680 ngàn bảng Anh. Họ cho địa chỉ liên lạc với ông Frank Lampard, e-mail là *franklampard12@yahoo.co.uk* , số phôn: 44 70457 25293 và 44 70111 37131.

Nếu tôi để lòng tham làm mờ lý trí thì tôi sẽ liên lạc với các địa chỉ trên để chộp được những số tiền ngon lành. Tiền từ trên trời rớt xuống ngon ơ! Mình có mất mát gì đâu. Nếu được tiền thật thì cuộc đời lên hương. Nếu không thì cũng đã có được một thời gian nằm trong ảo tưởng ... triệu phú! Nhưng nếu tôi thực tế hơn thì tôi phải biết rằng tiền thường được chủ nhân của chúng cột chặt, dễ gì mà rơi, mà lại rơi trúng đầu mình như vậy. Có bạn sẽ thắc mắc nghĩ là mất chi mà không thử. Nhưng nếu thử thì sẽ có nhiều phần mất. Những cáo già trong nghệ thuật lừa đảo sẽ vẫn tôi đến chỗ tiết lộ số trương mục và ngân hàng của mình. Lúc đó tiền sẽ không đi vào trương mục của mình mà đi ngược lại, tiền từ trương mục của mình sẽ bước ra thoải mái.

Viết đến đây, tôi phải thú nhận là mình khéo lo xa. Trương mục của tôi như cái tủ rỗng, tiền đâu mà đi ra? Tôi không lo chuyện mất tiền nhưng tôi buồn chuyện khác. Khi họ gửi e-mail cho tôi như vậy, chắc là họ nghĩ tôi... lão rồi nên dễ mắc lừa chăng? Nếu quả thật họ nghĩ như vậy thì buồn hết sức. Tôi nhất định chưa lão! Lão thế quái nào được! *Lão thì lão tóc lão râu / Lão đâu đến cái... cần câu mà buồn!*

07/2007

Website: www.songthao.com

Hồ Chí Minh và Hội Tam Điểm

TRẦN GIA PHỤNG

1.- NGUYỄN ÁI QUỐC VÀO HỘI TAM ĐIỂM

Hồ Chí Minh là một nhân vật lịch sử hiện đại hoạt động kín đáo, thường thay tên đổi họ, và thường che giấu hành tung của mình. Một trong những điều được ông che giấu suốt đời là việc ông gia nhập Hội Tam Điểm (Franc-Maconnerie) Pháp năm 1922. Hồ Chí Minh đã dùng tên khác, viết sách để tự ca tụng mình, nhưng hoàn toàn không hé lộ một tý nào về việc ông gia nhập hội Tam Điểm. Đảng Cộng Sản Việt Nam (CSVN) cũng tránh né không nói đến việc này trong các bản tiểu sử của Hồ Chí Minh.

Tài liệu bằng tiếng Việt đầu tiên và duy nhất lưu hành ở Hà Nội, nói về việc Hồ Chí Minh gia nhập Hội Tam Điểm có lẽ là sách *Nguyễn Ái Quốc tại Pari 1917-1923*, Nxb: Thông Tin Lý Luận ấn hành năm 1989, tác giả là bà Thu Trang. Trong sách nầy, bà Thu Trang viết rằng: "*Theo một mật báo đã ghi ngày 14 tháng 6 năm 1922, Nguyễn Ái Quốc được chấp nhận vào Hội Franc-Maconnerie (Tam điểm)...*" (tr. 201.)

Mẩu tin nầy không bị ban Văn hóa Tư tưởng Trung ương đảng CSVN kiểm duyệt hay gạch bỏ, có thể nhờ câu tiếp theo của bà Thu Trang: "*Điều nầy chứng tỏ là Nguyễn Ái Quốc đã đến với bất cứ tổ chức chính trị nào có tính cách tiến bộ. Mặc dù theo truyền thống, Hội trên chỉ dành cho giới giáo sĩ, quý tộc hoặc những nhà trí thức bác học tên tuổi v.v... Nguyễn Ái Quốc được chấp nhận vào hội nầy là do được sự giới thiệu (ít nhất phải có hai hội viên cũ giới thiệu) như một nhà báo lỗi lạc, hay một nhà cách mạng đã có tên tuổi? Khó mà đoán được...*" (tr. 201.)

Cần chú ý các điểm: 1) Bà Thu Trang không phải là người Việt ở trong nước, mà bà đã định cư ở Paris từ năm 1961. Bà được Nhà xuất bản Thông Tin Lý Luận Hà Nội giới thiệu là "*một nữ trí thức Việt kiều ở Pháp, với lòng tôn kính Bác Hồ*" (Lời nhà xuất bản, tr. 5.) 2) Năm xuất bản là năm 1989, tức 20 năm sau khi Hồ Chí Minh qua đời (1969). Năm đó, nhà cầm quyền cộng sản các nước trên thế giới tương đối cởi mở, kể cả Liên Xô, Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, nên mẩu tin nầy không có gì làm mất uy tín đảng Cộng Sản Việt Nam (CSVN). 3) Đa số người Việt trong nước ít biết Hội Tam Điểm là hội gì, chủ trương như thế nào?

Hội Tam Điểm (Franc - Maconnerie do tiếng Anh: Freemasonry) nguyên là một hội đoàn giáo dục, nhắm truyền bá cho hội viên một triết lý sống có đạo đức. Xuất hiện ban đầu ở Anh vào thế kỷ 17 như một nhóm nghề nghiệp (thợ nề, thợ chẻ đá). Về sau nhóm trở thành một hội đoàn hướng đến lý tưởng cao cả như bác ái (fraternity), bình đẳng (equality) và hoà bình (peace). Dần dần hội cho gia nhập cả những người giàu có hoặc có địa vị trong xã hội. Lý tưởng chấp nhận tự do tín ngưỡng và bình đẳng giữa mọi người của hội Tam Điểm đi đôi với chủ nghĩa tự do thời thế kỷ 18. Hội Tam Điểm phổ biến ở các nước nói tiếng Anh, bị Giáo hội Ky-Tô giáo La Mã chống đối, vì Giáo hội cho rằng hội Tam Điểm tranh quyền với Giáo hội. Do đó, hội Tam Điểm không được chấp nhận ở các quốc gia theo Ky-Tô giáo La Mã. Dầu vậy, dần dần hội Tam Điểm phát triển khắp nơi. Hiện nay, trên thế giới, hội Tam Điểm đông nhất là hội Hoa Kỳ, chiếm khoảng 75% hội viên toàn cầu. Có nơi hội Tam Điểm chia ra thành nhiều phái và có khi chống đối nhau. (1)

Như thế, tuy cùng đề cao lý tưởng và quyền lợi công nhân, nhưng hội Tam Điểm phóng khoáng, tự do, trong khi đảng Cộng sản là một tổ chức chính trị độc tài và hai bên rất chống đối nhau. Nguyễn Ái Quốc đã gia nhập đảng Cộng Sản Pháp từ cuối năm 1920 đầu năm 1921. Nguyễn Ái Quốc chuyển qua hội Tam Điểm là hội đối nghịch với đảng CS vào năm 1922. Bà Thu Trang giải thích rằng "*Điều nầy chứng tỏ là Nguyễn Ái Quốc đã đến với bất cứ tổ chức chính trị nào có tính cách tiến bộ...*" Tuy nhiên, xin đừng quên một điều là lúc đó, đời sống Nguyễn Ái Quốc tại Paris rất khó khăn. Tình trạng nghèo khó nầy được ông mô tả lại khá rõ trong sách *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* dưới bút danh Trần

Dân Tiên. Vậy phải chăng Nguyễn Ái Quốc vào hội Tam Điểm để tìm kiếm một cơ hội thăng tiến mưu sinh mới và thoát ra khỏi tình trạng khó khăn của ông?

Nguyễn Ái Quốc vào Hội Tam Điểm ngày 24-6-1922, thì trong tháng 7-1922, Nguyễn Ái Quốc hai lần gặp gỡ Phạm Quỳnh tại Paris, cũng là một nhân vật Tam Điểm Việt Nam. Nguyên lúc đó, vua Khải Định (trị vì 1916-1925) hướng dẫn phái đoàn Việt Nam sang dự cuộc đấu xảo (hội chợ triển lãm) ở Marseille (Pháp). Phạm Quỳnh tháp tùng theo phái đoàn nầy. Lúc đó, Phạm Quỳnh là một nhà báo, nghị viên Hội đồng thành phố Hà Nội, và đã gia nhập Hội Tam Điểm ở Hà Nội.

Theo lời mời của chính quyền Pháp, Phạm Quỳnh đến Paris diễn thuyết tại Trường Thuộc Địa (École Coloniale) ngày 31-5-1922 về đề tài "Sự tiến hóa về đường tinh thần của dân Việt Nam từ ngày đặt bảo hộ đến giờ." Sau đó, Phạm Quỳnh ở lại Paris để đi diễn thuyết vài nơi, kể cả Viện Hàn lâm Pháp.

Trong thời gian ở Paris, Phạm Quỳnh ghi nhật ký là đã gặp gỡ những "*chí sĩ vào hạng bị hiềm nghi*," và không nêu tên những người ông đã gặp trong nhật ký. Tuy nhiên, trên sổ lịch để bàn, Phạm Quỳnh ghi rõ: [Tờ lịch thứ Năm, 13-17]: "*Ăn cơm Annam với Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc ở nhà Trường (6 Villa des Gobelins)*". [Tờ lịch Chủ nhật 16-7]: "*Ở nhà, Trường, Ái Quốc và Chuyền đến chơi.*" [Chủ nhật 16-7] [Chuyền có thể là Nguyễn Thế Truyền.] (Xin xem phần tài liệu đính kèm.)

Vài tháng sau khi gia nhập Hội Tam Điểm, Nguyễn Ái Quốc ra khỏi hội nầy và suốt đời giấu kín việc vào hội Tam Điểm vì một điều dễ hiểu, hội Tam Điểm đối nghịch với đảng CS. Vậy phải chăng vì Phạm Quỳnh biết rõ chuyện Nguyễn Ái Quốc gia nhập hội Tam Điểm ở Paris sau hai cuộc tiếp xúc vào tháng 7-1922, mà Hồ Chí Minh tức Nguyễn Ái Quốc, ra lệnh thủ tiêu Phạm Quỳnh ngày 6-9-1945, tại một địa điểm cách Huế 20 km, để giấu kín bí mật của mình?

Theo lời tác giả Thu Trang, "*Nguyễn Ái Quốc đã không ở lâu trong Hội nầy* [Tam Điểm], *vì cuối năm 1922 trên báo L'Humanité, Nguyễn Ái Quốc đã thẳng tay chỉ trích hội ấy với những lời lẽ hết sức cứng rắn.*"(*sđd.* tr. 201.) Thật ra, lý do chính Nguyễn Ái Quốc dứt điểm hội Tam Điểm, vì lúc đó ông được đại diện Đệ Tam Quốc Tế Cộng Sản mời sang Nga hoạt động. Lời mời nầy vẽ ra trước mắt ông một cơ hội thăng tiến mưu sinh mới.

Nguyên vào tháng 10-1922, D. D. Manuilsky, đại diện Đệ Tam Quốc Tế Cộng Sản, từ Moscow qua Paris dự Đại hội kỳ 2 đảng CS Pháp. Nhân đó, Manuilsky mời Nguyễn Ái Quốc sang Moscow tham gia Hội nghị Quốc tế Nông dân vào năm 1923. (2) Sự việc nầy có nghĩa là Manuilsky chọn Nguyễn Ái Quốc để đưa qua Liên Xô huấn luyện. Nhận được lời mời của Manuilsky, Nguyễn Ái Quốc vĩnh biệt hội Tam Điểm.

Ra khỏi hội Tam Điểm để gia nhập một tổ chức khác thích hợp với mình hơn, là chuyện bình thường. Chuyện bất bình thường ở đây là vào tháng 6 tuyên thệ gia nhập hội Tam Điểm, thì khoảng chưa đầy nửa năm sau, Nguyễn Ái Quốc lại "*thẳng tay chỉ trích hội ấy với những lời lẽ hết sức cứng rắn.*"(Bà Thu Trang, *đã dẫn.*) Ngay từ lúc nầy, mới bước vào con đường chính trị, Nguyễn Ái Quốc đã tự chứng tỏ là một con người "cơ hội chủ nghĩa," vừa lật lọng, vừa phản bội.

Bên cạnh sách bằng tiếng Việt, bà Thu Trang, với tên Thu Trang-Gaspard viết lại chuyện Nguyễn Ái Quốc ở Paris bằng tiếng Pháp, nhan đề sách là *Hồ Chí Minh à Paris (1917-1923),* do Nxb. Éditions L'Harmattan ấn hành tại Paris năm 1992, nội dung giống sách trên.

Về việc Nguyễn Ái Quốc gia nhập hội Tam Điểm, ngoài những tài liệu của bà Thu Trang trên đây, còn có một số tài liệu chi tiết hơn của các tác giả Pháp. Một trong những người nầy là Jacques Dalloz. Ông viết sách *France-macons d'Indochine*, Paris: Éditions Maconniques de France, 2002. Sách nầy trình bày đầy đủ những nhân vật Việt Nam vào Tam Điểm, trong đó có Phạm Quỳnh và Nguyễn Ái Quốc.

Riêng về Nguyễn Ái Quốc, ngoài sách trên, trong bài báo nhan đề "Les Vietnamiens dans la franc-maconnerie coloniale" [Người Việt trong hội Tam Điểm thuộc địa], tạp chí *Revue francaise D'Histoire d'Outre-mer*, Tam cá nguyệt 3, 1998, Paris: Societé Francaise d'Histoire d'Outre-mer, tr. 105, Jacques Dalloz viết: "*Vào đầu năm 1922, do sự giới thiệu của một nhà chạm trỗ tên là Boulanger, ông ta dự lễ gia nhập của tổ Fédération universelle (Paris GODF). Phiếu của ông ta ghi là: "Nguyễn Ái Quấc, sinh ngày 15-2-1895 (Việt Nam), thợ tô sửa hình, thợ vẽ."* (tạm dịch từ nguyên bản Pháp

văn là: "*Au début de 1922, il s'est présenté à l'initiation de la loge la Fédération universelle (Paris GODF), recommandé par le graveur Boulanger. Sa fiche indique: "Nguyen Ai Quâc, né le 15-2-1895 (Annam), retoucheur en photo, dessinateur.")* (3)

Trong mệnh đề nầy có hai điều đáng chú ý: Thứ nhất là danh xưng Nguyễn Ái Quấc và thứ hai ngày sinh của Nguyễn Ái Quấc.

2.- DANH XƯNG NGUYỄN ÁI QUẤC (QUỐC) và HỒ CHÍ MINH

Danh xưng Nguyễn Ái Quấc (Quốc) lúc đầu không phải là tên một người, mà là tên chung của bốn người. Đó là Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Thế Truyền và Nguyễn Tất Thành. (4) Cả bốn ông (Trinh, Trường, Truyền, Thành) cùng dùng một bút hiệu chung là Nguyễn Ái Quốc, đồng ký bản "Revendications du peuple annamite" [Thỉnh nguyện thư của dân tộc Việt], bằng Pháp văn do Phan Văn Trường viết, gởi cho các cường quốc trên thế giới, đang họp Hội nghị Versailles (Paris) sau thế chiến thứ nhất, bắt đầu từ 18-1-1919. Thỉnh nguyện thư của các ông xuất hiện lần đầu trên báo *L'Humanité* [Nhân Đạo] ngày 18-6-1919.

Trong bốn người cùng dùng chung biệt hiệu (Nguyễn Ái Quốc), Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường sống và hoạt động chính trị tại Pháp khá lâu, đang bị mật thám Pháp theo dõi, không tiện ra mặt. Nguyễn Thế Truyền (1898-1969) là sinh viên du học, đang hưởng học bổng của Pháp để theo học ngành hóa học, (5) nên không thể công khai chống Pháp.

Chỉ có Nguyễn Tất Thành là người mới đến, chưa bị mật thám chú ý. Nguyễn Tất Thành tên thật là Nguyễn Sinh Cung, sinh tại Nghệ An, con ông Nguyễn Sinh Sắc (1862-1929) và bà Hoàng Thị Loan. Lúc nhỏ, Nguyễn Sinh Cung học chữ Nho, rồi chuyển qua tân học, theo chương trình Pháp. Sau khi đậu tiểu học khoảng năm 17 tuổi, Nguyễn Sinh Cung vào học lớp nhất niên (năm thứ nhất bậc trung học tức lớp 6 ngày nay) trường Quốc Học (Huế) năm 1907.

Một người bạn học cùng lớp với Nguyễn Sinh Cung ghi nhận lúc học Quốc Học, Cung vẫn mang tên nầy. Tài liệu nầy cho biết thêm rằng đang học lớp nhất niên trường Quốc Học [tương đương với lớp 6 ngày nay], Cung cùng học sinh Quốc Học tham gia biểu tình trong vụ Trung Kỳ dân biến tại Huế tháng 4-1908. Pháp đàn áp cuộc dân biến. Cung lo sợ bị bắt, liền bỏ học, trốn vào nam. (6) Ông ghé Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, rồi làm giáo viên dạy Quốc ngữ và chữ Pháp ở trường Dục Thanh (Phan Thiết) vào năm 1910, với tên mới là Nguyễn Tất Thành. (7) Như vậy, có thể Nguyễn Sinh Cung đổi tên thành Nguyễn Tất Thành trong khoảng thời gian nầy.

Trong khi đó, phụ thân của Nguyễn Sinh Cung là Nguyễn Sinh Huy (tên cũ là Nguyễn Sinh Sắc) đang làm thừa biện [thư ký] bộ Lễ ở Huế, được bổ làm tri huyện Bình Khê (Bình Định) tháng 5-1909, tức được thăng chức. Điều nầy chứng tỏ Pháp và triều đình Huế lúc đó không quan tâm đến hoạt động của học sinh Nguyễn Sinh Cung, nên không ghép Nguyễn Sinh Huy vào tội không biết dạy con và mới cho phụ thân của Cung thăng quan. Năm sau (1910), quan huyện Nguyễn Sinh Huy dùng roi mây đánh chết người nên bị sa thải.

Dạy học tại trường Dục Thanh được nửa năm, Nguyễn Tất Thành vào Sài Gòn, lấy tên là Ba, xin làm phụ bếp trên tàu Amiral Latouche-Tréville và theo tàu nầy rời Sài Gòn, đi Pháp ngày 5-6-1911. Ông đặt chân đến Marseille, hải cảng miền Nam nước Pháp, ngày 6-7-1911.

Sau hơn hai tháng có mặt ở Pháp, Nguyễn Tất Thành viết tay hai lá đơn đề ngày 15-9-1911, có nội dung giống nhau; một gởi cho tổng thống Pháp, một gởi cho bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp, xin vào học École Coloniale (Trường Thuộc địa) ở Paris, nơi đào tạo những quan chức cho các nước thuộc địa Pháp. Đơn của Nguyễn Tất Thành bị người Pháp từ chối.

Nguyễn Tất Thành tiếp tục đi tàu biển một thời gian. Sau đó, ông cư trú ở Luân Đôn (London), thủ đô của Anh. Giữa năm 1919, Nguyễn Tất Thành trở lại Pháp, tiếp xúc với nhóm Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Thế Truyền. Nhờ sự giới thiệu của ba người nầy, Thành bắt đầu làm quen với giới chính trị Paris, nhất là giới chính trị đối lập với chính phủ Pháp.

Sau khi cả bốn người cùng ký bản "Revendications du peuple annamite," ba người trước tránh mặt vì lý do an ninh, Nguyễn Tất Thành thường đại diện nhóm, dùng tên Nguyễn Ái Quốc để liên lạc với báo giới và chính giới. Có thể do đó, dần dần Thành dùng luôn bút hiệu Nguyễn Ái Quốc làm tên riêng của ông. Trong suốt cuộc đời còn lại, Nguyễn Sinh Cung hay Nguyễn Ái Quốc còn có cả vài chục tên khác nhau, cho đến khi ông lấy tên cuối cùng

là Hồ Chí Minh.

Có một điểm đáng chú ý: Nguyễn Sinh Cung bắt đầu sự nghiệp chính trị bằng tên Nguyễn Ái Quốc và kết thúc sự nghiệp chính trị bằng tên Hồ Chí Minh. Hai tên nầy đều do Nguyễn Sinh Cung chiếm dụng của người khác.

Nguyên tại Nam Kinh (Trung Hoa), Hồ Học Lãm, một nhà cách mạng Việt Nam, đã lập ra Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội, gọi tắt là Việt Minh. Khi đến Hồ Nam năm 1937, Hồ Học Lãm lấy bí danh là Hồ Chí Minh.(8) Năm 1938, Nguyễn Sinh Cung, lúc đó lấy bí danh là Hồ Quang, từ Liên Xô qua Trung Hoa lần thứ ba. Theo lệnh của Hồ Quang, những đảng viên cộng sản như Lâm Bá Kiệt (Phạm Văn Đồng), Dương Hoài Nam (Võ Nguyên Giáp), Lý Quang Hoa (Hoàng Văn Hoan)... len lỏi vào hàng ngũ của Hồ Học Lãm. Hồ Học Lãm già yếu, ít hoạt động. Các đảng viên cộng sản liền núp dưới danh hiệu Việt Minh để hoạt động cho đảng CS, rồi dần dần chiếm dụng danh xưng nầy. Thủ lãnh Hồ Quang, cũng chiếm dụng luôn bí danh thủ lãnh Hồ Chí Minh từ năm 1942.(9)

Riêng danh xưng Hồ Chí Minh, Nguyễn Sinh Cung rất thích thú với tên nầy. Theo Trần Quốc Vượng, sử gia Hà Nội, trong bài "Lời truyền miệng dân gian về nỗi bất hạnh của một số nhà trí thức Nho gia (kinh nghiệm điền dã)", thì ông Nguyễn Sinh Sắc, phụ thân của Hồ Chí Minh, không phải là con của ông Nguyễn Sinh Nhậm, mà là con ông Hồ Sĩ Tạo. Trước khi đám cưới, bà vợ của ông Nguyễn Sinh Nhậm đã có mang với cử nhân Hồ Sĩ Tạo, cho nên ông Nguyễn Sinh Nhậm chỉ là người cha trên giấy tờ của ông Nguyễn Sinh Sắc mà thôi. Theo Trần Quốc Vượng, Hồ Sĩ Tạo thương đứa con rơi, mới gởi gắm Nguyễn Sinh Sắc vào học trương Quốc tử giám ở kinh đô Huế. Trần Quốc Vượng còn viết rằng: "*Nguyễn Ái Quốc sau cùng đã lấy lại họ Hồ vì cụ biết ông nội đích thực của mình là cụ Hồ Sĩ Tạo, chứ không phải là cụ Nguyễn Sinh Nhậm.*"(10)

3.- NGÀY SINH CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC VÀ HỒ CHÍ MINH

Khi đến Pháp năm 1911, Nguyễn Sinh Cung dưới tên mới là Nguyễn Tất Thành, làm đơn xin vào học trường Thuộc Địa Paris. Trong đơn, Nguyễn Tất Thành tự khai là sinh năm 1892.(Xin xem tài liệu đính kèm.) Nay trong đơn vào hội Tam Điểm, Nguyễn Ái Quấc tức Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Sinh Cung, tự khai là sinh ngày 15-2-1895. Theo tài liệu của đảng CSVN, Hồ Chí Minh tức Nguyễn Sinh Cung lúc nhỏ, sinh ngày 19-5-1890. Ngày sinh nầy được đưa ra chính thức năm 1946, khi Hồ Chí Minh mới cầm quyền chưa được một năm.

Nhìn vào ba ngày hay năm sinh do chính Nguyễn Sinh Cung, tức Nguyễn Tất Thành, rồi Nguyễn Ái Quấc, rồi Hồ Chí Minh, tự tay viết ra, rõ ràng hoàn toàn không giống nhau cả năm lẫn ngày tháng. Năm 1911, khi xin vào học trường Thuộc Địa, có thể lúc đó phải theo điều kiện tuổi tác ghi danh vào học, Nguyễn Tất Thành đề là sinh năm 1892, tức vừa trên 18 tuổi vào năm 1911. Năm 1922, khi xin vào hội Tam Điểm, không hiểu dựa vào đâu, Nguyễn Ái Quấc ghi rằng ông ta sinh năm 1895, tức 27 tuổi vào năm 1922.

Chuyện ngày 19-5, sinh nhật Hồ Chí Minh là một thủ thuật chính trị. Nguyên sau khi Nhật Bản đầu hàng ngày 14-8-1945, theo quyết định của tối hậu thư Potsdam ngày 26-7-1945, quân đội Nhật bị giải giới bởi quân Trung Hoa ở bắc vĩ tuyến 16 và bởi quân Anh ở Nam vĩ tuyến 16. Tối hậu thư nầy không nói đến ai sẽ cai trị Đông Dương sau khi quân Nhật bị giải giới, nên Pháp liền lợi dụng kẻ hở nầy, trở lại Đông Dương.

Ở nam vĩ tuyến 16 (từ Tam Kỳ trở vào), Pháp theo quân Anh, đến Sài Gòn rồi dần dần tái chiếm miền Nam. Ở bắc vĩ tuyến 16, Pháp thương lượng với Trung Hoa, và đi đến hiệp ước Trùng Khánh ngày 28-2-1946, theo đó Trung Hoa chịu rút quân từ ngày 1 đến 15-3-1946, và chậm nhất là ngày 31-3-1946. Ngược lại, Pháp trả về cho Trung Hoa các tô giới Pháp ở Thượng Hải, Hán Khẩu, Quảng Đông, Quảng Châu Loan, bán cho Trung Hoa thiết lộ Vân Nam, sửa đổi quy chế người Hoa ở Đông Dương, miễn thuế người Hoa ở Hải Phòng, và người Hoa chuyên chở hàng hóa ngang qua Bắc Việt sẽ khỏi phải chịu thuế.

Sau hiệp ước nầy, sáng sớm ngày 6-3-1946, sư đoàn 9 bộ binh Pháp đến Hải Phòng, dưới sự chỉ huy của trung tướng Jean Valluy. Túng thế, Hồ Chí Minh liền báo tin cho Pháp biết là ông ta đồng ý ký hiệp ước với Pháp. Vào buổi chiều cùng ngày, tại số 38 đường Lý Thái Tổ, Hà Nội, Hồ Chí Minh, với tư cách chủ tịch chính phủ Liên hiệp kháng chiến, vội vàng ký thỏa ước Sơ bộ với Pháp. Cùng ký bản văn nầy, ngoài Hồ Chí Minh, còn có Vũ Hồng Khanh (lãnh tụ Việt Nam Quốc Dân Đảng), phó chủ tịch Quân

sự uỷ viên hội của chính phủ. Về phía chính phủ Pháp, đại diện là Jean Sainteny.

Trong khi đó, từ tháng 9-1945, quân đội Pháp theo quân Anh đến Đông Dương, chiếm Nam Lào, nhưng không tiến lên phía Bắc, vì vùng nầy do quân đội Trung Hoa giữ. Sau hiệp ước Trùng Khánh ngày 28-2-1946, quân Trung Hoa rời khỏi Lào ngày 12-3-1946. Pháp liền chiếm Vạn Tượng (Vientiane hay Viang Chan) ngày 23-4-1946.

Giải quyết xong việc Trung Hoa chịu rút quân khỏi Việt Nam, từ ngày 14-5-1946, đô đốc D'Argenlieu, cao uỷ Pháp tại Đông Dương, bắt đầu mở cuộc kinh lý khu vực phía bắc vĩ tuyến 16 lần đầu tiên. D'Argenlieu đến Vạn Tượng ngày 17-5-1946, và dự tính sẽ đến Hà Nội vài ngày sau.

Đô đốc D'Argenlieu là cao uỷ Pháp tại Đông Dương, nghĩa là vừa đại diện nước Pháp, vừa được xem là nhà lãnh đạo các nước Đông Dương. Việt Nam mới ký thỏa ước Sơ bộ 6-3-1946 theo đó điều 1 ghi rằng Pháp thừa nhận Việt Nam là một quốc gia tự do (état libre), có chính phủ riêng, nghị viện riêng và tài chính riêng trong Liên Bang Đông Dương và trong Liên Hiệp Pháp. Hồ Chí Minh đón rước D'Argenlieu nghĩa là đón rước quốc trưởng đến thăm Hà Nội.

Việc Hồ Chí Minh ký thỏa ước Sơ bộ với Pháp, chính thức hợp thức hóa sự hiện diện của quân đội Pháp tại Việt Nam, hoàn toàn trái ngược với lời thề diệt Pháp của Hồ Chí Minh khi trình diện chính phủ vào ngày 2-9-1945, gây sự bất bình trong các đảng phái chính trị và trong đại đa số quần chúng. Nay lại đón rước D'Argenlieu đến Hà Nội và phải theo đúng nghi thức quốc gia, ít nhất phải có treo cờ chào mừng. Chắc chắn điều nầy càng gây thêm bất bình nơi quần chúng. Tuy nhiên, nhà cầm quyền VM vẫn ra lệnh treo cờ trong ba ngày 18, 19 và 20-5-1946. Việt Minh cho biết treo cờ không phải để chào đón đô đốc D'Argenlieu, mà để mừng sinh nhật Hồ Chí Minh, ngày 19-5. D'Argenlieu đến Hà Nội chiều ngày 18-5-1946. Hồ Chí Minh và D'Argenlieu gặp nhau hai lần trong hai ngày liên tiếp 19 và 20-5-1946, nhưng không đạt kết quả đáng kể.(**11**)

Trước sự kiện nầy, có dư luận cho rằng Hồ Chí Minh lúng túng trong việc phải treo cờ đón D'Argenlieu cho đúng nghi thức, mới có sáng kiến đặt chuyện treo cờ để mừng sinh nhật, nhằm làm cho ông ta và chính phủ của ông ta khỏi mất thể diện, đồng thời làm cho dân chúng khỏi bất bình. Dư luận nầy có phần hữu lý ở

mạc phương đình

hương tình

ánh trăng dừng trước cửa
ngọn gió đẩy then cài
mùi hương lan rất nhẹ
thấm qua niềm mơ phai
nụ hôn bùng ngọn lửa
rồng rắn đôi vòng tay
nồng nàn chút hơi thở
cảm xúc đầy rượu cay
màu trăng bỗng rực rỡ
ấm lên niềm u hoài
gió khuya ru từng nhịp
trời đất vào cơn say
tiếng con dế rên rỉ
vẳng lên từ hiên ngoài
ánh trăng luồn qua cửa
đẩy gió qua hàng cây
bóng tối chợt trở giấc
hương tình yêu lan đầy.

chỗ trước đó, Hồ Chí Minh không bao giờ nói đến chuyện sinh nhật của mình, nay tự nhiên bày ra chuyện mừng sinh nhật. Hơn nữa, có điểm đáng chú ý là trong đơn xin vào hội Tam Điểm, Nguyễn Ái Quấc ghi rằng ông ta sinh ngày 15-2-1895; nay Hồ Chí Minh lại công bố sinh nhật của ông ta là 19-5. Thế là nghĩa làm sao?

*

Tóm lại, ngày nay, không ai lấy làm lạ về việc Nguyễn Sinh Cung đã đổi nhiều tên, nhiều họ, nhiều năm sinh, tháng đẻ khác nhau, cho đến tên cuối cùng là Hồ Chí Minh với sinh nhật là ngày 19-5-1890. Điều đặc biệt là ngày chết của Hồ Chí Minh cũng không phải là một ngày. Người Việt Nam xem ngày chết rất quan trọng, thường tổ chức kỵ giỗ để tưởng nhớ người quá cố. Thế mà ngày chết của Hồ Chí Minh cũng được đảng Lao Động chính trị hóa, để phỉnh lừa dân chúng.

Nhiều người cho rằng vì hoạt động chính trị, Nguyễn Sinh Cung phải hành động như thế. Điều nầy chẳng có gì sai trái. Vấn đề là những hoạt động chính trị của Nguyễn Sinh Cung đã đem lại được gì cho đất nước Việt Nam?

Nguyễn Sinh Cung tức Hồ Chí Minh nói rằng ông tranh đấu để giải phóng dân tộc. Cái giá của việc giải phóng theo kiểu Hồ Chí Minh mà dân tộc Việt phải trả thật quá cao. Nếu chọn lựa đi một con đường khác, không phải là con đường cộng sản, thì có thể tốt hơn. Hơn nữa, dân tộc Việt Nam ra khỏi tay thực dân Pháp thì rơi vào tay thực dân nội địa (autocolonisation) [chữ của nhà báo Pháp Jean Lacouture], tức đảng CSVN, còn ác độc hơn thực dân Pháp. Giải phóng là cởi bỏ xiềng xích thực dân chứ không phải thay đổi xiềng xích thực dân, và để tiến lên chứ không phải để đi xuống.

Hồ Chí Minh nói rằng ông ta chống Pháp để giành lại độc lập? Nước Việt Nam càng ngày càng nhượng bộ và lệ thuộc Trung Quốc. Hồ Chí Minh bảo rằng ông ta tranh đấu cho tự do dân chủ? Dân chủ của Hồ Chí Minh là dân chủ theo kiểu "đảng cử dân bầu." Còn về tự do, sau năm 1954, khi các nhà trí thức, văn thi sĩ Bắc Việt yêu cầu trả văn học nghệ thuật lại cho văn nghệ sĩ, nghĩa là để cho văn nghệ sĩ được tự do sáng tác, thì Hồ Chí Minh và đảng Lao Động trả lời bằng cách bắt bớ, giam cầm, đày đọa cho đến cuối đời hàng loạt trí thức, văn thi sĩ, mà rõ nét nhất là vụ Nhân Văn Giai Phẩm ở Hà Nội năm 1956.

Hồ Chí Minh cải cách ruộng đất, hứa hẹn để thăng tiến đời sống nông dân? Hơn hai trăm ngàn người chết vì cải cách ruộng đất, toàn bộ đất đai của dân chúng do cha ông để lại bị quốc hữu hóa vào tay nhà nước cộng sản. Hồ Chí Minh đánh Mỹ để cứu nước? Thật ra là đánh cho Liên Xô, đánh cho Trung Quốc... (**12**)

Đó là những câu trả lời về mục đích cuộc đời chính trị của một nhân vật lịch sử thay tên đổi họ, như tắc kè thay màu da, chỉ để làm những việc hại dân, hại nước, nhất là du nhập và ứng dụng chủ nghĩa cộng sản vào Việt Nam.

TRẦN GIA PHỤNG

(Toronto 21-6-2007)

CHÚ THÍCH

1. **Tam Điểm:** Các hội viên Franc-Maconnerie khi viết thư cho nhau, thường gọi nhau là huynh đệ/anh em (frère), hay thầy (maitre), thường viết tắt: F hay M và thêm vào phía sau ba chấm (điểm) như ba đỉnh hình tam giác đều. Vì vậy, người ta gọi hội Franc-Maconnerie là hội Tam Điểm. (Tập san *Historia Spécial*, Paris: số 48, tháng 7-8/ 1997, tr. 127.)

2. Chính Đạo, *Hồ Chí Minh, con người và huyền thoại 1892-1924*, tập 1: 1892-1924, in lần thứ hai, Houston: Nxb. Văn Hóa, 1997, tr. 224.

3. Hội Tam Điểm gồm nhiều "obédiences", xin tạm dịch là "phân bộ". Mỗi obédience gồm nhiều "loges", xin tạm dịch là "tổ". Ở đây, Nguyễn Ái Quấc gia nhập vào tổ (loge) *Fédération universelle* thuộc obédience (phân bộ) GODF. GODF là viết tắt của chữ : Grand Orient de France.

4. Daniel Hémery, *Ho Chi Minh, de l' Indochine au Vietnam* [Hồ chí Minh, từ Đông Dương đến Việt Nam], Paris: Nxb. Gallimard, 1990, tt. 44-45.

5. Chính Đạo, *Việt Nam niên biểu nhân vật chí*, Houston: Nxb. Văn Hóa, 1997, tr. 374. Học bổng lên tới 5,759.50 francs. Lúc đó, số tiền nầy khá lớn.

6. Lê Thanh Cảnh, tạp chí *Hoài niệm Quốc Học*, Huế: 1956, tr. 37-39. Ông Lê Thanh Cảnh là bạn học cùng lớp với Nguyễn Sinh Cung.

7. Hồ Tá Khanh, *Thông sử công ty Liên Thành*, Paris: 1983, tr. 34.

8. Chính Đạo, *Việt Nam niên biểu nhân vật chí*, sđd. t. 168.

9. Chính Đạo, *Hồ Chí Minh*, tập 2, Houston: Nxb. Văn Hóa, 1993, tr. 281.

10. Trần Quốc Vượng, *Trong cõi*, Nxb. Trăm Hoa, California, 1993, tt. 256, 258.

11. Chính Đạo, *Việt Nam niên biểu tập A 1939-1946*, Houston, Nxb. Văn Hóa, 1996, tt. 333-334.

12. Vũ Thư Hiên, *Đêm giữa ban ngày* (*hồi ký chính trị của một người không làm chính trị*), Nxb. Văn Nghệ, California, 1997, tr. 422, phần chú thích.

NHỮNG KHÁM PHÁ CỦA KHẢO CỔ HỌC VỀ THÁNH KINH

NGUYỄN HOÀI VÂN

Để bổ túc cho loạt bài «Sáng Thế Ký Đọc Bởi Một Người Việt Nam» đã được nhiều hưởng ứng của bạn đọc (Thế Kỷ 21 từ số 177 hoặc *http://perso.orange.fr/nguyen.hoai.van/Sang-The-Ky%201.htm* hay *http://www.u-blog.net/nguyenhoaivan/note/17*), tôi xin vắn tắt lược ghi vài báo cáo mới của khảo cổ học về Thánh Kinh.

NHỮNG CÂU HỎI:

Từ một mảnh đất nghèo nàn, chật hẹp, nép mình giữa Địa Trung Hải và sa mạc cằn cỗi, luôn bị đè nén bởi những đế quốc hùng cường lân cận, luôn phải quằn quại trong hạn hán, đói khổ, trong chiến tranh tàn phá, một áng văn vĩ đại chưa từng thấy đã ra đời, đưa nhân loại lên một con đường hoàn toàn mới, một con đường cách mạng... Ảnh hưởng của Thánh Kinh rất đơn giản: không một nền văn minh nào, không một lục địa nào, không một con người nào có thể thoát khỏi áp lực huyền diệu, mãnh liệt đồng thời thâm tế, của áng văn này. Cộng Sản chủ nghĩa hay Kinh Tế Thị Trường chung quy cũng đều chỉ là những phó sản của Thánh Kinh, qua những ngã rẽ khác biệt...

Thánh Kinh ra đời như thế nào? Trong điều kiện nào? Những gì áng văn ấy thuật lại có thực sự hiện hữu hay không? Đâu là những chứng cớ? Đó là những câu hỏi kỳ thú mà con người ngày nay có thể đặt ra nhờ vào những phương tiện khoa học tân tiến. Thật vậy, sau khi tìm hiểu Thánh Kinh dưới khía cạnh tôn giáo, dẫn dắt bởi Niềm Tin, người ta đã quay sang nghiên cứu áng văn này như một văn kiện Lịch Sử. Nhưng, trải qua giai đoạn giả dụ rằng Thánh Kinh kể lại những biến cố có thật, người ta không khỏi bước thêm một bước, và tìm cách kiểm tra xem những biến cố ấy đã để lại những dấu vết nào dưới mảnh đất thần thánh từng được xem như Đất Hứa của con cháu giòng Israel?

Và nhà khảo cổ nhập cuộc...

CÁC TỔ PHỤ TRONG GIÒNG LỊCH SỬ

Nếu chúng ta coi Thánh Kinh như một tài liệu lịch sử, thì chuyện các tổ phụ, bắt đầu với chuyện Abraham, phải nằm ở khoảng 2100 năm trước Công Nguyên (tr CN). Thật vậy, sách Quân Vương khẳng định dân Do Thái thoát khỏi Ai Cập 480 năm trước lúc đền Jerusalem được xây cất vào năm thứ tư của triều vua Salomon, tức năm 966 tr CN (1R;6:1). Sách Xuất Hành cho biết trước đó dân Chúa bị lưu đày tại Ai Cập 430 năm (Exode 12:40). Phải thêm vào đó khoảng thời gian các tổ phụ sống ở Canaan trước khi di chuyển sang Ai Cập, tức vào khoảng 200 năm. Tuy nhiên thời gian 2100 năm tr CN mà Thánh Kinh ấn định không thể là sự thật, vì một số nguyên do rất khó phủ định :

Thứ nhất là vấn đề người Philistins. Sáng Thế Ký cho biết tổ phụ Isaac có gặp Abimelek, vua dân Philistin, tại thành Gerar (Gen 26:1). Chuyện Tổ Phụ Abraham, nhắc việc trước đó vài năm, cũng nói đến thành Gerar, như một thị trấn quan trọng, dù không dùng đến chữ "Philistin". Vấn đề nằm ở chỗ người Philistin chỉ di dân đến vùng này từ khoảng 1200 năm tr CN, tức là vào cỡ 900 năm sau thời gian Thánh Kinh khẳng định các Tổ phụ đã gặp họ. Các công trình khai quật cũng cho biết thành Gerar chỉ trở nên một thị trấn quan trọng từ thế kỷ thứ 8 tr CN.

Thứ hai là vấn đề lạc đà. Lạc đà được nhắc đến nhiều lần trong truyện các Tổ Phụ như phương tiện chuyên chở hàng hóa. Tuy nhiên, khảo cổ học cho biết lạc đà chỉ được con người vùng ấy thu phục và sử dụng sau năm 1000 tr CN, hơn mười thế kỷ sau thời các Tổ Phụ.

Vấn đề thứ ba là các đoàn lái buôn (sử dụng lạc đà) đi qua vùng Canaan. Trong chuyện Tổ

Phụ Joseph ở đoạn ông bị những người anh bán cho một đoàn lái buôn, người viết đã thêm vào những chi tiết mô tả hàng hóa mà đoàn lái buôn này chuyên chở. Ngặt một nỗi, những món hàng ấy, cũng như các đoàn lái buôn Ả Rập, chỉ hiện diện trong vùng từ thế kỷ 8, và thịnh hành trong thế kỷ 7 tr CN, tức 14 thế kỷ sau Joseph.

Tóm lại, ở thời các Tổ Phụ, không có dân Philistin, không có lạc đà như phương tiện chuyên chở, và không có những đoàn lái buôn với các hàng hóa được Thánh Kinh nói đến. Các tác giả của chuyện các Tổ Phụ chỉ biết được những điều ấy, nếu họ sống vào khoảng thế kỷ thứ 7 tr CN. Như vậy, không thể coi Thánh Kinh như một tài liệu lịch sử, mà như một huyền thoại được viết vào thời gian này, để kể lại một câu chuyện xảy ra 1400 năm trước đó.

Đâu là nguyên do để vào thời điểm ấy người ta lại cảm thấy có nhu cầu phải viết lên một huyền thoại như vậy?

CUỘC HÀNH TRÌNH THOÁT KHỎI AI CẬP CÓ THỰC HAY KHÔNG?

Trước khi trả lời câu hỏi này chúng ta hãy thử khảo sát một vài vấn nạn khác được đặt ra bởi Thánh Kinh dưới nhãn quan sử học và khảo cổ học.

Qua Sáng Thế Ký chúng ta biết dân Do Thái vì đói kém đã di dân sang Ai Cập trong thời gian Tổ Phụ Joseph nắm giữ chức vụ Tể Tướng nơi đế quốc này (*http://perso.orange.fr/nguyen.hoai.van/Sang-The-Ky%203.htm*) . Sau một thời gian được trọng đãi, họ dần dần rơi vào vòng nô lệ. Trước nỗi thống khổ của dân Ngài, Thiên Chúa sai Moshe lãnh đạo một cuộc vượt thoát vĩ đại, đem toàn thể dân Do Thái rời khỏi Ai Cập, để sau đó dùng vũ lực chinh phục Đất Hứa Canaan. Thực tế có thể rất khác câu chuyện này.

Thật vậy, Thánh Kinh đưa con số người vượt thoát khỏi Ai Cập là 600 ngàn nam nhân trưởng thành, tức không kể phụ nữ và trẻ con. Trên căn bản đó, người ta có thể ước lượng tổng số người Do Thái rời khỏi Ai Cập vào khoảng hai triệu người. Cả nước Ai Cập lúc ấy chỉ có cỡ ba triệu rưỡi dân. Một sự thất thoát dân số kinh khủng như thế sẽ làm Đế Quốc Ai Cập sụp đổ một cách không thể cứu vãn!

Mặt khác Ai Cập là một Đế Quốc có nền hành chánh rất chặt chẽ, ghi chép kỹ lưỡng mọi việc xảy ra. Thế mà người ta không thể tìm thấy một văn kiện Ai Cập nào đã ghi chép biến cố trọng đại đã được Thánh Kinh kể lại. Cần nói là Thánh Kinh nói rất nhiều đến Ai Cập, không dưới 700 lần. Đối lại, tìm trong toàn bộ các văn kiện Ai Cập các nhà bác học chỉ thấy một dòng chữ duy nhất nói đến người Do Thái. Đó là dòng thứ 27 của một tấm bia được khắc vào năm 1207. Dòng chữ này kể lại một cuộc chinh phạt của vua Merneptah, con vua Ramses đệ nhị, ở xứ Canaan. Nội dung cho biết Nhà Vua đã tiêu diệt toàn bộ dân Israel. Tài liệu có hơi phóng đại này cho biết một điều quan trọng. Đó là: vào năm 1207, tức thế kỷ 13 tr CN đã có một dân tộc tên là Israel sinh sống ở Canaan. Thánh Kinh, ngược lại, cho rằng cuộc vượt thoát khỏi Ai Cập chỉ xảy ra vào thế kỷ 15, tức 200 năm sau đó.

Thánh Kinh cũng cho biết dân Chúa đã lưu lại trên bán đảo Sinaỳ khoảng 40 năm, đặc biệt là ở ốc đảo Cades Barnea suốt 38 năm. Tuy nhiên, tất cả các cuộc khai quật của các nhà khảo cổ trong những thập niên 50 và 70 đều không tìm thấy nổi một dấu vết nào của sự hiện diện này trong khoảng thời gian thế kỷ 13 và trước đó. Ngược lại họ tìm thấy đủ mọi dấu vết của các nhóm dân khác được biết là đã có mặt tại đây trong thời gian ấy. Cần nói là hai triệu nhân mạng, hay vài trăm ngàn trong trường hợp có sự phóng đại, không thể nào sinh sống suốt gần nửa thế kỷ trong một vùng đất sa mạc như Sinaỳ mà không để lại một vết tích nào.

Một yếu tố đáng lưu ý khác là một số địa danh được Thánh Kinh nói đến khi kể chuyện lưu đày và vượt thoát của dân Do Thái, lại chỉ hiện hữu ở thế kỷ thứ 7 trước CN, tức không dưới 600 năm sau thời gian được gán cho cuộc vượt thoát khỏi Ai Cập. Điển hình là thành Pitom được xây dựng cỡ năm 600 tr CN, và lũy Migdol (Ex 14:2) được kiến tạo trong thế kỷ 7 tr CN. Trường hợp vương quốc Edom cũng rất đáng chú ý. Thánh Kinh ghi rằng Moshe, người lãnh đạo dân Chúa vượt thoát khỏi Ai Cập đã gửi sứ giả đến gặp vua xứ Edom để mượn đường đi đến Canaan. Vị vua này từ chối khiến dân Do Thái bắt buộc phải đi đường vòng. Vấn đề là Edom chỉ trở thành một vương quốc vào thế kỷ 7 tr CN...

Các học giả cũng ghi nhận rằng các tên họ Ai Cập được Thánh Kinh đề cập đến khi kể chuyện lưu đày và vượt thoát chỉ thông dụng ở thế kỷ 7 tr CN, và hiếm khi được dùng đến ở giai đoạn được gán cho cuộc vượt thoát.

Tóm lại, những người viết lên câu chuyện

Vượt Thoát đã lấy những yếu tố hiện hữu trong môi trường sống của họ, rồi gán chúng vào một thời xa xưa, trong huyền thoại được họ dựng nên.

NGUYÊN NHÂN CỦA HUYỀN THOẠI

Tất cả các dấu tích thời gian đều hướng tia nhìn của chúng ta vào thế kỷ 7 tr CN, như thời gian trong đó người ta đã viết lên chuyện các Tổ Phụ và sự tích dân Chúa vượt thoát khỏi Ai Cập. Vào thời điểm ấy, chuyện gì đã xảy ra, biến cố nào đã đưa đến sự hình thành của hai câu chuyện then chốt này của Thánh Kinh?

Israal Finkelstein, giám đốc Viện Khảo Cổ Đại Học Tel Aviv, đề nghị một giả thuyết hiện được coi là khả tín nhất.

Số là cho đến cuối thế kỷ thứ 8 tr CN, đất Canaan được chia làm hai vương quốc: Israel ở phía Bắc, và Juda ở phía Nam. Israel nhờ đất đai phì nhiêu cũng như địa thế thuận lợi cho việc buôn bán, nên giàu mạnh hơn Juda, nơi đất đai cằn cỗi, bất lợi, nghèo nàn. Vào cuối thế kỷ thứ 8 tr CN, đế quốc Assyrie chiếm đoạt vương quốc Israel. Một số người Israel chạy xuống vương quốc anh em ở phía Nam tỵ nạn, đem theo tài sản, sự nghiệp và kiến thức của họ. Vương quốc phương nam Juda trở nên quan trọng, phú cường, một phần nhờ ở sự đóng góp này, phần khác nhờ vào những sinh hoạt thương mại được tăng cường mạnh mẽ với đế quốc Assyrie và toàn thể thế giới Ả Rập cũng như vai trò trung gian trao đổi của Juda giữa Assyrie và Ai Cập. Trong điều kiện thuận lợi ấy, Juda cũng đã đẩy mạnh một số ngành sản xuất, như dầu olive, được quy mô hóa. Cần nói là vào năm 701 trước CN, sau khi thành Lakish thất thủ, vương quốc Juda đã phải thần phục Assyrie. Trên mặt chính trị, từ thời điểm ấy, Juda, tuy chỉ là phiên quốc của Assyrie, vẫn mặc nhiên được coi như nắm toàn bộ vận mệnh của dân tộc Do Thái, đồng thời mang sứ mạng quang phục, chiếm lại những lãnh thổ đã mất, để xây dựng một đất nước thống nhất, hùng cường. Chuyện các Tổ Phụ cũng như chuyện vượt thoát khỏi Ai Cập được dựng nên trong bối cảnh này.

Trên phương diện khảo cổ, người ta nhận thấy, qua các cuộc khai quật, rằng trong thời gian này, diện tích thành Jerusalem đã tăng lên từ 6 lên 60 mẫu (hectares), với một thành lũy mới (được xây dựng dưới triều vua Ezechias 727-698 trước CN) và những công trình kiến trúc quy mô chưa từng thấy ở những giai đoạn lịch sử trước đó. Một công trình điển hình là việc xây dựng một hệ thống dẫn nước từ nhiều cây số vào thành Jerusalem. Hai nhóm thợ đã phải đào sâu dưới lòng đất để gặp nhau ở một tụ điểm chính xác. Công trình này được chào mừng bởi một bia đá hiện còn lưu giữ. Điều này cho biết Juda vào lúc ấy, khác với những giai đoạn trước, đã có được một nền hành chánh đủ khả năng để tổ chức những công trình xây cất quy mô, và ghi lại những "thắng lợi" của mình với mục đích tuyên truyền. Đây cũng là một trong nhiều chỉ dấu cho thấy người dân Juda vào lúc ấy có trình độ biết đọc biết viết cao. Thật vậy người ta còn lưu giữ một bức thư của một người thợ than phiền với nhà chức trách về một việc mất cắp y phục. Điều này cho thấy giới thợ thuyền ở thời điểm này biết đọc, viết thông thạo, trong khi ở những giai đoạn trước, tuyệt đại đa số thường dân hoàn toàn mù chữ. Việc nghiên cứu những con dấu đóng trên các hũ đựng dầu cũng cho thấy là vào lúc này nền hành chánh của Juda đã đạt đến một trình độ tập trung chưa từng thấy.

Rồi vào năm 630 tr CN đế quốc Assyrie gặp khó khăn nội bộ, và phải dần dần giảm bớt áp lực trên các nước chư hầu. Chính vào thời điểm ấy, mà Josias, một vị vua trẻ của vương quốc Juda, đã linh cảm thấy rằng mộng tái chinh phục lãnh thổ Israel, nơi phương bắc, đã đến lúc có thể thực hiện được.

Vấn đề của các vị vua của vương quốc Juda, đặc biệt là vua Josias, chính là kết hợp toàn thể các bộ lạc và sắc dân trong vùng để có đủ sức mạnh đánh bại đế quốc Assyrie, đồng thời đương đầu với Ai Cập ở phương nam để không bị đế quốc này thừa cơ chiếm đóng. Sự tích các Tổ Phụ không gì khác hơn là một sự liệt kê các sắc dân và bộ lạc trong vùng trong cùng một câu chuyện nhấn mạnh đến liên hệ huyết thống giữa họ với nhau. Đa số học giả hiện nay không còn nghĩ rằng Abraham, Isaac, và Jacob có liên hệ cha, con, cháu nội, mà những nhân vật ấy chỉ là những biểu tượng của các nhóm dân quan trọng trên đất Canaan. Liên hệ huyết thống giữa họ với nhau mang mục đích chính trị, cũng như liên hệ huyết thống giữa toàn thể các nhân vật khác trong chuyện các Tổ Phụ của Sáng Thế Ký. Abraham, một tổ phụ của dân miền Nam được đặt vào vị thế trung tâm của câu chuyện vì một lý do đơn giản: Juda, vương quốc muốn kết hợp quanh mình các bộ lạc khác, nằm ở phương nam. Các sắc dân và bộ lạc trong vùng

đều tìm thấy trong Sáng Thế Ký nhân vật biểu tượng cho mình, trong liên hệ anh em, chú bác, con cháu, với Abraham, Isaac, hoặc Jacob. Các sắc thái tiêu biểu của liên hệ giữa họ với các bộ lạc chủ chốt cũng được nhắc đến trong Sáng Thế Ký. Thí dụ như Laban, cha vợ của Tổ Phụ Jacob (bị Jacob lường gạt, sau mới giảng hòa), và Esau, anh của Jabob, bị ông này đoạt quyền trưởng nam nhờ lừa gạt cha già Isaac, đều tượng trưng cho các sắc dân miền bắc đôi khi bất hòa, tranh chấp, với Israel. Dân Moabite, có lúc bị người Do Thái thống trị và "hơi" khinh miệt, cũng được nhắc đến như xuất phát từ sự loạn luân giữa Loth, cháu của Abraham, và hai cô con gái (xem *http://perso.orange.fr/nguyen.hoai.van/Sang-The-Ky%203.htm*).

TÍN ĐIỀU "MỘT CHÚA DUY NHẤT" VÀ NHU CẦU CHÍNH TRỊ

Trong nhu cầu kết hợp, một trong những ưu tư của các quốc vương Juda, đặc biệt là Josias, chính là sự thống nhất tín ngưỡng. Thật vậy, mặc dù Thánh Kinh khẳng định dân Do Thái, từ 2000 năm tr CN, chỉ thờ một vị Thần duy nhất là Yahweh, các cuộc khai quật ở miền nam cũng như ở miền bắc, đều cho thấy sự hiện diện của rất nhiều tượng thần khác cho đến khoảng thế kỷ 7 tr CN, kể cả các vị thần mang hình súc vật. Câu chuyện "bò vàng" được Thánh Kinh nhắc đến (dân chúa dựng tượng bò vàng để thờ trong lúc Moshe lên núi lãnh nhận từ Thiên Chúa bộ luật "10 điều răn") chính là biểu tượng của sự tranh chấp tín ngưỡng giữa các bộ lạc miền bắc, thờ thần Baal, thường mang hình bò rừng, và dân miền nam thờ Yahweh. Thần El, chúa tể các vị thần trong tín ngưỡng miền Bắc cũng thường được "đồng hóa" với Yahweh. Các sắc dân khác (Moabite, Ammonite, v.v...) cũng đều có các vị thần riêng biệt (Kemosh, Milkom ...). Riêng người dân vương quốc Juda ở miền nam Canaan, thì tuy có nhiều dấu tích cho thấy họ thờ một vị thần "quốc gia" là Yahweh, nhưng trong một số trường hợp họ cũng kêu cầu đến các thần linh có "tác dụng" đặc biệt, "chuyên ngành" hơn, như trong các việc sanh sản, cầu tự (nữ thần Ashera...) v.v...

Josias cần phải thống hợp các tín ngưỡng ấy vào một niềm tin duy nhất, niềm tin Yahweh và, "chi tiết"quan trọng, tập trung việc thờ tự này vào một đền thờ duy nhất, đền thờ Jerusalem, kinh đô của vương quốc miền Nam. Trong thời vua Josias, nhân trùng tu đền thánh Jerusalem, người ta "tình cờ" tìm ra được một quyển sách cổ, có thể là sách Deuteronome, được tuyên bố là viết bởi Moshe, với nội dung nhấn mạnh đến sự bắt buộc phải thờ một Chúa duy nhất, tại một đền thánh duy nhất.

Một số chứng tích khảo cổ xác nhận sự tập trung tín ngưỡng này. Trước thời Josias, dấu vết của nhiều đền thờ được tìm thấy trên lãnh thổ Juda, như một ngôi đền lớn ở thành Arad. Ngôi đền này có thể là đền Bethel được nói đến trong Thánh Kinh. Beth là "nhà", Bethel nghĩa là «nhà của Thần El.» Thánh Kinh kể rằng chính Josias đã đích thân phá hủy ngôi đền này. Có vài yếu tố khiến người ta nghĩ rằng đền thờ này đã ngưng hoạt động vào khoảng thời Josias, và được thay thế bằng một chiến lũy.

CUỘC CHINH PHỤC ĐẤT CANAAN CÓ THỰC SỰ HIỆN HỮU HAY KHÔNG?

Thánh Kinh kể rằng dân Chúa, được lãnh đạo bởi Yoshua (người kế vị Moshe) đã tấn công và tiêu diệt toàn thể dân chúng trên đất Canaan để chiếm đoạt lãnh thổ của họ, trong một thời gian chớp nhoáng, khoảng 15 ngày. Biến cố này được coi là xảy ra vào thế kỷ 13, sau cuộc vượt thoát khỏi Ai Cập. Vào thập niên 50, các nhà khảo cổ tìm thấy những chứng tích biện minh cho câu chuyện ấy, như việc khám phá ra những gạch, ngói, gỗ, v.v... bị thiêu hủy vào đúng thế kỷ 13, trong những cuộc khai quật ở nhiều thành phố khác nhau. Vào lúc mà quốc gia Israel hiện đại đang hình thành, kết luận trên rất được dư luận hoan nghênh vì nó cho thấy một quốc gia chỉ có thể nảy sanh từ một cuộc chinh phục ...

Tuy nhiên, nửa thế kỷ sau, người ta đã phải đổi ý, vì những dấu tích mâu thuẫn với kết luận trên dần dần được khám phá ra. Đầu tiên là thành Jericho, theo Thánh Kinh đã sụp đổ trước tiếng kèn mầu nhiệm của quân Do Thái. Sau những công trình khảo cổ rất quy mô, người ta kết luận: trong vùng Jericho không hề có một thành lũy nào trong thế kỷ 13.

Mặt khác, những tiến bộ trong các phương tiện xác định thời gian trong ngành khảo cổ cho biết các dấu vết hỏa thiêu tìm thấy ở nhiều thành phố trên đất Canaan không nằm ở cùng một thời điểm như người ta đã nghĩ, mà kéo dài suốt trong thế kỷ 13. Tức là một cuộc chiếm đóng chớp nhoáng đã không xảy ra. Người ta cũng khẳng định được rằng các dấu vết thiêu hủy ấy không phải do quân Do Thái gây nên mà do những cuộc tấn công rất dữ dội của nhiều

nhóm dân đến từ miền biển trong các thế kỷ 13 và 12 tr CN. Nhiều tài liệu còn được lưu giữ, cho biết điều này, như một bức thư của vua Ougarit, quốc vương một đô thị ở xứ Canaan, gửi vua đảo Chypre, cho biết ông bị tấn công dữ dội bởi những chiến thuyền thù nghịch của một nhóm dân xâm lăng đến từ biển cả. Nhiều trao đổi giữa các quốc vương xứ Canaan, lúc ấy là thuộc địa của Ai Cập, gửi vua Ai Cập xin được giúp đỡ trước những cuộc tấn công này cũng còn được lưu giữ. Nơi đền thờ vua Ai Cập Ramses đệ tam, người ta tìm thấy một hình tạc trên đá, mô tả một cuộc thủy chiến giữa hải quân Ai Cập và một nhóm dân lạ, có thể là người Philistin, ở vùng Canaan.

Một yếu tố quan trọng khác có thể đưa đến sự khẳng định rằng cuộc chinh phục Canaan bởi người Do Thái đã không thực sự xảy ra. Đó là dấu tích của sự hiện diện rất mạnh mẽ của quân đội Ai Cập trong vùng này vào thời điểm được gán cho cuộc chinh phục, cho đến một thế kỷ sau đó. Có ít nhất 400 tấm thẻ bằng đất nung có nội dung là những trao đổi hành chánh giữa các đô thị xứ Canaan và chính quyền trung ương Ai Cập. Các cuộc khai quật cũng cho thấy vào thời điểm của cuộc chinh phục, có một hệ thống chặt chẽ thành lũy và trang trại của quân đội Ai Cập trên đất Canaan. Người Do Thái không thể tấn công và chiếm đóng vùng đất này mà không gặp phản ứng của quân trú phòng Ai Cập, một điều không hề được Thánh Kinh nói đến, và cũng không bao giờ được các tài liệu Ai Cập nhắc nhở. Điều đáng ghi nhận nữa là một thế kỷ sau thời gian được gán cho cuộc chinh phục, các thành lũy và doanh trại Ai Cập này vẫn hiện diện trên đất Canaan.

Như vậy cuộc chinh phục Canaan có nhiều hy vọng chỉ là một huyền thoại, được dựng nên để gợi ý rằng, với sự giúp đỡ của Thiên Chúa, người Do Thái có thể dành lại được các đất đai đã mất, một cách dễ dàng. Chuyện dân Chúa vượt thoát khỏi Ai Cập, cũng mang chủ ý tương tự. Chúng ta hẳn còn nhớ khi người Do Thái đang trên đường thoát khỏi Ai Cập đi đến bờ biển, thì quân đội của Pharaon đuổi theo tấn công họ. Thiên Chúa cho mặt biển xẻ làm hai để cho dân Ngài đi qua, rồi sau đó nhận chìm toàn quân Ai Cập. Trước đó Ngài cũng đã giáng lên đầu dân Ai Cập những tai vạ khủng khiếp để vua của họ chấp nhận nhượng bộ tha cho con cháu Israel ra đi. Câu chuyện này cho thấy quyền năng của Thiên Chúa, lần này nhắm vào Ai Cập, vì, sau đế quốc Asyyrie, Ai Cập chính là trở ngại quan trọng cho việc tái chiếm đất Canaan để kiến tạo một vương quốc Do Thái hùng cường.

SỬ TÍNH CỦA DAVID VÀ SALOMON

Các nhà khảo cổ và sử học rất quan tâm đến David (1005-970) và Salomon (970-931 tr CN) vì, theo Thánh Kinh, hai vị vua này tượng trưng cho giai đoạn hùng cường nhất của dân tộc Do Thái, với một vương quốc Do Thái thống nhất.

David có thực sự hiện hữu không? Tài liệu khảo cổ duy nhất nhắc đến vị vua này một cách rõ rệt là một mảnh bia đá tìm được ở Tel Dan, miền bắc nước Do Thái hiện tại vào năm 1993. Nội dung tán dương chiến công của Hazael, một vị vua xứ Damas, trong một trận chiến với vương quốc Israel, vào năm 835 tr CN. Hazael tuyên bố đã giết con và cháu của vua Achab thuộc "dòng vua David." Nhà nghiên cứu Thánh Kinh André Lemaire cũng gợi ý rằng một tấm bia tìm được ở đông bắc Biển Chết năm 1868, ghi chiến công của vua xứ Moab là Mesha (thế kỷ 9 tr CN), cũng nhắc đến "dòng vua David." Điều này không được thừa nhận bởi tất cả học giả. Dù sao, có thể nói là "dòng vua David" đã từng được biết đến, và vị vua này có nhiều hy vọng thực sự hiện hữu. Vấn đề là vương quốc của David, cũng như của Salomon, có thực sự mang tầm vóc vĩ đại mà Thánh Kinh mô tả hay không?

Kinh đô của hai vị vua này là Jerusalem, được Thánh Kinh mô tả như một kinh thành tráng lệ, "tiền bạc nhiều như sỏi đá" (1R; 10:27). Salomon thì được coi như trị vì một vương quốc mà không vương quốc nào trên trần gian có thể so sánh được. Vị vua này có một hậu cung với "700 vương phi và 300 thứ thiếp" (1R; 11:3). Sự thật là Jerusalem vào thời các vua Salomon và David chỉ là một ngôi làng nhỏ không quá bốn mẫu tây (ha), và nhất là không có thành quách chi cả. Kỹ thuật ước định diện tích của các nhà khảo cổ khá lý thú. Người ta biết tục lệ của dân Do Thái thời ấy là luôn chôn cất người chết ở ngoài thành phố, làng mạc. Vì thế chỉ cần ghi lên một bản đồ vị trí của tất cả các ngôi mộ nằm chung quanh Jerusalem ở cùng thời gian với hai triều vua David và Salomon, là có thể ước lượng được diện tích của thành phố này vào lúc ấy. Salomon cũng được coi như người đã xây cất đền thờ Jerusalem, cũng như các kiến trúc to lớn ở Megiddo, Hacor và Gezer. Tuy nhiên các phương tiện định tuổi tân

tiến nhất trong các cuộc khai quật cho thấy các kiến trúc quan trọng tại Jerusalem và các địa điểm vừa nói chỉ hình thành 100 năm sau Salomon. Đồng thời, tại Megiddo, một cánh cổng thời ấy lại mang dấu ấn của thành Samarie, kinh đô của Israel, vương quốc phú cường miền bắc. Tức là vào lúc đó không có một vương quốc thống nhất mà có hai vương quốc : Israel phía bắc, Juda phía nam, như đã bàn đến ở trên. Các học giả không khỏi đặt vấn đề: một vương quốc Do Thái thống nhất đã có lúc nào thực sự hiện hữu hay không? Hay lại chỉ là một huyền thoại, dọn đường cho vua Josias, ba thế kỷ sau đó, phát động một cuộc chinh phục, với mục tiêu xây dựng một vương quốc thống nhất huy hoàng như hình ảnh vương quốc huyền thoại của David vă Salomon?

NẾU MỘNG KHÔNG THÀNH?

Giấc mộng bá vương của Josias đã không thành. Vào năm 610 tr CN, vua Ai Cập Neko đệ nhị kéo quân lên miền bắc hợp lực với quân Assyrie, kẻ thù cũ của mình, để chặn đường một thế lực mới, là đế quốc Babylone đang bành trướng mạnh mẽ. Neko II băng qua vương quốc Juda, và hạ sát Josias ở thành Megiddo. Giấc mộng bá vương thình lình tan vỡ. Dân Do Thái lại trở thành thần dân của đế quốc Ai Cập. Rồi, họa vô đơn chí, năm 597 tr CN quân Babylone tàn phá Juda lần thứ nhất, để quay trở lại đập tan Đền Thánh Jerusalem 11 năm sau đó. Vào lúc ấy, Juda hấp hối và trút hơi thở cuối cùng. Một mảnh sành gọi là ostracon (thường dùng để viết thư, truyền tin, ghi án lệnh...) của một đơn vị trưởng Do Thái gửi cho thượng cấp của mình ở thành Lakish có nội dung tuyệt vọng như sau: "Xin báo cáo với ngài rằng chúng tôi vẫn đợi hỏa lệnh của thành Lakish như ngài đã chỉ thị, vì từ lâu chúng tôi không còn thấy bất cứ tín hiệu nào từ Azequa..." Hỏa hiệu từ Lakish sẽ không bao giờ đến, và mảnh sành kia sẽ là văn kiện chính thức cuối cùng của vương quốc bất hạnh Juda...

Vua Juda trốn chạy bị bắt lại, phải chứng kiến cảnh các con mình bị hành quyết trước khi bị đâm mù mắt rồi mang gông cùm đi lưu đày ở Babylone cùng với đa số dân thành thị, bao gồm các thành phần ưu tú trong xã hội Do Thái. Đền Thánh của Yahweh, từng được xem như nơi thờ tự duy nhất, hoàn toàn bị tiêu hủy...

Tuy nhiên, làm sao người ta có thể tiêu hủy được một giấc mơ? Trong thảm cảnh lưu đày, mất mát tất cả, người Do Thái chỉ còn có giấc mơ kia, được họ khắc ghi trong tâm khảm. Giấc mơ ấy là chất keo nối kết mỗi người trong họ với toàn thể cộng đồng Do Thái lưu lạc tha hương, nối liền họ với quê cũ xa vời, đồng thời với Thiên Chúa như vị Cha lành ngày kia sẽ vực họ dậy... Rồi Babylone cũng suy tàn, và sụp đổ dưới gót chân Cyrus, người khai sáng đế quốc Ba Tư. Dân Do Thái được Cyrus cho trở về dựng lại đất nước. Chính trong thời gian lưu đày, rồi ở giai đoạn phục quốc này mà những đoạn quan trọng nhất của Thánh Kinh đã được viết ra. Thiên Chúa đã hứa với các Tổ Phụ, rồi với vua David, rằng dân Ngài sẽ kiến tạo một đế quốc hùng cường, chuẩn mực và bá chủ của mọi dân tộc trên hoàn cầu. Thế nhưng dân Chúa lại phải rơi vào vòng nô lệ, rồi phải chịu sự đô hộ của hết đế quốc này đến đế quốc khác. Sau Ba Tư, sẽ đến phiên Hy Lạp, rồi La Mã, trước khi nước Do Thái bị xóa khỏi bản đồ cho đến gần đây. Ngay từ đầu, người ta đã phải biện minh cho những thất bại ê chề ấy, những thảm họa không ngừng giáng xuống đầu của một dân tộc tự nghĩ mình được Chúa chọn. Những vi phạm luật Chúa đã được nêu lên (đặc biệt là việc thờ phượng thần linh "ngoại đạo" dưới thời vua Manassie, ông nội của Josias) như nguyên do của những bất hạnh mà người Do Thái phải chịu. Luật Chúa mặc nhiên trở thành nền tảng của Thánh Kinh. Những tình huống lưu vong, nô lệ, rồi lại quang phục mà Thánh Kinh kể lại, được coi như những nhắc nhở tràn trề hy vọng. Mỗi câu chuyện, mỗi nhân vật, mỗi tình cảnh, đều là những bài học, những thí dụ, những tấm gương.

Tóm lại, mộng bá vương của Josias đã không hoàn toàn sụp đổ với cái chết của vị vua này, mà đã biến thái thành một giấc mộng khác, với viễn tượng một con đường khởi đi từ một hiện tại đen tối đến một tương lai rạng rỡ. Một con đường được vẽ lên bởi chính Thiên Chúa qua giao ước giữa Ngài với các Tổ Phụ, và, qua các Tổ Phụ, với toàn thể dân tộc đã được Ngài chọn lựa. Huyền thoại, trong trường hợp của Thánh Kinh, chính là vẽ lên một quá khứ huyền diệu, để đặt nền móng xây dựng cho một tương lai sáng lạn, mặc dù mọi bất hạnh, khổ đau của hiện tại. Có lẽ chính vì thế mà Thánh Kinh đã trở thành một thông điệp phổ quát, một thông điệp có thể được chia sẻ bởi mọi con người trong cái cuộc sống lắm khổ đau này?

21/7/2007

http://perso.orange.fr/nguyen.hoaivan

http://www.u-blog.net/nguyenhoaivan

Nhân đọc bài báo *Về 'thị trấn văn chương'*

PHẠM PHÚ MINH

Trên trang nhà của báo Tuổi Trẻ ngày 26 tháng 7, 2007, người ta đọc thấy bài *Về "thị trấn văn chương"* của Quang Thiện, viết về Tự Lực Văn Đoàn và trại Cẩm Giàng của gia đình Nguyễn Tường ở huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Bài báo cho biết có một đề nghị của giáo sư sử học Văn Tạo: *"Chúng ta nên đánh giá công minh giá trị lịch sử của Tự Lực Văn Đoàn; ghi công họ bằng một nhà lưu niệm trên nền 'nhà khách văn chương'; đặt tên phố Tự Lực Văn Đoàn ở Hải Dương và quận Tây Hồ (Hà Nội); có thể xây dựng khách sạn mang tên này để đón du khách văn chương trong nước và thế giới."*

Đáp lại đề nghị này, ngày 8 tháng 2 năm 2007, Bộ Văn Hóa – Thông Tin đã có công văn gửi Sở Văn Hóa – Thông Tin Hải Dương *"đề nghị thu thập tài liệu về TLVĐ để có căn cứ đánh giá rõ hơn nữa những cống hiến của nhóm văn chương này, kiểm tra tình hình thực tế 'nhà khách văn chương' để đề xuất phương án giải quyết các kiến nghị trên."*

Sau những thông tin có tính cách chính thức trên, tác giả bài báo đã viết một ký sự nhằm tìm hiểu thêm về "sự tích" Tự Lực Văn Đoàn cùng cái mà ông Văn Tạo gọi là "nhà khách văn chương" tại thị trấn Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Tác giả Quang Thiện đã về tận thị trấn ấy, đã cảm nhận cái không khí phố chợ xưa mà Thạch Lam đã tả trong truyện ngắn Hai Đứa Trẻ vẫn còn phảng phất đâu đây, đã đặt chân trên cái nền cũ trại Cẩm Giàng của gia đình Nguyễn Tường, đã gặp những người có chức quyền lẫn người dân địa phương từ bao nhiêu năm vẫn *"bền bỉ thuyết phục, vận động, tìm tòi, khôi phục... nhằm khẳng định rõ vai trò, những cống hiến và tôn vinh TLVĐ."* Đây là một bài báo khá công phu, cân đối về mặt tài liệu lẫn phương diện tình cảm văn chương, chứng tỏ tấm lòng tác giả cũng rất đồng cảm và thiết tha với việc đặt để lại giá trị của văn đoàn có công vào hạng nhất trong văn học sử Việt Nam cận đại này.

Thế nhưng tiếc thay bài báo đã phạm rất nhiều sai lầm, chứng tỏ người viết chưa có dịp tìm hiểu cặn kẽ về văn đoàn này, và nay lại tiếp cận với những nguồn tài liệu không đáng tin cậy. Những sai lệch này cũng dễ hiểu, vì trong một thời gian dài kể từ 1945 cho đến gần đây, chính quyền cộng sản Việt Nam làm đủ mọi cách để bôi nhọ, bóp méo, lên án TLVĐ và những người chủ trương, đến nỗi ngay cả những người có học lớn lên trong chế độ ấy cũng không hiểu rõ về TLVĐ, chứ đừng nói đa số quần chúng nhân dân. Năm 1975 một cô giáo dạy văn ở Hà Nội vào Nam, sau khi được đọc hầu hết các tác phẩm của TLVĐ, cô đã khóc với một đồng nghiệp miền Nam: "Tôi không ngờ trong bao nhiêu năm mình đã bị bưng bít và lừa dối... không biết gì về một mảng văn học giá trị và quan trọng thế này!" (đúng là một Dương Thu Hương trong lãnh vực văn học!) Một sinh viên Hà Nội du học tại Tiệp Khắc sau khi đọc số báo Thế Kỷ 21 đặc biệt về Nhất Linh, tháng Bảy 2002, đã viết về Tòa soạn: "Phát giác lớn nhất của em qua số báo này là: Nguyễn Tường Tam và Nhất Linh là một người!"

Trong bối cảnh như vậy, những thông tin sai lạc về TLVĐ đương nhiên là phải có nhiều. Trong bài báo nói trên, dù là vào loại "phóng sự điều tra tại chỗ" vẫn có nhiều điều sai lầm rất đáng tiếc, hình như được thành hình do tưởng tượng hơn là căn cứ vào nguồn tài liệu khả tín. Ví dụ tác giả đã quá thổi phồng vai trò của "nhà khách văn chương" tại Cẩm Giàng, cho đó là nơi *"dành để TLVĐ hội họp, thù tiếp văn nhân tài tử, sáng tác và đặc biệt làm nơi trao giải văn học do nhóm bình chọn. Giải thưởng của TLVĐ hai năm xét một lần và là giải thưởng văn chương danh giá nhất thời đó.* Bỉ Vỏ *của Nguyên Hồng,* Kim tiền *của Vi Huyền Đắc,* Tấm hồn tôi *của Nguyễn Bính,* Bức tranh quê *của Anh Thơ,* Nghẹn ngào *của Tế Hanh... và rất nhiều tác phẩm nổi tiếng khác đã được vinh danh tại đây."* Điều này hoàn toàn sai, Tự Lực Văn Đoàn hoạt động tại Hà Nội, trụ sở của họ ở 80 Quan Thánh, chứ không phải ở nơi cái phố chợ hẻo lánh buồn thiu Cẩm Giàng. Nếu tác giả chịu khó đọc

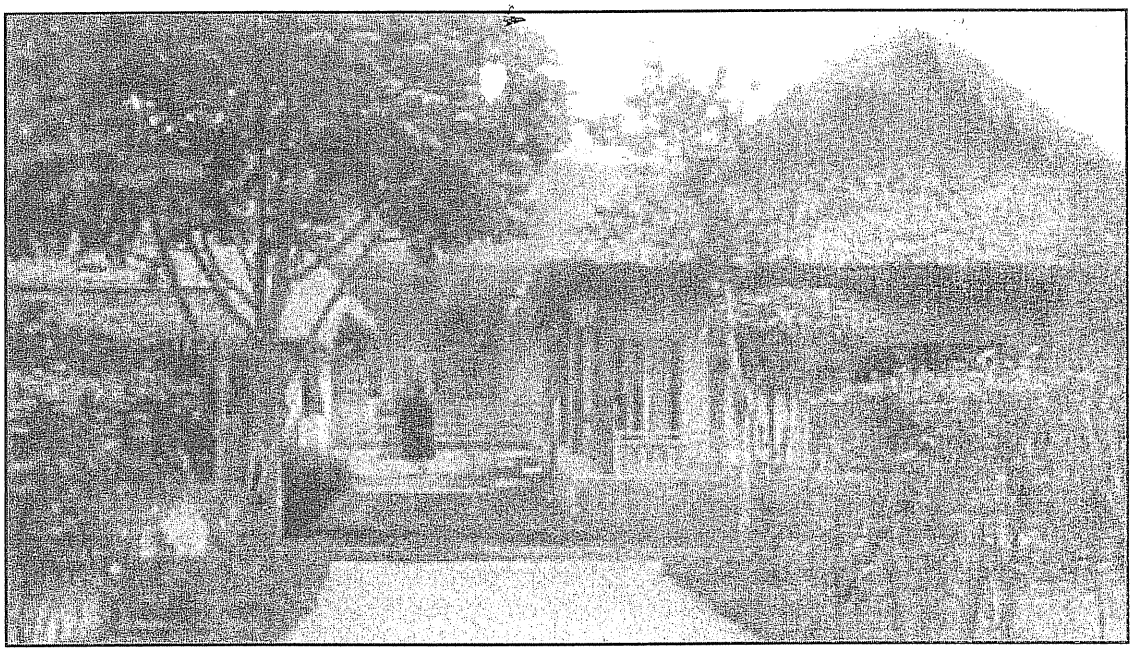

Trại Cẩm Giàng xưa của gia đình Nguyễn Tường

cuốn hồi ký Từ Bến Sông Thương của thi sĩ Anh Thơ xuất bản tại Hà Nội khoảng đầu thập niên 1980 thì sẽ biết được một cuộc trao giải thưởng văn chương TLVĐ được tổ chức như thế nào và ở đâu. Thực ra tất cả hoạt động của văn đoàn đều diễn ra ở Hà Nội, cái gọi là "nhà khách văn chương" tức là trại Cẩm Giàng là của gia đình Nguyễn Tường, chỉ là nơi để các thành viên gia đình này lui về nghỉ ngơi vào dịp tết nhất, nhiều khi rủ cả bạn bè cùng về, chứ chẳng bao giờ là cái sân khấu cho bất cứ sinh hoạt văn chương xã hội nào. Ngay cái cách gọi Cẩm Giàng là "thị trấn văn chương" cũng có chỗ quá đáng, cố tình tô vẽ và đề cao để thỏa mãn cho tâm lý của người tại địa phương này vào thời buổi bây giờ chứ không phải quan tâm tìm sự thực của một quá khứ cách đây trên 70 năm.

Bài báo còn khẳng định thân phụ của Nhất Linh, Hoàng Đạo, Thạch Lam là ông Nguyễn Tường Nhu từng làm sếp ga Cẩm Giàng rồi sếp ga Hải Dương trước khi sang Lào, thì đây cũng là một điều mà chính gia đình Nguyễn Tường cũng chưa từng biết đến. Đường hỏa xa Hà Nội – Hải Phòng (đi ngang qua Cẩm Giàng) được thiết lập năm 1903, năm ấy ông Nhu 22 tuổi, chắc là chưa đủ sức làm trưởng ga. Vả lại gia đình Nguyễn Tường cho biết trước sau ông chỉ làm thông phán thôi, chưa bao giờ ở trong ngành hỏa xa cả.

Những chuyện đã xa xôi trên dưới một thế kỷ, lại thêm trong không khí không thuận lợi do chế độ chính trị mang lại, thì sai lầm như thế cũng còn hiểu được. Đến chuyện nói ông Xuân Ba "là người yêu em gái Nhất Linh" trong khi ông thuộc hẳn về thế hệ sau, nay vẫn còn sống, thì thật là quái đản, việc tô vẽ, lãng mạn hóa chuyện Tự Lực Văn Đoàn bắt đầu có khuynh hướng như... tiểu thuyết.

Một số sai lầm khác của bài báo nói trên cũng đã được ông Nguyễn Tường Thiết, con trai của nhà văn Nhất Linh, nêu ra trong cuộc phỏng vấn của tờ báo trên mạng Da Màu, trong số này Thế Kỷ 21 có xin phép được đăng lại.

Tình hình ngộ nhận về nhóm Tự Lực Văn Đoàn, qua bài báo này, xem ra khá nặng nề ở Việt Nam, đặc biệt tại miền Bắc. Ngoài giới học giả và người già có học ngoài bảy mươi, các thành phần khác trong xã hội hầu như chẳng biết nó là cái gì. Sau khi bắt đầu thời kỳ đổi mới, đã có nhiều tác phẩm của văn đoàn này được tái bản, và sự đánh giá vị trí của TLVĐ trong nền văn học Việt Nam của giới nghiên cứu trong nước trong thời gian gần đây đã tỏ ra công bình và hiểu biết hơn. Các đề nghị tiếp theo như trong bài báo này càng cho thấy sự nhận thức của giới làm văn hóa và dân chúng muốn phục hồi một hình ảnh xứng đáng của TLVĐ trong xã hội. Rất tiếc vì ở trong một bối cảnh lịch sử không mấy thuận lợi, nên nếu được chính quyền cho phép, việc thực hiện dự án này cần phải cố gắng rất cẩn thận để giữ được sự trung thực, cho đúng là một hành vi văn hóa. Nếu không, thì rốt cuộc lại là một sự xuyên tạc, bóp méo được tái diễn, mặc dù với một thái độ đầy cảm tình và thiện chí, khác hẳn trước kia.

Da Màu phỏng vấn nhà văn Nguyễn Tường Thiết

(Quanh những sự kiện liên quan đến bài viết về Tự Lực Văn Đoàn trên báo Tuổi Trẻ trong nước)

Da Màu: Xin chào nhà văn Nguyễn Tường Thiết. Thưa ông, gần đây qua mạng lưới internet, cụ thể là Tuổi trẻ On-line http://www.tuoitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ChannelID=124, chúng tôi được biết có một bài báo nhan đề Về "Thị Trấn Văn Chương" của Quang Thiện viết về Tự Lực Văn Đoàn (TLVĐ). Mong ông cho biết đã đọc qua bài này chưa và những sự kiện về TLVĐ trong bài có chính xác hay không?

Nguyễn Tường Thiết: Cám ơn Da Màu đã cho tôi cơ hội để đính chính về một số sai lệch trong bài báo. Trước hết, trong tiểu đề **Tự Lực Văn Đoàn**, có những chỗ không đúng như sau:

1. Chi tiết "*Ông Nhu ban đầu làm sếp ga Cẩm Giàng, sau thăng làm sếp ga Hải Dương*" cần được kiểm nghiệm lại. Theo lời ông Nguyễn Tường Bách, là người con út của ông Nhu, thì ông chưa hề nghe nói tới thân phụ của ông làm nghề này.

2. Câu kế: "*Ông mất năm 38 tuổi ở xứ người để lại người vợ trẻ 38 tuổi là bà Nguyễn thị Sâm và đàn con thơ.*" Xin đính chính: bà **Lê Thị Sâm**, chứ không phải bà Nguyễn Thị Sâm, là vợ ông Nguyễn Tường Nhu.

3. *"Hồi ký của bà Thế Uyên (con gái ông Nhu) viết: Tuổi thơ của chúng tôi rất nghèo khổ, khốn quẫn."* Câu này cũng sai: bà **Nguyễn Thị Thế**, chứ không phải bà Thế Uyên, là con gái ông Nhu. Bà Nguyễn Thị Thế là người đã viết cuốn Hồi ký về Gia đình Nguyễn Tường. Xin được nói thêm, bà Nguyễn Thị Thế có hai người con trai viết văn là Duy Lam và Thế Uyên.

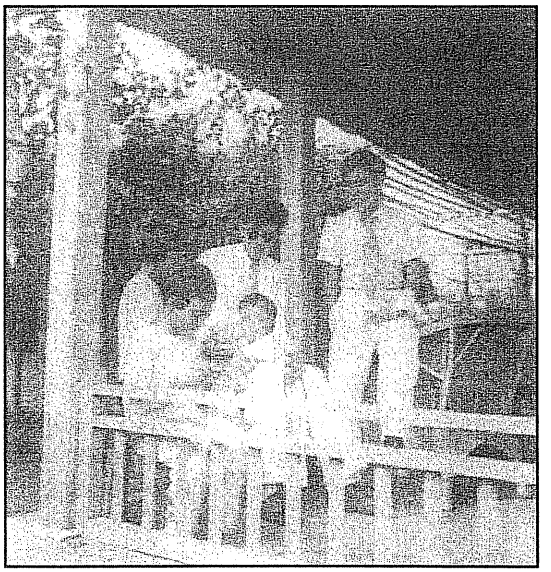

Hoàng Đạo và Thạch lam (đeo kính đen) cùng các con của Nhất Linh tại trại Cẩm Giàng

Ngoài ra, trong tiểu đề **Tình văn chương và nghĩa con người**, cũng có những điểm không chính xác:

1. *"Ông Xuân Ba trước là người yêu của em gái Nhất Linh. Đã là rể hụt của nhà Nguyễn Tường"*. Điều này không đúng sự thực. Ông Xuân Ba là bạn hồi nhỏ của Nguyễn Tường Việt, trưởng nam của Nhất Linh.

2. *"Ba nhân vật trụ cột này của TLVĐ sau khi giải tán nhóm đã tham gia các tổ chức chính trị."* Điều này hoàn toàn sai vì không có chuyện TLVĐ giải tán nhóm sau khi một số các thành viên của nhóm tham gia các hoạt động chính trị.

Da Màu: Trong bài, có nhiều đoạn nói về việc Bộ Văn Hóa Thông Tin gửi công văn đến Sở Văn Hóa Thông Tin Hải Dương đề nghị thu thập tài liệu về TLVĐ, đồng thời nghiên cứu việc ghi nhận công lao của TLVĐ bằng nhiều hình thức như: xây nhà lưu niệm trên nền đất của trại Cẩm Giàng cũ, đặt tên phố TLVĐ ở Hải Dương và quận Tây Hồ ở Hà Nội, xây cất khách sạn mang tên TLVĐ để đón nhận du khách văn chương trong nước và thế giới. Ý kiến của ông về các "dự án" này của nhà nước?

Nguyễn Tường Thiết: Trước hết tôi rất hoan nghênh công việc này. Việc đánh giá và ghi công TLVĐ đối với nền văn học Việt Nam đáng lý phải được nhà nước Việt Nam thực hiện từ lâu. Nhưng muộn thì vẫn còn hơn không. Đây là một khởi đầu tốt nếu quả là trên thực tế họ đứng đắn làm công việc này. Chúng ta bây giờ hãy cứ chờ xem họ có làm như họ nói không?

Mộ cụ Nguyễn Tường Nhu tại Cẩm Giàng sau khi xây cất lại năm 2002. Những người đứng bên mộ đã có lòng giúp gia đình Nguyễn Tường tìm được mộ ông Nhu, giúp việc xây mộ và hiện chăm lo việc hương khói.

Ngoài ra, cá nhân tôi có thêm một số ý kiến về vấn đề nói trên:

Thứ nhất, công việc đầu tiên nhà nước nói sẽ làm là thu thập tài liệu về TLVĐ để căn cứ vào đó đánh giá TLVĐ. Chúng ta có thể đặt câu hỏi: Đó là những tài liệu nào? Liệu những tài liệu ấy có trung thực không? Hay là chúng được viết ra bởi những người xem xét TLVĐ dưới nhãn quan cộng sản thiên kiến và một chiều, như họ đã làm từ hơn nửa thế kỷ qua? Trong giai đoạn hai mươi năm văn học miền Nam 1954-1975 và sau này ở ngoài nước sau 1975 đã có rất nhiều bài viết, nhận định, nghiên cứu khá trung thực về TLVĐ, nhưng nhà nước Cộng Sản đã bỏ qua, không nhìn nhận.

Thứ hai, mấy năm gần đây ở trong nước người ta nói tới việc "đánh giá lại," tới việc "phục hồi" giá trị của TLVĐ. Tôi nghĩ dùng từ "phục hồi" là dùng sai chữ vì giá trị cũng như công lớn của nhóm văn chương này đối với lịch sử văn học Việt Nam là một giá trị tự tại bất chấp mọi thể chế chính trị; vì vậy giá trị TLVĐ không bao giờ cần phải phục hồi. Nhà nước Việt Nam đã sai lầm khi phủ nhận giá trị của TLVĐ khiến việc nói tới TLVĐ trở nên húy kỵ trong một thời gian rất lâu. Sự phủ nhận đó chỉ vì những thành viên trụ cột của TLVĐ như Nhất Linh, Hoàng Đạo, Khái Hưng đã đi theo con đường khác với họ, chống lại họ, con đường quốc gia dân tộc không chấp nhận chế độ cộng sản. Nhưng đó là về mặt chính trị. Còn về mặt văn hóa thì TLVĐ đã đóng góp vào văn học sử cận đại của nước nhà một công trình to lớn đến nỗi chính nhà nước dù muốn dù không cũng không không thể nào phủ nhận mãi được.

Thứ ba, trả lại danh xưng TLVĐ trên bìa những sách in ở Việt Nam của các tác giả thành viên TLVĐ như truyền thống vẫn có của nhóm này. Truyền thống đó là ngay trên bìa sách dưới tên tác giả (Nhất Linh, Khái Hưng...) bao giờ cũng kèm theo hàng chữ "trong TỰ LỰC VĂN ĐOÀN." Hiện nay tất cả các sách này khi in lại ở Việt Nam năm chữ "trong TLVĐ" trên bìa sách đã bị kiểm duyệt bỏ. Ngoài ra hai tác phẩm quan trọng của tác giả Nhất Linh, hai tác phẩm sau cùng viết sau năm 1945 là *Xóm Cầu Mới* và *Giòng Sông Thanh Thủy* hiện vẫn bị cấm in ở Việt Nam.

Thứ tư, việc đánh giá và ghi công TLVĐ phải được thực hiện với tất cả thành tâm của nhà cầm quyền Việt Nam. Công việc này không thể làm một cách hời hợt chỉ cốt để tỏ ra rằng trong nước đã có cởi trói mọi mặt về văn hóa; cũng không thể làm với mục đích thương mại, thành lập căn nhà văn chương trên nền đất của Trại Cẩm Giàng hay xây khách sạn mang tên TLVĐ để thu hút du khách nhằm thu lợi tài chính cho một số người.

Việc đánh giá và ghi công TLVĐ cần phải đi về bề sâu, mà điều quan trọng nhất là để cho thế hệ trẻ bây giờ và thế hệ mai hậu biết tới

những đóng góp củaTLVĐ vào nền văn học nước nhà. Hiện nay cả một thế hệ trẻ trong nước không được biết đến, nghe nói đến TLVĐ, họa hoằn nếu có biết thì cũng chỉ biết một cách phiến diện hoặc sai lạc.

Da Màu: Xin hỏi bên lề một câu rất nhanh, ông có theo dõi chương trình Ai Là Triệu Phú trên đài truyền hình VTV3 Hà Nội không?

Nguyễn Tường Thiết: Tôi cũng đang định dẫn chứng chuyện ấy, chắc Da Màu muốn nhắc đến cô nữ giảng viên trường Đại học Sư phạm Thái Bình và chương trình truyền hình ngày 9-1-2007 phải không? Tôi còn nhớ, hôm ấy người điều khiển chương trình Lại Văn Sâm, một tay MC kỳ cựu của đài đã đặt câu hỏi sau đây với cô Nguyễn Thị Tâm, 27 tuổi, một ứng viên tham dự chương trình, nguyên văn câu hỏi như sau:

"Trong tứ trụ của Tự Lực Văn Đoàn: Nhất Linh, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Khái Hưng, ai là người không phải là anh em ruột với ba người kia?"

Cô Tâm suy nghĩ một lát rồi đáp:

"Tự Lực Văn Đoàn... Hừ, Tự Lực Văn Đoàn, tôi chưa hề nghe nói đến bao giờ cả. Hình như đó là một gánh cải lương. Nhất Linh "chắc chắn" là một nghệ sĩ cải lương. Còn ba ông kia tôi không biết có phải là nghệ sĩ cải lương như Nhất Linh không."

Câu chuyện có thật 100% này là dẫn chứng hùng hồn nhất về việc thế hệ trẻ trong nước có kiến thức rất nghèo nàn về văn học sử. Mà theo lời giới thiệu thì cô Tâm không phải là một thiếu nữ không có trình độ. Cô được giới thiệu trên đài là một nữ giảng viên của trường Đại học Sư phạm thành phố Thái Bình.

Nhân tiện đây, tôi cũng hy vọng qua Da Màu, có thể bắn tiếng về Việt Nam để nói với cô Nguyễn Thị Tâm ấy rằng: Tôi, con của nhà văn Nhất Linh, xin xác nhận "chắc chắn" rằng cha tôi không hề là một nghệ sĩ cải lương.

Da Màu: Ông nghĩ rằng cô Nguyễn Thị Tâm có đọc Da Màu hay sao?

Nguyễn Tường Thiết (cười): Tôi hy vọng thế. Nếu không, ai biết Da Màu sẽ trở thành cái gì nữa đây?

Da Màu (cũng cười): Theo ông, điều gì dẫn đến tình trạng trống vắng văn hóa như ông vừa kể, về một nữ giảng viên đại học tưởng TLVĐ là một gánh cải lương? Theo ông, những điều gì cụ thể và thiết thực có thể làm và nên làm về phía nhà cầm quyền cho văn học nói chung và bộ môn giảng dạy văn học nói riêng? Chúng ta có lãng mạn quá không trước viễn cảnh các tác phẩm thuộc TLVĐ được đưa vào giáo trình giảng dậy ở cấp trung học và đại học?

Nguyễn Tường Thiết: Ở Việt Nam, trong tình trạng mà từ hơn 30 năm nay chỉ nội việc nói đến TLVĐ đã là một điều cấm kỵ thì tình trạng trống vắng văn hóa như trường hợp cô thí sinh Nguyễn Thị Tâm không biết gì về TLVĐ là một điều bình thường, dễ hiểu. Điều đáng trách ở cô Tâm là cô đã không chịu suy nghĩ trước khi trả lời: Trong bốn tiếng Tự Lực Văn Đoàn có hai tiếng VĂN ĐOÀN thì rõ ràng đó không thể là một gánh cải lương được và Nhất Linh không thể là một kép hát cải lương được.

Vấn đề đặt ra là nhà cầm quyền hiện nay có sẵn sàng lấp đầy - một cách thực tâm và toàn diện - khoảng "trống vắng văn hóa" đó không?

Tôi tin rằng họ đã làm và sẽ làm — từng bước một - công việc này. Bắt đầu khoảng năm bẩy năm trước nhà cầm quyền Việt Nam đã cho phép ấn hành sách của TLVĐ. Và gần đây sự kiện Bộ Văn Hóa Thông Tin gửi công văn đến Sở Văn Hóa Thông Tin tỉnh Hải Dương đề nghị thu thập tài liệu nghiên cứu việc ghi công TLVĐ và thành lập nhà khách văn chương tại Cẩm Giàng cũng là một bước tiến mới rất khích lệ.

Tuy nhiên quan trọng nhất vẫn là vấn đề đưa TLVĐ vào giáo trình giảng dậy Văn ở bực trung học, như đã thực hiện tại miền Nam Việt Nam trước năm 1975. Chỉ khi nào điều này được thực hiện tại Việt Nam, cùng với việc phổ biến toàn bộ các tác phẩm thuộc dòng văn học miền Nam giai đoạn 1954-1975 được thực hiện nghiêm túc và công bằng, thì khoảng trống vắng văn hóa mới thực sự được lấp đầy một cách toàn diện. Với tôi nó không phải là một mơ ước quá lãng mạn đâu, mà là niềm kỳ vọng tôi tin sẽ là được thực hiện trong một tương lai không xa lắm.

Da Màu: Cám ơn nhà văn Nguyễn Tường Thiết.

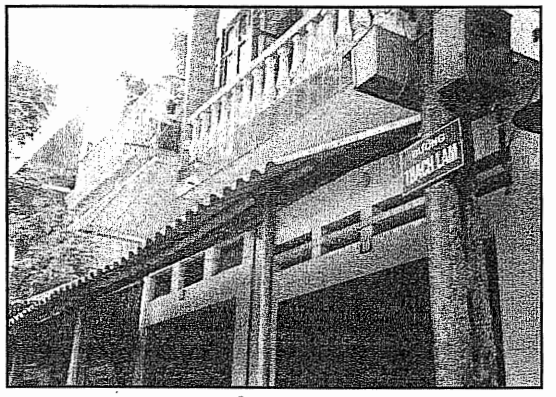

Đường Thạch Lam tại Cẩm Giàng.

Đi Theo Mùa Đỗ Quyên

NGÔ NGUYÊN DŨNG

Cũng vào tháng năm, 2006, tôi theo người bạn tới thành phố Hamburg tham dự ngày Lễ Hội Việt Nam do phân khoa Việt học tại trường đại học tổ chức. Thư mời tới trước đó nhiều tháng. Theo chương trình dự định sẽ có một buổi đọc tác phẩm của vài văn sĩ và phần toạ đàm về Văn chương hải ngoại. Tôi và anh Cao Quang Nghiệp, một nghiên cứu sinh của phân khoa, liên lạc qua vi thư và điện thoại khá thường xuyên vì tôi cần thêm chi tiết để chuẩn bị.

Anh cho biết, sẽ có thính giả bản xứ đến tham dự, sẽ có thông dịch viên cùng lượt qua máy nghe. Tuy nhiên, cho phần đọc tác phẩm, không thể làm như vậy được. Anh hỏi, nếu tôi có bản dịch tiếng Đức cho thính giả bản xứ tiện theo dõi thì tốt lắm. Tôi cũng đang khởi đầu việc này để gởi tới Trung tâm Văn bút dành cho những tác giả lưu vong sống tại các quốc gia nói tiếng Đức, mà tôi đang xin làm hội viên.

Tiết tháng năm trở mùa sang xuân. Không gian bắt đầu nhuộm sắc hoa lá. Đỗ quyên rộ nở trong cái nắng rụt rè, như thể e ngại thời tiết có thể đổi thay bất chợt. Thật vậy. Hôm chúng tôi đến Hamburg, thành phố hải cảng phóng đãng vang danh của nước Đức, nắng xế trưa rắc se se tán lá cổ thụ chưa đủ rậm trước khách sạn, một biệt thự một tầng nhiều tuổi nằm ngoài phố chính. Chiều xuống, mưa đan sợi ngõ ngàng, cũng se se như sợ mất lòng nắng.

Bữa ăn tối trong một quán cơm Việt Nam tình cờ gặp thấy trong khu phố ăn chơi St. Pauli. Tôi gọi gỏi gà, vì biết bạn tôi thích món này, được gia vị rau răm là thứ chưa thấy tên trong tự điển ẩm thực của người bản xứ. Mưa xuân lành lạnh bắt tôi thèm phở, và nghĩ thầm cái tên tiệm Hà Nội đủ tiêu chuẩn cho một bát phở lưu vong. Nhưng dường như hương vị thiếu một chút gì đó. Tôi hiểu và chấp nhận, dẫu không thể xác định rõ rệt để có thể giải thích cái thiếu ấy. Bạn tôi chọn món thịt bò cuốn lá lốt nướng ăn với bún và rau sống chan nước mắm pha. Ông ngỏ lời khen ngon tới anh hầu bàn. Tôi trao đổi với anh vài câu tiếng Việt. Tôi nhắc tới ngày Lễ Hội Việt Nam tại trường đại học bắt đầu vào sáng mai. Anh hoàn toàn không biết chuyện đó. Cũng dễ hiểu. Tại một đất nước mà vấn đề mưu sinh vẫn còn là mối lo toan hàng đầu cho những người đúng nghĩa "tha hương cầu thực," thì chuyện hội hè, lễ lạt nhùng nhằng tới tương lai văn học, kinh tế hoàn toàn vô ý nghĩa.

Mưa lâm râm sợi nhỏ lúc chúng tôi rời quán. Chương trình cuối tuần ở Hamburg đã được bạn tôi chuẩn bị trước. Đi xem ca kịch trào lộng tại một nhà hát có ẩm thực để mừng sinh nhật bạn tôi. Thỉnh thoảng, giữa những khoảng trống thiếu chú tâm vào những hoạt diễn trên sân khấu, tâm tư tôi lan man nghĩ tới mục tiêu chính của tôi đến đây, bắt đầu vào sáng mai. Anh Cao Quang Nghiệp cho biết, có phê bình gia Đặng Tiến, nhà văn Mai Ninh từ Pháp đến và nhà văn Lê Minh Hà từ Bá-Linh. Tôi nao nao. Ngoài nhà văn Lê Minh Hà và phu quân, nhà thơ Đỗ Quang Nghĩa, mà tôi đã đôi phen điện đàm, tôi chưa được hân hạnh quen các vị khác.

Sáng ra, trời tạnh ráo nhưng thiếu nắng. Tàn cổ thụ trước nhà khách còn đọng mưa khuya. Tôi và bạn tới khá sớm. Anh Cao Quang Nghiệp và nhiều sinh viên trẻ còn bận rộn hoàn tất vài vấn đề kỹ thuật. Ngay sau cửa ra vào là một tiền sảnh rộng thoáng được dùng làm hội trường, lắp nhiều cửa kính. Một bục gỗ khá rộng, kê nhiều hàng ghế, thấy đã lác đác khách đến dự.

Phòng ốc khang trang, thoáng đãng khiến tôi không khỏi nhớ lại quãng đời sinh viên của mình nhiều thập niên trước. Mùa nối mùa tất bật trong giảng đường, phòng thí nghiệm ngộp ngụa mùi hoá chất. Những hôm thấp thỏm chuẩn bị cho kỳ thi vấn đáp. Những ngày hè vất vả làm việc theo ca. Cuộc sống ít thăng trầm, như thể đã được ai tính toan giùm. Riêng tôi còn vướng thú đam mê khác. Viết trong những khuya không một nếp gấp không gian và thời gian, vất sang bên những hoá thức, những định lượng định tính, những điện tử âm dương ám ảnh lập loè. Viết, như lao theo tia sáng cảm hứng, bứt lìa chữ nghĩa khoa học trừu

tượng, tôi rạo rực tuôn theo chữ nghĩa văn chương ấn tượng, như kẻ bị hồn cô vía cậu mê ám. Tưởng như những dòng chữ dập xoá là trăm nghìn bàn tay ấm mượt quen thuộc của quê nhà vuốt lên tâm thức, sớt chia cùng tôi những nỗi lạnh những khắc rỗng những ý quẫn những rãnh tối của tư tưởng hoá thân.

Giờ đây, tôi ý thức ra, văn chương đã giúp tôi vượt qua những chông chênh tinh thần trong đời sống ly hương. Rất nhiều. Và tôi nhận rõ hoàn cảnh may mắn của mình. Để hôm nay tôi có được vinh dự cùng một số văn nhân tài hoa khác góp mặt trong phần thảo luận và giới thiệu văn chương Việt Nam lưu vong tới các bạn trẻ trưởng thành ở nước ngoài, và người bản xứ.

Sau bài diễn văn chào mừng bằng Việt ngữ chuẩn mực, lưu loát, giáo sư Thomas Engelbert giới thiệu ngắn gọn tiểu sử và văn nghiệp các tham dự viên tới quan khách. Theo chương trình định sẵn, sau bài tóm lược những thành tựu của văn chương Việt Nam lưu vong từ 1975 đến nay của phê bình gia Đặng Tiến là tới phần đọc truyện, mà tôi là người đầu tiên. Nhưng giữa chừng, anh Cao Quang Nghiệp tìm đến tôi, thủ thỉ, hai nhà văn Mai Ninh và Lê Minh Hà xin được đọc trước. Nhìn ánh mắt bối rối của Nghiệp, tôi chấp thuận với điều kiện cho tôi nối giọng xen kẽ hai chị bạn văn.

Chị Mai Ninh đã thay y phục, thướt tha mảnh khảnh trong chiếc áo dài lụa xanh dương đậm. Chị đọc một truyện có nội dung đồng tính luyến ái nam trong tập "Ảo đăng," ấn hành trong nước. Giọng chị mềm mại, nhiều cảm tính. Có điều bất lợi, vì truyện không được dịch sang Đức ngữ trước đó, nên giữa chừng có vài thính giả bản xứ rời chỗ ngồi. Anh Cao Quang Nghiệp lại tìm tới cạnh tôi, rù rì cho biết thay đổi tiết mục, thảo luận trước, chứ cứ tiếp tục đọc truyện như vầy, chắc mọi người bỏ về hết. Tôi đồng ý ngay, vì tự dưng tôi cảm nhận sẽ có ít nhiều bất lợi cho cá nhân tôi trong chương trình này.

Giáo sư khoa trưởng Thomas Engelbert xuất thân từ nước Cộng hoà Dân chủ Xã hội đông Đức cũ, nghiên cứu về văn hoá và văn học Việt Nam từ thời trong chiến tranh. Hay, đúng hơn, ông lãnh hội cổ văn và văn học Việt nam đồng thuận theo khuynh hướng của miền Bắc. Ông quen biết và liên lạc với nhiều người viết và sinh viên từ miền Bắc sang Đông Đức du học, cũng là điều dễ hiểu. Thành tựu lớn lao của ông là sáng lập ra phân khoa Việt học thuộc đại học Hamburg danh tiếng của Đức quốc.

Lúc tôi bước vào hội trường, đã nhận ra vài khuôn mặt sinh viên du học từ miền Nam trước 1975, hoạt động tả khuynh. Có anh bạn trong đội túc cầu thuở trước tới bắt tay, vồn vã thăm hỏi. Người khác, tôi chỉ nghe tên chứ không biết mặt. Chính họ, sau 1975, lại làm đơn xin tỵ nạn chính trị để được ở lại. Có trường hợp, tôi tình cờ hay biết lúc đang làm luận án tiến sĩ tại đại học Dortmund. Bữa nọ, giáo sư khoa trưởng gọi tôi vào văn phòng, kể rằng ông vừa nhận được tín thư của một người học trò cũ, đồng hương với tôi, gửi từ trại tạm cư cho người tỵ nạn ở Đông Nam Á, nhờ ông giúp đỡ để được sang Tây Đức định cư. Tôi ngờ ngợ hiểu ra. Anh này, sau 1975, hồi hương làm việc cho chế độ mới. Sau vài năm, hẳn chán chường thất vọng, anh cùng gia đình vượt biển, may mắn sống sót. Ông giáo sư hỏi tôi có quen anh không. Tôi bảo biết, nhưng không quen. Tôi cũng không đả động gì tới chuyện chính kiến không giống nhau giữa tôi và anh. Có lẽ ông giáo sư đoán hiểu, nên kể từ đó tôi không nghe ông nhắc nhở gì về anh với tôi nữa.

Những mẩu chuyện vụn vặt bên lề cuộc sống, cứ vậy, tiếp tục tái diễn. Tôi cảm phục và ái ngại giùm cho một số người trước kia thực sự theo đuổi chủ nghĩa cộng sản vì lý tưởng. Những kẻ còn lại, đông hơn, vẫn sống bám vào xã hội tây phương tư bản, vẫn khua khoát sinh hoạt trong cộng đồng Việt Nam lưu vong. Hai từ "lưu vong" nay đã được tôi đề nghị thay cho hai chữ "hải ngoại" thiếu chính xác, ngay khi cuộc toạ đàm bắt đầu. Anh Cao Quang Nghiệp điều động đề tài thảo luận bằng nhiều câu hỏi gợi ý thú vị. Về vấn đề trì trệ của văn chương lưu vong trong những năm gần đây. Về mối tương giao giữa văn chương trong và ngoài nước. Vài ý kiến khác nhau được đưa ra. Đặc biệt về chuyện ấn hành văn phẩm của tác giả lưu vong tại quốc nội. Trong bốn người chúng tôi, chỉ hai nhà văn Mai Ninh và Lê Minh Hà có kinh nghiệm về vấn đề nầy. Chị Mai Ninh giữ im lặng. Nhà văn Lê Minh Hà cho biết, sách của chị được ấn hành thoải mái, mặc dù phải qua nhiều khâu kiểm duyệt gắt gao. Nghe hơi lạ tai. Dẫu gì đi nữa, tôi vẫn tin sẽ tới một lúc, các ấn phẩm văn chương văn học lưu vong được lưu hành rộng rãi tại Việt Nam. Cũng như thời kỳ văn học phồn thịnh 1954-1975 tại miền Nam trước kia sẽ được định vị, đánh giá một cách khách quan, đúng đắn. Ngay trong thư viện của phân khoa Việt học tại đây cũng không thấy

lưu trữ nhiều sách thuộc thời kỳ nói trên. Lẽ nào "Việt học" lại bỏ sót một thời kỳ văn học 20 năm thành tựu rực rỡ của Việt Nam?

Khi tôi có dịp tiếp xúc riêng với giáo sư khoa trưởng Engelbert, ông tiết lộ, ngày Lễ Hội Việt Nam bị cộng đồng Việt Nam tỵ nạn tại Hamburg tẩy chay. Ông khôi hài nói thêm, miễn họ đừng tới đây ném cà chua là được rồi. Âm giọng Việt ngữ của ông nghe vui tai. Một tín hiệu lạc quan. Hy vọng lần sau, nhờ vậy, ông sẽ uyển chuyển hơn để chương trình lễ lạt thêm đa dạng, không bị ai tẩy chay, không phải lo lắng chuyện cà chua, trứng thối.

Tôi bắt đầu thấm mệt. Từ sáng tới xế trưa phải thường xuyên chú tâm, với ít nhiều tự giác. Theo dõi và phát biểu. Lắng nghe và trả lời. Phần hội thảo kéo dài hơn dự tính. Tôi ghi vội vài chữ lên giấy, chuyền cho anh Cao Quang Nghiệp ngồi cạnh, anh mệt và đói rồi, chấm dứt thôi, Nghiệp ơi. Chưa xong ngay, vì tới phần thính giả đặt câu hỏi. Tôi cảm thấy phấn khởi vì nhận ra trong số gần 100 người dự thính có nhiều khuôn mặt trẻ tuổi và bản xứ, vì toàn buổi thảo luận được chuyển dịch cùng lượt qua máy nghe.

Sau bữa ăn trưa với những món Việt Nam thuần tuý, anh Cao Quang Nghiệp hỏi tôi và nhà văn Lê Minh Hà nghĩ sao, nếu phần đọc truyện của chúng tôi phải cáo bỏ vì thì giờ hạn hẹp. Tôi đồng ý ngay. Không khí hội trường đã khởi sự loãng náo. Mọi người chuẩn bị chờ xem chương trình văn nghệ kế tiếp, kéo dài từ chiều đến tối. Hát và múa. Có ban nhạc cổ truyền và trình diễn y phục ba miền cũng như áo dài thời trang từ Việt Nam sang. Tôi và người bạn ở lại xem tới cuối.

Đêm đầu xuân tại một thành phố gần biển Bắc dịu mát. Một số bạn khác rủ tôi tới một quán rượu gần đó họp chuyện tiếp, có chị Mai Ninh cùng đi. Tôi từ chối khéo, phần vì mệt, phần ngại bạn tôi lạc lõng trong cuộc tửu đàm toàn bằng tiếng Việt. Sáng mai chúng tôi thức sớm, trả phòng, dành trọn ngày chủ nhật viếng cảnh Hamburg. Thành phố này, tôi và vài người bạn đã có lần tới chơi một tối ngắn ngủi, lúc tôi vừa sang đây. Đúng hơn, chúng tôi tới phố St. Pauli truỵ lạc khét tiếng. Hamburg, vì vậy, trong ký ức tôi là những ngõ lát đá xanh đèn mờ, những hộp đêm chiếu phim dành cho người lớn, những khuôn mặt và âm thanh sống sượng như hoá trang. Tất cả như một sân khấu chật, lúng búng với những tuồng hát và diễn viên không kịch bản. Lần này, thành phố phơi trải trước nhãn quan tôi những phiến ảnh đa dạng khác. Những biệt thự cổ vùng ngoại thành Blankenese với tường mái hoa văn gô-tích kiêu kỳ, ẩn khuất rụt rè trong khuôn viên rậm hoa lá. Hồ Alster lập loè vẩy nắng của thời tiết còn keo kiệt hơi ấm. Toà đô chính tráng lệ trong quãng trường rập rờn cờ xí đón mừng ngày hội lớn sắp tới. Thánh đường Michel quanh co bậc thang hẹp dẫn lên bao lơn phóng tầm nhìn toàn diện phố cảng. Dòng Elbe nghìn nghịt những tàu buôn từ bốn bể xuôi về. Bạn tôi cho biết, thánh đường Michel trước kia là nơi giã từ của thuỷ thủ đoàn với gia đình, với quê hương trước khi nhổ neo xông pha ra đại dương muôn dặm, mơ hồ hẹn một ngày về. Tôi chạnh nghĩ tới ngày về của mình. Có còn biểu tượng của đất quê nhà chờ đón tôi, như tháp cao nhà thờ Michel nhô lên giữa mù sương ban mai, chào mừng cánh buồm hải hồ hồi hương? Chuông báo tin lành gióng lên trong trí tưởng tôi. Luồng hải đăng nhịp nhàng khúc luân vũ ngày sum họp. Tôi ngước mặt hứng gió đầu xuân săn sắt lạnh từ Bắc hải thổi về. Nắng mỏng hắt háy từng vệt vắt lên phố cảng bên dưới. Chợt sáng, chợt tắt. Ẩn hiện vô lường. Lại thêm một lần, tôi nhận ra giới hạn của chữ, của lời nói, của những đi về. Đời thuỷ thủ xa xưa ấy giờ chỉ còn tìm thấy trong bảo tàng viện, trong món Labkaus đặc thù với thịt cá muối trộn khoai tây nghiền nát, dặm dưa chua, củ cải đỏ được hầu bàn mang ra trong bữa trưa. Quán ăn ven sông Elbe có tiếng lâu đời, được khách địa phương và bốn phương ưa chuộng, vì mỗi lần có tàu buôn băng ngang ngoài sông rộng, quốc ca xứ đó được trổi lên đón mừng.

Tôi không thể ăn hết món Labkaus lạ khẩu vị.

Xế trưa, chúng tôi thơ thẩn ra bến cảng Hamburg, mua vé dạo phà một vòng. Mây xám đùn lên gân guốc. Mưa táo bón. Thừa dịp nắng rực lên vây vẩy mặt sông. Thời tiết thổ ngơi cận biển dị thường như những mẩu chuyện kể lại sau chuyến hải trình xa xôi. Bạn tôi, thuở hoa niên, cũng đã có lần hăm hở theo tàu buôn chuối phiêu lưu tận Nam Mỹ. Tôi chỉ có thể mường tượng ra đôi phần bí ẩn của đất và người đại lục nơi đó qua tia mắt loé lên theo câu chuyện. Từ nam Mễ-tây-cơ xuôi xuống Péru, Chí-lợi. Mỗi nơi một mảng văn minh cực thịnh. Azteken, Maya, Inka, ... Đền tháp cúng bái, tế thần và thiên văn lễ mễ ngàn năm dài. Rồi, đột nhiên

huỷ diệt. Như bị trận gió kinh thiên quét sạch. Như bị nhát chém vũ trụ phăng lìa. Chỉ còn lại trơ trơ đó đây những tháp đá chất chồng. Vô tri, u uất. Ngạo nghễ một cổ thành Machu Picchu chênh vênh rặng Anden tránh nạn thực dân Tây-ban-nha. Cũng tan biến. Mỗi di tích là một nghi vấn, một thảm kịch lớn. Nhưng tất cả đều có chung định phần: không có gì tồn tại mãi.

*

Lại tháng năm, 2007, lần này tôi du hành đơn thân bằng xe lửa tới Dresden, một thành phố thuộc đông Đức trước kia, cận biên Tiệp-khắc. Năm trước, tình cờ tôi tìm thấy trang thông tin của Trung tâm Văn bút dành cho văn thi sĩ lưu vong sống tại các quốc gia nói tiếng Đức. Tôi gởi vi thư hỏi thêm chi tiết. Chỉ sau một hôm, ông Hans Lindemann, thông tín viên báo chí của Trung tâm liên lạc điện thoại với tôi. Thủ tục gia nhập được hoàn tất giản dị. Tháng 11 có buổi họp mặt mùa thu của Trung tâm tại Hejnice-Haindorf thuộc Tiệp quốc, nhưng tôi không đi được. Vậy mà vẫn được chính thức làm hội viên của Trung tâm qua lời giới thiệu ân cần của ông Lindemann. Kể từ đó tôi và ông thường xuyên thông tin cho nhau.

Lần tôi và người bạn tới thăm ông tại tư gia ở ngoại ô thành phố Koeln, tiết trời cuối hạ khô ráo dễ chịu. Nhà ông nằm trên tầng tám một chúng cư khang trang, có bao lơn chưng nhiều cây cảnh, khoảng khoát trông xuống một phần phố xá. Sông Rhein khẳng khiu lập loè nắng xế. Tháp đôi vương cung thánh đường, biểu tượng danh tiếng của thành phố, ngoi lên nhỏ nhoi giữa trời cao choáng váng và thị tứ sầm uất.

Ôn Lindemann liếng loát kể chuyện. Gốc gác ông thuộc thiểu tộc Sorben, vùng Lautsitz, một địa danh giáp ranh Ba-lan. Ông có nhiều sinh hoạt vui buồn sau một thời gian dài sống trong chế độ cộng sản Đông Đức, những kinh nghiệm tối ám mà họ đã bạc đãi người và đất Sorben. Nhưng giọng ông không biểu lộ chút gì oán hận, mà thoáng như những phiền trách điểm nhiều trào phúng, khoan dung. Tương tự như lúc ông tâm sự riêng tư về những kỷ niệm với người bạn sống chung đã qua đời vài năm trước. Gian phòng và vật dụng riêng của người quá cố vẫn được ông giữ gìn tươm tất. Nhưng bề bộn quá, ông nói, sớm muộn gì rồi tôi cũng tặng hết cho bà con. Riêng cái chảo gang dùng xào món ăn Á châu, ông dành riêng cho tôi. Còn tinh nguyên, có vẻ như chưa một lần đụng chạm củi lửa, mắm muối. Qua cách nói, cử chỉ ông huyên thiên về những món ngoạn sứ, tranh trừu tượng nhiều sắc tối, kệ sách chếch bóng xám u tịch, tôi cảm nhận nỗi gì như đành đoạn dứt khoát với quá khứ còn vướng víu trong tâm tưởng. Tôi xúc động ngắm mớ đồ vật được lau chùi sạch loáng chưng bày ngăn nắp đây đó. Chiếc giường đơn phẳng phiu nệm gối, quyển thánh kinh bìa da trên mặt bàn đêm, cây thập tự con treo vách, ... Khó nghĩ rằng đây là trú

THẢO CHI

MƯA ĐÊM VÀ NHỮNG ÂM THANH

Ngoài kia là tiếng mưa rơi
Hay là tiếng dế hát chơi bên thềm?
Hay là tiếng bước chân êm
Của chàng kỵ mã nửa đêm quay về?

Không! Không! Làn gió sơn khê,
Luồn qua vách đá tỉ tê trên ngàn!
Ngó xuống đường, ánh đèn vàng
Hắt hiu, ẩm ướt chảy ngang mặt đường
Hỡi con dế trốn trong tường
Ngưng đi những khúc đoạn trường!

Ngưng đi.

Mưa đêm làm mắt tôi cay,
Hay là giọt nhớ lăn dài, chảy xuôi?

phòng của một người đã qua đời. Chiều bên ngoài tắt dần ánh sáng. Lúc chúng tôi rời nhà, gió cờn lên chớm lạnh. Bãi sân rộng trước toà chúng cư đã thắp đèn vàng. Ông mời chúng tôi dùng cơm tối tại một quán ăn Việt Nam đã được nhật báo địa phương trước đó viết bài khen ngợi. Chúng tôi tới nơi vừa lúc mưa lất phất. Quán chỉ còn vài bàn trống. Cách bày trí nhiều tre trúc đơn giản. Tôi an tâm với quyển thực đơn song ngữ liệt kê toàn những món Việt Nam thuần tuý. Ông Lindemann hoàn toàn không có ý niệm gì về phong cách ẩm thực của người Việt Nam, đề nghị tôi đặt món ăn. Tôi gọi chả giò quấn bằng bánh tráng, ăn kèm rau sống chấm nước mắm pha loãng làm món khai vị. Sau đó là thịt bò và tôm ướp sả gói lá chuối, cuốn bánh tráng với bún, rau sống, đậu phộng giã nhỏ, chấm nước mắm. Bạn tôi đã tương đối nhuần nhuyễn với những món cuốn nhiều nhưn nhuỵ này, riêng ông Lindemann phải cần tới cuốn thứ ba mới tự gấp ghém đầu đuôi gọn ghẽ. Ông khen ngon. Riêng khẩu vị tôi nhận thấy đầu bếp nêm bột ngọt quá lượng. Tôi liếc mặt nhìn quanh, thấy nhiều thực khách bản xứ cuốn quấn điệu nghệ, tỏ vẻ đã dầy dạn kinh nghiệm. Cũng có người còn lúng túng với những rau những bánh, chén mẹ chén con và một tô nước nhúng bánh tráng bày chật mặt bàn, cần hầu bàn chỉ dẫn kiểu ăn đúng điệu.

Như vậy, nghệ thuật ẩm thực Việt Nam đang từ từ có vị thế tại xứ sở này theo đà "hoàn cầu hoá" của thị trường kinh tế. Còn những phương diện khác?

Đỗ quyên năm nay nở sớm, vì khí hậu từ giữa tháng tư đổi ấm bất chợt. Được vài tuần nắng ráo, vừa lúc dân bản xứ lên tiếng ái ngại chuyện mùa màng khô hạn thì thời tiết trở mát. Lúc xe lửa băng ngang những nương cải trổ hoa vàng rực, mưa hắt sợi loe ra mặt kính. Mưa nắng cứ vậy luân phiên cho tới Dresden. Người bạn đón tôi ngoài sân ga dẫn tôi dạo phố chính tình cờ có buổi hoà nhạc Dixie ngoài trời. Khu vực gần nhà ga chính rộn ràng âm thanh và người qua lại. Mùa này thành phố đã bắt đầu tấp nập du khách. Sau ngày đông Đức tan rã, trung tâm được tân trang. Phố phường, tường vách mang căn cước mới, trút bỏ lớp trang phục đồng dạng nhếch nhác, ảm đạm của xã hội chủ nghĩa. Phố tân được dựng xây thêm. Phố cổ với những thánh đường, cung điện, đền đài vương giả bên bờ sông Elbe được sửa sang, cải đổi thành bảo tàng viện đón tiếp khách tứ phương. Viện Zwinger có riêng một gian chưng bày cổ ngoạn men sứ đông phương sắc sảo. Nhà thờ Frauenkirche, Hofkirche nườm nượp kẻ vào ra. Một đường vách dài cẩn gạch men hoạ danh mạo những triều đại lãnh chúa Sachsen xưa kia. Ngõ ngách dọc ngang lót đá xanh chen vai quán ăn, tửu điếm bày bàn ghế kín vỉa hè, còn dựng hờ máy sưởi lộ thiên và mái vải che thời tiết nắng mưa sấp ngửa. Tôi tần ngần nghĩ ngợi, suốt thời thế chiến thứ hai Dresden còn lại bấy nhiêu di tích sau nhiều cuộc oanh tạc khốc liệt của quân đội đồng minh. Mỗi chấn tường, từng thẻ gạch, vết nứt có thể thao thao thuật chuyện. Những chứng nhân câm, những lịch sử tráo nhận theo quyền lực chia chác của con người. Cứ vậy mà tiếp diễn.

Sau một tối ở lại nhà bạn, chiều hôm sau bạn đưa tôi tới nhà khách, nơi Trung tâm Văn bút họp mặt trong ba ngày sắp tới. Ông Lindemann đã có mặt trước đó vài hôm để chuẩn bị chuyện ăn ở, hội họp. Chỗ trọ nguyên là Trung tâm huấn nghệ thanh niên, có nhà ăn, nhà ngủ, phòng họp, nhà thực tập, ... toạ lạc trong một khu vực khoảng khoát với bãi đậu xe rộng thoáng. Ông hướng dẫn tôi làm thủ tục nhận phòng, và theo tôi vào kiểm soát xem có đầy đủ mọi thứ. Ông nhằn nhừ bâng quơ, tôi đã dặn họ mỗi phòng cần hai khăn mặt, một khăn tắm, một thỏi xà-bông, và phải có một chai nước lọc với ly, không thôi lại nghe người này người nọ phiền trách. Tốt quá, phòng anh có đủ hết. Nét mặt ông loé lên, như chút nắng hửng ấm ngoài rèm cửa màu hoàng anh.

Bữa ăn tối đầu tiên với gần 50 hội viên tham dự trong một quán đặc sản Hy-lạp cách nhà khách chừng mười phút đi bộ. Đa số đã quen biết nhau. Chỉ lác đác vài tia nhìn bỡ ngỡ, quanh quất như tôi. Chuyện văn rộn lên cùng tạp âm dao nĩa khua chạm, rượu bia cụng vui. Ngôn ngữ bản xứ nhấn nhứ âm sắc tạp chủng Đông Âu. Những khuôn mặt già dặn, gấp sâu những thái độ chững chạc ở người này, phóng khoát ở người kia. Tất cả chừng như muốn bộc lộ rành mạch hết thảy biến động từ quá khứ. Ngôn từ khó lòng khoa trương. Chỉ văn tự mới hy vọng gói kín. Họ bắt tôi liên tưởng thời nước Đức còn đoạn ngăn Đông Tây năm 1961 bằng bức tường Bá-linh. Mùa xuân Tiệp-khắc 1968 tràn ngập thiết giáp xa khối Warschau. Những hình hài khốn cùng trong băng giá căm phẫn tận quần đảo Gulag bờ bên kia Sô-viết. Như mỗi tường vách, viên gạch, đường nứt trong phố cổ

Dresden, những vết nhăn, sợi tóc trắng lo âu, gấp lưng cong phế tật, dấu sẹo chai sạn trên da của từng hội viên cũng biết kể lại lịch sử. Bằng bút mực. Qua lời hàn huyên trào lộng, gia vị ít nhiều chua chát.

Khuya đó tôi ngon giấc trong âm mưa nhè nhẹ tại một nơi cận biên Đông Âu. Sáng mưa tạnh, nắng khoả lên không gian tươi rói. Bữa điểm tâm thơm hương cà-phê đầu ngày, ổ bánh mì con phết bơ mứt anh đào, chén sữa chua trộn ngũ cốc, nho trái khô, nhiều loại hạt và mật ong. Có bà hội viên tới cạnh tôi gợi chuyện, cho tôi xem vài quyển sách vừa ấn hành. Tôi từ từ hoà tan vào không khí đằm đằm bản sắc lưu vong cá biệt. Cảm giác lạ mặt dè dặt ban đầu dần dà tan biến. Chương trình hội họp chính thức bắt đầu sau đó, trong gian phòng ấm cúng có bàn bày sẵn nhiều thức uống. Chủ tịch Trung tâm, giáo sư Wolfgang Schlott, đọc một bài diễn văn chào mừng hội viên. Tiếp theo, bà thủ quỹ có vài lời tường trình ngắn gọn nhiều phấn khởi về hiện trạng tài chính của Trung tâm. Ông Lindemann thông tin về những sinh hoạt cho tới cuối năm 2008. Có người đặt câu hỏi về tiến trình ấn hành tuyển tập thi văn của Trung tâm. Ông cho biết, còn thiếu phần tiểu sử của nhiều tác giả. Sau khi giải lao, là hai bài thuyết trình về chính trị văn hoá Sorben như một gạch nối giữa nước Đức và Ba-lan của ông Benedikt Dyrlich, chủ bút báo "Serbske Nowiny," và về Đức ông Georg von Sachsen, một kháng nhân quả cảm dưới chế độ Đức quốc xã, của ông Hans Lindemann. Chiều, hội thảo tiếp tục với phần giới thiệu và thu nhận hội viên mới, cũng như phần sửa đổi đôi ba chi tiết bản nội quy được tranh luận sôi nổi cho tới giờ ăn tối.

Tám giờ tối, trời còn hửng sáng lúc tôi và một hội viên khác đón xe điện tới Kraszewski Museum, bảo tàng viện lưu trữ bút tích và hình ảnh lịch sử bang giao văn hoá giữa Ba-lan và vùng Sachsen, để nghe chương trình đọc thơ văn của hội viên Trung tâm. Vừa đến nơi, vòm trời bất chợt úp tay xám xịt, sấm sét loằng loè. Mưa xồng xộc thịnh nộ. Những con lộ dốc thoải, chỉ trong chốc lát, ngập ngụa bùn đất từ khúc đường sửa dở dang gần đó. Nhiều người tới trễ, vấp phải mưa giông, áo xống tóc tai ướt át nhầu rối, bộ tịch ngó vừa tội nghiệp vừa tức cười. Nghiệp dĩ ở đâu không biết, tự nhiên dính vào thân. Dằn vặt? Chắc không đúng, vì nhìn nét mặt và dáng điệu họ lúc trình đọc những tác phẩm riêng, thấy rành rành đam mê và cảm hứng. Mỗi người một phong cách. Những gương mặt đã khuất dấu thanh xuân, nhưng vẫn hừng hực lửa văn chương thi tứ qua nhấn giọng diễn đạt. Như thể những đột biến của thế kỷ 20 chỉ là cơn ác mộng dài. Mà thi văn là bùa chú hiệu nghiệm có thể chữa lành hết thảy hội chứng mang danh chủ nghĩa, có khả năng trục quỷ ra khỏi thời ám chướng. Làm sao ngờ vực được, khi tận tai nghe mắt thấy khí phách biểu dương của chữ.

Chỉ tiếc một điều, có lẽ vì thời tiết bất tiện, nên buổi đọc sách tối ấy không có nhiều thính giả ngoài hội dự thính. Hơn nữa, bảo tàng viện Kraszewski là một biệt thự khiêm tốn nằm trong khu gia cư ngoắt ngoéo phương tiện di chuyển. Từ trạm xe điện ngoài đường chính phải đi bộ hơn mười lăm phút tới địa điểm. Vì vậy, chuyến về, tôi và một người khác gọi tắc-xi về nhà khách.

Đêm sâu thẫm. Mưa gió đã nguôi ngoai. Cái mệt bấy giờ từ từ loang rộng. Không phải của thể xác mà của trí não. Hiếm khi tôi chú tâm nhiệt thành như vậy. Lại thêm thứ ngôn ngữ thứ hai, dẫu đã quen tai, nhưng vẫn chưa được tôi dùng làm phương tiện truyền đạt bằng chữ viết. Tôi nhớ tới mẩu đối thoại trong giờ giải lao vừa qua, một người tới gợi chuyện. Nét mặt ông tươi vui khi biết tôi là người Việt Nam. Ông cho biết, thuở ông ở đông Bá-linh, có quen nhiều người Việt, có đi học một khoá tiếng Việt, còn nhớ lõm bõm vài câu chào hỏi. Chúng tôi trao đổi phiến về đôi điều chính trị. Rồi ông thắc mắc, sao không được nghe tôi đọc truyện. Tôi giải thích, phần vì không chuẩn bị trước, phần vì tôi chưa có nhiều tác phẩm viết bằng ngôn ngữ bản xứ. Và tôi cười cợt như thể phân bua, khi nào tôi ngủ mơ bằng tiếng Đức, lúc đó tôi sẽ đạt tới trình độ viết thẳng, không phải tốn công dịch thuật, chỉ tốn sức lao động.

Ôi, những giấc mơ dan díu cùng tôi hằng đêm. Kẻ tri âm trá hình cái tôi thứ nhì ẩn dạng đây đó trong tiềm thức, tới đi phảng phất tựa bóng ai trong gương. Tôi thấy tôi. Tôi thấy thân nhân, bè bạn. Kẻ còn người mất, hiện diện kề nhau phi lý, trong những diễn biến phi lý. Tất cả phi lý lộn lẫn, nhào nắn thành những đoản phim rời rạc, mỗi khuya, có lúc tạp sắc tạp âm, có lúc phẳng lặng không màu như những âm bản câm. Nhưng nhiều khi chúng sống thật tới độ bất tôi ngộ nhận. Tôi tỉnh giấc, ôm kín tâm trạng mất mát, tưởng như điều gì, ai đó đành đoạn chia lìa, không một lời hay một vẫy tay

giã biệt. Tôi và những khuya hò hẹn hoang đàng. Đôi khi cảm xúc mê đắm giao hoan cùng bóng người tình cờ hội ngộ. Nhiều phen không trọn vẹn. Tôi hé mắt choàng lấy bóng nhá nhem tường vách. Chuông giáo đường thẩn thơ gióng tiếng mỗi phần tư giờ, níu tôi sang bờ thực tại. Thỉnh thoảng tôi bật đèn, sật sờ ghi lại những chi tiết mơ hoan vào quyển sổ con. Nhưng thường hơn, tôi gắng lòng giữ chúng trong tâm thức. Vì tôi nghĩ rằng, sẽ có lúc chúng ngoi dậy thành chữ, được tôi hà hơi truyền sự sống xuống lòng giấy chờ bút mực tỏ tình. Mà có lẽ, đâu phải chỉ riêng tôi. Hết thảy những kẻ, không biết vì lẽ gì, vướng lòng nặng nợ với chữ nghĩa, đều trải qua tâm trạng ấy. Có vậy mới giải thích được, tại sao họ tìm đến nhau, lẽ gì tôi lại một mình một va-ly con về đây. Gặp và nghe. Trao đổi kinh nghiệm đọc viết. Thảo luận về những đề tài cũ mới. Nhặt nhạnh khâu vá lại những tan tác thời chiến tranh rực cháy cả Âu châu. Họ, những kẻ sống sót, phấn khởi nhắc lại chuyện cũ với nhiều chi tiết khôi hài. Và cuộc sống lưu vong là điều không thể tránh.

Sang ngày hôm sau, hội viên được chở đi ngoạn cảnh Dresden. Ven sông Elbe, ngoại thành đồi nương nối nhau chập chùng. Rượu nho vùng Sachsen sản xuất không nhiều, nhưng được giới sành điệu ưa chuộng và danh tiếng khắp Âu châu. Những dinh thự, lâu đài với nhiều lối kiến trúc khác nhau nhô lên đỉnh đồi xa. Trời mây quang tạnh. Nắng giát mỏng lên không gian lục nõn. Vườn hoa trà trong khuôn viên lâu đài Pillnitz nổi tiếng đẹp và quý, vì là giống hoa chính gốc Nhật Bản còn sống sót. Ông Lindemann kể, thuở đó chính phủ Nhật có nhã ý tặng ba thành phố Luân-đôn, Ba-lê và Dresden, mỗi nơi một gốc hoa trà. Nhưng bọn làm vườn ở Luân-đôn và Ba-lê ngu xuẩn, giọng ông nhuốm kiêu hãnh, không biết cách chăm bón. Rốt cuộc chỉ mỗi gốc hoa ở Dresden còn sống sót. Nhưng cô hướng dẫn viên du lịch cho biết, mùa hoa trà đã qua, đang độ đỗ quyên rộ nở. Sau cơn mưa giông đêm qua, đỗ quyên cũng eo xèo, rụng đầy lối đi. Hoa bịn rịn chia tay mùa. Thời gian cứ vậy thản nhiên tiếp nối. Không biết tháng năm có thương nhớ nhau, riêng lòng người không tránh khỏi bâng khuâng khi chứng kiến những tàn phai và huỷ diệt.

Chuyến du ngoạn ngắn, nhưng lưu lại nhiều ấn tượng đẹp. Bữa trưa trong một quán ăn Ý ngon miệng và ấm cúng. Sau đó chúng tôi năm người rủ nhau dạo phố. Lại thánh đường, bảo tàng viện và đền đài cổ. Khác ở chỗ, lần này chúng tôi vào quán cà-phê ngồi nghe ông Lindemann kể chuyện quá khứ. Tôi như người không những bội thực chuyện ăn uống, mà còn bội thị văn hoá, bội thính lịch sử. Trí nhớ của ông vô cùng tuyệt vời, khiến tôi, một người không cùng chủng tộc vẫn có thể mường tượng ra những biến động bi hài của quê hương ông. Tương tự như chương trình đọc truyện buổi tối tại viện Erich Kaestner dành cho hai nhà văn đã định vị trên văn đàn Âu châu: ông Boris Kasanow gốc Nga-sô và ông Ota Filip gốc Tiệp.

Thính phòng chật kín thính giả, có trang bị máy thu hình. Theo lời ông Lindemann, những buổi đọc thơ văn của trung tâm đều được công bố trên nhật báo địa phương. Thời tiết tối nay tạnh ướt luân phiên, nhưng không suồng sã như tối qua. Địa điểm gần trạm xe điện ngược xuôi. Nhờ vậy, thấy khá nhiều khách mộ điệu văn chương ngoài hội tham dự.

Ông Kasanow trịnh trọng trích đọc vài tiểu đoạn từ một quyển sách đã ấn hành, kể chuyện thường ngày của một kẻ lưu vong chưa thật sự hội nhập nơi đất khách, tâm tư còn vất vưởng bóng xám quá khứ. Vài khính giả khép mắt, không biết để suy gẫm những chi tiết biểu tượng của câu chuyện, hay vụng trộm nghỉ ngơi sau một ngày dài, đó đây ngoài đường phố.

Phần diễn đọc trích đoạn bản thảo tiểu thuyết của nhà văn Ota Filip cũng quanh quẩn trong cuộc sống lưu vong, nhưng được lý sự biếm hoạt, sắc nét, gây nhiều chú ý hào hứng. Không khí thính phòng huyên náo rộn rã. Thính giả như được thêm sức, tỉnh táo lắng nghe, cười góp theo giọng văn phóng hoạt của diễn giả. Phần vấn đáp sau đó cũng sôi nổi không kém. Ông Lindemann ngồi cạnh tôi rủ rỉ, tội nghiệp cho ông Filip, sống lưu vong cũng không yên, có dạo bị báo giới địa phương lên án là mật vụ chỉ điểm thời xã hội chủ nghĩa Tiệp-khắc. Thì ra thời nào, nơi đâu đều như nhau, không những chỉ trong chế độ độc tài cộng sản. Những thảm kịch lặp lại, tinh vi hơn. Trí tuệ phát triển theo đà tiến hoá tin điện, nhiều khi chỉ để thoả mãn nhu cầu cá nhân hoặc quốc gia chủ nghĩa.

Nhưng, tôi tin vẫn có người tiếp tục cuộc hành trình văn chương, dẫu những khó khăn, doạ dẫm thường trực. Phần tôi, đã hai mùa đỗ quyên nở rồi tàn theo mưa nắng tháng năm, đã đi, để hiện diện, góp tiếng. Tôi nghĩ mình đã không phí công.

(tháng 7. 2007)

CAO BÁ QUÁT DU HỘI AN...

TRẦN CÔNG NGHỊ

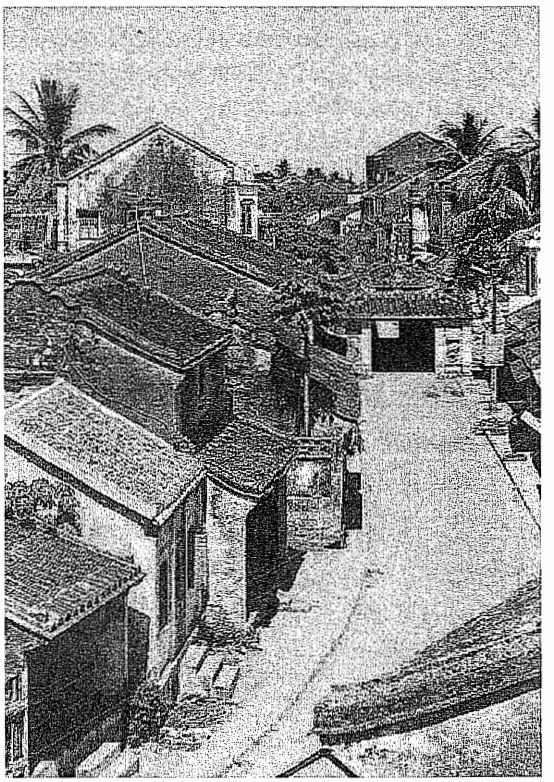

1. Cao Bá Quát sinh năm 1809, người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, tự là Chu Thần, hiệu là Cúc Đường, biệt hiệu là Mẫn Hiên. Từ nhỏ, ông là người văn hay, chữ tốt, đỗ cử nhân vào năm 1831 (Minh Mạng thứ 12). Năm 1841 (Thiệu Trị thứ 1), ông được triệu vào kinh lãnh chức Hành tẩu bộ Lễ. Trong lúc làm sơ khảo trường thi Thừa Thiên vì thấy nhiều bài thi hay mà phạm húy, nên ông đã dùng muội đèn sửa giúp. Việc bị phát giác, ông đi tù và bị phát phối vào Đà Nẵng. Nhân phái đoàn Đào Trí Phú đi công cán Hạ Châu (1) năm1844, ông được triều đình cho đi theo phục dịch trong đoàn với chức vụ "tham quân" (giữ văn thư, giấy tờ, giao dịch) để lấy công chuộc tội. Sau khi trở về, ông được phục chức rồi thăng lên chủ sự. Thời kỳ ở kinh đô Huế ông rất được kính nể vì tài thơ văn xuất chúng, tuy nhiên cũng lắm kẻ ganh ghét vì tính cao ngạo của ông. Người đương thời ca tụng "Thần Siêu, Thánh Quát" và tương truyền vua Tự Đức đã từng khen rằng: *"Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán. Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường" (2).* Năm 1854 (Tự Đức thứ 7), ông được lịnh đi nhậm chức Giáo thụ ở phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Lúc này, ông tỏ ra chán nản, căm ghét triều đình, phản ảnh qua câu đối dán nơi dạy học:

Nhà trống ba gian, một thầy, một cô, một chó cái,

Học trò dăm đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi .

Chỉ một thời gian ngắn sau đó, ông từ chức, về quê Bắc Ninh, rồi tổ chức khởi nghĩa chống lại triều đình ở Mỹ Lương vào tháng 8 năm giáp dần (1854), tôn Lê Duy Cự làm minh chủ và ông là Quốc sư (3). Trên lá cờ khởi nghĩa có hai hàng chữ:

Bình Dương, Bồ Bản vô Nghiêu Thuấn
Mục Dã, Minh Điều hữu Võ Thang (4)

Cuộc khởi nghĩa thất bại. Cao Bá Quát tử trận vào tháng chạp năm giáp dần (đầu năm 1855); cả dòng họ Cao bị triều đình nhà Nguyễn tiêu diệt.

Thơ văn của Cao Bá Quát bị thất lạc nhiều. Ông còn để lại một số bài thơ nôm (hát nói, Đường luật), một bài phú "Tài Tử Đa Cùng," một số câu đối và thơ, văn chữ Hán do người đời sau sưu tập như *Cao Bá Quát Thi Tập, Chu Thần Thi Tập, Mẫn Hiên Thi Tập, Cao Chu Thần Di Cảo.* Tổng số hơn một ngàn bài .

2. Bài "*Du Hội An phùng Vị thành ca giả*" được sáng tác sau thời gian Cao Bá Quát phục chức, trở về làm việc ở viện Hàn Lâm vào năm 1847. Ông được cử đi công tác ở Đà Nẵng, Hội

An, Quảng Ngãi vào mùa thu năm đó. Bài "Trà giang thu nguyệt ca" (Trăng thu sông Trà) chắc cũng được sáng tác vào thời gian này khi thuyền ông vào Quảng Ngãi. Vào giai đoạn này, thương cảng Hội An bắt đầu mất vị thế ưu tiên vì lòng sông Cổ Cò từ Hội An ra Đà Nẵng dần dần bị phù sa bồi lấp. Tuy nhiên, vào thời ấy, phố Hội vẫn là nơi phồn hoa đô hội (5), nơi giao lưu bao nền văn hóa Sa Huỳnh, Chăm, Hoa, Nhật, Đông Nam Á và các nước phương Tây...

DU HỘI AN PHÙNG VỊ THÀNH CA GIẢ

Cộng thán tương phùng vãn,
Tương phùng thị khách trung.
Quản huyền kim dạ nguyệt,
Hương quốc kỷ thu phong.
Lệ tận tôn nhưng lục,
Tâm hôi chúc tự hồng,
Cựu du phương lạc lạc,
Nhất khúc mạc từ chung!

Cao Bá Quát

Cùng than thở gặp nhau muộn màng,
Lại gặp nhau trên đất khách .
Sáo và đàn dưới ánh trăng đêm nay,
Xa cách quê nhà qua bao mùa gió thu .
Nước mắt đã cạn, chén rượu vẫn đầy,
Lòng đã nguội lạnh, ngọn đèn cứ cháy,
Bạn cũ giờ lưa thưa dần,
Chỉ một khúc hát mà sao không cho nghe trọn!

CHƠI PHỐ HỘI, GẶP NGƯỜI ĐÀO HÁT THÀNH VỊ

Cùng than thở gặp nhau đã muộn,
Hỡi người xưa! Gặp chốn phương xa.
Sáo đàn dưới ánh trăng ngà,
Quê hương thu cách trải qua mấy mùa.
Đèn vẫn cháy, lòng sao nỡ tắt,
Rượu còn đây, nước mắt ai vơi,
Bạn xưa còn được mấy người,
Tiếc chi khúc hát nàng thôi cất lời!
Bản dịch của **Trần Công Nghị**

Đi chơi Hội An tình cờ gặp người đào hát thành Vị! Vị ở đây là Vị xuyên, Nam Định. Tựa bài thơ đọc lên nghe rất vô tư, khách quan! Bốn câu thơ đầu Cao Bá Quát cho chúng ta biết được mối quan hệ gần gũi giữa tác giả và cô đào hát. "Tha hương ngộ cố tri "- xa quê, gặp người thân quen thật là cảm động và hạnh phúc! Huống chi là "cố nhân"! Sao không gặp gỡ sớm

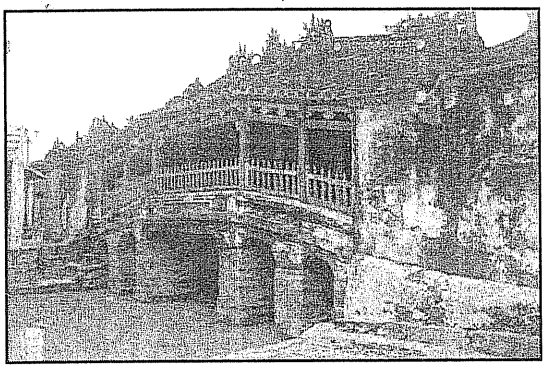

hơn! Gặp nhau nơi xứ người sau bao thay đổi, nổi trôi. Người ca sĩ từ Nam Định lưu lạc về đây. Còn ông, trải bao tháng ngày tù tội, lênh đênh chân trời góc bể, hứng chịu bao đớn đau trên bước đường làm quan. Đêm nay, dưới ánh trăng thu phố Hội, tiếng sáo, tiếng đàn quyện vào nhau đánh dấu một đêm hội ngộ tràn đầy thương cảm. Họ cùng cảm nhận thương nhớ quê xa mà đã trải qua nhiều năm dài nghe gió thu mịt mùng từ phương bắc thổi về.

Đến đây tiếng đàn, tiếng hát đều dừng lại. Không gian chìm lắng. Họ đã cùng nhau khóc. Chén rượu vẫn tràn đầy, chơ vơ trên mặt bàn kia. Ngọn đèn vẫn tiếp tục cháy sáng, nhưng họ ngậm ngùi vì cái thời son trẻ, sôi nổi, rộn ràng đã chùng lắng xuống. Cô đơn. Rã rời. Bạn bè cũng chẳng còn ai! Sao người không hát nữa?

Gặp lại cố nhân nơi quê người. Cùng khóc nhau thân phận, cuộc đời và nỗi cô đơn không cùng của người nghệ sĩ. Lời thơ bàng bạc, ý thơ cô đọng, ngậm ngùi. Cao Bá Quát đang đi vào nguồn thơ trăng mênh mông (Trăng thu sông Trà). Có dịp, chúng tôi sẽ trở lại.

CHÚ THÍCH

1. Hạ Châu : Các vùng thuộc miền dưới như Tân-gia-ba, Mã Lai, Nam Dương. Về chuyến đi này có thể xem "Thử tìm hiểu thêm về chuyến đi công vụ ở Hạ Châu cuả Cao Bá Quát" cuả Vĩnh Sính trên trang mạng: http://zdfree.free.fr/diendan/articles/u137vsinh.html
2. Văn tài như Nguyễn văn Siêu, Cao Bá Quát thì hơn hẳn thời Tiền Hán
   Làm thơ như Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương thì hơn hẳn thời Thịnh Đường
3. Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, Bộ Giáo Dục , Trung Tâm Học Liệu xuất bản, 1971,
   Cơ Sở XBĐN, USA, quyển 2, tr. 268.
4. Bình Dương, Bổ Bản không còn vua hiền như Nghiêu, Thuấn thì ở Mục Dã, Minh Điều phải có vua Thang, vua Vũ nổi lên chống lại.
5. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Nhất Thống Chí, tập 2, NXB Thuận Hoá, 1997, tr. 364, 376.

"THẾ À!"

TRẦN KIÊM ĐOÀN

Tiền thoại:

- Này, nhà sư hổ mang. Cái bào thai kia là của ông đấy!

- Thế à!

Tám tháng sau...

- Bớ gã phàm tăng, con của ông đây, giữ mà nuôi nó đi.

- Thế à!

Ba năm sau...

- Thưa đại sư, xin thầy từ bi hỷ xả, tôi đã đổ oan cho thầy.

- Thế à!

Cuộc chiến đấu với thị phi đã kéo dài hai nghìn năm trăm năm. Nếu thay tiếng "Thế à!" bằng lời phẫn nộ, đay nghiến, mắng nhiếc, lý sự, trả đũa... thì đạo Phật đã trở về với cát bụi bên bờ sông Hằng Hà như những Kim Tự Tháp của Ai Cập bị chôn vùi trong sa mạc hay như những lâu đài La Mã chỉ còn trơ lại dăm mảnh của đấu trường...

*

Tâm lý thường tình cho rằng, những chuyện khen chê — thị phi... nhập nhằng — chỉ xẩy ra trong những mảnh đời sống vụn vặt hàng ngày mà thôi. Còn những lĩnh vực "đại sự" như tôn giáo, chính trị, văn hóa... thì phải cần đến những sự vụ đao to búa lớn hơn là những chuyện thị phi như thế. Thực tế thì đốm lửa và đám cháy rừng lắm lúc vẫn có những quan hệ hữu cơ ngoài tầm dự liệu. Tuy nhiên; đốm lửa, đám cháy và cánh rừng sẽ không bao giờ là ba thực thể, ba đối tượng ngang nhau cả. Đạo pháp và chuyện thị phi cũng thế. Đạo Phật, người tu theo đạo Phật và chuyện khen chê xưa nay không thể có sự lẫn lộn.

Từ thuở đức Phật Thích Ca thành đạo, chuyển pháp luân cho đến ngày hôm nay đã trải qua hơn 25 thế kỷ, bên cạnh những lời ngợi ca vang vọng lâu đời nhất thì vẫn có những lời chê bai đầy biên kiến nhất. Cho nên, chuyện thị phi trong sinh hoạt Phật giáo hay bất cứ một tôn giáo nào không bao giờ thiếu vắng như hai mặt sáng tối, nóng lạnh tất nhiên của đời sống.

Sau năm 1975, Phật giáo Việt Nam cũng theo dòng người di tản lan ra nước ngoài. Đời sống tâm linh, tôn giáo mang dấu ấn văn hóa và xã hội của con người tin theo. Phật giáo Việt ở nước ngoài, từ gốc rễ cũng mang bản sắc của người Việt tha hương. Tuy nhiên, tác động của hoàn cảnh cụ thể từng nơi đã trở thành những "trợ duyên" cho sinh hoạt thờ phụng, chiêm bái và tu học. Mội trường kinh tế, xã hội và nếp sống thực dụng tại các nước phương Tây trở thành một sự thử thách mới cho Phật giáo Việt Nam truyền thống. Tinh thần Đại Thừa phát huy mạnh mẽ do tác dụng khách quan lẫn chủ quan của môi trường kinh tế thực dụng và truyền thông đại chúng quá phong phú và đa dạng tại các xứ nầy. Sự thử thách mới cụ thể, thường xuyên, trực tiếp và mạnh mẽ nhất đối với khuynh hướng tu hành thanh tịnh và tinh tấn là vật chất (tự viện, tiền bạc, xe cộ, vật dụng) và sắc dục (vẻ đẹp hào nhoáng khêu gợi bên ngoài, cung cách tự do cởi mở, có sẵn phương tiện vật chất, lòng ham muốn tính dục...)

Sự thử thách mới đã tự chứng tỏ quyền năng của nó trong suốt 30 năm qua trong cộng đồng người Việt ở nước ngoài. Cũng có tu sĩ Phật giáo đã rủ áo hoàn tục. Cũng đã có hiện tượng tăng ni không giữ được bồ đề tâm kiên cố và dính mắc vào những hệ lụy đời thường. Tuy nhiên, đây cũng là ngọn lửa thử vàng đối với các bậc cao tăng thạc đức, những bậc tu hành vẫn giữ được tấm gương ngời sáng của bậc chân tu, tiếp tục hành đạo và hóa đạo cho đời.

Hệ quả tất nhiên của một xã hội vàng thau lẫn lộn như thế là phản ứng của đời thường. Mức độ và nguyên nhân tuy khác nhau nhưng có thể tìm thấy được rằng: (1) Do động cơ chính trị; (2) do động cơ "thánh chiến" giữa các tôn giáo chống báng nhau; (3) do sự bất mãn, ganh tỵ, mưu đồ trục lợi; (4) do thiện chí nhưng "lực bất tòng tâm" vì sự hiểu biết hạn hẹp và quan điểm chủ quan, phiến diện; (5) do thành tâm

thiện ý muốn xây dựng đạo cho đời.

Bao năm qua, người theo đạo Phật cũng như đồng hương đứng ngoài, càng ngày, càng cảm thấy không còn nhiệt tình quan tâm và hứng thú để theo dõi những ý kiến khen chê, những lời bình luận về sinh hoạt chùa chiền tự viện và về những tu sĩ Phật giáo "có vấn đề." Lý do đơn giản là vì lý luận nghiêm túc thì ít mà hý luận vu vơ thì nhiều; biên kiến ngày càng khơi rộng thì chánh kiến càng ngày càng hiếm hoi. Con người càng đi nhiều, biết rộng; càng trở nên tỉnh táo hơn, độc lập hơn trong thái độ lựa chọn một hướng đi, một nếp sinh hoạt riêng cho đời sống tâm linh, tín ngưỡng của mình. Do đó, mọi sự vọng động nhằm lôi kéo người Phật tử thời nay nghiêng lệch, đảo điên bằng phương kế tin đồn, sách báo xuyên tạc, băng đĩa dèm pha... đang trở thành những trò chơi phù phiếm, lỗi thời của quá khứ.

Phải chăng đấy là lý do mấy tập sách mang tên "Giặc Thầy Chùa" của ông Đặng Văn Nhâm - ngỡ như là sẽ làm chấn động giới chùa chiền - lại không tạo được một phản ứng nào ngoạn mục về phía "giặc" lẫn phía người đọc nghiêm túc trong suốt mấy năm qua.

Khi "dường như đã lãng quên" thì tin tức Giặc Thầy Chùa lại bỗng đâu lù lù hiện đến. Qua thông tin trên mạng lưới vi tính đề ngày 31 tháng 7 năm 2007, hàng chữ đậm in đầu trang đập vào mắt người đọc như sau: Án Lệnh Chung Quyết của Tòa án Tư pháp Sơ thẩm khu vực tài phán thứ 165, hạt Harris, Texas về vụ án 2006-71920 xử vào ngày 16-2-2007. *Nguyên cáo là cô Lương Thùy Trúc và Giáo Hội Long Hoa Phật Nhị Hội nộp hồ sơ thông qua tổ hợp luật sư Hoang ... Associates kiện ông Đặng Văn Nhâm về tội mạ ly.* Ông Đặng Văn Nhâm không đến hầu tòa nên bị xử khiếm diện. Phiên tòa kết thúc với phán quyết là: "Tòa án đã tìm ra và phán quyết rằng bị cáo Đặng Văn Nhâm đã bịa chuyện mạ lỵ với ác ý" (Founded, adjudged and ordered that Defendant Nham Van Dang made the libelous statements with malicious intent.) Theo phán quyết nầy, tòa án ra lệnh cho ông Đặng Văn Nhâm phải đền bù thiệt hại về vật chất 25.000 đô la; bồi thường danh dự 100 đô la; trả 500.000 đô la thiệt hại về đức hạnh. *"Tập sách Giặc Thầy Chùa III cấm phát hành vĩnh viễn. Bất cứ ai tiếp tục phổ biến tập sách nầy phải chịu trách nhiệm về sự sai trái mà toà án đã phán quyết." (The book Giac Thay Chua III, Bandit Monks III, is to be permanently enjoined from distribution. Any distribution of this book is a continuation of such libel and the party distributing this book is also responsible for such libel.)*

Những người không theo dõi "khổ nạn" chữ nghĩa nầy từ đầu sẽ thắc mắc đại khái như: Ôi! Không biết có gì trục trặc đây? Cái nước tự nhận là tự do ngôn luận tận lông mày, chân tóc như Huê Kỳ mà lại đi xử ép nhà văn An Nam ta nặng nề như vậy sao?! Thật ra, tự bản chất của vụ án, đây không phải là một phán quyết của tòa án về tự do ngôn luận mà chỉ là một cách giải quyết của luật pháp về trò "lộn xộn" chữ nghĩa của thánh... bất hiền mà thôi. Người ném chữ nghĩa vi vút là nhà văn Đặng Văn Nhâm - Hội viên hội Nhà Văn Chiến Đấu Tây (Association des Écrivains Combattant Francais); cựu chủ tịch Hội Văn Bút Nước Nam Hải Ngoại - từ nước Đan Mạch xa xăm lặn lội sang Huê Kỳ hành hiệp và khổ chủ bị ném trúng phoóc là cô Lương Thùy Trúc.

Nhà văn Đặng Văn Nhâm đã cho ra đời bốn cuốn sách được in ấn và bày bán rộng rãi tại Mỹ. Ba cuốn nhan đề là "Giặc Thầy Chùa 1, 2, 3" và cuốn "Đời Tôi" y như thể là "My Life" của cựu tổng thống Mỹ Bill Clinton (!) Nội dung của ba cuốn Giặc Thầy Chùa viết về các tu sĩ Phật giáo tại nước ngoài mà trọng điểm là tại Mỹ. Liên tục trong ba cuốn nầy, ông Đặng Văn Nhâm đã lôi các nhà sư có tên tuổi để hài tội, luận tội và kết tội họ về các phương diện (1) quan hệ tình dục, (2) thâm lạm tiền bạc, (3) lợi dụng quyền thế.

Mở đầu cho cuốn Giặc Thầy Chùa I, ông Đặng Văn Nhâm đã noi gương và trích dẫn chuyện Chiếc Áo Đại Triều (The Emperor's New Suit) của đại văn hào Đan Mạch, Hans Andersen và nhấn mạnh về cái phương pháp luận "xích tử chi tâm" mà ông sẽ ứng dụng trong sách ông viết. Nói một cách nôm na là ông Đặng Văn Nhâm chủ trương "tấm lòng con đỏ", thấy chi nói nấy chứ không gạn đục khơi trong, vo tròn bóp méo gì cả. Nói về quan điểm nầy, ông Hồ Hoàng Đức viết trên báo Phù Sa số 126 — tháng 6/2006, đã nhận định một cách đầy tính hoạt kê về chiến lược "con đỏ" của ông Đặng như sau: "Nhà văn là người làm văn hóa, người đem vẻ đẹp của ngôn từ và tư tưởng vào tác phẩm mà phục vụ cho đời. *Nay Đặng Văn Nhâm dùng lối 'xích tử chi tâm' như con nít sơ sanh vớ phải cục cứt gà cũng tưởng nhầm là vú mẹ đun ngay vào miệng, không gạn lọc, chọn lựa, sắp*

đặt, trang trí cho hay cho đẹp thì còn gì là văn vẻ, văn chương&"

Tôi không muốn lạm bàn về chuyện văn chương như ông Hồ Hoàng Đức, nhưng cũng đành phải để cho cái "tôi" đáng ghét của mình xuất đầu lộ diện chút đỉnh vì nhà văn Đặng Văn Nhâm đã sử dụng trên cả nghìn trang viết làm phương tiện truyền thông về một lĩnh vực có liên quan đến phạm vi chuyên môn của tôi. Trong lúc đó, ông Đặng chưa chứng tỏ và chứng minh được một phương pháp thu thập dữ kiện nào đáng tin cậy, có tính thuyết phục trước khi áp đặt những kết luận "điếng người" về những nội vụ thuộc về một lĩnh vực nhân sinh cực kỳ nghiêm trọng. Đấy là lĩnh vực điều tra các vụ án xâm phạm tình dục.

Trước hết, tôi xin tóm tắt về những hiểu biết khiêm tốn của mình về lĩnh vực vừa nêu. Từ ngày 1 tháng 8 năm 1988, tôi làm việc cho cơ quan CPS (Children's Protective Services: Cơ quan bảo vệ thiếu niên) của Sacramento thuộc tiểu bang California. Đây là cơ quan làm việc trực tiếp với nạn nhân và thủ phạm để điều tra và bảo vệ trẻ em từ lúc còn ở dạng bào thai đến 18 tuổi. Trong các hình thức ngược đãi trẻ em thì sự lạm dụng tình dục (sexual abuse) là nghiêm trọng nhất. Sự lạm dụng tình dục có ba mức độ: Làm tình (intercourse), đụng chạm xác thịt (molestation) và lợi dụng tình dục (exploitation). Ngoài ra, có hàng chục hình thức, khái niệm và diễn giải liên quan đến sự quan hệ tình dục.

Để thụ lý một hồ sơ về sự xâm phạm tình dục, khởi đầu, tôi phải đi từ việc nghiên cứu nội dung của báo cáo (hay tố cáo), xác định mức độ đáng tin cậy của dữ kiện nội vụ, thu thập tất cả hồ sơ về tiền án của nạn nhân và thủ phạm. Bước tiếp theo là trực tiếp phỏng vấn nạn nhân và tất cả những ai có liên hệ hay biết về nội vụ. Sau đó đối chứng lời khai của nạn nhân, thủ

tường linh

nguồn trăng

Những cánh trắng ca dao
Chở đầy trăng cổ tích
Đậu xuống vườn tĩnh mịch
Huyền ảo đêm thần tiên
Gọi thức giấc cô miên
Nhánh sầu đông mượt lá

Người đợi chồng hóa đá
Chim ăn khế trả vàng
Đàn Thạch Sanh tình tang
Hài vừa chân cô Tấm
Chàng Thủy Tinh đến chậm
Đời chịu dài phong ba...

Ta tìm về nguồn xa
Thuở mẹ tròn tiếng hát
Theo nguyệt cầm man mác
Cha lượn tiếng trăng ngà
Thuở cha còn dối bà
Qua cầu bay mất nón

Sông vẫn đầy bao ngọn
Rừng xanh áo thiên thu
Nguồn trăng dẫu tít mù
Vẫn về đêm huyền ảo
Em cùng ta bước dạo
Giữa vườn trăng ấu thơ.

phạm, những người chứng và đưa vào bộ phận chuyên môn kiểm nghiệm y khoa (DNA, thương tích thế xác, tình trạng tinh thần&) và một trong những yêu cầu đặt nặng hàng đầu là phải hoàn toàn nghiêm khắc giữ bí mật (strict confideltiality) nội vụ và tuyệt đối tránh ảnh hưởng chủ quan, cảm tính cá nhân vào quá trình làm việc.

Suốt 18 năm làm việc liên tục trong lĩnh vực điều tra, bảo vệ trẻ em tại Mỹ, tôi quá đỗi kinh ngạc khi đọc những bài viết tường trình về các trường hợp "xâm phạm tình dục" giữa các tu sĩ và đối tượng tình dục do ông Đặng Văn Nhâm kể lại trong các trận đánh "Giặc Thầy Chùa" của ông. Kinh ngạc không phải vì những kết luận "oanh liệt" như những chiến thắng mà ông Đặng đã đắc chí đưa vào trong sách; nhưng là vì tác giả tự chứng tỏ cái "nghề mọn riêng tay" của mình quá đơn giản và ngô nghê khi "mang thai Thị Mầu níu đầu Thị Kính" bằng những thông tin mà ngành điều tra chuyên môn của Mỹ gọi một cách đầy hoài nghi và mỉa mai là "streetwise hearsay" (thông tin nghe ngóng lém lỉnh kiểu hè phố) không đáng tin cậy. Lượng thông tin thuần trực giác và cảm tính trong Giặc Thầy Chùa cùng với một văn phong thô nhám, dung tục tự nó đã làm mất vẻ trí tuệ và sức thuyết phục cần thiết khi tác giả đang cần xây dựng một luận điểm cơ bản cho nội hàm tác phẩm của mình.

Cũng là một người theo đạo Phật và cầm bút tiêu khiển, trong cảnh vàng thau lẫn lộn như đã có dịp trình bày ở phần trên, tôi sẽ rất tôn trọng và khâm phục khi ông Đặng Văn Nhâm có can đảm nói lên được những điều sai trái của một số người lợi dụng, núp bóng nhà tu. Và cũng như nhiều Phật tử thầm lặng khác, chúng tôi không ngây thơ để tin kính vô điều kiện vào chiếc áo nhà tu; cũng như chẳng vội vàng mất thì giờ quan tâm đến những hiện tượng ồn ào, cáo buộc bung xung, tùy hứng nhất thời. Nếu nói đúng, chúng ta sẽ góp phần tích cực vào việc xây dựng và cải thiện đạo Phật và sẽ được hưởng phước quả tốt đẹp của tinh thần Duy Ma Cật. Nếu cố tình nói sai để mưu cầu tiếng tăm dễ dãi thì sẽ nhận hậu quả ngược lại. Tuy nhiên, dù trong hoàn cảnh và ý hướng nào thì cũng mong ông Đặng Văn Nhâm vui lòng lưu ý đến "luật chơi." Nghĩa là người cầm bút cần sử dụng phương pháp và phương tiện thích hợp. Khi phê phán và quy kết một điều gì, nhất là những điều liên quan đến uy tín, danh dự của kẻ khác nếu chưa đủ bằng chứng khách quan, chứng lý khoa học thì phải tự lượng sức mình để khỏi suy diễn chủ quan, có khả năng làm trò cười cho đại chúng.

Giữa ánh sáng truyền thông công cộng nhanh như chớp mắt của thế kỷ 21, chúng ta nên tỉnh táo nhìn rõ và nhìn đúng vấn đề lẫn đối tượng làm căn bản cho "sự nghiệp sáng tạo văn chương" của mình để tránh tình trạng lẫn lộn giữa bóng và hình, giữa dữ kiện và tin đồn, giữa hiện tượng và thực chất. Kết luận hay suy diễn vội vàng có thể tạo ra sự nở rộ, hấp dẫn thoáng qua nhưng tác hại lại lâu dài, vì một trăm cuốn sách viết sai sẽ trăm lần tệ hơn một câu viết đúng.

Nhân đây, cũng xin được thưa với nhà văn Đặng Văn Nhâm rằng, tôi tự hào và hãnh diện khi có một nhà văn xứ mình đã từng lãnh đạo giới Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại và nay lại được đứng vào đội ngũ Nhà Văn Chiến Đấu Pháp như ông. Tuy khác nhau về đất ở nhưng tôi tin rằng nhà văn là người trân trọng truyền thống tốt đẹp của dân tộc mình và dân tộc bạn. Và ít nhiều thì những tác phẩm văn chương của hội viên như Giặc Thầy Chùa cũng phản ánh khuynh hướng "chiến đấu" trên mặt trận văn học nghệ thuật của Hội. Mong rằng, nhà văn Đặng Văn Nhâm sẽ góp phần truyền đạt và uốn nắn cho các bạn đồng môn trong Hội Nhà Văn Chiến Đấu Pháp tinh thần khiêm cung và lễ độ; tránh những sự áp đặt tư tưởng thô thiển và lối hành văn dung tục khi họ viết về con người và bối cảnh Việt Nam, nhất là viết về các nhà tu.

Không rõ luật lệ ở nước Đan Mạch nơi nhà văn Đặng Văn Nhâm trú ngụ như thế nào, nhưng riêng luật pháp tại Hoa Kỳ thì hầu như tất cả các trường hợp "đánh đấm" trong Giặc Thầy Chùa đều có khả năng đi đến kết luận tương tự như trường hợp của cô Trương Thùy Trúc.

Nhưng sự im lặng từ trước đến nay của các tu sĩ Phật giáo bị "lên list" trong Giặc Thầy Chùa là sự im lặng của thiền sư "Thế à!" Thế mà hay!

Trong dòng chảy từ thời xa xưa của quá khứ, lịch sử nhân văn đời đời vẫn nhận ra dáng vẻ bất chính, ồn ào, vọng động của Thị Mầu là ma vương quỷ sứ. Nhưng sự im lặng "Thế à!" của Thị Kính vẫn muôn đời là tiếng hải triều âm vang vọng của Bồ tát Kính Tâm.

Natomas, Mùa Vu Lan 2007

"Nghề" ngồi lê đôi mách

TIỂU KÝ

Con gái bảy nghề
Ngồi lê là một
....
(Ca dao Việt Nam)

Ngồi lê đôi mách hay "gossip" lâu nay vẫn bị coi là một thói xấu, bây giờ lại đang được các tâm lý gia Hoa Kỳ cho điểm tốt — vì cho nó là phương tiện truyền thông rất hữu hiệu, hơn nữa, nó lại đang biến thành một... nghề. Người ưa đồn đại, nhỏ to chuyện thị phi không nên có mặc cảm nếu như họ không loan truyền những tin tức tiêu cực, có tính cách phỉ báng hay bôi nhọ người khác. Những người có ác ý, thêu dệt điều tiếng để hại người thì khác. Ngày nay, trong nhiều xứ khác nhau, những người viết báo xuyên tạc sự thật có thể bị kiện và phải bồi thường rất nhiều cho nạn nhân.

Trong cuốn sách "The Joy of Living," đại sư Yongey Mingur gọi những tế bào óc (neurons) cuả con người là những *gossip cells*, loại tế bào chuyên mách lẻo, liên tục trao đổi "tin tức" với các tế bào kế cận, hầu như không bao giờ ngừng.

Người thích chuyện thị phi, ưa đàm tiếu chuyện đời thường rỉ tai kể cho nhau những gì họ mới được nghe, dù không biết rõ đích xác — không hiểu sự thật ra sao. Người bi quan cho rằng bản năng cuả loài người hình như ưa loan truyền những lời đồn đại xấu xa hơn là những tin tức tốt đẹp. Chưa biết sự thật ở đâu, nhưng có thể nói không xa sự thật rằng cái thói quen ưa ngồi lê đôi mách đang biến thành một thứ nghề nghiệp của tương lai, trong sinh hoạt thương mại của thị trường Hoa Kỳ.

Nhiều hãng xưởng sản xuất từ giày dép, y phục tới thực phẩm, sách vở, đang bắt đầu dùng chiến thuật quảng bá sản phẩm, bằng cách tổ chức những nhóm người đi rỉ tai, loan truyền tin tức tốt đẹp cho những món hàng mà họ muốn bán. Đây là một nghề tiếp thị mới toanh, tốn phí ít mà vô cùng hữu hiệu.

Giới kỹ nghệ có sáng kiến xử dụng khả năng và ý thích cà kê dê ngỗng của mọi người. Không phải chỉ nữ giới mà nam nhân cũng thường ưa loan tin, đồn đại, y như chính họ là người chứng kiến tận mắt, nghe tận tai câu chuyện mà họ chỉ nghe "phong thanh."

Các thí nghiệm thành công

Hãng Kay-em Foods, tại Nữu Ước, mùa hè năm 2006 đã dùng lối tiếp thị "rỉ tai" khá thành công để tung ra thị trường loại xúc xích gà Al Fresco (sausage- saucisse). Họ không còn cần thuê người mặc đồng phục trong tiệm Costco, đứng chiên xúc xích rồi cắt nhỏ ra để mời chào khách đi chợ nếm thử. Họ cũng không cần phải quảng cáo nhiều (rất tốn tiền) trên báo chí, phát thanh hoặc truyền hình. Hãng thực phẩm chỉ cần thuê một công ty nhỏ, điều khiển các tình nguyện viên tham gia vào chiến dịch rỉ tai và ăn thử xúc-xích gà.

Hàng ngũ đông đảo các tình nguyện viên này không được lãnh lương, chỉ được tặng một số bao xúc xích, cùng một cẩm nang chỉ cách nói chuyện về thức ăn mới mẻ này với các cửa hàng bán lẻ, hay với người tiêu thụ. Họ cũng được coi như một thứ nhân viên ngầm của hãng, nhưng vì không lãnh lương nên họ không ngại miệng khi rỉ tai, mách lẻo cho người quen kẻ lạ biết tới thứ hàng mới đó, và khuyến khích họ mua về ăn thử.

Bác Năm chẳng hạn, là một tình nguyện viên trong chiến dịch của hãng Kay-em Foods. Bác sinh hoạt rất bình thường như quý vị, như chúng tôi, vẫn đi làm và trông nom nhà cửa. Sau khi được ăn thử, bác thích món xúc xích gà kia, nên nhận lời mời, tự nguyện giúp cho hãng sản xuất. Bác sẽ được thưởng, phổ biến được nhiều thì sẽ được thưởng nhiều. Theo những chỉ dẫn của hãng, bác Năm sẽ làm như tình cờ, tới hỏi viên quản lý một tiệm thực phẩm (cỡ nhỏ hay trung bình, không phải siêu thị), tại sao không có xúch xích Al Fresco để cho bác mua? Trong một tiệm ăn, trước khi xong bữa, bác có thể điền vào phiếu đề nghị của tiệm dành cho khách hàng để sẵn trên bàn. Bác sẽ ghi lời yêu cầu: tiệm nên có món xúc xích gà Al Fresco trong thực đơn! Bác cũng mang vài gói làm quà tặng cho hàng xóm khi họ tổ chức BBQ, được bà con hoan nghênh quá xá.

Tiến xa hơn nữa, bác Năm còn đề nghị với người mới dùng thức ăn này: không phải chỉ ăn BBQ, mà đem chiên lên, ăn bữa xế trưa hay ăn sáng cuối tuần cũng hết xảy! Bác Năm là người

có nhiều sáng kiến lại quen lớn, nên bác đã đem tặng xúc xích cho một vị mục sư ưa đồ ăn Ý. Trong gói quà, bác Năm viết về cách nấu súp đậu trắng (đặc biệt của vùng Tuscan bên Ý), trong có thêm vài miếng xúc xích Al Fresco. Mục sư hứa sẽ nấu thử, và tất nhiên nếu vừa miệng, ông sẽ loan truyền cho hàng ngàn con tin, mà không hề biết mình làm việc quảng cáo không công cho hãng Kay-em Foods!

Phóng viên Rob Walker chuyên viết bình luận về chuyện tiêu thụ của tờ New York Times, đã theo dõi chiến dịch quảng cáo bằng miệng của thứ xúc xích gà Al Fresco trong mùa hè 2004. Ông cho biết, sau khi chiến dịch hoàn tất (trong vòng ba tháng), số bán thứ dồi này tăng rất nhiều. Tại vài tiệm thực phẩm đã có bán Al Fresco từ trước, thương vụ của họ tăng gấp đôi (100%!).

Đây là công trình quảng cáo của hãng Bzz Agent, tiếng Việt tạm dịch là hãng Vo-ve (như tiếng đàn ong về tổ), hay hãng Xì Xào, hoặc... Thì Thào? Nhà báo xin độc giả góp ý cho! Hãng Bzz dùng khoảng 2000 tình nguyện viên trong chiến dịch quảng cáo đó, tất cả đều không có lương, chỉ nhận được điểm thưởng (Award point) để sau đổi lấy đồ dùng, và dĩ nhiên họ có xúch xích để ăn thả dàn. Chuyện lên ký, cao mỡ trong máu khi ăn nhiều xúc xích mỡ màng này, quý vị tình nguyện đó phải lo lấy, cùng lắm thì các hãng bảo hiểm sức khỏe lo, chứ hãng Bzz hay Kay-em Foods không chịu trách nhiệm!

Câu chuyện của hãng Bzz

Hãng Bzz Agent nổi tiếng ngay khi họ thành công trong chiến dịch quảng cáo bằng miệng tại thành phố Nữu Ước dành cho cuốn sách *The Frog King* (Hoàng tử Cóc). Khởi đầu, Dave Balter (năm nay 33 tuổi), phải năn nỉ nhà xuất bản Penguin để cho hãng Bzz của anh ta được làm thử việc tiếp thị mới mẻ này, mà không lấy một phí khoản nào hết. Chỉ trong một tháng, hãng Bzz đã tuyển được đủ số tình nguyện viên cần thiết. Dùng tài liệu tiếp thị đơn giản chỉ dầy có bảy trang để huấn luyện nhân viên tình nguyện, hãng Bzz thành công ngay lập tức: số bán cuốn *The Frog King* trong ba tháng mới xuất bản nhiều hơn là số sách nhà xuất bản hy vọng bán được trong một năm! Sau đó, hãng Bzz chính thức bước mạnh mẽ vào thị trường quảng cáo rỉ tai. Ngày nay, phí tổn trung bình hãng Bzz tính cho các nhà xuất bản để quảng cáo sách, là 95 ngàn đô la. Chương trình kéo dài 12 tuần lễ, với 1000 người tình nguyện.

Hiện nay hãng Bzz có khoảng hai chục nhân viên chính thức, đang tìm trụ sở mới để phát triển thêm. Họ có khoảng 60 ngàn tình nguyện viên, làm quảng cáo, tiếp thị cho đủ các loại sản phẩm. Từ sách báo tới xúc xích, giày dép, rượu beer hay nước hoa v.v...

Các nhà tư bản lớn cũng bắt đầu dùng phương pháp truyền miệng vào việc quảng cáo, tiếp thị. Tremor, một hãng quảng cáo theo lối rỉ tai do Proctor-Gamble lập nên hiện đang có khoảng 240 ngàn người tình nguyện ở lứa tuổi *teens*. Ai cũng biết, Proctor & Gamble có nhà máy và ban tiếp thị đại bàng, sản xuất bột giặt Tide, thuốc đánh răng Crest, Pampers v.v... Các cô chú nhỏ làm cho Proctor & Gamble tình nguyện quảng bá bằng miệng cho bạn bè, người quen kẻ lạ, những sản phẩm mà họ tin là có phẩm chất tốt thật sự.

Vì sao quảng cáo "rỉ tai" thành công?

Theo nhà bình luận Rob Walker của báo *New York Times*, sở dĩ các chương trình quảng cáo, tiếp thị bằng cách rỉ tai, truyền miệng thành công được, là vì dân chúng Hoa Kỳ đã chán ngấy các phương pháp quảng bá thông thường trên báo chí, phát thanh hay truyền hình. Từ sau thời kinh tế khủng hoảng 1930, kỹ nghệ Âu tây, nhất là Mỹ đã phát triển rất nhanh. Ngành quảng cáo, tiếp thị cũng theo đà, càng ngày càng tinh vi, hữu hiệu. Các bộ óc siêu việt đã vẽ ra những mẫu mã quảng cáo tân kỳ để thúc dục người ta mua sắm cho nhiều dù không có nhu cầu.

Nhưng xã hội tiêu thụ đã thay đổi. Giới thương mại nhận thấy, muốn đưa thông điệp tới quần chúng ngày nay không còn là chuyện dễ dàng như các thập niên trước. Mỗi thùng thư gia đình hàng ngày đều có rất nhiều thư quảng cáo, được gọi là *junk mails* (thư tầm xàm). Chúng tôi đếm thử, ngoài các xấp quảng cáo lớn của các chợ hay nhà hàng, mỗi tuần chúng ta thường nhận được tới ba bì thơ, mỗi cái có chừng 50 coupons nho nhỏ mời chào đủ mọi thứ. Từ sửa bếp, thay cửa cho tới ăn pizza, rửa xe... Người nhận thư thường lựa ngay các xấp thư tầm xàm, vứt vô thùng rác mà không cần ghé mắt coi qua. Đối với các quảng cáo trên Ti-Vi hay radio, người ta cũng tìm cách bấm nút đổi đài, hoặc tân tiến hơn, dùng phương pháp TiVo để ngăn chặn các thông tin thương mại.

Ngay từ thập niên 1950, quần chúng cũng đã có phản ứng với chuyện quảng cáo: cuốn sách "The Hidden Persuaders" (Những kẻ khuyến dụ giấu sự thật) của Vance Packard được rất nhiều người đọc. Từ cuốn sách vạch ra những điều quảng cáo sai sự thật nói trên, dân Mỹ đã lập ra những

phong trào bảo vệ người tiêu thụ, ngay từ thập niên 1970. Tạp chí chuyên báo cáo để bảo vệ người tiêu thụ (Consumer report) hiện nay vẫn là một trong các tờ báo bán chạy và được dân chúng tín nhiệm nhất. Theo nhà báo Rob Walker, nhờ các phương pháp bảo vệ giới tiêu thụ như vậy, mà các nhà sản xuất đồ dùng hiện nay đua nhau làm ra những sản phẩm tốt, gần ngang nhau. Tỷ dụ như lò nấu bếp, theo báo *Consumers Reports*, có tới 38 loại trên tổng số 40 được coi là khá tốt, chỉ khác nhau chút xíu về nút vặn, trang trí mà thôi.

Tuy nhiên người dân bình thường vẫn bị các hãng quảng cáo xâu xé, lôi kéo theo đủ mọi hướng, để bán hàng cho thân chủ của họ. Vậy nên đa số chúng ta rất chán và không tin tưởng gì ở các tờ bướm, các mẫu quảng cáo đẹp đẽ trên Ti-Vi nữa. Trái lại, lời rỉ tai, mách bảo của người khác lại có ảnh hưởng trên chúng ta nhiều hơn. Nhất là khi thấy người giới thiệu đã có kinh nghiệm dùng thử món hàng đó. Vì vậy mà nảy ra hiện tượng có rất đông người trở thành tình nguyện viên cho các hãng "xì xào", rỉ tai đồn đại kiểu Bzz.

Các tình nguyện viên có quyền chọn lựa, chỉ làm việc quảng bá cho sản phẩm nào mà họ ưa thích thuật sự, hay tin rằng nó có phẩm chất. Nhưng chính họ, chắc không mấy người ngờ rằng mình cũng đang trở thành một thứ mại viên ngầm, và lời giới thiệu của mình ảnh hưởng vào cái tâm ham mua sắm của bà con, để mang về hàng triệu Mỹ kim cho các hãng sản xuất. Người được giới thiệu, cũng không ngờ bạn bè, bà con mình đang khuyến dụ mình mua đồ theo chương trình tiếp thị!

Chính hãng Bzz Agent cho biết, họ cũng không ngờ mấy người tình nguyện lại làm việc hăng hái và đầy sáng tạo khi chiêu dụ người khác dùng thử sản phẩm mà họ muốn quảng bá. Hãng tiếp thị tặng cho những Agent tình nguyện này những giải thưởng, tùy theo kết quả việc làm của mỗi người. Nhưng điều gây kinh ngạc cho mọi người là có nhiều tình nguyện viên không thiết tha gì tới giải thưởng. Họ không thèm lãnh giải, nhưng vẫn cố gắng làm việc nghiêm chỉnh, mỗi tuần dùng từ năm tới mười tiếng đồng hồ để đi chí chát, giới thiệu sản phẩm, và làm báo cáo cho công ty.

Một cô Agent 32 tuổi, đã giúp hãng Bzz từ lâu, và là một trong vài người hữu hiệu nhất công ty Bzz, cho biết cô có việc làm toàn thời gian trong một hãng thuốc, nhưng rất vui khi bỏ thì giờ để làm tình nguyện viên cho Bzz. Cô có cảm tưởng đời sống phong phú hơn dù không có lương, và khi được mặc chiếc quần Jean mới do hãng Lee sản xuất, được dùng thứ nước hoa mới của Ralph Lauren v.v... là quá vui rồi. Cô cảm thấy như mình là nhân viên thiệt sự của các hãng danh tiếng đó, được xài đồ trước khi thiên hạ thấy chúng trong các cửa tiệm. Cô cũng thú nhận, vốn là người thích cho người khác ý kiến về mọi chuyện, ưa nói về những đồ dùng cô xài, sách cô đọc v.v... Hãng Bzz đã đáp ứng nhu cầu này, lại cho cô nhiều cơ hội để trổ tài thuyết phục người khác, nên cô vui lòng làm tình nguyện viên mà chẳng màng tới phần thưởng làm chi.

Vì không được lãnh lương, nên các tình nguyện viên không cảm thấy áy náy khi mạnh miệng nói về các sản phẩm họ ưa thích. Họ không cho là mình đánh lừa bà con, mà chỉ mách bảo vì tấm lòng vị tha mà thôi. Họ không cho họ là các nhân viên quảng cáo, mà chỉ công khai hóa các ý kiến vô tư của họ.

Hầu như tình ngyện viên nào cũng nhấn mạnh tới ý kiến lương thiện của mình. Mấy người trong ban giám đốc của hãng Bzz cũng nhấn mạnh tới thông tin đứng đắn, lương thiện giữa các tình nguyện viên và người tiêu thụ. Họ nghĩ, đó là chìa khóa của ngành tiếp thị trong tương lai. Khi các tình nguện viên nói chuyện với một đám đông, họ có cảm tưởng như họ đang làm công việc "hướng dẫn dư luận." Nhưng chúng ta, là những người tiêu thụ, chúng ta có còn chấp nhận được các ý kiến "vô tư" kia, khi biết người nói có liên hệ với hãng quảng cáo hay chăng?

Giám đốc hãng Bzz lý luận: "Chúng ta ai cũng có bản năng muốn mách bảo cho người quen về sự việc mà ta biết, cũng như muốn giới thiệu các đồ dùng mình đã thử, thấy tốt. Chúng tôi không tạo ra bản năng này, chỉ là tổ chức để những người ưa làm việc ấy có chút lợi lộc, và hàng tốt tới được tay người dùng mà thôi." Hãng Bzz cho biết, họ từ chối không quảng cáo cho 80% những sản phẩm gửi tới họ, vì chúng không có phẩm chất tốt.

Trong thực tế, nhiều tình nguyện viên của hãng Bzz rất năng nổ, đã gọi tới những tiệm sách, giả vờ không biết tên tác giả, để hỏi về cuốn sách họ muốn quảng cáo. Họ cũng đóng góp ý kiến vào các trang nhà Web site để nói tốt cho sản phẩm v.v... Như vậy, cũng không thể nói là hoàn toàn vô tư, lương thiện được.

Các hãng quảng cáo kiểu Bzz, tuy nhiên không thể "thành công" bằng mấy ông thương gia tại quận V Saigòn thời 1970, khi họ dùng cách rỉ tai để tung ra phong trào nuôi chim cút, rồi buôn đi bán lại kiếm bạc tỷ. Sau khi họ kiếm bộn bạc, cao chạy xa bay rồi, phong trào nuôi chim cút xẹp, thì biết bao nhiêu người Việt nhẹ dạ cả tin bị điêu đứng.

Con Gà ống

TƯỜNG HÙNG

Tôi đi nghênh ngang giữa đám cỏ may, đầu tôi quay phải, quay trái, mắt tôi nhìn một cách kiêu ngạo, chân tôi nhấc lên cao, các ngón chân quắp lại rồi mở ra từ từ đặt xuống đất, rồi chân kia lại nhấc lên, các ngón chân quắp lại rồi mở ra từ từ đặt xuống đất, cứ như thế tôi đi, nghênh ngang, như một chiến sĩ thời xưa.

Nắng lên cao chiếu xiên vào con mắt màu đồng thau của tôi, tôi nháy mắt một cái. Khỏi chói mắt, tôi lại mở to mắt, trừng trừng nhìn mọi vật. Những bông hoa dại nắng mở to màu tung ánh nắng, những bông hoa nằm trên những thân hoa mỏng manh. Các con bướm bay hỗn độn thành những điểm dài ngắn. Những đàn ve thi nhau kêu trong các lùm cây, vang từ cây này sang cây khác, gọi nhau, trả lời nhau, từ xa vang rồn rập lại, như một bản nhạc.

Một bàn tay con gái xinh xắn để trên cửa vườn. Có tiếng cười vui vẻ rồi cửa vườn mở ra, một cô gái trẻ tuổi bước vào. Theo sau là một người đàn ông trạc ngoài bốn mươi, quần áo màu xám nhạt, chân đi giầy da nhẹ, đeo đôi kính đen to che gần hết mặt.

Cô gái chợt dừng lại, để tay lên miệng, kêu lên:

"Trời ơi! Đẹp quá! Tuấn có thấy thế không?"

Người đàn ông mỉm cười, tay đặt lên lưng cô gái:

"Đẹp và trẻ như An vậy!"

An mở to mắt, gió làm rung nhẹ hàng mi, làm trong thêm màu của mắt. Các cây cỏ xanh cũng rung rung nhẹ, các bông hoa lắc lư trên nền trời cao xanh ngắt.

Từ xa, ngoài tiếng ve kêu, lại có tiếng gõ mõ tụng kinh nổi lên. Tiếng mõ đều đều chìm

nổi trong tiếng ve.

Hai người nhìn nhau mỉm cười:

"Một cái vườn hoang đầy cỏ rậm!"

"Có ai vào đây không anh?"

"Vườn của nhà anh, ai dám vào? Ê! Có chú gà trẻ tuổi!"

Tuấn ném vào chân tôi một hòn sỏi. Tôi kêu "quác" một tiếng rồi vỗ cánh chạy. Nhưng tôi chạy không xa, tôi dừng lại cách họ vài chục thước rồi dương cổ dương mắt để xem họ sẽ làm trò gì.

Chàng bốn mươi tuổi nhìn tôi trừng trừng rồi xùy một tiếng để dọa tôi. Tôi giật mình nhẩy vài bước rồi lại đứng yên. Bỗng chàng trai phá lên cười to. Chàng nói thầm vào tai An:

"Em có thích ăn thịt gà không?"

"Có, nhưng chú gà kia đẹp trai quá, ăn hắn, tội nghiệp"

"Em ăn gà ống bao giờ chưa?"

Tôi tò mò lắng tai nghe.

"Người ta bắt một con gà còn non, đút vào một cái ống tre, nuôi hắn ở trong đó. Khi hắn lớn lên, thân thể sẽ thuôn dài như cái ống, trụi thùi lủi không có tí lông nào cả.

An khoái trí cười:

"Trụi thùi lủi! Vâng, em sẽ ăn gà ống. Có ngon không anh?

Tuấn lấy ngón tay xoáy vào má:

"Ngon tuyệt trần!"

Tôi bị trói hai chân, nằm cạnh Tuấn và An. Tiếng mõ vẫn đều đều gõ nhịp. Cô gái nằm ngửa, miệng ngậm cái cỏ, răng trắng sẽ nhấm lá cỏ xanh, chàng trai nằm sấp, tay chống vào cằm, ngắm cô gái:

"Anh yêu em"

"Thế hả?"

"Ừ, anh yêu em"

"Yêu bằng ngần nào?"

"Bằng tất cả tuổi già của anh."

"Chỉ nói bậy thôi. Dù anh có già cũng không sao. Em yêu các cụ già."

Khuôn mặt cô gái hiền lành, đôi mắt khẽ nhắm lại, dịu như đứng trước bàn thờ Phật. Tiếng mõ đều đều như muốn ru cô gái vào cõi mộng.

"Em yêu anh!"

"Anh yêu em!"

Cô gái trắng trẻo nằm trên cỏ, ngon lành như một con sâu lạ.

Không hiểu những kiếp trước tôi đã làm nên tội tình gì ghê gớm mà kiếp này trời đầy tôi làm con gà ống. Tôi bị đút vào trong một cái ống tre, chân cánh bẹp dí, thân thể chật chội, khó thở, tức ngực, chóng mặt, rức đầu, lúc nào tôi cũng hâm hấp nóng như đang sốt, khi ăn nhiều thì ợ chua, không tiêu, đôi khi nước mắt trào ra, dãi chẩy quanh mỏ, thực y như tôi đang mang một chứng bệnh kỳ dị.

Nằm cạnh tôi là một con gà mái, chắc vào ống đã lâu, nên khi thấy tôi, cô chỉ nói: "Chào anh!", rồi thản nhiên đớp mấy hột gạo trước mặt. Ít khi tôi được nhìn một cô gà xấu như cô ta. Cho đến bây giờ tôi cũng chưa biết tên cô ta là gì. Cứ tạm gọi là Lém.

Lém béo tròn, mắt chỉ còn hai cái khe mỏng. Mỏ Lém tái nhợt, lông của cô ta cũng vậy, bởi vì thiếu ánh mặt trời.

Tôi cựa quậy, thêm một lần nữa tôi hy vọng thoát khỏi cái ống. Tôi nguyền rủa loài người. Lém bảo tôi:

"Vô ích anh ạ! Anh cứ việc đợi ngày giải thoát. Ăn cũng là một cái thú."

Tôi mỉa mai:

"Thế còn tình yêu?"

Lém nhún vai, tôi đoán là Lém nhún vai, nói:

"Đôi khi tôi cũng muốn yêu. Bây giờ tôi khinh tình yêu xác thịt, tôi có nhiều thì giờ để mơ mộng tới yêu. Tôi hoàn toàn yêu bằng tinh thần."

Tôi cười:

"Lúc cô ngứa, làm thế nào gãi?"

Lém lại nhún vai:

"Đổi cảm giác ngứa thành một cảm giác dễ chịu và cảm giác đó tan dần khắp thân thể."

"Trời xanh, những đoá hoa, gió mát?"

"Trời xanh đối với tôi đẹp hơn trước. Tôi ăn, tôi sống sung sướng hơn gày xưa."

Tôi tức giận không nói nữa. Lém lim dim mắt ngủ, hay mơ mộng. Tôi há to mỏ kêu quác quác ầm lên.

An chạy vào, vẫn đẹp như tiên, tóc rủ xuống vai, trần truồng. An quỳ xuống cạnh tôi, các ngón tay vuốt ve mào tôi, miệng thì thầm nói:

"Tội nghiệp chú bé!"

Đầu tôi áp vào vú An, tròn trĩnh, ấm áp. Tay An ép đầu tôi vào ngực nàng. Tôi hơi tức thở, tôi khe khẽ ngó ngoáy đầu để thoát khỏi bàn tay cô gái. Bàn tay An buông lỏng dần ra, miệng An vẫn thì thầm những tiếng ngọt ngào, đôi mắt An nhìn tôi đăm đăm. Tôi mổ nhẹ lên ngực An vì trông ngon lành quá.

Tôi để mỏ chạy quanh ngực An, như một bộ hành đi quanh cái đồi cỏ. An từ từ đứng dậy,

thân thể của nàng chạy trước mắt tôi, thong thả như không bao giờ hết. Khi đám cỏ tế tiên lên tới nơi, tôi hôn lên đó, say mê như được trở về vườn cũ của tôi.

Tôi yêu An từ ngày hôm nay.

Một ngày hai lần một bà vào cho chúng tôi ăn. Bà già lắm, mắt kém, đi chậm chạp, mồm lẩm bẩm nói chuyện một mình, đổ gạo thì khi xa quá, khi đổ lên đầu chúng tôi. Trước khi đi ra, bà thường cho chúng tôi mỗi đứa một cái tát rồi mắng:

"Đồ ăn hại!"

Và khi tôi mổ một cái thực đau vào tay bà, bà lại lẩm bẩm:

"À, thấy bà già thì bắt nạt? Rồi thì biết tay bà. Tiên sư cả họ nhà gà!"

Tiếp theo là những tiếng tôi không thể hiểu nổi. Đại khái là "ppp-chchtt!" nghe như hơi nước tức mình thoát khỏi nồi cơm.

Chỗ chúng tôi nằm là một cái lò sưởi bằng đá hoa, rất thấp, rất sạch sẽ vì bà già luôn luôn quét dọn. Chúng tôi là một trong những đồ trang hoàng cho căn phòng khách rộng mênh mông, kỳ dị và trắng xóa.

Nằm cạnh Lém, ít khi tôi nhìn về phía nàng. Lém chỉ là một con gà mái béo tròn, tính tình ngoắt ngoéo, hay thù vặt và làm bộ. Mỗi lần tôi nhìn Lém thì Lém lại quay mặt đi, vênh mặt lên, như tôi đang thèm muốn nàng lắm. Một hôm mải ăn, tôi vô tình mổ sang đống gạo của Lém, Lém quay phắt đầu lại:

"Ê hay chửa! người ta là con gái đứng đắn!"

Tôi giật mình ra khỏi sự đãng trí. May cho Lém là tôi bị kẹt trong ống. Nếu ở ngoài vườn thì tôi đã nhẩy phắt lên lưng Lém cho hết làm bộ.

Cuộc đời cứ như vậy, bé nhỏ, tù hãm, ăn ngủ, vô nghĩa lý, trôi qua dần.

Năm đó mùa đông đến sớm, nhưng là một mùa đông đẹp, khô ráo. Một buổi sáng chủ nhật nhàn rỗi, một buổi sáng chủ nhật thư thả, thời gian dừng lại trên nắng vàng, trên hè phố, trên cành cây. Ngoài phố loài người ríu rít đi lại, quần áo chủ nhật mới đẹp, quấn quít, các cánh tay khoác nhau, yêu nhau. Một vài cô ở trèo lên cửa sổ lau kính và dưới đường vài cậu trai và vài ông già đứng lại, ngước đầu lên nhìn đôi chân song song. Một đàn trẻ con chạy ào ra công viên, kêu hét rầm rĩ, rồi biến mất, như đàn chim sẻ, làm các cô gái cuống quít đi tìm. Các bà già rộng lượng, đi thong thả, hiền từ nhìn cuộc đời thái bình và bình thản.

Nằm trong ống, tôi thấy tức thở hơn mọi khi. Tôi đã lớn nên ống càng chật hơn. Tôi cảm thấy thân thể tôi không thể nở bề ngang được kéo dài ra theo chiều cái ống. Tôi không cảm thấy chân tôi đâu nữa. Tự nhiên tôi vỗ cánh một cách tưởng tượng, rồi tôi muốn gáy thành "cô-cô-ri-côôô!" nhưng ngực tôi bẹp nên tôi chỉ gáy thành "pi-pi-pi i!". Tôi phì cười, cười to, sặc sụa, lăn lóc. Cái ống tuột khỏi cái kệ, lăn trên lò sưởi rồi rơi xuống đất, vỡ toang ra.

Tôi trần trùi trụi, ngơ ngác nằm trên mặt đá hoa lạnh. Sự bất ngờ làm tôi choáng váng một lúc.

Tôi đã tự do! Bây giờ phải trốn mau về thiên nhiên, bay về rừng núi xa thẳm để quên hết.

Tôi cố cử động đôi chân. Mấy ngón bắt đầu xòe ra đóng lại, rồi đôi đùi tách ra khỏi thân thể. Tôi cọ quậy, quay tròn, nằm nghiêng, lăn phải, lăn trái, tôi chống mỏ xuống đất để gượng đứng dậy. Và tôi thong thả đứng lên hai chân tôi, run rẩy, nhưng tôi đứng được.

Lém nằm trên lò sưởi bấy giờ mới lên tiếng:

"Đi đâu thế anh?"

"Trở về vườn, chạy, nhẩy, yêu, sống."

"Đừng lo anh ạ, đã có số mệnh lo cho chúng ta. Số mệnh xếp đặt mọi sự đâu vào đấy."

TÂM SỰ CỦA AN

Năm nay tôi đã 16 tuổi mà vẫn còn trinh. Điều này ám ảnh tôi suốt ngày. Không phải tôi cho rằng trinh tiết là quan trọng, nhưng tôi rất lãng mạn nên tôi muốn mất trinh một cách lãng mạn, để ngày sau còn có thể nhớ tới lúc đó một cách sung sướng. Theo ý tôi trước hết phải chọn người. Những cậu trai trạc tuổi tôi không làm xong việc. Họ ít tiền, không có kinh nghiệm, không có phương tiện và nhất là họ ích kỷ, chỉ nghĩ đến sự khoái lạc của họ. Nhiều cô bạn tôi đã kể lại những kinh nghiệm của họ, và tôi thất vọng. Vậy tại sao tôi lại không chọn một người đàn ông trạc bốn mươi? Đẹp trai, nếu có ít tóc bạc thì càng hay, có vợ rồi cũng được, có lẽ tôi thích ông ta có vợ rồi.

Tôi bắt đầu lựa trong đám bạn của cha tôi. Ít ra một lần một tuần cha tôi thường mời khách đến nhà ăn cơm. Tôi vẫn được cha mẹ tôi chiều nên tôi vẫn được dự vào các bữa ăn đó. Không những thế, cha tôi lại hãnh diện có một cô gái xinh như tôi.

Một buổi tối tôi đã sửa soạn xong, đang ngồi ở phòng khách để đón khách thì có chuông gọi cửa. Cô ở lon ton chạy ra, rồi có tiếng mở cửa.

Cô ở báo:

"Ông Tuấn."

Tuấn hiện ra trong khung cửa. Tôi mỉm cười nhìn Tuấn từ đầu đến chân. Tuấn trạc bốn mươi, cao và mảnh khảnh, khuôn mặt sành sỏi và nụ cười quyến rũ. Tôi nói:

"Mời ông ngồi chơi, cha mẹ tôi về chậm."

Tuấn thong thả ngồi xuống, mắt chàng đã nhìn rất nhanh, một cách lơ đãng tự nhiên, khắp người tôi.

Tuấn ngồi bắt chéo chân, rút bao thuốc lá ra mời tôi:

"Cô hút thuốc? Cha mẹ cô cho phép cô hút thuốc?"

Tôi mỉm cười. Tuấn hơi nheo mắt sau làn khói và lại một lần nữa mắt Tuấn nhìn vào đầu gối tôi. Tuấn nói:

"Ba cô vẫn thường nói đến cô, tôi tưởng cô chỉ là cô bé vài ba tuổi..."

"Tôi gọi ba tôi là cha..."

Tuấn ngạc nhiên không biết nói gì. Tôi tiếp theo:

"Tôi không thích gọi cha tôi là ba. Ba là gì? Ba, bốn, năm?"

Tuấn cười to:

"Còn tôi, tôi gọi cha tôi là ông cụ!"

"Ông cụ nghe cũng hay. Các bạn tôi khi nói đến cha mẹ họ thường gọi là ông cụ, bà cụ."

Tôi nhìn ngón tay Tuấn, thấy có cái nhẫn cưới:

"Thưa ông, bà Tuấn có đến không ạ?"

"Nhà tôi bận chút việc, sẽ đến chậm mười lăm phút, tức là nửa giờ."

Tôi cười:

"Ông xét xử đàn bà một cách khe khắt quá. Sự chậm trễ làm tăng cái đẹp của sự gặp gỡ, ông không thấy thế?"

Cô ở mang mấy chén trà ra, Tuấn đã liếc nhanh trên thân thể cô ta, và đôi mắt hơi chậm lên đôi chân thon thon của cô ở. Có lẽ Tuấn cho tôi còn nhỏ quá nên không giữ gìn, có lẽ tại tôi để ý nhận xét nên thấy rõ quá, có lẽ tôi tưởng tượng nhiều. Tôi nâng chén:

"Mời ông sơi trà."

"Mời cô."

"Trong khi đợi mọi người, ông có muốn nghe chút nhạc? Ông thích nhạc gì? Một cái gì vui vui, tre trẻ?"

CHUYẾN ĐI RA BIỂN SAU ĐÊM TẾT

Tôi cúi xuống mặt An, thong thả đến nỗi tôi đủ thì giờ nhận thấy không khí yên lặng, tiếng động xa xôi của tỉnh thành, những đồ vật bình thản trong buồng, trên tường bức tranh hình dung những cô gái ngày xưa béo tròn đang tắm trên bờ suối dưới những vòm cây um tùm. Khuôn mặt An không động, đôi mắt mở to nhìn thẳng vào tôi. Tôi nhận rõ màu trắng dịu của da An, đôi mắt sáng như hai hòn bi bằng thủy tinh, hai con mắt giống như hai món đồ chơi lạ chứ không phải là những con mắt. Môi tôi êm hẳn đi, như một ngày không mưa mà cũng không nắng, bâng khuâng như khi trở lại hồi còn bé bẩy tám tuổi chạy nhông đốt pháo giữa một ngày tết vắng tanh, ở một khu phố buồn, lạnh.

Chúng tôi ra khỏi tỉnh thành và bắt đầu vào một con đường lớn.

Tiếng xe chạy đều đều. Cây cối thong thả quay mình chạy vội về phía sau. Vài cái nhà trơ trọi trên cánh đồng. Phía xa là đồi, vài cây thông có tàn mọc thành hàng thẳng băng. Không khí của ngày tết vẫn nằm đây, trong xe, giữa tôi và An, làn tóc óng ánh, khuôn mặt trẻ, đôi mắt bình thản dưới hàng mi dài, đôi lông mày ngoan lành, hai bàn tay nhỏ chắp trên đùi, mùi thơm rộng rãi như có trầm, có sáp, có xạ, mùi xa lạ của các ngọn nến lung lay.

An mỉm cười, hơi quay lại, đôi mắt nhìn tôi như muốn hỏi gì lại thôi. An lại ngồi nhìn thẳng ra trước mặt. Ánh sáng trắng nhợt phản chiếu từ các mảng mây nửa xám nửa trắng lên khuôn mặt An, khuôn mặt đón nhận sự mát mẻ của trời vừa mưa xong. Nụ cười vẫn còn đọng trên môi An, môi hơi hồng, hơi mệt mỏi vì đêm qua tôi thức khuya uống rượu nói chuyện nhiều.

"An vẫn muốn ra biển chứ?"

"Vâng."

"Mùa đông biển hoang vắng, gió lạnh, sóng gào trắng bọt."

"Vâng."

"Và An mới có 16 tuổi!"

"Vâng."

"Em ngoan quá, bao giờ cũng vâng!"

"Vâng."

"Hay em mệt vì chuyện đêm qua?"

"Vâng."

"Đã mệt lại còn ra biển đứng trơ vơ trên bãi cát, em sẽ buồn thêm."

"Vâng."

An phá ra cười. Tiếng cười trong trẻo, tự nhiên, ròn tan như thủy tinh vỡ. Đôi vai bé nhỏ khẽ run lên. Cánh tay trần của An tròn trĩnh, ôm choàng lấy cổ tôi, làm chiếc xe chạy loạng choạng.

TÂM SỰ CỦA TUẤN

Bây giờ vào cuối tháng ba, trời đã trong và có nắng. Lá cây đã trở lại màu xanh, xanh trong, xanh nhạt, rung trước gió nhẹ, thân cây màu nâu sẫm tươi như hoa, hoa ướt những giọt sương sớm còn lại.

Trên công viên lát đá trắng đã đầy người. Một nhóm khách du lịch đeo máy ảnh ngơ ngác nhìn, ngắm, chụp, nói chuyện. Hai cô bé học trò mặc sạch sẽ dắt tay nhau vừa đi vừa nhẩy. Vài chiếc xe buýt nối đuôi nhau đậu cạnh lề đường.

Tôi bỏ tay vào túi quần, thong thả trèo lên các bực đá trắng, để đến chỗ hẹn. Gió thổi tung mái tóc bốn mươi tuổi của tôi, quần áo màu sáng sủa, cra-vat xám nhạt, giầy nhẹ. Tôi đeo một đôi kính đen to, che gần hết mặt.

Tôi dừng lại cạnh một bể nước, tay vẫn còn trong túi quần, nhìn quanh để kiếm An. Chưa thấy An đến, tôi lấy tẩu thuốc ra, nhồi thuốc lá vào, thong thả, nhìn suối nước ào ào xuống bể nước, cho tẩu thuốc lên miệng, châm lửa, hút mấy hơi dài, khói thuốc xanh nhạt bay nhanh trong không khí thơm ngọt.

Một cậu bé con, chừng năm tuổi, không biết ở đâu chạy ra, nhất định đẩy tôi xuống bể nước. Tôi vẫn đứng trơ trơ, đôi kính đen phản chiếu ánh mặt trời, trời xanh, lá cây, xe cộ, mọi người.

Cậu bé cáu kỉnh đấm vào đùi tôi. Một cô gái chừng 19 tuổi, chắc là ngoại quốc và là người coi cậu bé, cười với tôi rồi lôi cậu bé đi. Cậu bé bướng bỉnh đứng lại.

"Cho tôi hút pip! Một hơi thôi!"

Đôi kính đen của tôi vẫn nhìn thẳng ra xa, nhưng mắt tôi liếc xuống cô gái đang tuổi dậy thì, ngực nở nang, háng rộng, chân thon, tóc nâu, mắt nâu, trông có vẻ là người Ý.

Cô gái nói với cậu bé:

"Vieni! Non fare lo scemo!" (Lại đây! Đừng có làm thằng điên!)

Cậu bé:

"Cho tôi hút thuốc với, một hơi thôi!

Cô gái:

"Xin lỗi ông! Thằng nhỏ cứng đầu lắm!"

Tôi đưa tẩu thuốc cho cậu bé. Cậu chụp ngay lấy, hút một hơi dài, ho chẩy cả nước mắt, rồi khóc.

Cô gái nhìn tôi một cách trách móc, lôi cậu bé đi mất, lẫn vào các thân cây, vào vườn cho trẻ con.

Tôi nhìn cô gái, chân cô ta ngon lành, tôi nghĩ vẩn vơ.

Nhiều cô gái đi ngang qua tôi. Tôi nhìn họ sau đôi kính đen, nghĩ vẩn vơ.

Dưới kia An đang đi lên, gió tung tóc nàng. An đi từng bước, từng bực, thong thả, An đi lên, nhịp nhàng, đôi đùi cử động, tôi bay tung, An đi lên, khuôn mặt ngước lên, về phía tôi, An giơ tay vẫy, bàn tay bé nhỏ, cánh tay mỏng mảnh, trẻ trung, đúng với cái tuổi mười sáu của nàng, miệng cười tươi, chân bước vội hơn, tay trái An vẫn cầm tập sách.

Tôi bỏ tay khỏi tượng đá, từ cao bước xuống. An nhìn lên, tôi nhìn xuống cùng bước. Tự nhiên tôi nghe thấy nhạc của Vivaldi, bài Bốn mùa, nhẹ nhàng dâng lên.

An đứng cạnh tôi:

"Em đến chậm phải không?"

Tôi giơ cái đồng hồ đen sì ở cổ tay tôi:

"Chậm năm phút. Ba má em mạnh giỏi chứ?"

An nhún vai:

"Các cụ lúc nào cũng mạnh. Cám ơn anh. Thôi, đi chơi đi anh."

An giơ tay vẫy trong nắng, tay kia vẫn ôm chồng sách. Bàn tay thon, ngón tay hồng nhỏ nhắn, ngực còn non mới nhô sau lần áo, má còn lông tơ dịu, môi không son đều đặn.

Tôi thản nhiên nhìn An từ đầu đến chân:

"Em đẹp quá!"

Vài người tò mò dừng lại nhìn chúng tôi. An khoác tay tôi, nói:

"Ba cho con đi ăn cà-rem!"

Chúng tôi đi lẫn vào đám đông.

An nằm sấp trên giường, phía sau nàng là khung cửa sổ đầy ánh sáng làm khuôn mặt An dịu, mát mẻ trên vải trắng xóa, tóc An rủ xuống đôi vai tròn.

Tôi nghiêng đầu nhìn An không chán, vuốt ve khuôn mặt An bằng cái nhìn, môi An hơi mỉm cười, đôi mắt phản chiếu bóng tối sâu, êm và gọn gàng giữ tôi lại chặt chẽ. Đùi An man mát để nhẹ lên da tôi.

Tôi để An nằm trên giường, như một cành cây non còn lộc xanh, búp mới nhô, và tôi thong thả đi trên sàn gạch lạnh màu xanh đậm lấp lánh ánh mặt trời. Tôi đi từng bước chậm, nhỏ, như đang theo một đám rước. Tôi đi như thế không biết bao nhiêu lâu và tôi mở cửa buồng tắm, bước vào, cầm lấy cái khăn bông trắng dài quấn lên vai, tay giơ cao bàn chải đánh răng dưới các tia nắng chiếu qua không khí từ cao xuống.

An phá ra cười:

"Anh làm trò gì thế?"

"Anh đánh răng để lát nữa hôn em cho thơm."

An tung khăn giường trắng ra khỏi người nàng, đứng xuống gạch, đôi chân song song, đôi chân vẫn còn con gái, hơi mỏng mảnh. Hai cánh tay An khoanh trước ngực nhưng cũng không che hết...

Tôi nói:

"Ở cái đồi phía xa, trước cửa nhà anh, có một ông hàng xóm có cái ống nhòm dài. Hắn hay chiếu ống nhòm vào nhà anh, nếu em cứ đứng thế, hắn sẽ chết vì khoái, anh sẽ khổ vì ghen."

"Sao anh biết hắn có ống nhòm? Em chỉ nhìn thấy cái nhà bé tí xíu xa lắc xa lơ, có một cái cửa sổ nhỏ bằng cái tem."

"Nhưng trong cái tem đó có ông già cầm ống nhòm. Anh biết vì một hôm anh cũng nghịch lấy ống nhòm nhìn sang bên đó."

Tôi mở máy nước, nước ào ào chảy xuống người tôi. An cũng chạy đến đứng cạnh tôi. Nước rơi như mưa. Chỉ có tiếng nước rào rào. Những hạt nước bắn tung lên vai An, trên da An hơi se lại vì lạnh. An để đầu gục vào ngực tôi, tôi nghĩ vẩn vơ.

Buổi tối, An ngồi co chân trong ghế đọc báo:

"Gọi nhập ngũ từng đợt thanh niên đang được miễn dịch, hoãn dịch."

"Dùng lựu đạn định khủng bố, hai Việt Cộng bị bắt quả tang."

"Một nữ sinh tự thiêu trước mặt hàng trăm tá điền sau khi bị Việt Cộng bắt cóc một tháng."

"Khám phá một tổ chức chuyên làm giấy tờ giả mạo."

"Dậy khiêu vũ, học đủ các điệu... 500 đồng."

An hỏi Tuấn:

"Với 500 đồng anh sống được bao nhiêu lâu?"

Tuấn đang lật con gà trong đĩa để cắt nhỏ. Tuấn trả lời:

"Nửa ngày. Một bao thuốc lá đã 40 đồng rồi."

An chun mũi ngửi:

"Con gà ống của anh thơm tệ!"

"Chú bé định trốn, trốn thế nào được. Còn cô gà mái nữa, một tháng nữa thì ăn được."

"Anh sẽ lại cho em ăn? Em thích ăn gà ống. Kể cũng tội nghiệp..."

"Tội nghiệp cái gì?"

"Tội nghiệp cho chú gà."

Tuấn cười, vuốt má An.

Trên má An một giọt nước mắt từ từ chảy. Tuấn ngẩn người ra nhìn An:

"Làm sao thế em? Lại đây ăn chứ, không ăn nguội hết cả."

An vẫn ngồi im. Giọt nước mắt rơi xuống áo An, thấm vào trong vải.

Tuấn hơi bực mình, ngồi dựa vào lưng ghế:

"Ăn đi An. Rồi em dẫn anh về quê chơi."

"Vâng, về quê nhà em, bên cạnh sông Ác, nơi không có chiến tranh, nơi chỉ có mặt trời và các bài ca."

Hai người ăn ngon miệng hết con gà ống, uống hết một lít rưỡi rượu hồng, ăn tráng miệng bằng hai cốc dâu có ngâm rượu Kirsch, rồi uống cà-phê. Họ nằm dài trên thảm êm, tay cầm điếu thuốc lá, âm nhạc từ góc phòng đưa tới.

An với lấy tờ báo, đọc tiếp:

"Hạn chế lưu thông trên sông Nhà Bè. Vì lý do an ninh, toà Tỉnh trưởng Gia Định cấm tất cả mọi sự lưu thông trên các sông rạch kể dưới đây thuộc xã Nhơn Đức và Long Đức, quận Nhà Bè, tỉnh Gia Định, đến khi có lệnh mới: Rạch Bà Lào, Rạch Đôi, Sông Soi Rạp, Rạch Đập Nậu. Rạch Tôm, Rạch Mương Chuối, Rạch Rơi, Rạch Đĩa, Rạch Ông Lớn, Rạch Cây Thơ, Rạch Cây Khô, Rạch Nạp Giao."

Tuấn hỏi An:

"Em có tin gì hay hơn tin đó?"

"Bán xe Alfa Romeo, xe Italie, danh tiếng nhất Âu châu, hiệu xe thượng hạng, bốn cửa, mui sắt, mới tinh, EB số lớn..."

An phá ra cười:

"Xe có những bốn cửa, mà mui lại bằng sắt. Xe thượng hạng nhất Âu châu là phải."

Tuấn bình phẩm:

"Khi em cười to, môi em trông xinh lạ và tiếng cười của em thật tự nhiên."

*

Ánh đèn của rạp chiếu bóng chiếu hắt ra mặt đường. An cùng một nhóm bạn đứng xếp hàng để lấy vé. Tối hôm ấy không đông lắm vì trời mưa. Hai thanh niên thi nhau kể chuyện hài hước, và An, sau mỗi câu chuyện lại phá ra cười ròn tan, mắt An lóng lánh dưới ánh đèn, má hơi ửng hồng, tiếng cười tự nhiên, tự do bay đến tai mọi người, vui vẻ.

An không nhớ tới Tuấn, chàng trai bốn mươi. An không nhớ tới con gà ống, tới đêm đầu tiên ngủ lại nhà Tuấn. Năm nay An lên 18 tuổi.

(Paris 3-5-1965)

Nếu Sách Biết Nói

HÒA ĐA

Anh tôi là người mê sách, ngay thời còn đi học, tháng nào anh cũng dành tiền mua một cuốn sách, dù thư viện trường và thư viện quốc gia là nơi anh mất nhiều thời gian nhất trong ngày. Hai tiệm sách quen thuộc của anh là nhà sách Khai Trí trên đường Lê Lợi và nhà sách Xuân Thu trên đường Tự Do. Ngày Chúa Nhật, bạn bè muốn tìm anh cứ quanh quẩn ở các tiệm sách, thế nào cũng gặp.

Sau này, khi ra đi làm, ở tỉnh không có tiệm sách lớn, anh đặt mua hai tạp chí Paris Match của Pháp và Life của Mỹ. Trong nhà, số sách báo chất đầy các kệ sách lớn nhỏ, thứ nào theo thứ ấy, như một thư viện nho nhỏ, từ các sách học làm người của Nguyễn Hiến Lê, Hoàng Xuân Việt, đến các bộ truyện lừng danh của Trung Quốc như Tam Quốc Chí, Thủy Hử, Đông Châu Liệt Quốc, Sử Ký Tư Mã Thiên... Sách tiếng Pháp và tiếng Anh cũng không ít, tiểu thuyết của A. Camus, F. Sagan, E. Hemingway; loại viết về chiến tranh Việt Nam của B. Fall và D. Pike cũng nhiều... Nói chung, thứ nào cũng có, từ triết học Á Đông như bộ Đại Cương Văn Học Sử Trung Quốc, Đạo Đức Kinh, Nam Hoa Kinh... đến các loại sách tham khảo kiểu Bách Khoa Toàn Thư Britanica...

Năm Mậu Thân, nhà nào cũng có một hầm trú ẩn trong nhà, phòng khi giữa lúc tên bay đạn lạc có nơi trú. Ở nhà, Ba tôi cũng dựng một hầm nổi mà một mặt là những giá sách và trên nóc hầm, ông xếp những bao sách thay cho những bao cát. Trong trận tấn công thứ hai vào thị xã, phía trước nhà có cả lô cốt phòng thủ của quân đội; trước khi khu vực nhà tôi lọt vào giữa trận chiến, cả gia đình phải di tản, gần một tuần sau, khi tình hình lắng dịu, tôi mới có dịp quay về thăm chừng nhà; nóc nhà mất một góc, phần mặt tiền coi như tiêu, nhưng kiểm điểm mọi vật trong nhà, tất cả còn nguyên vẹn, kể cả nồi cá kho còn trên bếp và thùng gạo dự trữ trong góc nhà, nhưng tủ sách bị lục tung, hai bộ Tam Quốc Chí và Đông Châu Liệt Quốc được đóng bìa da biến mất, chắc cũng lọt vào tay nào mê sách như anh tôi.

Mấy năm sau, tôi ra trường và chuyển về dạy học ở một tỉnh trong nam. Chịu ảnh hưởng phần nào của anh, tôi cũng bắt đầu tạo dựng tủ sách cho mình. Tuy không có nhiều cuốn giá trị như trong tủ sách của anh tôi, nhưng kể về lượng cũng không kém. Ngoài số sách chuyên môn còn sót lại ở đại học, tủ sách của tôi có vẻ "phổ thông" hơn nhiều. Tôi là thày giáo trung học nên cũng ít nhiều nặng về giáo dục, kệ sách của tôi chiếm nguyên gần trọn một vách của phòng trước, cũng là chỗ tôi kê mấy bàn học cho lớp dạy thêm của tôi, trên đó có mặt gần hết sách của Tự Lực Văn Đàn, Hồ Biểu Chánh ngày trước và mấy mấy tác giả hiện đại như Sơn Nam. Nhã Ca, Mai Thảo, Duyên Anh... Kệ sách còn có cả một phần truyện bằng tranh rất thịnh hành thời bấy giờ: Chuyện Xì Trum, Lucky Luke, Tintin... và một loạt truyện giáo dục thiếu nhi màu xanh, hồng, tím của nhà xuất bản Tuổi Hoa, dành cho nhiều lứa tuổi khác nhau. Chẳng là lúc đó vợ tôi là cán sự xã hội, lại chuyên về thiếu nhi. Cô ấy "dụ" con nít hay lắm. Nhà chúng tôi mướn, tuy khang trang và có vòng rào riêng biệt, nhưng lại nằm trong một khu lao động có thể nói là nghèo nhất trong thị xã. Trẻ con trong khu xóm thường ít học dù có vài năm đến trường, thường hay tụ lại trước nhà tôi mỗi chiều, lúc bóng râm của cây mận trước nhà che mát hết sân xi măng. Lúc đầu chỉ có vài trẻ mà vợ tôi mến, rủ tới chơi, hái mận ăn, đưa truyện tranh cho đọc, sau bọn trẻ càng ngày càng đông, nhiều lúc chúng đến và ồn ào trong lúc tôi đang có lớp dạy kèm, nên tôi phải nhúng tay vào việc cô ấy. Tôi có kinh nghiệm về việc này vì ngày trước từng là huynh trưởng Hướng Đạo. Tôi gọi đùa nhà tôi là Phòng Đọc Sách cho trẻ con, mở cửa tuần ba lần vào các chiều thứ ba, năm, bảy, mỗi ngày hai giờ, từ 4 đến 6. Bọn trẻ muốn đọc sách tại đó, phải là "hội viên". Điều kiện để trở thành hội viên rất đơn giản, do vợ tôi nghĩ ra: (1) không chửi thề, nói tục (đứa nào vi phạm bị cấm mượn sách một tuần); (2) không đánh lộn và (3) phải do một "hội viên" cũ giới thiệu và bảo đảm. Tất nhiên số hội viên cũ ban đầu này là mấy đứa thân thiết với vợ tôi. Mỗi tuần, trẻ có thể mượn mang về nhà một cuốn truyện Tuổi Hoa, và có thể đọc tại chỗ bao nhiêu tùy thích. Công việc này làm biến

đổi khu xóm rất nhiều: trẻ con bớt chửi thề nói tục, đánh lộn. Bà con trong xóm cũng nhận thấy điều đó. Có lần, một phụ huynh tìm đến gặp và xin bồi hoàn tiền cuốn truyện do con bà mượn và lỡ bị em nó xé rách; nó nhất định không dám đến vì sợ "ông thầy" la. Trẻ lớn hơn, học trung học cũng có thể đến mượn sách về nhà đọc, có cả đứa mượn cả sách giáo khoa lúc đó tôi có khá nhiều vì năm nào nhà xuất bản hay tác giả cũng gửi tặng thầy giáo sách mới xuất bản để giới thiệu. Phòng Đọc Sách này kéo dài được hơn hai năm cho đến ngày tôi phải dọn nơi khác vì hết hạn mướn nhà, chủ muốn lấy lại để ở.

Mấy năm sau, giải phóng!

Anh tôi, lúc đó đang ở Sài Gòn. Gia đình theo lớp người di tản khỏi đô thành trong những ngày hoảng loạn cuối cùng cuối tháng Tư. Tôi hay tin, về Sài Gòn thu xếp. Cái gì mang được về dùng thì mang, còn lại thì bán. Riêng mớ sách của anh, mang đi thì nặng mà bỏ không nỡ. Anh tôi về sống ở Sài Gòn hơn chục năm, làm ăn được. Tính đam mê ngày xưa vẫn còn đó nay lại có điều kiện nên tủ sách của anh toàn là những thứ có giá trị. Có những thứ không dễ gì kiếm được ở thị trường thời bây giờ như cuốn Hồi Ký của ký giả Nam Đình, Histoire Du VietNam của P. De Viller hay bộ History of Civilisation của W. Durant... tôi đành phải đóng thùng những sách có giá trị gửi tại nhà ba vợ tôi bên Cầu Chữ Y, phần còn lại, bán ve chai lông vịt. Đó là lần đầu tiên tôi nhìn thấy những sản phẩm của trí tuệ con người nằm lẫn lộn với thau nhôm bể, dép đứt.

Người mua còn chê:

- Anh thấy không, khổ giấy của sách nhỏ bán không được giá, thứ này nặng ký nhưng chỉ dùng để gói tiêu hay thứ gì nho nhỏ, cùng lắm là gói bánh mì. Người ta khoái giấy báo hơn, rộng, dễ xài!

Đúng là thời thế thay đổi làm những giá trị tinh thần cũng thay đổi luôn. Tôi ngẩn ngơ hết mấy hôm vì nhìn thấy những gì anh mình hằng ôm ấp và tự hào nay ra đi như những thứ phế thải. Tư tưởng của bao người trên các trang sách nay chỉ còn giá trị bao bì, thậm chí còn tệ hơn, ô uế hơn.

Một năm sau, đến lượt sách của tôi. Nhà nước phát động phong trào quét sạch nọc độc văn hóa đồi trụy của Mỹ Ngụy để lại. Các em học sinh đi theo nhóm càn quét này chỉ cứu được mấy cuốn sách chuyên môn học trình đại học của các Giáo Sư Lê Văn Thới, Chu Phạm Ngọc Sơn. Nguyễn Chung Tú, Lý Công Cẩn, Cao Xuân Chuân... một số sách về Hóa Học và Vật Lý bằng ngoại ngữ, và một số rất ít sách giáo khoa trung học. Còn tất cả, kể cả cuốn tự điển Webster mà tôi hãnh diện khoe với vợ khi mua được nó ở chợ sách cũ và cuốn Tự Điển Pháp Việt của Đào Duy Anh, đều cùng chung số phận: quăng nhào trên chiếc xe ba gác, nằm xiêu vẹo chỏng chơ bên mấy băng nhạc cassette, máy đánh chữ, cả cái máy hình Canon loại đờ-mi bỏ túi cũ kỹ cũng bị tịch thu với lời cảnh cáo đầy hăm dọa:

- Anh dùng máy chữ làm gì, đánh máy truyền đơn chống lại cách mạng? Anh làm gì mà có máy chụp hình, anh dùng máy này để làm gì? Chụp hình mấy cơ quan hả?

Năm sau tôi dọn về sống ở nông thôn, một lựa chọn không mấy dễ dàng để tránh khỏi bị tống đi kinh tế mới. "Nhà" mới của tôi không gần đường bộ, nhưng thuận đường sông. Mấy người bạn Hướng Đạo cũ phụ tôi dọn nhà trên ba chiếc tam bản, vốn có máu tếu trong người, gặp nỗi khó khăn vẫn vui tươi; dọc đường, bắt chước mấy người mua ve chai lông vịt rao "bán" sách: "Ai mua sách cũ hông? — ai mua soong cũ, nồi cũ, sách cũ hông?" làm mấy bà ven sông xớn xác tưởng dân mua phế liệu, kêu vào bán nồi nhôm dép đứt...

Một lần, mưa gió giông bão giật sập căn nhà cheo leo giữa đồng mông quạnh, tôi chịu trận hai ba ngày liền mưa gió để che chắn đậy điệm chút tài sản hiếm hoi còn lại mà phần lớn là sách. Mấy ngày sau nắng lên, bên cạnh mớ quần áo, gạo thóc ít oi là mấy đệm sách, bà con nông dân qua lại lắc đầu cám cảnh, có người hỏi mỉa: "Bộ cha nội thầy giáo này ăn sách mà sống sao chớ? Người ta nhà sập phơi lúa, thằng chả phơi sách!" Có người còn vô tình hơn: "Chèng ơi, sách của ổng hả? cho tui làm giấy vấn thuốc hút, cả đời cũng không hết." Nghe những bình phẩm kiểu đó, tôi chỉ còn cách duy nhất là cười mếu cho qua buổi.

Một lần khác, có người khách lạ hỏi thăm đường, dáng chừng cũng là cán bộ hưu trí qua cách ăn mặc và tuổi tác, tôi cho thằng con dẫn đường giúp... Lúc trở về, ông ghé nhà, xin miếng nước uống. trong lúc ngồi nói chuyên, ông dảo mắt qua tủ sách tôi, rồi hỏi, giọng nam kỳ rặt:

- Nghe Ba Lâm trong xóm nói ngày trước chú là thày giáo?

- Dạ phải.

- Trước chú dạy ở đâu?

- Dạ ở trung học tỉnh.

- Sao chú lại về làm ruộng?

- Tại lý lịch - bỗng nhiên tôi cảm thấy khó chịu, trả lời nhát gừng - bản thân là sĩ quan biệt phái, em, sĩ quan ngụy! Ty giáo dục cho là thành phần không tốt, tôi không về làm ruộng, phường sẽ đưa đi kinh tế mới...

Khách trầm ngâm một lát rồi nói:

- Như vầy là lãng phí, kiến thức là vốn quí của con người lại bị nằm không trong chòi lá này, mặc dầu biết là không ai lấy của chú được... Bác Hồ nói "...vì kế hoạch trăm năm, ta trồng người." Chú muốn đi dạy lại không? Tôi có thể can thiệp ở Ty. Tôi có hỏi Ba Lâm tên chú rồi, nếu chú muốn, tôi sẽ can thiệp, chú sống như vầy không sợ mai một ư.

Câu nói trên của nhà tư tưởng nào đó bên Tàu, bác Hồ dịch lại, cán bộ nhà mình từ cao đến thấp đều bảo là bác Hồ nói, nghe thấy mệt.

Mấy năm xa trường, xa lớp, tôi nhớ biết bao khung cảnh trường xưa lớp cũ, tôi thèm biết bao được trở lại với môi trường cũ của mình. Dù không tin vào lời hứa của một người không quen biết, tôi vẫn nuôi hy vọng:

- Được vậy thì còn gì bằng, nhưng có hy vọng gì không?

- Thì chú cũng để tôi thử xem!

Chuyện ngừng ở đó, và tôi cũng không có cơ hội chính thức trở lại trường.

Tuy vậy, cũng có một khoảng thời gian khá dài tôi sống nhờ sách vở, khi dạy cho các nhóm luyện thi đại học, tất nhiên là dạy chui, câu nói chơi của người bạn nông dân "Bộ cha nội thầy giáo này ăn sách mà sống sao chớ?" ngày trước khi nhà sập thế mà đúng. Có lần đang dạy, công an phường "chộp" được, tịch thu hết sách vở mang về phường hẹn ngày mai giải quyết. Đang lang thang buồn rầu thì gặp một học sinh cũ; hỏi, biết chuyện, em nói:

- Thầy ngồi đây uống cà phê chờ em đi lấy về cho.

Một lát sau, em trở lại với túi sách vở của tôi, cười nói:

- Em lại công an phường, thằng tịch thu sách của thầy là học trò trong lớp bổ túc của em, trưởng công an phường cũng học trong lớp bổ túc, em xin lại. Thầy coi có mất gì không? Mấy chả lộn xộn, đọc không hiểu còn đòi để nghiên cứu!

Thời gian cứ lần lửa trôi đi cho đến ngày tôi chính thức đi Mỹ theo chương trình ODP. Sau khi hoàn tất mọi thủ tục, khám sức khỏe... tôi chờ ngày lên đường. Tủ sách tôi vẫn chưa giải quyết ổn thỏa. Tình cờ gặp lại một số học trò cũ, nay đã có đứa nối nghiệp làm thày giáo, có đứa là kỹ sư, tôi chợt nghĩ thôi thì giao cho tụi nó. Hẹn nhau một ngày, năm đứa, vào nhà tôi, tận trong ruộng, tôi cho tụi nó mặc tình muốn lấy bao nhiêu cuốn, loại nào cũng được, tùy ý... tủ sách vơi đi một phần. Phần còn lại, tôi mang ra chợ huyện cân ký lô cho mấy chị bán bánh mì, bán hàng xén, mỗi chuyến chỉ chở được hai giỏ đệm cột sau xe đạp... lần này không còn những bức xúc như trước kia, khi biết số phận những trang sách sẽ thơm mùi tỏi tiêu hay bầy nhầy mỡ heo, miếng thịt... Ít ra, chúng cũng được là cái gì đó dù vô cùng khiêm nhường trước khi vào thùng rác. Cuối cùng chỉ còn mấy cuốn sách tham khảo quí giá về Hóa Đại Cương, Hóa Vô Cơ, Hữu Cơ, Cơ học Thuần Lý, Toán Vi tích phân... của thời tôi còn miệt mài ở Đại học Khoa Học và Sư Phạm, hầu hết đều bằng tiếng Anh và tiếng Pháp. Suy đi nghĩ lại, dù gì mình cũng đã từng lăn lóc trong các ngõ ngách của hai ngôi trường thân yêu này, cũng từng ngày xưa xếp hàng trong các thư viện của trường để chờ sách, bây giờ không còn dịp dùng nữa, sao không tặng lại cho trường, ít ra còn có ích cho kẻ khác. Nghĩ sao làm vậy, nhân lúc phải về Sài Gòn làm giấy tờ, tôi hăm hở nêm chặt sách vào hai túi hai đáy Thái Lan sắm để đi Mỹ. Trên chuyến xe lam từ bến xe miền Tây về nhà, kẻ gian thấy hai túi nặng, tưởng chứa đồ buôn lậu từ biên giới về, rạch một đường. Chắc chúng cũng rủa thầm vì thuốc thơm, dép Lào đâu không thấy, chỉ thấy toàn sách. Cái túi mới tinh bị rạch một đường oan mạng.

Hôm sau, đến trường Khoa Học trước, hỏi xin gặp Hiệu trưởng, bận họp, Phó Hiệu trưởng, không có mặt. Gặp một thầy cũ, nói rõ ý định, thầy nhìn ái ngại, bảo "thôi mai anh đến vậy."

Lần sang Sư Phạm, mấy cây me tây bây giờ đã trở thành cổ thụ, tàn lá che kín sân trường. Hai dãy lầu ngày xưa nằm song song như hai anh em của hai ban Văn Chương và Khoa Học nay đã rêu phong. Văn phòng bây giờ không còn ở đó nữa mà dời sang trường Sư Phạm bên đường Thành Thái. Lần này may mắn gặp được Giáo sư Hiệu Phó phụ trách Khoa Học của trường.

Sau khi nghe tôi trình bày, giáo sư nói:

- Anh về làm đơn xin tặng sách, nhớ kê rõ tên sách và tác giả, mang ra phường chứng nhận, rồi trở lại, nhé!

- Nhưng, thưa giáo sư, tôi không có hộ khẩu ở thành phố...

- Thì anh về quê, xin xã ấp chứng nhận cho! Vậy nhé!

Tôi lê hai túi sách ra về, lòng nặng trĩu.

Houston, tháng 5/2007

Chiều Biển Hồ

NGỰ THUYẾT

Bạn tôi nói:

"Sao cậu? Ngày mai đi đâu?"

Tôi hơi bực mình:

"Cậu quên rồi hả?"

"Nhớ chứ," bạn tôi tiếp. "Mai phải rời Siem Reap, về ngay Sài Gòn cho kịp đáp máy bay đi Hà Nội. Phải không?"

"Đã nhớ sao lại còn hỏi làm gì," tôi gắt. "Vâng, chương trình đã vạch thì cứ thế mà tiến hành."

Phong, bạn tôi, nói tiếp:

"Có lẽ tụi mình khoan ra Hà Nội cái đã. Lần này về Sài Gòn rồi quay lại Mỹ. Năm sau đi Hà Nội cũng được."

"Nhưng tại sao?"

"Tại sao hả? Chẳng tại sao cả."

Tôi cố nén giận, nói gằn từng tiếng:

"Thôi, Đừng đùa nữa, làm mất thì giờ vô ích! Có gì cứ nói thẳng đi!"

"Thì tại, tại vì... tụi mình đi nhiều quá. Mà có lẽ cũng sắp cạn tiền rồi chứ gì. Cho nên ..."

Chúng tôi góp tiền tiêu chung, một người giữ cho tiện. Tôi giữ. Chúng tôi khác sở thích, tiêu xài khác nhau, biếu xén cho bạn bè khác nhau, nhưng cứ dùng vào quỹ chung. Vả chăng, những số tiền tiêu vặt như vừa nói không đáng kể so với tiền vé máy bay, và tiền ở khách sạn. Hơn nữa chúng tôi chơi thân với nhau lâu ngày, bù trì cho nhau là chuyện bình thường.

Tôi ngắt lời, gắt:

"Cho nên... cho nên cái gì? Tiền? Xem nào... dư sức mà. Cậu hay đổi ý bất tử, Đi chơi với cậu chán bỏ mẹ. Biết thế đừng đi còn hơn."

Tôi chợt nhận thấy tôi gắt gỏng một cách quá đáng và thô bạo. Được cái Phong tính phổi bò, nghe lỗ tai này qua lỗ tai kia, nếu không, chuyến đi chơi chung này hỏng mất.

Mấy hôm nay không hiểu sao lòng tôi cứ bồn chồn không yên. Hình như tôi đang trông chờ một cái gì. Tôi lại tự nhủ đã đến giai đoạn này của cuộc đời thì chả có gì đáng để mình phải bồn chồn trông chờ. Cái gì đến cứ cho nó đến. Không cho cũng không được. Mà nó đến một cách thuận lợi hay bất lợi cho mình thì cũng đại khái thế thôi, chả có gì quan trọng lắm. Cứ phớt lờ những chuyện tốt, xấu, hay, dở, vui, buồn v.v... cho khỏe cái đầu. Nhưng đã lỡ định trước việc gì đó thì phải làm, định chặng chót của cuộc hành trình là Hà Nội thì phải đến Hà Nội chứ. Thế hả? Ghê gớm quá! Nghe không ổn. Là vì nếu lần này không đi Hà Nội thì lần khác đi vậy. Lỡ lần khác không có dịp để đi thì thôi. Bỏ. Có làm hay không làm được điều mình mong muốn thì cũng chả thêm bớt gì cho cuộc sống. Quả thật khi nhìn lại đời mình, tôi đã bỏ lỡ không biết bao nhiêu điều muốn làm, đáng làm, và cũng đã làm không biết bao nhiêu điều không đáng làm hoặc không muốn làm. Và cuộc đời cứ thế trôi đi như thường. Ngoảnh lại, mình đã làm nên trò trống gì cho cuộc đời? Cuộc đời ở đây là đời sống của riêng tôi mà thôi, còn cuộc đời nói chung, lẽ dĩ nhiên, càng vô vọng. Có một thời bạn tôi và tôi chủ trương rằng không bao giờ cho

phép hai tiếng "hoãn lại" xuất hiện trong ngôn ngữ của chúng tôi - tuổi đã lớn rồi, định cái gì thì làm cái ấy ngay, hoãn lại sẽ không còn cơ hội nữa. Cái thời đó cũng đã qua, tôi chợt thấy.

Mùa thu Siem Reap dâng lên theo mực nước Biển Hồ. Mới vài tháng trước đây Biển Hồ chỉ vài ba mét bề sâu, nước đục ngầu màu phù sa, cá lội lúc nhúc, cá quẫy tung tóe, thuyền đánh cá san sát chen nhau giăng lưới, giăng câu. Từ Siem Reap nhìn ra xa băng ngang qua Biển Hồ thấy mờ mờ mấy tỉnh bao quanh như Battambang, Pursat, Kompong Chhnang. Nay mực nước Biển Hồ lên đến trên mười mét, nước ngả qua màu xám nhạt, rồi xanh dần. Mực nước càng dâng cao, càng lan rộng lấn chiếm nhiều vùng lân cận, nước càng xanh thêm. Bây giờ đã cuối thu, Biển Hồ mênh mông không bờ bến. Một số nhà sàn nhỏ bé như không thể nhỏ bé hơn bị nước cuốn trôi lềnh bềnh như bèo. Những nhà sàn còn đủ sức trụ lại thì chìm ngập trong biển nước, ngập đến lưng chừng phên tre, phên lá, ướt át, xô xác, hoang phế. Chủ nhà đã bỏ đi hết chăng? Hình như lác đác còn, thập thò như hồn ma bóng quế. Thì màu nước Biển Hồ biến thành màu xanh biển. Mùa thu Siem Reap xanh theo.

Chợt nhớ câu ca dao, "Cha mẹ thương con Biển Hồ lai láng ..." Biển Hồ trong câu ấy phải chăng là vùng nước bao la đang trải ra trước mắt. Cha mẹ? Hình ảnh hai đấng sinh thành bỗng dưng nhờ câu ca dao, câu hát ru em, hiện rõ trong trí nhớ tôi. Đã lâu lắm tôi không hề nghĩ đến song thân. Hai vị qua đời vào năm nào tôi cũng không nhớ ngay ra được. Thật ra còn có biết bao nhiêu điều trước kia đeo đẳng mãi trong tôi nay tôi quên bẵng. Và đời tôi vẫn cứ thế đi theo con đường của nó. Con đường nào vậy? Tôi không biết. Có khi tôi ao ước tôi biết. Nhưng nghĩ kỹ, nếu biết, có lẽ đời mình sẽ hoàn toàn vô vị, hết đáng sống, tôi thầm nhủ.

Bạn tôi mắt như chăm chú nhìn những pho tượng trên những ngọn tháp của Đền Angkor Wat, trong khi miệng nói liên hồi. Hắn chỉ vờ ngắm cảnh thôi, tôi thừa biết mà, thật ra hắn muốn nói tiếp câu chuyện bỏ dở:

"Chuyến này mình đi nhiều quá. Xem nào, từ Sài Gòn ra Trung rồi lên Ba Mê Thuột, Pleiku, Kontum rồi quay lại vào Nam. Bây giờ Căm Bốt. Cậu thông cảm nhé, cậu sức voi chứ mình anh hùng thấm mệt."

"..."

"Sao, cậu lại nổi cáu? Mà này, cậu thích nụ cười ấy không?" Phong nói giả lả.

Tôi im lặng.

"Cậu xem đấy, cả khuôn mặt là một nụ cười, nụ cười thanh thản, bao dung," hắn tiếp. "Chứ cười đâu phải chỉ ở nơi cái miệng mà thôi. Nhất là khi cặp môi không chịu hé ra một chút cho người ta dòm răng."

Cứ im lặng mãi coi cũng kỳ, tôi hỏi cho có hỏi:

"Lại người đẹp rồi. Người đẹp nào đấy?"

"Cái gì vậy?" hắn vừa nói vừa chỉ tay lên những pho tượng to lớn nằm rải rác khắp nơi. "Tôi muốn nói đến những khuôn mặt của những pho tượng ấy kia kìa, chứ có nhắm nhía người đẹp nào ở đây đâu. Và mắt nữa. Những cặp mắt bình yên như mắt Phật. Con gái Căm Bốt cũng nhờ đôi mắt bình yên ấy mà nổi tiếng. Ông có thấy thế không?"

Tôi nhìn lên những pho tượng bán thân. Hay đúng ra đó là những cái đầu khổng lồ xây trên những bệ đá cũ kỹ rêu phong một phần đã đổ nát như hầu hết các kiến trúc kỳ vĩ, lạ lùng khác của vùng Angkor này. Thế ra tôi đã nghĩ sai về Phong. Hắn mới là người du lịch chịu khó quan sát, so sánh, nhận xét, chứ không phải vờ ngắm cảnh như tôi tưởng. Còn tôi tiếng rằng đi chơi với hắn mà lòng bồn chồn vì những điều gì mà chính bản thân tôi cũng chưa biết rõ. Hay là đang đứng đây tôi lại nghĩ đến chuyện của những ngày trước, để khi tới một nơi khác lại nhớ nơi này. Tôi không sống cho hiện tại? Tôi không biết hiện tại? Mà đời tôi có hiện tại hay không? Lời nói vừa bật ra đã đi vào quá khứ, vào quên lãng. Huống là chuyện này chuyện nọ ì xèo.

Phong vỗ vai tôi:

"Ông có thấy thế không?"

"Thấy gì?"

"Những cặp mắt bình yên," hắn nhắc lại câu nói hồi nãy.

Để chuộc cái tội vô cớ gắt gỏng, tôi làm ra vẻ quan tâm:

"Ông nói sai. Mắt lim dim nhắm thì ông làm sao thấy được mà bảo rằng bình yên với chẳng bình yên."

"Đâu cần phải mở mắt mới thấy được hay... hay được thấy," Phong vui vẻ cãi lý. "Cũng như cười vậy, như tôi vừa nói, không mở miệng vẫn cười như thường. Tôi nói thế cậu có đủ sức hiểu không? Hay là tôi phải dạy dỗ thêm."

Nói xong hắn cười toe toét. Tôi thấy vui vui, hưởng ứng:

"Dạ không ạ. Làm sao tôi hiểu nổi những điều cao siêu đến thế! Xin ngài chỉ điểm thêm."

Bỗng hắn trở lại chuyện cũ:

"Đồng ý nhé, những ngày còn lại thay vì Đi Hà Nội, mình ở lại đây thêm. Coi bộ còn có nhiều cái hay lắm."

"Nhưng còn nhiều nơi mình chưa biết. Đi mỗi nơi một chút chứ."

Bạn tôi nhanh nhảu:

"Đến một nơi nào cũng nên ở lại năm ba ngày. Nhất là cái nơi đặc biệt này. Để có đủ thời gian cho nó ngấm vào mình chứ. Chứ đi chơi như đi ăn cướp cái kiểu của ông thì chả được tích sự gì đâu. Tôi lặp lại lời cậu nhé, Đi chơi với cậu chán... chán cái gì đấy hả?"

"Chán bỏ mẹ."

"Ừ, chán thấy mẹ", bạn tôi cười dòn. "Mà này, tôi năn nỉ ông, xin ông nghe lời tôi lần này, lần này thôi. Ở lại Siem Reap thêm vài ngày đi ông ôi!"

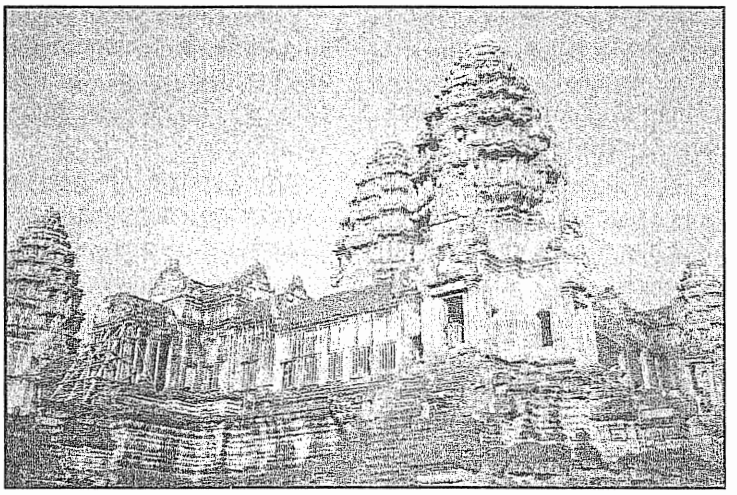

Quả là Phong đem lại nguồn vui. Có lẽ hắn nói đúng nữa. Đừng vội vàng. Có chuyện gì thúc bách đâu mà phải vội vàng thế? Một mặt có vẻ như phớt lờ mọi thứ, mặt khác làm gì cũng cập rập, đi đâu cũng hấp tấp, cũng muốn đi thật nhiều nơi. Tham lam, giành giật. Một khối mâu thuẫn! Nhất là khi đặt chân lên đất nước Việt Nam tôi đi liên miên hết nơi này đến nơi nọ không ngừng nghỉ. Rạc cả người. Làm như thể mỗi chuyến đi là một chuyến tàu vét, chuyến đi chót trong đời, để không bao giờ trở lại. Lần này thử nghe lời Phong ở lại Siem Reap thêm ít ngày nữa xem sao.

Nước Biển Hồ và trời Siem Reap hôn phối. Mùa thu về theo màu nước thay đổi, xanh dần, và làm nền cho nhiều cung bậc màu chàm, màu nâu, màu xám của vô vàn phế tích. Cũng có thể bắt gặp mùa thu trên những nụ cười thanh thản, trên những cặp mắt bình yên, của hàng trăm pho tượng khổng lồ. Mùa thu xanh, mùa thu nâu, mùa thu êm.

Thành phố của những phế tích này cùng với Biển Hồ nằm cạnh quả có một sức thu hút thần bí mà tôi không thể cưỡng lại được. Tôi bắt đầu tò mò tìm tòi.

Sau 37 năm, vào tiền bán thế kỷ XII, tại thủ đô Khmer cũ, Angkor Wat được xây dựng xong dưới triều vua Suryavarman II vĩ đại. Công trình xây cất lớn lao ấy đã làm chết mấy trăm ngàn thớt voi. Bao nhiêu người đã thiệt mạng thì không ai biết đến. Cho nên trên bề mặt, đó là một thành tích kiến trúc và điêu khắc vô cùng quý giá của loài người, nhưng dưới bề sâu phải chăng là một nấm mồ khủng khiếp có thể so sánh với những nấm mồ khác như vùng Kim Tự Tháp Ai Cập hay Vạn Lý Trường Thành Trung Quốc? Theo ngoại sử, trải qua nhiều lần xây dựng và tu sửa, hàng triệu người đã bỏ mình dưới chân Vạn Lý Trường Thành.

Angkor Thom gần đấy cũng là một tác phẩm tuyệt vời hoàn thành vào cuối thế kỷ XII và đầu thế kỷ XIII.

Những cặp mắt bình yên! Nhận xét của bạn tôi làm tôi nghĩ ngợi lan man.

Tôi nghĩ đến mấy em bé bán quà rong tại những bến phà, chân cầu, bến xe, quán, chợ, đội những mẹt hàng ăn vặt trên đầu, trên con đường từ Phnom Penh qua Siem Reap. Đủ mọi loại đồ ăn vặt: đường thốt nốt, chuối sống, chuối chín, chuối nấu, dừa khô, dừa tươi, bắp luộc, bắp nướng, đậu phụng nấu, đậu phụng rang, gương sen độn đậu xanh đậu trắng đậu đen, mít, ổi, mãn cầu, cam, quýt, bưởi, tép rang, tôm luộc, ốc xào, lươn um, rắn nướng... Những món ăn ấy không lạ đối với tôi. Nếu cái bụng không trở chứng mấy hôm nay, tôi đã mua một ít ăn thử. Nhưng cũng có món rất lạ ở vùng Trại Nhện. Chiếc mẹt trên đầu các em bé nghèo nàn, rách rưới, thay vì đựng các món ăn vừa kể, lại là nhện — những con nhện ram to tướng, đen như củ ấu luộc, bụng lớn bằng ngón tay cái, tám chân dài ngùng ngoằng, được vun lên thành hình chóp trong chiếc mẹt tre đan. Vài ba người bản xứ mua nhện nhón tay cầm lấy chân nhện đưa

nguyên con nhện vào mồm cắn vào bụng nhện nhai ngồm ngoàm. Tôi tỏ vẻ kinh ngạc thì được biết rằng loại nhện này ăn vừa ngon vừa có vị thuốc trị "bá bệnh".

Trị được "bá bệnh" hay không, tôi không biết. Có điều chắc chắn rằng ăn vào không bị trúng độc chết ngay, thì cũng là điều lạ. Thế ra dù nhện là độc, nhưng cũng có loài hiền, như tất cả mọi thứ loài khác trên đời này. Hay là mình thử ăn một con? Thật buồn cười, đã biết trước rằng không dám ăn vẫn vờ vịt tự hỏi. Con người cũng là một khối dối trá, dối mình trước.

Ăn nhện làm tôi kinh ngạc đã đành, tôi cũng ngạc nhiên không kém khi nhìn những đôi mắt các em bé bản xứ. Tôi muốn nói những bé gốc Miên, chứ không phải những bé lai. Bé nào mắt cũng đẹp, kể cả những bé ăn xin. Rất nhiều bé ăn xin. Ăn xin xứ này cũng lạ, không phải chỉ xin tiền mà thôi đâu, xin cả thức ăn trên tay du khách, hoặc xin cái quạt, cây bút bi, cái nón vải, kính râm v.v... mà du khách đang sử dụng. Các bé nói tiếng Miên, thấy tôi không hiểu, trọ trẹ qua tiếng Việt: "Thưa ông, cho cháu 1000 đồng." Tôi nhẩm tính 1000 đồng tương đương 6 xu Mỹ. "Thưa ông, cho cháu cái đó, cái đó đó đi." Chân mày bán nguyệt vòng bên trên, hai hàng mi dài và cong chớp chớp, đôi mắt nâu, đen, âm u, xao động. Có một chút man dại, một chút buồn rầu, một chút xót xa trong đó.

Quả là những cặp mắt không bình yên chút nào nào cả, ông bạn tôi ơi. Chỉ bình yên là những cặp mắt trên những pho tượng đá.

Bình yên sao được khi vùng Angkor vừa xây xong vài chục năm thì vua Chàm xua quân qua tấn công đốt phá, và chiếm đóng đến bốn năm trời, cho đến khi vua Jayavarman VII, nhờ tài thao lược và được toàn dân quý mến, giải phóng kinh đô, khôi phục cơ đồ, lấy lại chủ quyền. Bình yên sao được khi hai thế kỷ sau quân Xiêm lại tràn sang, dân tộc Khmer phải liều chết kháng cự, cuối cùng san bằng quân xâm lăng, rồi đổi tên thủ đô là Siem Reap (Siem: Thái Lan, Reap: san bằng, theo cấu trúc tiếng Khmer, Siem Reap nghĩa là san bằng quân Siem). Tuy nhiên vùng thánh địa này vì khá gần biên giới Thái Lan, thường bị nước láng giềng ấy dòm ngó, cho nên vào giữa thế kỷ thứ 15, Phnom Penh ở hướng đông nam cách Siem Reap 320 km được chọn làm thủ đô thay thế cho Siem Reap. Đó là chưa kể những cuộc chiến tranh đẫm máu khác chống lại Lào, Miến Điện, Việt Nam, mà kết cục là lãnh thổ đế quốc Khmer hùng mạnh ngày xưa gồm 54 tỉnh, đã có thời chung biên giới với Trung Quốc, nay chỉ còn lại 24 tỉnh.

Mỗi chiều, nhất là chiều cuối tuần, người Miên quanh vùng đổ dồn về Angkor Wat. Họ không đến đây như những du khách để leo lên những bậc đá cao chênh vênh rồi vào trong các đền đài ngắm các phù điêu trên vách đẹp tuyệt vời kể lại sinh hoạt hằng ngày trong dân gian, trong triều đình - tiệc tùng, nhảy múa, lễ tiết, chiến tranh, chiến công. Họ không đến đây để nhìn những hình chạm trổ rất công phu và linh động, hình những vũ nữ hai cánh tay vòng lên phía trên đầu, hai chân bạnh ra chứ không khép nép, thân hình uốn cong nghiêng ngả theo chiều ngang chứ không nảy tới nảy lui như vũ nữ bây giờ, hay xem 1500 hình tượng tiên nữ Apsaras với 500 kiểu tóc khác nhau, với nét mặt yêu kiều và cái bụng trần hở rốn mà thiếu nữ bây giờ bắt chước, hay chỉa những ống kính cố thu lại những nụ cười, những cặp mắt trên những tượng đá khổng lồ đứng trơ gan cùng năm tháng v.v... Những việc ấy người bản xứ nào cũng đã làm nhiều lần từ lâu rồi.

Mỗi chiều họ đến đây, phần lớn là những kẻ hành hương, một phần khác đi hóng mát, mang theo hoa quả, nhang đèn, ghế xếp, tấm trải, chiếu, cùng với một ít thức ăn nhẹ, thức uống đôn sơ. Lớp người ấy rất đông, đứng, ngồi, nằm bên ngoài dãy tường rào, tức là bên ngoài cả những hào sâu bao quanh ngôi đền khổng lồ chiếm một diện tích 210 hecta. Hào có bề rộng 200 mét, sâu 4mét, chu vi 5,5km. Muốn vào đền, đã có lối đi rộng thênh thang xây dựng bằng những khối sa thạch to lớn băng ngang qua hào. Quần thể đền, tháp, hào, lũy của Angkor Wat quả ngoài sức tưởng tượng, cho nên nhiều người dân bản địa tin rằng loài người không thể nào làm nên công trình ấy. Đó là ân sủng trời ban cho dân tộc Khmer.

Trước kia người ta ở lại nơi đây cho đến khuya mới ra về. Sau này, vì có lắm kẻ gian thừa đêm tối đánh cắp từ ngón tay, bàn chân, cành thoa của vũ nữ cho đến những mảnh nhỏ lấy từ áo giáp, voi trận, ngựa chiến v.v... trên các pho tượng hoặc phù điêu mang đi bán rất được giá, cho nên có lệnh đúng 7 giờ tối cho đến 6 giờ sáng hôm sau không ai được phép lai vãng quanh đấy. Cũng có lệnh nhà cửa vùng Siem Reap không được cất cao hơn những ngọn tháp Angkor, phi cơ không được bay ngang qua vùng ấy.

Nhà nghiên cứu và khảo cổ D.H. Dickason đã viết trong cuốn Wondrous Angkor (Kelly & Walsh, Shanghai, 1937): Angkor Wat, in its beauty

and state of preservation, is unrivalled. Its mightiness and magnificence bespeak a pomp luxury surpassing that of a Pharaoh or a Shah Jahan, an impressiveness greater than that of the Pyramids, an artistic distintiveness as fine as that of the Taj Mahal. (Tạm dịch: Angkor Wat, với vẻ đẹp và tình trạng được bảo quản của nó, quả là vô song. Nét hùng vĩ và tráng lệ của ngôi đền chứng tỏ sự xa xỉ lộng lẫy vượt quá những gì mà một ông vua Ai Cập hay vua Ba Tư ngày xưa từng phung phí, ấn tượng gây nên còn lớn lao hơn Kim Tự tháp, nghệ thuật riêng biệt lại tinh vi không kém gì Taj Mahal.)

Siem Reap không phải chỉ có Angkor Wat mà thôi. Angkor Thom cách đấy chưa đầy 2 km, xây dựng vào cuối thế kỷ XII, cũng được xem là biểu hiện của thiên tài bậc nhất... thể hiện vũ trụ học Phật Giáo, mang những ý niệm mà chỉ những nhà đại danh họa mới dám miêu tả qua nét vẽ. (Angkor Thom is undeniably an expression of the highest genius...the materialization of Buddhist cosmology, representing ideas that only great painters would dare to portray — J. Boisselier, 'The Symbolism of Angkor Thom'). Ngoài ra, còn có những quần thể Đền Đài nổi tiếng khác như các nhóm Preah Khan, Roluos, Prasat Kravan, Ta Prohm, Banteay Srei, Preah Pithu v.v... trong đó mỗi nhóm có từ bốn đến bảy công trình kiến trúc tuyệt đẹp.

Đứng trước kỳ quan ấy của thế giới, của loài người, những kẻ hành hương ấy có những cảm nghĩ gì? Tôi nêu ý kiến đó, bạn tôi đáp ngay:

"Chắc chắn là họ hãnh diện vì đã có một thời xưa oanh liệt. Thì cũng như ta khi nghĩ đến Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, hay Quang Trung chẳng hạn."

"Có thế thôi sao," tôi tiếp lời. "Có lẽ khi quay lại nhìn vào hiện tại, họ không khỏi... không khỏi sốt ruột."

Lại sốt ruột với bồn chồn! Nhìn vào kẻ khác rồi đưa ra nhận định này nọ thì thật là dễ, nhưng khi nhìn lại chính mình, quê hương mình, lại đâm ra bối rối, bế tắc. Tôi không khỏi nghĩ đến điều ấy.

Du khách chỉ được phép leo lên đến tầng thứ ba của Angkor Wat, nhưng phần lớn dừng lại ở tầng thứ hai. Càng lên cao, càng khó leo, ở nhiều đoạn, phải bị lên từng bậc đá chênh vênh, mịn nhẫy, và khá nguy hiểm. Những đoàn người trông từ xa giống như những đàn kiến nối đuôi bò trên những gốc thông to lớn, già cỗi, vỏ nứt nẻ, nâu thẫm, sù sì. Chúng im lặng, lầm lũi bò lên, bò lên, không quản gian lao, nhọc nhằn. Vâng, du khách từ nhiều nơi trên thế giới tới chốn thâm nghiêm này không khua nhiều tiếng động, không la lối om sòm, trái lại chăm chỉ lần lần từng bước. Nhiều đoạn phải dùng cả hai tay níu hốc đá, cỏ, cây.

Lên tới tầng thứ ba, Phong vừa lấy khăn lau mồ hôi trán vừa thì thầm nói với tôi:

"Đây đúng là nơi thờ phụng lý tưởng. Có lẽ vua chúa cũng như thần dân thời đó đến đây để cầu nguyện thần linh phù hộ cho quốc thái dân an. Cậu đồng ý chứ, người Khmer ngày xưa hẳn có đức tin mạnh lắm."

Uống xong mấy ngụm nước từ trong chai nhựa mang theo, bạn tôi thì thầm nói tiếp, không liến thoắng, sôi nổi như thường lệ:

"Nhưng đền đài của họ thì lớn lao quá, công phu quá, trông phát khiếp. Tại sao họ phải nhọc công làm những việc dữ dội đến thế?"

"Thì như cậu vừa nói đó," tôi đáp vội, "đức tin họ mạnh thì... họ làm cái gì mà chẳng được... chẳng dữ."

Bạn tôi không vừa ý:

"Ông nói nghe ngứa tai quá. Phải có mục đích gì khác nữa. Chẳng hạn vừa làm nơi thờ phụng, vừa dùng để thị uy, để phô trương quyền lực, thanh thế của quốc gia, của triều đại. Cậu đồng ý không?"

"OK, đồng ý. Tôi không ngờ cậu sâu sắc thế. Hết phổi bò rồi hả?"

Đây đó, các cây đà khổng lồ gãy làm đôi được giàn gỗ chống đỡ tạm, mấy cái vịm cao ngất chạm trổ tinh vi bị nứt nẻ, những đoạn hành lang, lan can uốn éo nhịp nhàng bị sụt lở... Nếu không kịp thời tu sửa, không khéo phế tích này sẽ sụp đổ hoàn toàn, và đó là một mất mát lớn cho loài người.

Hắn ngẫm nghĩ một chốc, nói thêm như say máu ngà:

"Cậu có lẽ cũng phải đồng ý với tôi về chuyện này nữa. Với kỹ thuật còn thô thiển của thế kỷ XII mà xây dựng như thế ắt hẳn biết bao mồ hôi, nước mắt, xương máu của sinh linh đã đổ, tiềm lực của giống nòi đã bị cạn kiệt hoặc tiêu hao đi nhiều. Do đó chỉ mấy mươi năm sau, đất nước này bị lân bang xâm lăng, đốt phá. Một số không ít đền đài đổ nát, tan hoang. Còn kinh đô thì phải dời đi nơi khác, lãnh thổ lại bị cắt xén, nhiều năm bị chiếm đóng, chủ quyền mất..."

"Nhưng dù nói gì thì nói," tôi ngắt lời, "Đây cũng là tài sản hết sức quý giá của đất nước họ. Của cả loài người nữa. Đó là chứng tích của một

dân tộc thiên tài."

Đi bộ suốt mấy ngày thăm nhiều nơi, lại có một thời gian lên thuyền men theo bờ Biển Hồ, thuyền không dám ra xa mùa này sợ sóng to gió lớn, Đêm về chúng tôi trở lại khách sạn tưởng là sẽ ngủ vùi vì mệt. Nhưng trằn trọc mãi. Những gì thấy lúc ban ngày ban đêm chen lẫn nhau hiện ra trong trí. Và lạ quá, ấn tượng mạnh hơn cả trong tôi không phải là đền đài, chùa, tháp mà là Biển Hồ. Biển Hồ mênh mông cùng những thuyền lớn, thuyền bé, nhà bè, neo lại tại hai bên bờ của khúc sông dẫn ra khơi. Trong gió nghe có mùi ai ải, gây gây của biển, của cá, của mắm. Thuyền lớn dùng làm trường học, bệnh viện, nhà hàng v.v... mà chủ nhân là người Đại Hàn, Singapore, Tàu, thuyền bé hơn của người Việt Nam và người bản xứ. Những chiếc thuyền con rách nát của dân nghèo, trong đó có người Việt mình lưu lạc qua đây, chạy ngược chạy xuôi bày bán nhiều loại tôm, cá, mực, bạch tuột, ốc, hến, sò. Đặc biệt là cá leo ngon hơn cá lóc nhiều, thơm thịt nhất trong mọi loài cá. Bắt được con cá leo nào là mang ngay đến cho các nhà hàng lớn gần đó. Lại có nhiều em bé trần truồng, da ngăm đen khoảng từ năm đến tám tuổi ngồi trong những cái thau nhựa mà chợ nào cũng bày bán, thứ thau dùng để giặt áo quần chứ không phải thuyền thúng, hai bàn tay bé tí xíu cầm lấy vành thau, thân hình lắc lư, xoay qua xoay về, khiến cho cái thau trôi tròng trành trên mặt sông hay ven bờ Biển Hồ. Chúng vui đùa, la hét vang lừng. Sóng khá lớn, thau có thể bị lật úp, nhưng có lẽ các bé đều biết bơi. Những bé ấy cũng biết xin tiền du khách bằng tiếng Căm Pu Chia hoặc tiếng Việt. Có nhiều em bé Việt Nam nói cả hai thứ tiếng.

Hôm sau, chúng tôi đi theo đoàn người đến Phnom Bakheng cách Angkor Wat chưa đầy 1,5km.

Phnom tiếng Khmer có nghĩa là quả đồi. Trên đỉnh Phnom Bakheng có một ngôi đền cổ đồ sộ ẩn mình giữa đám cây rừng âm u với năm ngọn tháp lừng lững, nằm trên một cái nền năm tầng cao, xây dựng vào khoảng từ cuối thế kỷ IX đến đầu thế kỷ X, và được xem như tiền thân của Angkor. Đây là một kiến trúc tinh vi, nhịp nhàng, cân đối, đục thẳng vào đá thiên nhiên của ngọn đồi. Phủ lên bên ngoài toàn thể kiến trúc ấy là lớp sa thạch khá dày chạm trổ công phu. Có đường đi bộ lên đỉnh đồi, đường khá dốc, qua nhiều bậc đá lớn và rễ cây chằng chịt. Nhưng nếu mệt hay muốn tìm cảm giác lạ, thì cưỡi voi theo con đường riêng, hai bên cây cối mọc đầy làm thành vòm kín bên trên. Những anh nài ngồi trên đầu voi có cái biệt tài, chỉ nhón người lên một chút với tay quá đầu là bứt được ngay một ngọn lá gì đó, nhỏ bằng ngón tay cái, xong cho ngọn lá vào mồm — chiếc lá nằm gọn trên lưỡi - thổi lên thành một điệu nhạc nghe thật ai oán.

Đồi không cao lắm, nhưng nhờ vị trí đặc biệt của nó, từ đó có thể nhìn thấy tất cả các vùng chung quanh như Phnom Krom, Phnom Bok, Phnom Kulen, Baray. Thấy luôn cả năm ngọn tháp Angkor Wat trong đám rừng rậm. Tuy nhiên, điều đáng kể nhất là cũng từ đỉnh Phnom Bakheng, ta có thể đứng đó hàng giờ ngắm Biển Hồ xa xa tiếp giáp với chân trời.

Phải đứng trên ngọn đồi ấy mới thấy được điều kỳ diệu diễn ra trước mắt. Đó là bản giao hưởng của trời Siem Reap và nước Biển Hồ. Một bản nhạc không lời. Đó là một bản hòa tấu trầm lắng không có cả âm thanh. Một bản hòa tấu màu sắc.

Buổi sáng sớm, mặt hồ là một tấm gương khổng lồ không biết đâu là giới hạn nằm im trên mặt đất thu hết màu xanh sắc thắm của da trời, màu trắng lung linh của sương, của khói, của mây.

Buổi chiều tà, tấm gương ấy càng lạ lùng hơn, huy hoàng hơn, rực rỡ hơn. Nó bao trùm một vùng mênh mông không bờ bến. Nó phản chiếu cả bầu trời phía tây vàng rực rồi chuyển dần qua màu hồng non, hồng thắm, hồng tía, tím thẫm trước khi biến thành một biển đen loang loáng nuốt chửng mặt trời đêm, nuốt luôn năm ngọn tháp Angkor mà chỉ mấy phút trước đây còn run rẩy trong bóng hoàng hôn.

*

Angkor Wat đã sống gần một ngàn năm, và còn có thể kéo dài tuổi thọ không biết thêm bao nhiêu năm nữa. Những đền đài khác quanh vùng có cái đã trên một ngàn năm. Quần thể đền đài vùng Siem Reap sẽ tồn tại bao lâu? Mười ngàn năm chăng? Hay lâu hơn? Rồi sẽ có ngày mọi công trình kiến trúc cũng như những tạo tác khác của loài người sẽ bị hủy hoại vì những bàn tay xuẩn động, đố kỵ, thù hận, vì chiến tranh, vì thiên tai, vì sự tàn phá của thời gian. Còn lại gì cho mai sau ở vùng này họa chăng là trời Siem Reap và chiều Biển Hồ trên đó thấp thoáng bóng dáng những em bé hồn nhiên, trần truồng, đùa giỡn với sóng./

MƯA

MIÊNG

Tôi nắm bàn tay lạnh ngắt em dâu. Lần đầu tiên đụng chạm, lần đầu tiên làm cử chỉ thân thiện cũng không cho tôi cảm giác bàng hoàng trước nỗi kinh hãi rằng em dâu sẽ chết. Hậu sản. Rồi tất cả sẽ đè lên vai tôi như xưa, hơn xưa vì có thêm thằng cháu. Nó nhìn lờ đờ:

- Nếu em..., nhờ chị nuôi cháu giùm em, cực chị, vừa lo cho mẹ, cho cháu...

Tôi muốn khóc, không biết thương em dâu, thương cháu hay chính mình:

- Nói bậy. Qua cơn mệt rồi khá thôi mà.

Âm thanh phát ra cũng lừa dối chính mình. Không phải nói bậy mà là cảm nhận trong người, không phải cơn mệt, mà là cơn hấp hối. Tay tôi siết hơn chút nữa, cố truyền sinh lực. Em dâu dịu dàng hay không hơi sức, giọng hẫng như bông:

- Bố mẹ em đều là nhà giáo. Em thương anh bạn, bố mẹ em cấm vì ảnh nghèo, con một, lại có mẹ già. Khi ảnh đi lính, chết nay sống mai, em quyết định có bầu, sinh con cho ảnh. Bố mẹ em đánh, đuổi đi, cho là điếm nhục...

À thì ra là gái nạ dòng. Thảo nào nó về nhà chúng tôi với lai lịch hoàn toàn mù mờ bất định trong khi tôi dù giấy rách vẫn giữ lấy lề. Một hôm thằng em hớn hở tuyên bố sẽ lấy vợ mà nhất định không chịu cưới hỏi rình rang, chỉ là lễ bàn thờ và bữa tiệc nhỏ. Mẹ lúc vui lúc buồn nhưng chấp nhận vì ham có cháu. Cằn nhằn mãi thằng em chỉ làm thinh, riết tôi dỗi không thèm đếm xỉa, biết chắc vợ nó chui từ đất lên không xứng đáng nên vừa khinh bỉ vừa thấy tiện lợi, đỡ tốn kém cho cái ngữ không gốc gác ấy. Giờ lại thêm nạ dòng, cưỡng lời cha mẹ, theo trai, chửa hoang... Tôi muốn rút tay ra, em dâu nắm chặt:

- Em đến sống với mẹ ảnh. Tội nghiệp lủi thủi một mình, có em cụ vui vẻ lắm, cho đến khi em sinh cháu bé. Cũng con trai chị ạ...

«Cũng.» Có dính líu gì đến gia đình tôi, đến thằng cháu đỏ hỏn đang còn nằm trong phòng nuôi đặc biệt kia? Nó đã thuộc gia đình khác, bước vào gia đình mình như con chó hoang không nơi nương tựa, bắt được em trai mình như vớ của Trời... Chút tình trắc ẩn khi nãy biến rất nhanh, tất cả ghẻ lạnh tôi dành cho em dâu hơn một năm nay ngàn ngạt trở về. Thằng em quan tâm mẹ hơn do vợ xúi nịnh, chiều về đúng giờ vì vợ chỉ làm buổi sáng, và điều rất bực là thù tạc cái gì mà thằng em như câm cứ cười rúc rích bên kia vách? Tôi rút tay ra, em dâu siết lại:

- Khi nó lên hai thì mất bố chị ạ. Trong ba năm trời, thời gian tụi em gần nhau chưa đầy hai tháng. Chiến tranh khổ quá. Em dạy con nít hàng xóm, đùm túm sống với cụ vì cái lòng. Rồi bố mẹ em tội nghiệp, tha thứ cho em, thỉnh thoảng em bồng cháu về thăm ngoại. Khi thằng nhỏ năm tuổi thì mẹ em mất, em dắt con về thọ tang. Mở cửa mả xong em dẫn con về bà nội...

Sức lực đâu mà dài dòng từng ấy lời kể lể? Con gái hư thân mất nết mà bố mẹ tha thứ dễ dàng, thế mà cũng là nhà giáo? Tôi đọc rất nhiều sách đạo, sách nào cũng khuyên phải thương người khác. «Người khác» ở xa, nó là em dâu, không phải «người khác.» Tôi thấy trước mắt cảnh sống bần hàn ti tiện nó đã trải qua, lóc nhóc mẹ già con mọn đói rách, thảo nào gặp thằng em tôi là vớ trúng của Trời. Ấy thế mà khi nó có bầu, mẹ có vẻ trách sao tôi không phụ nó một tay việc nhà. Nó chẳng đã quen sống nhọc nhằn lam lũ rồi à?

- Chị ơi, hôm đó giữa đường mưa to lắm, gió lạnh, lại sấm sét chị ạ. Đường làng trơn trợt lắm. Mẹ con em núp dưới hiên nhà người ta. Thằng nhỏ làm văng trái banh em chưa kịp thấy, nó chạy ra lượm... (Mắt đã mờ bây giờ mờ hơn,

toàn thể khuôn mặt rất buồn thảm, giờ buồn thảm hơn - vẫn là em dâu hay ai khác?). Chẳng biết chiếc xe gắn máy từ đâu trờ tới chị ơi, từ mưa rơi xuống hay từ đất chui lên mà nhanh thế, em chỉ nghe đùng một cái, có tiếng thét, có cái gì co quắp và máu loãng trong nước mưa...

Tay em dâu lỏng ra, vô thức chính tôi bóp chặt lại, chợt cảm nhận cái ướt át lạnh lẽo của ngày mưa làng hôm ấy lảng vảng căn phòng bịnh viện. Tôi hình dung trái banh vẫn lăn chầm chậm trong bùn nhầy nhụa và chiếc xe gắn máy nghiêng ngả đè thân xác một bé lên năm. Tôi hình dung trên hiên nhà xa lạ người đàn bà trẻ chết sững sau khi nghe tiếng sấm, mặt xanh lét nhìn nước mưa loáng đỏ, mắt đứng tròng thấy thân con co giật. Tôi hình dung nước mắt người đàn bà ào ạt tuôn xuống tuôn xuống hoà lẫn nước mưa, đen tối. Và đó chỉ là những biểu hiện bên ngoài. Chưa bao giờ làm mẹ, suốt đời tôi sẽ không thấm thế nào là đứt ruột thấy máu con hoà lẫn nước mưa. Thảo nào mỗi lần mưa to em dâu hay ngơ ngẩn nhìn thay vì lo đóng cửa sổ, tôi ghét lắm, bộ thi sĩ chắc! Có lần sấm nổ, bình trà trên tay em dâu ụp xuống đất, tôi dè bĩu «Nít nôi gì nữa mà sợ sấm.» Giờ thì, chỉ một lời mà tôi chợt hiểu một đời...

- Em không dám quay về bà cụ, em không thể nói cháu cụ chết rồi. Thà là cứ để cụ tưởng mẹ con em còn sống bên ông bà ngoại, thà cứ để cụ tưởng gia đình em tệ bạc...

«Lòng nhân» trong bao nhiêu sách đạo trải ngay trước mắt. Tôi chẳng còn lưỡi, lần đầu tiên ý thức cái hèn mọn ích kỷ của mình. Cảm giác hổ thẹn chợt đến chợt đi, tình cảm nào lúc này cũng là vô nghĩa. Tôi hụt hẫng, mất mát, đau đớn... Trong tích tắc bỗng hiểu những người cả đời ghét bỏ lại thương yêu nhau vào giây phút cuối cùng không phải là giả dối. Vòng tay tôi siết chặt thân thể gầy lã em dâu và nước mắt xối xả tựa cơn mưa làng oan nghiệt. Đêm tràn lan bịnh viện...

Paris, fin mai 2007

TRẦN TRUNG ĐẠO

TÔI VẪN NỢ EM MỘT LỜI XIN LỖI

Tôi vẫn nợ em một lời xin lỗi
Giấu trong lòng từ buổi bước lên xe
Thơ tôi viết bao lần không dám gởi
Chuyện tình buồn năm tháng lớn khôn theo

Em tội nghiệp như cành me trụi lá
Hạt sương khuya nuôi ngọn cỏ sân trường
Đêm tháng sáu, mưa có làm em nhớ
Đêm mưa nào, tôi bỏ trốn quê hương

Em ở lại sắc hương tàn phấn rũ
Thời xuân xanh qua rất đỗi vô tình
Em có khóc khi mỗi mùa thu tới
Lá vàng rơi xuống tuổi điêu linh

Giờ tạm biệt tôi ngại ngùng không nói
Không dám nhìn đôi mắt nhỏ thơ ngây
Em đâu biết giữa cuộc đời giông tố
Tôi chỉ là một chiếc lá khô bay

Đau nhức chảy theo dòng thơ tôi viết
Thu Bồn ơi, trăng nước có còn chăng
Tôi lận đận sớm chiều lo cơm áo
Ngoảnh mặt nhìn bến cũ gió mưa giăng

Tôi vẫn nợ em một lời xin lỗi
Nợ quê hương một chỗ đất chôn nhau
Nợ cha mẹ nỗi nhọc nhằn khuya sớm
Tôi nợ tôi mộng ước thuở ban đầu.

Đi qua Bóng tối

TRẦN YÊN HÒA

Đêm tối với Ngàn là những đêm khổ hạnh. Anh sống một mình trên cái "chuồng cu" thuê ở đường Huỳnh Văn Bánh. Căn nhà lầu ba tầng, trên chót vót ở tầng thứ ba. Người chủ làm một cái sân thượng, phía sau làm một căn gác gỗ nhỏ. Vì để lâu ngày không ai săn sóc, chùi rửa, lau quét, nên "chuồng cu" này bụi bặm bám lên một lớp dày. Người chủ thấy bất tiện nên đăng báo cho thuê với giá rẻ. Ngàn chộp được mẩu rao vặt trên tờ báo, anh tất tả đạp xe tới. Leo lên ba tầng lầu, lên hai bậc thang nữa mới tới cái "chuồng cu". Ngàn mệt ngất thở phì phò. Người chủ sợ anh chê, liền nói ngay:

"Nếu anh ở được, cứ ở cho vui. Tôi chỉ lấy anh tượng trưng chút đỉnh."

Người chủ không đoán nổi ý Ngàn khi thấy anh trầm ngâm. Anh trầm ngâm là vì anh thích chí quá. Ở đây là một thế giới riêng biệt, có thể ngắm sao trời và hưởng không khí trong lành. Anh có thể đứng giữa trời không mà đọc thơ ông ổng, không ai bị phiền hà, hoặc anh có thể hát những bài tình ca vang động một góc trời. Giọng của anh, nếu có người nghe, chắc nhiều người phẫn nộ.

Người chủ lấy tượng trưng anh mỗi tháng một trăm ngàn đồng. Thế là anh đã định cư trên cái chuồng cu này gần mười năm từ ngày anh ra trại. Mười năm, anh đi về lầm lủi. Cất chiếc xe mobilette cà tàng trong một góc xó xỉnh, rồi anh bước lên tám bậc cầu thang. Có lúc say bét nhè, leo lên tám bậc cầu thang, mất gần một tiếng đồng hồ.

Anh sống một mình, làm một mình, ăn một mình. Ngơ ngơ, ngác ngác. Những cơn gió lạnh làm xước hồn anh, rách tươm thân thể anh thành từng mảng lớn.

Hôm qua, anh đem cái đơn xuất cảnh lên công an phường. Người công an phụ trách hỏi:

"Sao anh đi xuất cảnh một mình?"

"Tôi có một mình, tôi đi một mình, chứ anh biểu tôi đi với ai nữa."

"Theo lý lịch anh, tôi biết anh có gia đình."

"Nhưng tôi đi cải tạo về không còn gì nữa."

Người công an cười cười:

"Đó là anh nói với ai khác kia, chứ với cơ quan công an cái gì cũng phải có chứng minh, có giấy tờ. Bây giờ tôi chỉ căn cứ vào giấy tờ thôi. Tôi có một yêu cầu, anh có vợ con, anh hãy làm giấy tờ cho vợ con anh đi cùng. Nếu anh đã ly hôn, anh phải có giấy ly hôn."

Ngàn bộc bạch:

"Thưa anh, tôi đi cải tạo về, vợ có người tình khác, chúng tôi không sống chung nữa, vợ tôi không chấp nhận tôi, làm sao tôi nói được."

"Đó là phần của anh, anh muốn hồ sơ hợp lệ chỉ có điều kiện vậy thôi. Thôi anh về đi, khi nào hợp lệ hãy đến đây tôi ký chuyển cho anh."

Ngàn đành đem hồ sơ về.

Bây giờ anh phải làm thế nào đây? Về năn nỉ Nga cùng đứng chung hồ sơ với anh và mấy đứa con nữa. Nga, vợ anh bây giờ thế nào? Hầu như suốt gần mười năm nay anh không gặp Nga. Nga bận buôn bán làm ăn, Nga có người tình khác, Nga không đoái hoài gì tới anh nữa, thế mà bây giờ anh phải về năn nỉ Nga sao? Anh thấy mình bất lực và như đang đi trên một con đường cụt.

Những buổi chiều đi bỏ hàng, gặp Thiệu, anh coi như mình bắt gặp vàng, vì hai người có hoàn cảnh giống nhau. Giấy tờ Thiệu cũng gặp muôn vàn khó khăn, không tạm trú, không địa chỉ, Thiệu tấp về quê ở Long An. Người chú còn có lòng cho Thiệu tạm trú, những người công an biết Thiệu từ nhỏ đã ở đây, còn căn nhà tự đường. Chỉ có một điều, người vợ không biết trôi giạt về đâu, mà hồ sơ, còn hộn thú, còn con cái, nên công an bắt Thiệu phải đi tìm vợ về.

Dù cùng bỏ hàng trên một con đường, nhưng Thiệu và Ngàn, cả tháng nay không gặp nhau. May mắn lắm, họ gặp nhau thì rủ nhau nhậu. Chuyện hồ sơ bế tắc nên hai người muốn quên, nhậu vào là quên hết, nhưng sáng mai thức dậy nghe đau nhừ người, mở mắt ra thấy chập choạng một màu vàng choé.

Ngàn tấp xe vào sạp của Nương, Nương chuẩn bị dọn hàng về, cô hỏi:

"Sao hôm nay anh đến trễ vậy?"

"Thì cũng bỏ hàng loanh quanh ở đây, bây giờ mới tới."

"Thì anh lúc nào cũng đến em sau rót, người ta lựa hết hàng tốt."

"Đâu có được, hàng ai đặt thì để cho người đó chứ, phần em anh đem đến đủ đây này."

Anh lấy hàng cho Nương, cô gái bận chiếc áo màu xanh trông dễ thương chi lạ. Ngàn chợt nhớ đến bản nhạc của Đoàn Chuẩn-Từ Linh, Tà Áo Xanh, *khi nào em đến với anh xin đừng quên chiếc áo xanh, em ơi, có hoa nào không tàn...*

Nương chợt hỏi:

"Hồ sơ đi Mỹ anh làm đến đâu rồi?"

"Thì vẫn vậy, công an bảo khai tên bà vợ và mấy đứa con cùng theo, anh thấy khó quá, chẳng lẽ bây giờ về năn nỉ bả, đã mấy năm không gặp nhau."

Giọng anh có một cái gì đó chua chát, thấm đậm buồn tủi cùng cực.

Nương nói như nửa đùa nửa thực:

"Không năn nỉ bả được thì nặn nỉ em, em làm vợ anh được không?"

Ngàn vẫn nghĩ Nương hay đùa với anh, nhưng bây giờ câu nói của Nương, tự nhiên làm anh cảm động, anh hỏi lại:

"Thật không Nương?"

"Em nói thật đó, nếu anh làm hôn thú với em, cưới em, dẫn em đi Mỹ thì em đồng ý."

Như vậy có một điều kiện, Nương chỉ đồng ý khi anh làm hôn thú với Nương và dẫn Nương đi Mỹ, còn không, thì không được. Như vậy thì đâu có tình yêu?

Anh hỏi lại trong ý nghĩ bất chợt đến:

"Không có tình yêu trong đó sao?"

Nương cười cười, nhấp nháy con mắt có đuôi:

"Em nói chơi vậy thôi, anh đừng buồn em, anh về đi tìm vợ đi. Chắc chị ấy đợi anh đó, người đàn bà nào biết mình được đi Mỹ mà không ham, nhất là anh biết xin lỗi và năn nỉ chỉ."

Ngàn nghe lòng mình nhẹ tênh, không cảm xúc, hầu như anh chưa bao giờ đi đến đích với một cuộc tình nào, anh sống cô đơn là phải.

Ngàn đứng dậy:

"Thôi anh về đây. Anh nghe lời em, sẽ cố gắng đi tìm vợ về."

Buổi chiều bên ngoài xuống hiu hắt.

*

Ngàn biết Nga và hai con đang ở ngôi nhà đó, con đường đó. Nhưng anh không đến từ ngày anh ra khỏi trại tập trung. Bây giờ, chỉ có một con đường là anh quay trở lại, đến để gặp Nga và năn nỉ Nga cho anh về ở, để cùng ra đi. Đó là nước đường cùng, là con triệt buộc, nếu không, anh phải làm đơn xin ly dị, mà làm đơn xin ly dị cũng hai ba năm mới xét xử. Lúc đó nộp hồ sơ, mọi chuyện sẽ trễ tràng hết.

Nhưng anh đâu có phải trở về để xin lại chút tình yêu còm của Nga hay sự thương hại của Nga. Anh về là đem cho Nga một hạnh phúc, cũng như hai con, ra đi khỏi đất nước này, để hai con có con đường đi học, để khỏi mang trên mình bản án, con sĩ quan ngụy, có tội với nhân dân. Bản án đó sẽ theo các con anh dài dài với cái lý lịch ba đời của cha ông nó.

Anh nghe lời Nương, ít ra, Nương cũng cho anh sự tỉnh táo nhận xét về hoàn cảnh của mình.

Anh đợi buổi tối mới đạp xe đến nhà Nga, anh mua cho hai con mấy cuốn truyện ngắn hay, mấy tờ báo Mực Tím số mới nhất. Anh dừng xe lại trước cửa.

Ngàn hồi hộp vô cùng, vì dù sao, đây cũng là lần gặp Nga thứ hai, sau một thời gian quá lâu, gần mười năm, mới gặp lại. Lần trở về ngày đó, Nga có một người đàn ông, còn bây giờ, nghe nói, Nga đã thôi người ấy.

Ngôi nhà nhỏ, lặng lờ, hai cánh cửa khép, nhưng bên trong còn anh sáng.

Có tiếng của Nga từ bên trong:

"Đông, con ra coi ai đến nhà mình vậy?"

"Dạ."

Cánh cửa mở hé, đứa con gái anh thập thò bên trong, Đông thấy Ngàn, lắp bắp nói:

"Ba, ba."

Ngàn nghe nhủn lòng mình lại, anh trở về đây sau gần mười năm, không sống được với con, bây giờ con anh đã lớn sộ.

"Ừ ba đây, ba đến để thăm hai con và có chuyện để nói với má con chút."

"Để con nói lại với má."

Đông tuột vào trong, cánh cửa vẫn hé mở. Ngàn đứng đợi.

Bên trong, Đông nói với mẹ:

"Ba đến thăm tụi con và có chuyện để nói với má, ba bảo thế."

"Con mở cửa mời ba vào đi."

Nga thay cái áo, tô chút son trên môi. Đã mười năm hai người không gặp nhau, nàng biết, nàng có lỗi trong chuyện này, nhưng nàng vẫn cứng đầu, với lại, ngày Ngàn trở về nàng có Nhật. Nàng xua đuổi và Ngàn đã bỏ đi, thôi cũng đành. Bây giờ, Nhật cũng xa nàng, anh có những giấc mộng riêng của anh. Nàng trở lại là con người cô đơn cũ.

Nga biết hết mọi diễn tiến xảy ra trong cuộc sống, nhưng nàng đầy tự ái. Trong lúc người ta cải tạo cực khổ, mình đã bỏ người ta, bây giờ nhìn lại, còn mặt mũi nào. Nhưng bây giờ Ngàn đã đến.

Đông bước ra cửa nói với Ngàn:

"Má nói mời ba vào nhà."

Ngàn bước vào, tay xoa lấy đầu Đông:

"Con lớn quá."

Đúng là Đông đã lớn, đã mười tám tuổi. Đông là đứa con gái anh thương yêu vô cùng vì nó giống anh như đúc. Cả khuôn mặt, giọng nói và tâm hồn Đông. Cô bé thích đọc sách, yêu văn nghệ và hát hay. Cho nên, mỗi lần lén đón thăm con ở trường học, anh thường mua cho con mấy tập Mực Tím, vài quyển sách viết về tuổi thơ, về tuổi mới lớn.

Ngàn hỏi Đông:

"Chị Thuý đâu con?"

"Chị ngủ rồi, chỉ ngủ sớm lắm ba."

Thúy là đứa con gái đầu lòng, tính nó giống mẹ hơn cha, nên anh ít thân thiện hơn, dù anh vẫn thương Thúy, hai đứa con anh đều thương hết.

Anh ngồi trên chiếc sofa ngắn bằng mây. Nga trong buồng bước ra, dáng vẻ vẫn còn đẹp như cách đây mười lăm năm, ngày anh xách gói đi tập trung cải tạo. Đã mười lăm năm rồi, qua bao cuộc biển dâu, Nga ít thay đổi hơn anh, vì nàng biết chăm sóc đến nhan sắc của mình.

Nga bận cặp đồ trắng, nàng toát lên một vẻ kiêu kỳ khiến Ngàn chợt như khựng lại, bối rối. Nga vẫn làm anh bối rối khi muốn diễn đạt một ý nghĩ nào. Ngày anh trở về từ trại tập trung, mới bước vào nhà, gặp người đàn ông ngồi ở ghế salon này, anh bị Nga cũng bằng cái nhìn đó, đã đuổi anh ra khỏi căn nhà. Từ đó đến nay anh vẫn còn thấy khớp và thù hận mãi. Bây giờ thì anh phải can đảm lên.

Ngàn đằng hắng, rồi mới lên tiếng:

"Anh muốn bàn với em về chuyện làm hồ sơ xuất cảnh của chúng ta."

Nga đang có ý nghĩ khác về sự đến thăm của Ngàn, có thể anh chàng về năn nỉ cô li dị hay ít ra cũng xin cô một cái giấy là cô không muốn ra đi, muốn ở lại, để anh có cớ nộp đơn đi một mình. Nhưng nàng bàng hoàng khi nghe Ngàn nói thế. Sợ mình nghe lầm, Nga hỏi lại:

"Sao lại của chúng ta?"

"Thì anh muốn làm hồ sơ cho cả gia đình, em và mấy đứa con cùng đi luôn thể."

Nga vẫn thường tự nghĩ, đối với Ngàn, bây giờ nàng chẳng còn gì, nàng đã đi một bước khá xa trong cuộc sống, đã có nhiều người đàn ông đi qua đời nàng khi Ngàn đi cải tạo, và khi Ngàn trở về, Nga đã thẳng tay đuổi Ngàn ra khỏi nhà, lúc đó nàng đang có Nhật. Nhật làm ở công an quận. Những điều đó, là những đòn roi, những vết hằn mà Nga nghĩ là Ngàn chẳng bao giờ quên được.

Những lúc nhục nhằn sau ngày Nhật bỏ nàng chạy theo một bóng sắc khác, nàng có những ân hận lớn, nàng muốn đi tìm Ngàn để mong anh thứ lỗi, nhưng nàng không làm được vì tính ương ngạnh. Bây giờ, nàng đang được Ngàn trở về, kêu gọi nàng cùng đi, nàng còn mong ước gì hơn, nhưng Nga cũng làm cao một chút:

"Anh không ghét giận em mà biểu em đi à, nếu em đi, qua Mỹ em bỏ anh nữa, anh có ân hận không?"

Đó là đặc tính của Nga, thẳng thừng, chua chát và đắng cay. Lời nói của nàng lúc nào cũng ngoắt ngoéo, có một cái gì đó như móc lò, châm biếm, hung hãn và trắng trợn.

Ngàn nghe lời Nga nói, anh thấy như vậy là có kết quả, anh biết như thế là Nga đã chấp thuận, dù có điên đảo tới đâu, Nga cũng chỉ là một người đàn bà tội nghiệp.

Ngàn nói thành thật:

"Em hãy nghĩ là lúc nào anh cũng nhớ về em và con."

"Cảm ơn anh."

Hai người nói với nhau rất ít. Ngàn nghĩ, chừng đó cũng đủ rồi, là một chấp thuận.

Ngàn quay qua nói với Đông, cô bé đang ngồi đọc sách ở một cái ghề gần đó:

"Ba mua cho con mấy cuốn sách, con thích sách nào nói ba sẽ mua cho con nữa nhé."

Đông nhìn anh cười:

"Cảm ơn ba."

Ngàn nói với Nga:

"Hồ sơ anh đã làm xong, chỉ khai lại một chút thôi, anh lấy tạm trú ở đây, địa chỉ của em. Về phần em, em sao mấy bản căn cước, hộ khẩu, hôn thú đưa cho anh, cả hai đứa nhỏ phải có khai sinh nữa, em nhé."

"Anh về đây ở luôn chớ."

"Vâng, anh sẽ về ở đây với em, phải cư trú hợp pháp thì mới đi được."

Hai người chuyển qua nói chuyện với nhau về trường hợp một số bạn bè, người thân. Những người sắp ra đi và những người đang làm hồ sơ.

Đông thấy ba má vui vẻ, cô bé cũng vui lây.

Mười giờ Ngàn mới ra về, Đông còn với theo nói:

"Mai mốt ba mua cho con sách nữa nghe ba."

"Ừ, con muốn gì ba cũng chiều con hết."

"Thật nghe ba."

"Thật chớ."

Khi bước ra khỏi nhà Nga, Ngàn thở phào, như trút đi một gánh nặng.

Con đường trước mặt anh đang thênh thang, anh quên đi những ngày đói rách ở trại cải tạo, quên hẳn Nương, quên hẳn ngày anh trở về có người đàn ông ngồi trên chiếc sofa, quên hẳn câu xua đuổi của Nga phủ tràn lên mặt.

Bây giờ, anh hạnh phúc.

Nhà Văn NGUYỄN CHÍ KHAM
và tập truyện ngắn "Chuyến Tàu Ngày Mai" *

LÊ ĐÌNH CAI

Trước tháng 4/1975, tôi có dịp đọc văn Nguyễn Chí Kham dưới dạng bút ký, truyện ngắn đăng trên các báo Ngôn Luận, Sài Gòn Mới, Miền Nam, Nghệ Thuật... trong những năm giữa thập niên 1960. Vào những năm đầu thập niên 1970, văn anh xuất hiện trên các tạp chí Tiền Phong, Tiền Tuyến, Chiến Sĩ VNCH. Có lẽ thời kỳ này anh đã giã từ đời sống thư sinh, khoác chinh y của một thời lửa đạn.

Bây giờ, với thân phận lưu đày khi quê hương cách xa cả nửa vòng trái đất tôi gặp lại một nhà văn Nguyễn Chí Kham hoàn toàn khác. Sự bồng bột, sôi nổi, những chua chát đắng cay của một thời khi người lính chiến phải đối diện với cái chết từng phút, từng giây đã được thay vào bởi sự sâu lắng, nỗi thao thức, và sự khát khao tìm về hồi ức của một thời đã qua. Quãng đời thanh xuân đầy hoa bướm cứ bàng bạc trong từng tác phẩm đã xuất bản của tác giả: Trăng Ơi, Thơ Ấu Mãi (1998), Nắng Hồng Phương Nam (2003), Thành Phố Tuổi Trẻ (truyện dài), Việt An xuất bản 2005 và mới đây tập truyện ngắn " Chuyến Tàu Ngày Mai" (2007) cũng của nhà xuất bản Việt An ở California.

Tôi chọn "Chuyến Tàu Ngày Mai" (tập truyện ngắn) của anh để nêu lên một vài cảm nhận của mình trong tư cách một độc giả. Tôi không làm công việc của một nhà phê bình văn học vì địa hạt chuyên môn của tôi thuộc ngành sử học. Dĩ nhiên những suy nghĩ của tôi hẳn là chủ quan, điều mà chắc chắn không ai tránh khỏi khi nhìn theo góc độ tương quan giữa tác giả và bạn đọc.

Tập truyện ngắn "Chuyến Tàu Ngày Mai", dày khoảng 190 trang gồm tám truyện ngắn: Bên Bờ Sông (tr 9-28), Trở Về Cùng Gió Mùa (tr 29-50), Đôi Mắt (tr 51-66), Chuyến Tàu Ngày Mai (tr 67-92) , Mưa Hạ Ly Hương (tr 93-106), Nhớ Khóa 69B (tr 107-144), Nước Mắt Trong Khói Thuốc (tr145-157), Đôi Cánh Thời Gian (tr 159-186).

Trong từng ấy câu chuyện để kết thành tập truyện ngắn "Chuyến Tàu Ngày Mai," các nhân vật đều xoay quanh chủ đề tìm lại hồi ức của một thời đã qua trên quê nhà, đa số các chuyện kể đều có liên hệ đến hình ảnh một người con gái đã một thời đi qua và để lại những dấu ấn đậm nét trong con tim của tác giả. Một dáng đi, một đường nét đặc biệt của khuôn mặt, một đôi mắt u buồn của người thiếu nữ nào đó đi qua trong đời của NCK dù là một khoảnh khắc cũng làm cho anh bâng khuâng thương nhớ. Tôi thích cái lãng mạn, đa tình và đầy chất thơ trong ngòi bút tài hoa của nhà văn này. Truyện ngắn "Bên Bờ Sông," tác giả kể lại hồi ức của nhân vật Tiến và Phương vào một thời đã xa khi còn ở quê nhà và tâm trạng của hai người khi gặp lại nhau trên đất khách quê người. Việc trao quà cho người con gái để tỏ tình – lần đầu trong đời ai mà chả có một thoáng ngại ngần, nhưng để diễn tả được nội tâm của chàng trai đang yêu trong giây phút đó, thì Nguyễn Chí Kham đã diễn tả rất dễ thương và hết sức chân thật:

"Bình gợi ý rất hay, nên hôm cuối tháng nhận được tiền dạy học của ba Phương đưa, Tiến ra hiệu sách, mua cuốn truyện Hai buổi chiều vàng của nhà văn Nhất Linh để tặng Phương. Và cuốn sách mua được rất vừa ý, nhưng nó lại còn muốn gây khó khăn cho Tiến. Anh lại cầu cứu bạn, nghĩ Bình học ban C, chắc sẽ tìm được câu hay để viết lời tặng. Nhìn bạn càng thương bạn, Bình cười. Suốt một buổi chiều, hai đứa cất nhắc từng câu chữ, Tiến mới viết nắn nót ở trang đầu cuốn sách: Tặng Đông Phương, hy vọng cuốn sách này sẽ cho em những niềm vui. Viết xong, Tiến hơi run tay lúc ký tên, nhưng cuối cùng, chuyện cũng đã xong. (NCK,CTNM, tr 20)

Hồi ức về quê nhà của tác giả ẩn hiện hay bàng bạc trong từng câu chuyện được kể. Hình ảnh của thành phố Huế, nơi một thời đã từng là đế đô của Triều Nguyễn, nơi tụ hội của bao thế hệ trai trẻ nuôi mộng "công hầu khanh tướng" được tác giả phác họa lại dù vài nét đơn sơ nhưng vẫn làm nổi bật được dáng nét phong lưu đài các của một thời hoàng tộc với lối sống rất mực thước

và nghiêm túc.

"Huế là thành phố cổ kính, trầm lặng trong mọi nếp sinh hoạt hay giải trí, và người ta nhìn thấy rất rõ bóng dáng màu ngói cũ kỹ của những tòa nhà nơi các công sở làm việc, những trường học, hay hình ảnh nghiêm trang mực thước của những người thầy giáo, những viên công chức, còn tuổi trẻ ở đây là những sinh viên, học sinh cũng quá nề nếp trong một đời sống của dòng sông buồn lặng, ít sôi nổi. (NCK, CTNM, tr19)

Mối tình giữa Tiến và Phương, nói đúng là tình yêu đơn phương của người con trai dành cho người con gái đã đi vào bế tắc cùng với biến cố tháng 4/ 1975 nghiệt ngã... Bây giờ tình cờ gặp lại nhau trên đất nước Hoa Kỳ, nói chính xác là ở quận Cam thuộc bang Cali. Hai người đã sống lại với nhau những kỷ niệm của một thời hoa mộng. Nhưng dù sao thực tế với trách nhiệm và bổn phận buộc họ phải dừng lại đúng lúc. Một kết thúc đầy nhân bản và là một bài học đạo đức cần thiết cho một xã hội thực dụng và dễ tha hóa:

"Ngày trước, thời thiếu nữ của Phương, anh yêu Phương tha thiết. Sau bao nhiêu năm, giờ Phương gặp lại anh, nàng đang sống bên anh, và trong vẻ lạnh lùng với cuộc đời một người đàn bà ly hương, nàng đột nhiên đi tìm anh để nói cho hết tâm trạng đớn đau, buồn chán của nàng. Thế thôi, không còn gì nữa. Những kỷ niệm về tuổi trẻ, về tình yêu, về một thành phố cũng lụi tàn theo cuộc chiến đã kết thúc. (NCK, CTNM, tr 27)

Trong những câu chuyện ngắn khác cũng vậy. Kết cấu thật đơn giản, các nhân vật luôn là những người gần gũi với tác giả với cuộc đời thường như "chuyện thường ngày ở Huyện," nhưng chất chứa một cái gì rất quí giá của tình bằng hữu, của tình yêu đôi lứa. Ngay cả câu chuyện về Huế dự đám cưới của người em gái trong "Chuyến Tàu Ngày Mai" cũng đã khiến tâm tư tác giả như bùng vỡ với biết bao kỷ niệm của ấu thời, nhất là hình ảnh của ngôi nhà nhỏ của gia đình gần sân ga Quảng Trị dạo nào:

"Tôi có cảm tưởng ngồi đây như không còn ai, chỉ riêng mình khi đọc thư và đã để tâm hồn buông thả nhớ đến những kỷ niệm trong gia đình, về anh em chúng tôi lúc còn nhỏ, và về một căn nhà ngày xưa ở Quảng Trị, tất cả, bỗng nhiên nó gây trong tôi một nỗi ngậm ngùi vì chợt nhớ những tiếng còi của đoàn tàu vang vọng lên từ mỗi buổi sáng sớm ra đi, mỗi buổi chiều trở, dừng lại bên tháp nước nhà ga.

(NCK,CTNM tr27)

Đọc Nguyễn Chí Kham qua tập truyện CTNM, tôi cứ đắm mình trong những kỷ niệm của tuổi thơ hồi ấy... khúc phim tuổi nhỏ với những tháng ngày đùa vui, hò hét trong sân vận động vào những dịp cuối tuần để tâm hồn kích động theo từng đường banh của các cầu thủ đội nhà, chuyện tình bạn thân thiết khi cùng chung mái trường trên miền quê cũ, đến các chiến hữu trên thao trường tắm gội mồ hôi vào những ngày nắng cháy, cho đến những giờ phút tử sinh nơi vùng lửa đạn. NCK đã kể lại với giọng văn rất bình dị nhưng làm xao xuyến lòng người. Ai cũng có những mối tình để nhớ, ai cũng có hình ảnh một người con gái để tìm về khi tuổi đời xế bóng với những hoài niệm tiếc thương. Truyện của Kham không có những đột biến tâm lý bất ngờ làm người đọc ngạt thở nhưng trái lại tạo xúc tác cho chúng ta liên tưởng - và nhớ về một đoạn đường đời không thể nào quên. Từ người con gái tên Phương trong "Bên Bồ Sông" hay Thùy trong "Trở Về Cùng Gió Mùa" hay Ly trong "Đôi Cánh Thời Gian" đều toát lên được sự thánh thiện trong tình yêu đầu đời mà Nguyễn Chí Kham đã trải qua. Những mối tình thật đẹp và rất gần trong đời sống của thế hệ chúng tôi.

Tôi không kể đến những hồi ức của tác giả về những biến cố bi thảm của quê nhà mà chính tôi cũng đã trải nghiệm như vụ thảm sát Mậu Thân (trong " Chuyến Tàu Ngày Mai" hay trong "Nhớ Khóa 69B",) như ngày đổ sụp của miền Nam tháng 4/1975, hay những đớn đau tủi nhục của người tù cải tạo trong " Nước Mắt Trong Khói Thuốc," nhưng điều mà tôi xẻ chia với anh nhiều nhất là lối kể chuyện đằm thắm, giản dị, nhưng thật sự đã truyền đi những thông điệp về tình người vô cùng cao quí và đầy tính nhân bản (xin đọc "Mưa Hạ Ly Hương" để xẻ chia với tác giả cái cao quí của tình người này).

Nhà văn Nguyễn Chí Kham đã tạo cho mình một thế đứng vững chắc ra sao trong văn học hải ngoại? Đó là thẩm quyền đánh giá của các nhà phê bình văn học. Nhưng tôi, với cách nhìn của một độc giả đã từng quen với văn phong của anh từ hồi trong nước cho đến nay ở hải ngoại, tôi thấy anh đã chọn đúng hướng đi cho đời mình: trở thành *một nhà văn chân chính để truyền đạt những cái hay cái đẹp cho đời*. Với tư cách là một người đồng hương và là một người bạn cùng thế hệ tôi xin chia xẻ sự thành công của anh và cầu chúc anh tiến mau hơn nữa trong sự nghiệp cầm bút.

San José, vào thu 2007

* Nguyễn Chí Kham, "Chuyến Tàu Ngày Mai", nxb Việt An, Cali, 2007

GẶP LẠI PARIS
hay
TẠP GHI VỀ MỘT CHUYẾN ĐI

SƠN DIỆM VŨ NGỌC ÁNH

(Tiếp theo – xin xem từ TK 21 số 217)

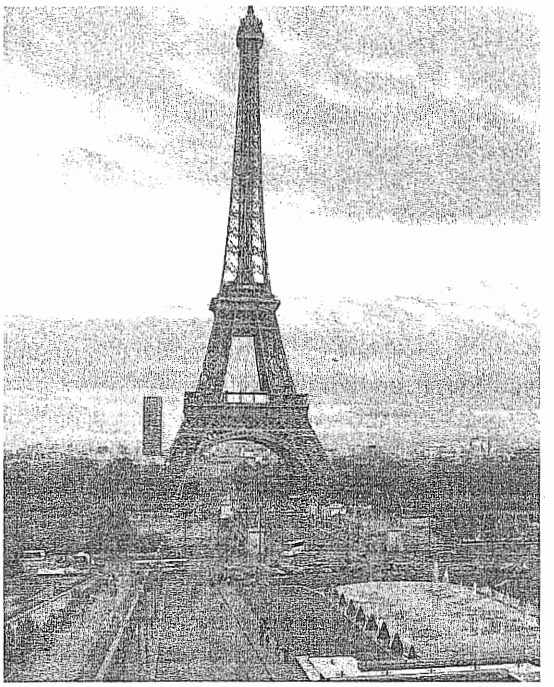

Như đã nói ở trên, sau khi ở chơi Bỉ mấy ngày, có dịp được ăn lại mấy lần món moules à la marinière khá nổi tiếng ở Grande Place (Bruxelles), và fruits de mer ở Anvers, chúng tôi từ Bruxelles đi Paris bằng xe lửa TGV nên chỉ mất có một tiếng rưỡi đồng hồ mà thôi. Về phương diện tiết kiệm thì giờ TGV quả là một tiến bộ đáng kể.

Nhưng về phương diện du-lịch thì có lẽ có một số người không được hài lòng cho lắm vì với TGV (train à grande vitesse) chúng ta không còn có cơ hội ngắm phong cảnh hai bên đường, nhất là cảnh những làng quê rất nên thơ với những trang trại và tháp nhà thờ cổ kính của các miền quê Pháp và Bỉ.

Trước khi trở lại chuyện đi Pháp , tôi xin có một vài lời công đạo về nước Bỉ. Điều tôi muốn nói là dân chúng ở Bỉ, kể cả những người thiểu số gốc Trung đông hay Phi châu, tương đối tử tế, luôn luôn sẵn sàng hướng dẫn khách lạ khi được yêu cầu, chứ không như ở bên Tây, bà con ta lúc nào cũng sẵn sàng mấy câu “”Sais pas,” “Connais pas” hoặc tệ hơn nữa, phe lờ đi luôn, như không hề nhìn thấy gì, nghe thấy gì.

Chúng tôi tới Gare de l’Est vào lúc nửa đêm. Vì còn là mùa xuân nên đêm Paris khá lạnh và mù sương. thỉnh thoảng có mưa phùn rả rích.

Phía bên kia đường vẫn là cái khách sạn Hôtel de la Gare de l’Est mà tôi có cảm tưởng như không hề có gì thay đổi, vẫn cũ kỹ, ban đêm trông đen ngòm và nhàm chán như hết thảy các Hôtel de la Gare khác tại 4 khu nhà ga chính của Paris, nhất là vào lúc gần nửa đêm mưa phùn và lạnh lẽo này.

Anh taxi đề nghị không bẻ đồng hồ với giá rẻ đặc biệt là 40 Euros. Nghĩ “tình bạn cũ” (!) đối với Paris sau 40 năm mới có dịp gặp lại, tôi chấp thuận không một lời mặc cả. Hơn nữa, với giá xăng nhảy vọt hiện nay, lại so với bên Mỹ, tôi cho rằng 45 Euros một cuốc xe taxi, dù là rất ngắn đi nữa thì cũng đã là rẻ mạt rồi, huống chi, xe phải chạy xuống tận Place de l’Italie.

Về tới khách sạn, có người mách nước tôi mới biết là anh taxi “Rệp” kia đã bịp tôi. Thực ra cuốc xe từ Gare de l’Est xuống Place de l’Italie, ban đêm nếu có bẻ đồng hồ thì cũng chỉ phải trả chừng 15 hay 20 Euros là cùng mà thôi.

Vì vội vã lại ham rẻ, đồng thời muốn chúng tôi có dịp ăn mì, ăn phở và gặp gỡ bà con ta ở khu Treizième, nên sau khi quần thảo với Internet suốt nửa đêm ngày hôm trước chú em họ bên Bruxelles đã lấy phòng cho chúng tôi tại một khách sạn hai sao (!) có cái tên nghe rất gợi cảm và thơ mộng trông xuống Place de l’Italie với giá rất phải chăng (?) là 75 Euros.

Sự thực không như chúng tôi đã nghĩ: Khách sạn thiệt quá tệ, dơ dáy, hôi hám và quá chật hẹp, chẳng khác gì một cái chuồng chim.

Từ buổi trưa chưa hề ăn gì, nên sau khi nhận phòng, thấy đói bụng, chúng tôi xuống phố để tìm ăn. Tiếc rằng các tiệm đều đã đóng cửa. Thấy Mc Donald ở góc đường phía bên kia còn sáng

đèn, chúng tôi mừng quá chạy vội sang, nhưng khi tới nơi, một anh bồi Ả-rập chận lại: anh đương sửa soạn đóng cửa. Chúng tôi yêu cầu được vào, nhưng cậu nhỏ tỉnh bơ, nhất định không chịu, mặc dầu bên trong vẫn còn một số khách ngồi ăn. Tôi xem đồng hồ thì lúc đó mới 11 giờ kém 10 phút. Thiệt là xui xẻo và buồn đời.

Ngày xưa tôi đã từng ở tại những khách sạn 30 quan một ngày ở khu 5ème mà vẫn thấy thoải mái và mặc dầu cho tới nay tôi vẫn coi Paris như một cố nhân sau 40 năm mới được gặp lại, vợ chồng tôi suốt đêm đó chần chọc, không sao ngủ nổi, không phải vì xúc động hay sợ ma mà một phần vì mùi hôi của căn phòng, phần khác đói bụng. Tệ hại hơn nữa là hình như giường nằm có... rệp.

Ngoài ra, còn có những chuyện quái đản khác mà chúng ta thường chỉ gặp thấy tại các khách sạn thuộc loại ổ chuột rẻ tiền của Paris (thường mạo nhận là 2 hoặc 3 sao).

Ngay sáng ngày hôm sau, chúng tôi cấp tốc rời tới một khách sạn không đến nỗi tệ khác gần đó, dù phải trả một giá gấp đôi. Phải chăng, sau khi sống 30 năm ở đất Cờ Hoa, đối với vấn đề nơi ăn chốn ở chúng tôi đã trở thành khó tính hơn xưa rồi chăng?

Mới tới Paris chưa đầy một đêm mà đã gặp nhiều chuyện bực mình nên vợ tôi cứ càu nhàu mãi là tôi đã không chịu chuẩn bị kỹ chuyến đi Paris kỳ này.

Để cho vợ khuây khỏa, buổi sáng hôm đó chúng tôi đi uống càfé và ăn croissant tại một tiệm bánh nổi tiếng ở đảo St. Louis, sau đó lên Champs-Élysées ngó ngang ngó dọc sơ qua phố xá, rồi trở về ăn hủ tíu ở khu Treizième .

Trên các đường phố, kể cả Champs Élysées chúng tôi hầu như chỉ gặp người gốc Bắc Phi và Trung Đông, hàng quà và quần áo bầy bán thường thuộc loại tầm thường nhập cảng từ các nước Á-châu (hàng Pháp rất hiếm) nhưng giá cả thì lại "cứa cổ" nên vợ tôi, tuy mới tới mà đã có vẻ chán Paris lắm rồi. Bà hầu như không thiết mua sắm hoặc xem phố xá mà chỉ luôn càu nhàu về đủ mọi thứ chuyện, nhất là chuyện bị đói và rệp cắn tối hôm qua.

Tôi thì vẫn phải tỏ vẻ lạc quan như thường lệ để mụ được yên tâm bằng cách giải thích một cách vô thưởng vô phạt, vu vơ, không đâu vào với soan: "Thì bà vẫn nói đó, sẩy nhà ra thất nghiệp, đã đi du lịch thì phải chấp nhận những chuyện trái ý bất ngờ như vậy. Hơn nữa, những cái đó thường sẽ là những kỷ niệm sâu đậm nhất của chuyến đi đấy, bà ơi."

"Vâng, vui lắm! sâu đậm lắm!" vợ tôi mát mẻ trả lời. "Tôi chỉ sợ kỳ này về ông sẽ phải vứt hết mấy cái va-li Samsonite đi thôi." Rồi bà tiếp tục chì chiết: "Mấy chục Euro thực ra cũng chẳng là cái gì, nhưng già đầu rồi mà còn bị mấy thằng "R...p" nó bịp và bóc lột một cách nhẹ nhàng và ngon lành như thế thời tức lắm ông ơi! Tôi là chúa ghét mấy thằng R...p. Mình mà không cẩn thận, tôi e sẽ còn nhiều chuyện khác nữa! Đấy rồi ông coi!

Quý vị nghe rõ chứ, thiệt là kỳ-thị hết chỗ nói !

"Bà thì lúc nào cũng lo lắng những chuyện không đâu," tôi trả lời, cố chống trả với mục đích giảm bớt sự bực bội của vợ, rồi sau đó tấn công tiếp, không chịu lép vế, "bà nên nhớ, đây là Paris chứ không phải Bolsa hay Saigon của bà đâu nhé! Ở bên Tây này, không ai dám phát ngôn hẹp hòi và bừa bãi như bà đâu."

Cũng may mụ phát ngôn bằng tiếng An-nam ta, Tây nó không hiểu.

"Ừ thì ông nói cũng phải, vợ tôi dịu giọng cầu hòa, nhưng này ông, tôi chỉ thấy lạ có một điều là đi tới đâu cũng chỉ thấy R...p, Công-gô hoặc Ấn-độ Pondichery. Ông còn nhớ bóp hàng Trống không? Bọn Ponchery (1) này đâu có ra gì, ngày xưa ở Hà Nội ông nội và bố chúng nó chỉ chuyên làm nghề cảnh sát và mật thám cho Tây mà thôi. Mà này ông ơi, ngày hôm nay là thứ Bảy mà rồi ngay trên đường Champs Élysée cũng chả thấy mống Tây "thật" nào. Phải chăng người Tây họ nhường Paris lại cho R...p và các sắc dân thiểu số khác? Nhà Lido thì bị dẹp từ bao giờ vậy ông? Còn nhà Folies Bergères nữa, có còn không ông? Những tiệm vải, tơ lụa, mỹ phẩm, quần áo và bánh kẹo Tây tôi ngày xưa vẫn mua trên đường Élysées và trong hành lang Lido nay đều biến đi đâu hết cả rồi? Đã như thế thời Place Vendôme có còn không? Lạ thiệt! Lạ thiệt! Đâu đâu tôi cũng chỉ thấy R...p là R...p, thiệt chán mớ đời! Paris ngày nay hết là Paris rồi ông ơi!"

Bà hỏi dồn một hơi, cứ hết ông ơi lại ông ơi, không cần đợi tôi trả lời.

"Lại R..p nữa rồi!" để mụ yên lòng, tôi cố trả lời vợ bằng cách giải-thích thiệt nhẹ nhàng, nhưng cũng rất tào lao, "bà không biết đấy thôi, có lẽ để đền bù lại những thiệt hại do chế-độ thuộc địa gây ra trước đây nên Pháp ngày nay đã mở rộng cửa đón các dân thuộc địa cũ vào sinh sống trên đất Pháp. Bà nêu lên quá nhiều vấn đề để rồi cái gì cũng chê là R...p thế nọ R...p thế kia,

tức là bà đã bị bệnh kỳ thị nặng lắm rồi đó bà ơi. Từ nay, bà phải ăn nói cho nó cẩn thận mới được, không nên sơ hở bậy bạ, kẻo thiên hạ người ta chê cười cho mình là hẹp hòi, hủ lậu (?) và kỳ thị, nhất là ở cái đất Paris này vì Pháp là một nước rất tôn trọng tự do, dân chủ và nhân quyền."

Để tỏ ra mình cũng biết bàn luận về chuyện chính chị chính em tôi bàn rộng thêm: "Đây là một chánh sách cởi mở chẳng những rất công bằng và bác ái mà còn đem lại cho các sắc dân thuộc địa cũ các quyền tự do và dân chủ mà họ chưa từng được hưởng một cách trọn vẹn tại xứ sở của họ. Tóm lại, những sự kiện này đã làm thay đổi rất nhiều đến bộ mặt bên ngoài cũng như đời sống kinh tế và sinh hoạt chính trị tại Pháp hiện nay (!?). Những điều mà bà tai nghe mắt thấy sự thực đều là rất hay (?) chứ không có gì là xấu cả. Thì đấy, người Việt mình di-cư sang đây cũng đều được hưởng những quyền lợi như vậy. Ngày nay xin tiền xã-hội và vào dân Tây dễ ợt à, đâu có cần phải là con cha cháu ông như ngày xưa, như thế chẳng phải là tốt lắm sao! Bà chưa biết đấy thôi, bên này tuy khó có việc thiệt, nhưng khi thất nghiệp, cứ việc ăn tiền thất nghiệp hoài hoài à, ấy là chưa kể, càng đông con càng được thêm nhiều tiền trợ cấp và các quyền lợi khác."

- Thực vậy hả ? Tôi vẫn biết trợ cấp xã hội của Tây tốt, nhưng chẳng lẽ có chuyện đó sao?

- Chẳng lẽ tôi nói láo với bà? Thế ra bà quyên hết mọi chuyện rồi, Việt Nam mình ngày xưa bắt chước Tây cũng vẫn trả tiền phụ cấp cho con cái mình là gì! Chỉ phải cái sau này tiền mình nó rẻ như bèo, công chức quân nhân không chạy theo kịp tốc độ lạm phát như ngựa phi nên mới bị nạn treo niêu dài dài đấy thôi.

Tới đây, sau khi hỏi dồn như trên, bà xã tôi xem ra đã thụ lý và sự lạc quan cũng đã trở lại hiện rõ trên sắc mặt nên mỗi khi nghe tôi nói mụ chỉ ậm à ậm ừ qua loa: "Ừ... ừ... thì ông nó nói cũng phải... có thể là như vậy... có thể là như vậy..."

Lúc đó hai chúng tôi đương đứng chờ Métro ở trạm Porte d'Italie để lên khu Opéra. Câu chuyện đương tới hồi hể hả vui tươi thì Métro cũng vừa trờ tới. Khi chúng tôi bước lên toa xe thì bỗng có một chàng thanh niên gốc Bắc phi (lại R... nữa rồi) mặc một bộ đồ tím sẫm nhào tới cúi xuống tìm tòi ngay dưới chân tôi. Cậu tự tiện vén gấu quần tôi lên, đồng thời yêu cầu tôi nhấc chân lên để tìm một vật gì...

Tôi hết sức ngạc nhiên và bực mình về hành động đường đột và sống sượng của chàng thanh niên nhưng cũng làm theo lời cậu ta yêu cầu. Thì ra cậu đánh rơi chiếc nhẫn và đã tìm thấy ngay dưới giầy tay mặt của tôi..Thế là vui vẻ cả làng.

Tất nhiên chúng tôi cũng vui lây nên bỏ qua cử chỉ sỗ-sàng bất lịch sự của cậu nhỏ, vội vàng bước lên Métro, trong khi cậu thanh niên kia cũng nhanh nhanh rảo bước cùng với một người bạn tiến ra phía cửa có thang máy cuốn (escalator) để đi lên phố.

Vốn có linh tính khá bén nhậy, nên khi vừa ngồi xuống, tôi bỗng bâng khuâng và có một cảm giác là lạ... Tay phải của tôi tự nhiên vô tình sờ túi quần phía sau. Tôi lạnh người khi nhận thấy túi quần lép xẹp. Tôi biết là có chuyện nhưng cũng cố níu chút hy vọng nên khô khan gặn hỏi vợ rất vắn tắt: "Bà có giữ ví của tôi không?"

- Lúc nãy tôi thấy ông móc ví lấy ra tờ 2 chục Euros mua vé Métro, sau đó ông bỏ nó vào túi quần sau phía tay mặt. Vợ tôi tỉnh táo trả lời rất rành mạch và chi tiết, nên tôi nhớ lại ngay tất cả sự việc một cách cũng hết sức rõ ràng.

Quả đúng là như vậy.

Trong khi tôi chưa kịp có phản ứng gì thì đã nghe thấy vợ tôi hoảng hốt tru tréo làm cho tất cả mọi người trên toa tàu đều phải chú ý và ngó nhìn: "Đúng thằng quỷ R...p chó má đó rồi! Chính nó giả vờ sờ soạn tìm chiếc nhẫn dưới chân ông để ông bực mình chú ý vào nó mà không để ý tới thằng ăn mày khốn nạn thứ hai đứng sát phía sau móc ví của ông! Như thế ông mất ví là cái chắc rồi! Đồ R...p chó trời đánh! khốn nạn! mất dạy!"

Mặc dầu ở trong cái hoàn cảnh lúng túng và thảng thốt của một kẻ vừa bị mất cắp tôi cũng không thể không ngạc nhiên về sự nhận định rất chính xác của vợ tôi cũng như không thể không cười thầm trong bụng về câu chửi tưng bừng hoa lá và đầy kỳ thị của mụ. Thấy thiên hạ nhìn, tôi rất mắc cở. Cũng may khách bàng quan đều không biết tiếng A-na-mít vốn rất tinh tế và phong-phú của chúng ta, nhất là trên phương-diện chửi bới.

- Chính tôi đã nhìn thấy thằng móc túi! vợ tôi tiếp tục lớn tiếng, nó đứng đàng sau ông, nó mặc bộ đồ xám, nhưng tôi chỉ chăm chú tới thằng tìm nhẫn mặc bộ đồ tím mà không để ý tới thằng trời đánh kia. Đồ R...p khốn nạn! Chả trách suốt đời không đi ăn cướp, khủng bố và giết người thì cũng chỉ biết móc túi, ăn cắp vặt vả làm tôi làm mọi người ta mà thôi.

Nghe vợ tôi la lối hết R...p nọ đến R...p kia, tôi ngượng quá, muốn độn thổ nhưng vẫn phải cố gắng nói xuê xoa, nhỏ nhẻ cho vợ tôi dịu giọng: "Thôi đi bà ơi, bà la lớn quá! họ đương nhìn mình kia kìa. Tôi đã nói với bà đây là Paris chứ không phải là Bolsa hay chợ Bến Thành Sài Gòn. Mọi sự rồi cũng sẽ xong hết, có la lối chửi bới thế nào đi nữa thì cũng là vô ích mà thôi."

- Ông nói xong là xong thế nào?

- Tôi đã nói xong là xong, chứ sao. Tôi không ngờ mụ bắt lời một các bén nhọn đến như thế, đàn bà mà, nhưng vẫn cố làm ra bộ thản nhiên đáp lời vợ một cách rất oai phong nhưng chẳng đâu vào đâu.

Chẳng qua bí quá nên tôi mới trả lời lếu láo và cù nhầy như vậy để cho câu chuyện được tạm yên đấy thôi. Thực tình tôi cũng chưa biết phải làm thế nào, trong khi đó, chuyến Métro đã tới trạm Chatelet, dù có quay trở lại Place de l'Italie để xoay xở, tìm kiếm mấy thằng "R...p móc túi khốn nạn kia" cũng sẽ chỉ là công dã tràng mà thôi.

Khi lên tới La Fayette, chúng tôi không còn thiết gì chuyện mua sắm mà chỉ còn có một nước là tới phòng giao-dịch khách hàng để nhờ họ báo động với các ngân hàng phát hành thẻ tín dụng bên Hoa Kỳ, sau đó sẽ đi khai báo với bóp cảnh sát trong khu vực.

Mới tới Paris chưa được hai ngày mà đã gặp nhiều chuyện xui xẻo và bực mình, tôi chẳng những rất chán chường mà còn cảm thấy rất buồn và thất vọng chẳng khác gì như khi gặp lại người mình yêu thương sau mấy chục năm xa cách nay đã biến thành một con người tàn tạ, chẳng những xấu xí, phong trần mà còn hư đốn, cờ bạc, rượu chè, ăn nói chua chát và cay đắng, chẳng còn lấy một chút gì gọi là phong độ của những ngày xa xưa.

Quá buồn bã, tối hôm đó tôi bắt đầu gọi điện-thoại thăm các bạn bè. Người đầu tiên là anh bác-sĩ Ng... tỵ nạn sang Pháp hồi 75. Tiếng trả lời bên kia đầu giây là tiếng một người đàn bà: "Thưa vâng, tôi là bác-sĩ Ng.., Phạm Văn Ng..." Tôi rất ngạc nhiên và nghĩ rằng có lẽ mình đã gọi nhầm số. Nhưng sao lại là Phạm Văn Ng...?

Nhưng ngay một giây sau đó, nhờ linh cảm, tôi đã hiểu: ông bạn bác-sĩ của tôi có lẽ không còn trên thế-gian này nữa, cho nên ngày nay mỗi khi có ai gọi điện thoại tới, vì một phản ứng tâm lý nào đó, bà vợ tiếp tục nhận mình là bác-sĩ Ng... "Thưa 'bác-sĩ' bà có phải là chị Ng...?" "Thưa vâng, xin ông vui lòng cho biết quý danh." Sau khi nói danh tánh tôi cố bình tĩnh hỏi bằng một giọng bình thản: "Thế anh nhà đâu chị?" Bên kia đầu giây, sau mấy giây im lặng, có tiếng bật khóc: "Anh ơi, nhà tôi mất tháng trước rồi!" Không có cái may mắn được gặp lại ông bạn, tôi chỉ còn có một con đường là hẹn bà góa phụ của anh đưa chúng tôi đi thăm mộ anh tại một nghĩa-địa ở banlieue St Germain-en-Laye.

Cú điện-thoại thứ hai không có người trả lời. Tôi cố gọi đi gọi lại thêm mấy lần, nhưng vô ích. Thời cụ Diệm, anh bạn này làm đại-sứ tại một nước ở Bắc Phi, rất được ông vua xứ đó quý trọng, lại biết rất nhiều chuyện "thâm cung bí sử"về chính-giới Pháp cũng như trong giới ngoại-giao quốc-tế. Tới Paris mà không tìm gặp anh bạn này để nói chuyện thiên hạ sự là một thiếu sót lớn.

Anh hơn tôi bảy tuổi, sống độc thân, bạn bè lại chẳng còn bao nhiêu, nên tôi cũng chưa biết tìm ai để hỏi thăm tung tích của anh. Em ruột của anh là chồng của một cô em họ, nhưng từ ngày cô em này qua đời vì bị ung thư, tôi mất liên lạc luôn. Tôi e là anh hiện đương nằm bệnh viện hoặc cũng rất có thể là đã bỏ cuộc đời này để vĩnh viễn ra đi từ lâu rồi. Những chuyện tương tự như thế đã nhiều lần xẩy ra ngay tại Bolsa mà rồi cả tuần, cả tháng sau mới tôi mới được bạn bè cho biết.

Cú thứ ba thì có tiếng một cô gái trả lời bằng tiếng Pháp đúng giọng đầm. Sau khi xưng danh tánh, nhắc đi nhắc lại và đánh vần từng chữ một cô bé mới hiểu tôi là ai và tôi muốn hỏi ai. "Phải chăng vous muốn hỏi ông nội tôi? Ông nội tôi bị apoplexie gần một tháng nay, đã tỉnh nhưng chưa nói được, hiện vẫn còn nằm bệnh viện."

Thế là trong chương trình đi Paris kỳ này có thêm hai mục không dự trù từ trước, một là đi viếng mộ anh BS Ng..., hai là đi thăm anh Th... bị stroke nằm liệt tại bệnh viện.

Sáng ngày hôm sau, trước khi tới thăm anh Th... và đi viếng mộ ở St. Germain-en-Laye, tôi có gọi thêm mấy cú điên-thoại nữa. Công việc thiệt là vất vả vì không quen xử dụng máy điện thoại công cộng của Pháp, đường giây bên đó lại thường trục-trặc gì đâu, nên loay hoay cả tiếng đồng hồ mà rồi cũng chả thu hoạch được gì đáng kể.

Kết quả trước sau là chừng bốn, năm số không có người trả lời..

Một vài người khác đã đổi điện-thoại và địa chỉ hoặc như Đoàn Th..., một nhà kinh doanh VN khá nổi tiếng, theo người nhà cho biết, đã

rời bỏ Paris đi cư ngụ ở một nước khác, không muốn tiếp xúc với bất cứ ai. Đoàn Nh..., em ruột Đoàn Th..., hồi trẻ theo cựu-hoàng Bảo-Đại chạy sang Quảng Châu (1946), bị cancer qua đời năm, sáu năm trước đây mà tôi không hề biết, vì anh cố giấu bạn bè bệnh tình của mình, mặc dầu trước đó chúng tôi vẫn thường liên lạc thư từ với nhau.

Cú cuối cùng có người trả lời nhưng cho biết là cả hai ông bà bạn già của tôi, cũng như ông bà bạn ở Choisy có chiếc xe Citroen nói ở trên, hiện đương đi du lịch Việt Nam.

Không có cơ hội được gặp lại các bạn bè như ý muốn, tôi hết sức thất vọng và buồn.

Có tình trạng ngày hôm nay là vì đa số là những bạn mà chúng tôi đã không có dịp năng liên lạc trong những năm gần đây, nên đã không có số điện thoại và địa-chỉ chính xác.

Cũng may là đối với những chỗ thiệt thân tình hoặc họ hàng gần, chẳng hạn như mấy người cháu, chúng tôi đều đã báo tin trước khi đi nên sự liên lạc không có gì khó khăn cả.

Tuy nản nhưng rốt cuộc cũng không thể không gọi thêm một ông bạn đã cách biệt gần nửa thế kỷ: anh Phạm Tăng.

Tôi rất mừng khi nhận ra tiếng nói quen thuộc của anh trả lời bên kia đường giây. Tôi yên tâm chọn anh là người cuối cùng để gọi bởi vì tôi tin chắc ở sự chính xác của số phone do anh Phạm Quýnh, em ruột Tăng, cho tôi trước hôm đi.

Thực ra thì cách đây 40 năm, trong một chuyến đi Roma, tôi và Phạm Tăng đã hẹn gặp nhau ở tại một cuộc tiếp tân tại tòa Đại-sứ Việt Nam, nhưng tới phút chót, vì một lý do không đâu, chúng tôi đã lỡ cuộc hẹn. Lần này sang Tây, tôi không thể không gặp người bạn thân từ những ngày mái tóc còn mướt xanh, mướt xanh như những tàu lá chuối non trong những bức tranh của họ Phạm vẽ ở Yên Mô cách đây trên nửa thế kỷ.

Gần trưa ngày kế tiếp, trong khi tôi và người cháu đương loay hoay tìm nhà, một ông già hơi gầy, đầu tóc bạc phơ nhưng có vẻ vẫn còn nhanh nhẹn, từ vỉa hè phía bên kia bãi đậu xe kêu tên tôi : "Ánh ơi! sang đây toi ! Nhà moi bên này."

- Đúng rồi, anh Nhàn ơi, ông bạn tôi đó!

Trong chuyến đi này, sau bao nhiêu chuyện bất đắc ý, cuộc hội ngộ rất cảm động ngày hôm nay đã đem đến cho tôi rất nhiều thích thú.

Tôi định mời mọi người xuống khu 13 ème ăn trưa nhưng chị Phạm Tăng, một bà nội trợ thiệt hiền hậu và dễ thương, đã chuẩn bị nấu phở, cuốn nem chua, chiên chả giò và mở rượu chát đỏ chờ đãi khách, nhờ đó mà chúng tôi có rất nhiều thì giờ để hàn huyên.

Nhà có treo nhiều tranh và đồ thủ-công-nghệ VN, do chị Tăng mua trong những dịp về thăm quê hương.

Phạm Tăng hình như đã nghỉ vẽ từ lâu, thỉnh thoảng có viết và làm thơ. Mặc dầu chúng tôi đề cập tới đủ mọi thứ chuyện: từ những vấn đề lớn như tu đạo, chính trị VN v.v. cho tới những kỷ niệm cũ về Yên Mô và các chuyện vụn vặt khác như tin tức về các bạn bè, đời sống thiếu thốn của anh từ những ngày đầu tại nhà Phát Diệm bên Rôma, chuyện thèm thịt bò phải xin tiền cha Chương (2) ra ngoài mua về chiên bí-tết cùng ăn, chuyện những năm đầu của nhật báo Tự Do, chuyện ông bà Nhu, chuyện Tổng giám mục Ngô Đình Thục, chuyện Như Phong Lê Văn Tiến v.v., nhưng anh không hề đề cập gì tới hội họa cả. Nói cho đúng thì cũng không hẳn tuyệt đối là như thế, bởi vì anh có hỏi ý kiến hoặc cảm tưởng của tôi về bức tranh sơn trên gỗ rất độc đáo, hiện treo tại phòng khách của anh. Bức tranh này khá lớn, màu sắc rực rỡ nhưng vì màu chủ yếu là màu xanh bleu nên dịu dàng, không chói chang, các đường nét rất thoải mái, nhịp nhàng, các chi tiết dù nhỏ nhất cũng đều được mô tả một cách công phu và tỉ mỉ một cách dễ sợ, nhưng không quá cầu kỳ như trong một số tác phẩm gần đây nhất của anh.

Không biết tương lai sẽ như thế nào, nhưng anh cho biết rất có thể đó sẽ là tác-phẩm lớn cuối cùng của anh.

Hình như lúc đó tôi có nói với anh là thực sự tôi không biết nên trả lời thế nào cho phải. Tôi xưa nay vốn quen thưởng thức hội họa qua cảm-giác, nhất là đối với những tác-phẩm thuộc các trường-phái như trừu-tượng hay lập-thể, kể cả biểu-tượng và ấn-tượng, hoặc những tác-phẩm mệnh danh là peintures métaphysiques. Thực tình tôi không mấy khi để ý tìm hiểu bức tranh có ý-nghĩa gì mà chỉ chú trọng tới vấn-đề nghệ-thuật mà thôi.

Lần này, để gián-tiếp trả lời anh, tôi xin được đề nghị một cái tựa đề cho bức tranh. Tôi cũng bày tỏ sự dè dặt là làm như thế không biết có phải là hấp tấp hay không bởi vì rất có thể tôi chưa hiểu điều anh muốn nói qua tác-phẩm.

- Không đâu, phản ứng đầu tiên thường rất chân thực. Thế toa muốn đặt tựa đề cho nó như thế nào?

- "Cuộc vận hành của vật thể" hoặc đơn giản

hơn "Vật thể vận hành."

Anh Phạm Tăng ơi, sau khi về nhà nghĩ lại, tôi hơi hối hận vì đã bầy đặt ra chuyện đặt tựa đề cho bức tranh, trong khi thực sự chưa chắc tôi đã hiểu ý anh muốn nói gì trong tác-phẩm.

Mặc dầu vậy, búc tranh vẫn luôn ám ảnh tôi. Hơn thế nữa, tôi không thể không tiếp tục suy nghĩ cố tìm hiểu và moi đầu óc xem tựa đề nào thích hợp với bức tranh nhất. Tôi xưa nay vẫn thường có cái lối lo lắng lẩm cẩm như vậy, tới khi đi ngủ mà vẫn còn nằm mê, kể cả những chuyện thiên hạ sự chẳng dính líu gì tới mình.

Như anh đã biết đó, tôi vốn là một con người bình thường như mọi con người bình thường khác, không cao vọng hoặc thích những chuyện ngông cuồng láo lếu, nên chỉ nghĩ được mấy cái tựa đề tầm thường đó thôi, nhưng đối với một người tu đạo như anh hiện nay, tại sao chúng ta lại không thể nghĩ ra được một tựa đề khác, với một chiều hướng khác, lại có chút triết lý, có phải là hay hơn không, chẳng hạn như... "Sinh sinh hóa hóa," "Đâu là tận cùng?" hoặc "Cuộc vận hành trong hạt bụi" hoặc giản dị hơn nữa "Trong hạt bụi!"

Đề tài của bức tranh, nếu tôi không lầm, là một phần của vũ-trụ với những giải ngân-hà đương chuyển vận (bởi vì làm sao mà có thể vẽ được toàn thể vũ trụ). Nếu dùng những tựa đề đầu tiên tôi đề nghị trên kia thì cũng chẳng khác gì đề hai chữ "Con cóc" dưới bức tranh vẽ một con cóc, tức là những cái tựa đề chẳng nói lên được một cái gì, vì có ai mà chẳng biết đó là con cóc. Nghĩ lại, tôi thấy mình thiệt là vơ vẩn và nhiều chuyện. Đã là nhà quê và ngu mà cứ tưởng là mình hay lắm.

Xét cho cùng kỳ lý, dùng nghệ thuật họa để diễn tả tất cả những gì chứa đựng và vận hành lớp lang trong một hạt bụi cũng đâu có khác gì diễn tả cảnh tượng cuộc vận hành vĩ đại và bi hùng của tỷ tỷ giải ngân hà trong cảnh giới vô cùng tận kia. Có điều là chưa ai nghĩ tới làm cái chuyện đó bao giờ. Với cái tựa đề hạt bụi, anh sẽ là người đầu tiên làm chuyện đó đấy, anh Phạm Tăng ơi!

Hơn nữa, đối với Vô cùng, hay Tuyệt đối, cái vũ trụ của tỷ tỷ giải ngân hà kia chẳng qua cũng chỉ là một hạt bụi như mọi hạt bụi khác mà thôi.

Nếu có khác là khác ở cái chỗ có hạt bụi lớn, có hạt bụi nhỏ. Lớn thì có thể như cái vũ trụ bao bọc tỷ tỷ giải ngân hà kia mà từ trước tới nay phần đông con người vẫn đinh ninh là bất tận, là vô biên, nhỏ thì là một hạt bụi, một hạt bụi nguyên tử, một hạt ion, hay là ion của ion... xét cho cùng, nào ai biết tới đâu là giới hạn của sự tận cùng. Nhưng đối với Vô Cùng, tức cái gọi là không đầu không đuôi, không có trước mà cũng không có sau, (tức vô thủy vô chung) sự cách biệt dù lớn lao khủng khiếp tới đâu cũng chẳng có nghĩa lý gì.

Có lẽ chỉ khi nào chết, đúng vào cái lúc nhập cảnh-giới siêu hình, chúng ta sẽ biết ngay đâu là giới hạn, đâu là tận cùng, thế nào là đầu, thế nào là đuôi. Trong khi chờ đợi được trải qua cái giây phút sự thực đó, chuyện Hạt bụi kia dầu sao cũng nói lên được một cái gì... và đối với chúng ta nó vẫn còn là câu chuyện dở dang và nóng bỏng của cả một cảnh giới tương đối vô cùng tận.

Câu chuyện về tranh Phạm Tăng dường như đã quá dông dài. Nhưng đã nói đến Phạm Tăng mà không nói gì tới tranh của anh là một thiếu sót lớn. Mặc dầu vậy, tôi cũng xin lỗi quý bạn, và cả Phạm Tăng nữa, vì có nhiều chance là tôi đã mạo phạm quý vị bằng cách ba hoa chích chòe và nhảm nhí tán láo không đâu vào đâu về những chuyện mình chẳng biết được mấy hơi.

Rút cuộc, tiệc vui nào rồi cũng phải có lúc tàn. Ông bà chủ đã cho chúng tôi ăn no uống say và cơ hội nói chuyện trên trời dưới biển đã khá lâu rồi, nên bác cháu chúng tôi xin được kiếu từ và hẹn ngày tái ngộ.

Nói là như vậy, chúng tôi đâu có về ngay được. Chủ khách bịn rịn mãi hơn nửa giờ sau chúng tôi mới xuống được thang máy. Mặc dầu mưa xuân lạnh, Phạm Tăng đi theo che dù, đưa chân chúng tôi tới tận bãi đậu xe ở phía bên kia góc đường, cố níu chút thời giờ ngắn ngủi để nói thêm vài ba câu chuyện.

Trên đường về, nghĩ lại những cú điện thoại không kết quả, rồi mấy cuộc viếng thăm không định trước, tôi không thể không nghĩ tới cái mong manh và sự ngắn ngủi của cuộc đời và cứ thắc mắc mãi là không biết tôi còn có dịp gặp lại Phạm Tăng nữa hay không.

Chú thích:

(1) Ở phía Nam Ấn-độ, trước là thuộc-địa của Anh, sau nhượng lại cho Pháp. Năm 1956, Pháp đã trả Pondechery lại cho Ấn độ. Ngày xưa Pháp thường mộ người Pondechery sang làm cảnh sát và sécurité ở Viêt Nam..

(2) Cha Vũ Ngọc Chương, anh em họ thúc bá với tôi, lúc đó học Thần học tại Roma. Sau 1975 cha làm nghề đạp xích lô để độ nhật, hiện sống tại nhà hưu-dưỡng Gò-Vấp dành cho các Cha già Phát Diệm.

ÂM THANH TRONG TÌNH QUÊ

PHẠM XUÂN ĐÀI

Có những loại âm thanh xem ra rất quen thuộc nhưng người ta chưa bao giờ nghe, mà chỉ đọc thấy trong văn chương. Tiếng chiêng, tiếng cồng, tiếng tù và chẳng hạn, không phải ai, nhất là những người sinh ra từ khoảng giữa thế kỷ này và lớn lên ở thành phố, đều đã có dịp nghe, mặc dù vẫn hát hoặc nghe hát:

Chiêng trống cồng mừng anh lên rẫy xuống đồi xuống nương đi cày...

Hoặc đọc trong thơ bà Huyện Thanh Quan: *Tiếng ốc xa đưa lẫn trống dồn.*

Dám chắc hầu hết học sinh nếu không được thầy giảng cho thì cả đời cũng không hiểu được "tiếng ốc" là gì, chứ đừng nói đã nghe nó. Nhiều người có thể còn hỏi: con ốc mà kêu được sao?

Có những loại âm thanh không bao giờ phổ biến, chỉ có tại một vùng nào đó thôi, người nơi khác đọc thấy tha hồ tưởng tượng, nhưng mỗi người tưởng tượng một khác, thậm chí có trường hợp lại hiểu sai đi. Hồi ở trại Thanh Cẩm, Thanh Hóa, tôi khá thân với anh Sĩ, một sĩ quan cảnh sát người Nam rất giỏi nhạc lý, trước kia có chân trong ban nhạc của Cảnh sát ở Sài Gòn. Một buổi chiều đi làm về, cảnh trí hai bên đường êm đềm bát ngát, một bên là nương sắn và đồi núi, một bên là dòng sông Mã trong xanh, chúng tôi nghe trên đồi vẳng xuống hàng loạt tiếng "lốc cốc... lốc cốc..." không đều nhau, lúc thưa thớt, lúc rộn rã dồn dập, tôi nói với anh Sĩ:

"Anh có bao giờ sống đúng với cái cảnh ông Phạm Duy đã tả trong bài *Nương Chiều* như hôm nay chưa:

Chiều ơi, lúc chiều về rợp những nương khoai Trâu bò về giục mõ xa xôi, ơi chiều

Anh nghe tiếng trâu bò giục mõ đó không?"

Anh Sĩ nhìn tôi, trợn mắt, miệng há hốc như vừa khám phá ra một bí mật anh không bao giờ ngờ tới:

"Trời ơi... trời ơi... té ra... giục mõ là như thế đó hả? Lâu nay tôi hiểu chữ này hoàn toàn khác, đúng ra là tôi không hiểu gì cả. Tôi tưởng 'mõ' đây là cái miệng con trâu con bò, còn 'giục' nói theo giọng Nam, có nghĩa là vục vào, đưa vào. Ha ha ha ha..."

Anh cười ngặt nghẽo, vừa đi vừa ôm bụng cười cho cái sự lầm lẫn đơn giản mà trọng đại đến thế. Tôi nói với anh:

"Tôi không lầm như anh, nhưng mãi cho đến khi ra ở vùng này tôi mới thấy trâu bò được treo mõ vào cổ và biết được cái tiếng mõ ấy phát ra như thế nào. Một khi đã thả trâu bò vào rừng núi để ăn lá mà không có tiếng mõ tự động phát ra liên tục như thế thì làm sao biết nó ở đâu mà tìm. Tìm một con đã chết giở, chứ đừng nói cả đàn. Rồi một hôm tôi bỗng liên hệ được cái 'tiếng mõ xa xôi' của ông Phạm Duy với tiếng lốc cốc của đàn trâu ở đây, từ sự thưởng thức hàm thụ một tác phẩm nghệ thuật đến lúc sống thực với nó, chứng nghiệm nó, lắm khi là một đoạn đường rất dài, có thể là một 'con đường đau khổ' như anh với tôi đang đi."

Anh Sĩ nói:

"Nhưng làm sao trước kia anh hiểu được cái vụ 'giục mõ' này? Dù chưa thấy, chưa nghe, nhưng anh đã hiểu đúng chớ không lầm tai hại như tôi!"

Tôi trả lời:

"Không phải khi bắt đầu hát bài đó khi còn niên thiếu là tôi đã hiểu ngay đâu. Rất nhiều điều mình nghe hoặc đọc từ nhỏ mãi lớn lên mới dần dần hiểu ra. Tôi kết hợp với hình ảnh trong những sách khác, nhất là sách truyện đường rừng ngoài Bắc trong đó mô tả trâu bò đeo mõ, rồi những phương ngữ như *trâu gõ mõ, chó leo thang*, mà dần hiểu ra thôi. Mà cũng hiểu lơ mơ đại khái, phải dùng trí tưởng tượng để bù đắp rất nhiều. Tôi chắc không riêng gì tụi mình ở trong Nam khó hiểu những vụ như thế này, một người nhỏ lớn sống ở Hà Nội chắc cũng không hơn tụi mình trong

chuyện 'giục mõ' này đâu."

Ông sĩ quan cảnh sát nhận xét:

"Nhưng nhờ phát âm đúng chính tả mà họ sẽ không bị những cái sai lầm tày trời như tôi vừa rồi."

"Cái đó thì tôi đồng ý với anh. Tôi có một người bạn thân người Bạc Liêu, chơi với nhau từ thời cùng học trung học, mãi đến khi lớn lên tôi mới tình cờ khám phá những cái hiểu lầm tương tự như anh vừa rồi nơi bạn tôi, chung quy cũng tại cách phát âm không phân biệt của miền Nam."

Anh Sĩ tò mò:

"Anh ấy hiểu lầm cái gì?"

"Thời sinh viên chúng tôi vẫn còn thường 'ăn một mâm nằm một chiếu' với nhau. Một buổi tối trước khi ngủ tôi nằm luận với bạn tôi về bài *Lữ Hành*, a, tình cờ vụ này cũng lại liên quan đến chữ nghĩa của ông Phạm Duy như hôm nay. Hồi đó tôi mới khám phá ý nghĩa triết học của bài *Lữ Hành*, khoái lắm, muốn chia sẻ với bạn:

'Người đi trong không gian
Nhịp xe uốn vòng tử sinh
Bánh xe tang ngoại ô
Chiếc nôi trong vườn hoa

Thấy chưa, cuộc sinh tử ở đời được tác giả gói trọn trong hai hình ảnh ngược nhau: chiếc xe chở người chết đi chôn ở vùng ngoại ô buồn thảm, và chiếc nôi của em bé sơ sinh tượng trưng cho sự sống lại nằm tại một nơi tươi sáng là vườn hoa...'

Tôi đang thao thao tới đây thì bạn tôi bỗng kêu lên: 'Chết cha, lâu nay mình đâu có dè chữ 'xe tang' là xe đám ma, mình vẫn tưởng tác giả tả hình ảnh một chiếc xe dần dần 'tan biến' 'tan đi' mờ khuất ở một nơi xa xôi ở ngoại ô thành phố. Ờ, ờ... 'xe tang' là có lý quá, hay quá, sao lâu nay mình không nghĩ ra được!'"

Anh Sĩ lại cười sặc sụa, khoái chí vì có đồng minh.

Tôi nghĩ những hiểu lầm như thế có rất nhiều, mỗi người đều mang trong mình một mớ, rồi dần dần theo với sự lịch duyệt ở đời mà được giải dần đi. Cũng có khi cho đến chết vẫn chưa giải được hết, trường hợp này thôi đành chờ kiếp sau giải nốt, nếu gặp duyên may.

Trở về với những âm thanh thường được nhắc trong văn chương. Tiếng mẹ ru. Chắc chắn đây là loại tiếng phổ quát nhất, vì ai cũng có mẹ, và bà mẹ nào cũng ru con. Tiếng ru được ca tụng là phải vì trên đời còn thứ tiếng gì êm đềm hơn, đẫm tình cảm hơn, mang đầy sức sống hơn, mà lại đến với một con người từ buổi còn non nớt. Dù ngày nay chưa chắc bà mẹ nào cũng biết ru con, và một số điệu ru đang là đối tượng cho những nhà sưu tầm khôi phục, gìn giữ, nhưng tiếng mẹ ru không là một cái gì xa lạ đến nỗi một người có thể nói tôi chỉ đọc thấy nó trong sách chứ tôi không biết nó là cái gì. Không như tiếng sáo diều, thứ tiếng được nói đến rất nhiều trong các âm thanh làm nên tình tự quê hương, nhưng đa số người Việt Nam lại chưa có dịp nghe một lần trong đời mình.

Tôi cũng chưa được nghe sáo diều như thế nào cả. Như trường hợp tiếng mõ trâu bò trước đây, tôi biết nó nhưng tôi chưa nghe nó, chưa nói đến chuyện cảm nó. Tiếng sáo diều có trong bầu trời thơ ấu của tôi qua những truyện, những thơ tôi đọc, âm thanh ấy đi vào ngõ mắt chứ không phải qua thính giác. Nó có tạo thành một cảm giác vi vu nào đó trong tôi, có lẽ vậy, vẫn thành một tình cảm quê hương, nhưng là một tình cảm ước lệ chứ không có thực chứng. Có thể trong đời sống chúng ta mang nhiều tình cảm loại đó, một cách có ý thức hoặc không có ý thức đầy đủ, do một số các điều kiện mang lại. Không kể các chế độ độc tài bưng bít mọi thứ để cố tình nhào nặn tình cảm con người theo ý họ muốn, văn chương sách vở là thứ mang lại cho con người nhiều tình cảm ước lệ nhất. Vì thế mà các bậc phụ huynh mấy thế hệ trước đây nhất thiết cấm con gái không cho đọc tiểu thuyết, cũng chỉ vì sợ những tình cảm ủy mị, những mối tình lâm ly sẽ làm "hư" con mình. Xa hơn nữa thì:

Đàn ông chớ đọc Phan Trần
Đàn bà chớ kể Thúy Vân Thúy Kiều

Những tình cảm mà văn chương mang lại, tuy là vay mượn, nếu không được hướng dẫn, điều chỉnh đúng mức thì một ngày kia sẽ thành tình cảm thực nơi một con người. Don Quichotte là một ví dụ. Chàng đọc quá nhiều sách kiếm hiệp đến độ nhập tâm, một ngày kia bèn lên ngựa để đi hành hiệp giống y như những trang hiệp sĩ mà chàng tiêm nhiễm trong sách. Tôi nghi nhiều tình cảm trong chúng ta cũng "giả" như vậy, kể cả cái gọi là tình quê hương, nhất là khi vì nhu cầu chính trị, nó được điều động ca ngợi như là một thứ không có không được, không có thì "không lớn nổi thành

người," vân vân. Cũng như tiếng sáo diều đã nhập vào tâm thức của tôi đến độ tôi tưởng tiếng kêu của nó là tiếng tình tự quê hương *của tôi*, trong khi tôi chưa hề nghe thấy nó bao giờ. Tuy nhiên tôi không buồn vì tình trạng giả ngụy như vậy, vì đời sống tinh thần của tôi đã bị điều kiện hóa từ khi còn thơ bởi sách vở, và những tình cảm tôi tiêm nhiễm được ấy là tốt chứ không phải là xấu. Tiếng sáo diều hàm thụ ấy không có lỗi gì đối với tôi vì nó có thực trên bầu trời quê cha đất tổ của tôi là châu thổ sông Hồng, được mô tả lại bởi những tấm lòng yêu mến quê hương thành thật, tôi tiêm nhiễm nó, cho nó thành một tình cảm ước lệ của tôi về quê hương. Cũng được thôi, miễn là tôi không hiểu sai về nó (ví dụ như hiểu ra đó là tiếng véo von của một... loại chim, giống như trường hợp "giục mõ" thành "vục mỏ" vậy), hay dùng nó một cách giả dối.

Tôi không nhớ trong những bài luận tả làng quê tôi làm lúc nhỏ có khi nào tôi nói đến tiếng sáo diều không, nếu có thì hoàn toàn do tôi cóp ý của các tác giả mà tôi đọc, chứ làng quê tôi, một làng thuộc khu Gò Nổi, quận Điện Bàn tỉnh Quảng Nam, thì trừ trẻ con chơi thứ diều nhỏ đơn sơ dây ngắn, người lớn không ai chơi thả diều, nói gì đến diều có sáo. Mãi lớn lên tôi mới biết qua sách vở rằng thôn quê miền Bắc ngày xưa có môn chơi diều rất thịnh hành, làm diều, thả diều là một môn nghệ thuật khá phức tạp, và đặt những ống sáo trên diều để nó phát ra tiếng kêu trên không lại là một nghệ thuật khác. Tiếng kêu ấy, đồng hóa vào bầu trời quê hương, để các tác giả miền Bắc không tiếc lời ca tụng, nhớ thương, cho thấy đời sống nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng ngày xưa có nhiều vẻ đẹp, người dân cần cù khổ cực nhưng biết tô điểm cho đời sống. Quê tôi ở miền Trung không có đánh đu, tung còn, hát trống quân, hội hè rước xách, và trên không trung không có tiếng sáo diều. Dĩ nhiên không phải vì thế mà người ta kém yêu quê hương nơi mình sinh ra, nhưng người đọc sách vẫn tưởng tượng mình có một chốn quê hương khác, nhiều màu sắc, nhiều dáng vẻ hơn, nhất là đó là nơi gốc gác xưa cũ của tổ tiên mình. Trong cuốn hồi ký *Miền Thơ Ấu* của Vũ Thư Hiên được xuất bản vào mùa hè năm ngoái (kể lại một quãng đời thơ ấu của tác giả khi ông được đưa về sống ở làng quê trong vùng Bùi Chu, thời gian khoảng đầu thập niên 40) có một đoạn nói về sáo diều, tuy ngắn thôi, nhưng tôi rất thích vì cho tôi thêm một số hiểu biết sống động về môn này, củng cố thêm cho cái tiếng vi vu bấy lâu vẫn thầm lặng nằm trong tình quê hương của tôi. Xin ghi lại đây đoạn văn ấy:

Dạo ấy, tôi mải chơi diều. Đó là thú chơi truyền thống của cả làng, không trừ nhà nào. Ông tôi cũng là một tay chơi diều cự phách. Gác trên mái nhà ngang là một bộ khung diều cực lớn, dài cả hai gian nhà. Bên trên nóc hòm gian của cô Gái còn một cái sáo đại, to bằng bắp đùi người lớn. Thời gian đã phủ một lớp bụi dày trên lớp sơn then của nó. Nhân một hôm dọn dẹp nhà cửa tôi đã mang cái sáo ra lau chùi. Bình thường, tôi cầm cái sáo trong tay dăng ngang mà chạy thật lực thì sáo kêu, kể cả các sáo lớn, nhưng với cái sáo này thì dù chạy nhanh tới mấy, dù có đứng tại chỗ mà quay tít người để tạo ra gió mạnh thổi vào họng sáo, nó cũng chỉ phát ra một tiếng thở dài trầm trầm, như thể nó nuối tiếc những ngày vang bóng xa xưa, khi còn được nghễu nghện trên hai cánh diều đại mà bay lượn trên trời cao.

Cô Gái nói tên nó là sáo cồng, nghĩa là khi nó hát, tiếng nó to và vang xa, tựa tiếng cồng vậy. Cô Gái cũng kể lại rằng để đưa sáo cồng lên phải có một cái diều to, sải cánh dài trên ba gian nhà và chỉ có thể thả thứ diều này trong cơn bão nhẹ với hàng chục người đưa và nhử trên cánh đồng trống. Dây diều phải làm bằng chão gai ngâm, mềm nhưng cực dai, cột chặt vào gốc cây lớn. Bà kể say sưa đến nỗi tôi hình dung ra cô tôi ngày trước — một đứa con gái nhỏ nhảy chân sáo theo người lớn ra đồng, trong gió lớn làm bay tung mái tóc, hớn hở chờ phút cánh diều khổng lồ bay lên giữa tầng mây u ám.

Thả diều là môn chơi của văn minh nông nghiệp, khi con người còn gần gũi thân thiết với thiên nhiên, biết mượn sức gió để bày ra một trò chơi, để tạo nên một điệu nhạc giữa bầu trời chiều quê lồng lộng. Điệu sáo do trời thổi ấy đã để lại một kỷ niệm êm đềm dai dẳng vì nó phát ra từ trời cao vọng xuống, người ta không nghe nó mà đón nó vào hồn. Không biết tiếng sáo diều bắt đầu ngân nga trên bầu trời Việt Nam tự thời nào, nhưng âm vang của nó rất sâu và rất xa. Tiếng sáo đã ngưng mà lòng người vẫn còn nghe văng vẳng, nó cùng bao âm thanh khác nữa góp phần xây dựng nên một tình tự mà ta vẫn gọi là tình tự quê hương.

Myoeffect orthodontic (MYOSMILE)

PHƯƠNG PHÁP SỬA HÀM Không cần giải phẫu MỚI NHẤT và DUY NHẤT tại MỸ CHÂU

Bác sĩ nha khoa Hà Dương Hân với hơn 20 năm kinh nghiệm hành nghề và nhiều năm học hỏi các môn học liên quan tới hàm răng, xương sọ, bắp thịt hàm v.v... đã phát kiến và lấy bản quyền (Patent) phương pháp sửa hàm Myoeffect Orthodontics (gọi tắt là MYOSMILE).

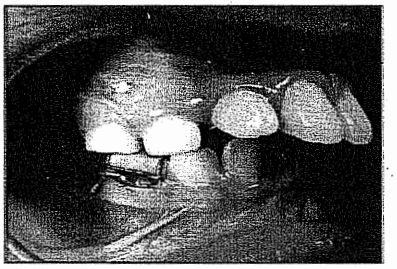

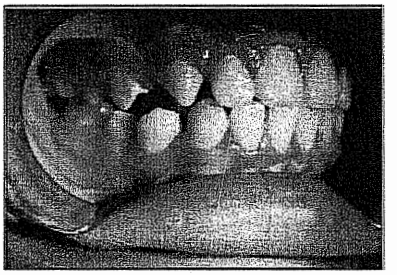

Hàm vẫn chữa hết không cần giải phẫu, không cần brace.

Đặc điểm của phương pháp MYOSMILE:

- Không cần giải phẫu trong mọi chữa trị.
- Không cần nhổ bỏ răng dư (thừa) trong đa số trường hợp.
- Chữa hết hở nướu (gummy smile)
- Chỉnh tận gốc các hàm răng thiếu cân xứng - hết bị móm, bị hô, răng khểnh, răng vẩu hoặc lệch lạc - tạo nụ cười tươi đẹp và tự nhiên.
- Trẻ em chỉnh hàm sớm, khi lớn nhiều phần không cần niềng răng (no brace)
- Sửa hàm bằng phương pháp MYOSMILE là chữa tận gốc các vấn đề về răng miệng và bệnh đau lưng, nhức đầu do hàm lệch gây ra
- Sửa hàm bằng phương pháp MYOSMILE: tạo nhân dáng mới, đứng thẳng thắn đàng hoàng hơn, đưa tới thành công trong học đường, sở làm, nhất là khi trình diễn thể thao, nghệ thuật!

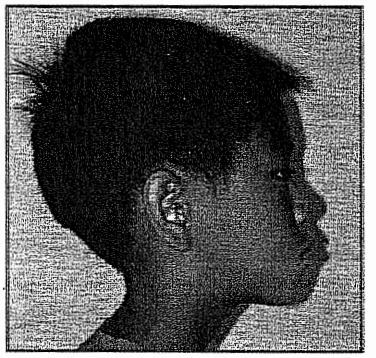

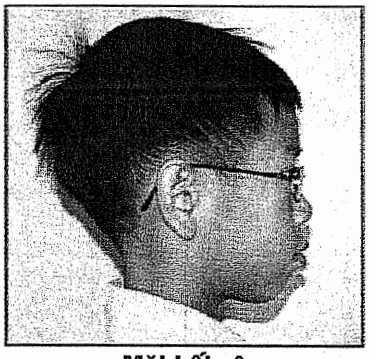

Mặt hết vêu

Nụ cười hết hở nướu

Hãy gọi điện thoại lấy hẹn với nha sĩ Hà Dương Hân:

(714) 362-6094

hoặc

(562) 904-2157

Hoặc vô www.myosmile.com để tìm hiểu thêm chi tiết.

Lần khám đầu tiên hoàn toàn miễn phí.

Giá Bán 7 Mỹ Kim